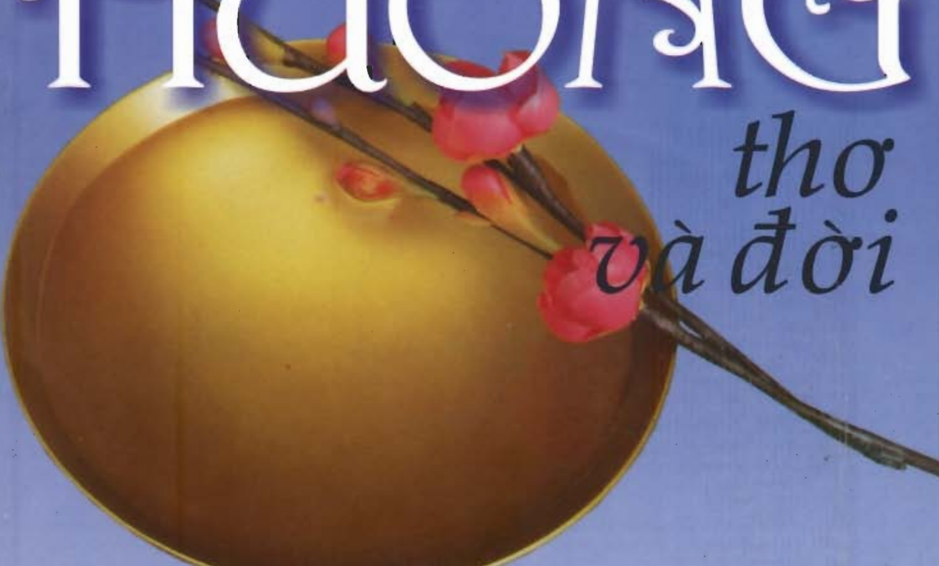
HỒ XUÂN HƯƠNG

thơ và đời



vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

HỒ XUÂN HƯƠNG

Thơ và Đời

LỮ HUY NGUYÊN

Tuyển, soạn và giới thiệu

HỒ XUÂN HƯƠNG
Thơ và Đời

(In lần thứ sáu)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
HÀ NỘI - 2005

HỒ XUÂN HƯƠNG, THƠ VÀ ĐỜI

Thiên tài, kỳ nữ, hay nói giản dị hơn: Danh tài độc đáo Hồ Xuân Hương, tên tuổi kỳ diệu ấy vượt qua mọi cuộc tranh luận xưa nay, tự mình sừng sững chiếm vị trí đặc biệt trong làng thơ Việt Nam với một di sản tinh thần tuy còn được lưu truyền không nhiều: bên cạnh tập ***Lưu hương ký*** mà từ khi được phát hiện, chưa mấy ai phủ định, nhưng mọi người hầu như vẫn dè dặt khi sử dụng tập thơ này(1), là dăm chục bài thơ tám câu bảy chữ hoặc bốn câu bảy chữ có một phong cách không trộn lẫn với ai, tuy còn một số bài vẫn dạng "tồn nghi".

Với Dương Quảng Hàm, thì đó là một nữ sĩ có thiên tài và giàu tình cảm, nhưng "vì số phận hẩm hiu, thân thế long đong, nên trong thơ của bà hoặc có ý lẳng lơ, hoặc

---

(1) Trong ***Thơ Hồ Xuân Hương từ cội nguồn vào thế tục*** (Nxb Giáo dục H. 1993), Đào Thái Tôn đã xem ***Lưu hương ký*** như một hệ quy chiếu để chọn lọc những bài thơ Nôm truyền tụng là của Hồ Xuân Hương và đã đặt những bài thơ này trong phần đầu của phần thơ tuyển.

có giọng mỉa mai, nhưng bài nào cũng chứa chan tình tự". Ông khẳng định Hồ Xuân Hương là một nhà viết thơ Nôm thuần túy, thoát hẳn ảnh hưởng của thơ văn chữ Hán, với cách tả tình, tả cảnh rất khéo. Thời ấy, người ta còn chưa phát hiện ra ***Lưu hương ký.***

Còn Xuân Diệu thì gọi thẳng bà là Nhà thơ dòng Việt, là Bà chúa thơ Nôm, kể về độc đáo thì đứng vào bậc nhất trong văn học Việt Nam, mà lại hai lần độc đáo, vì đó là một phụ nữ đã dám "Ví đây đổi phận làm trai được", và Xuân Diệu cho rằng thực sự nàng đã làm trai rồi, ngay trong chế độ cũ. Thơ của người dám làm trai ấy lại hết sức phụ nữ, người đàn bà ấy đã cất tiếng lên thì đố ai đã nghe một lần lại có thể quên được, quên nổi: "Thứ thơ ấy không chịu ở trong khuôn khổ thông thường, một thứ thơ muốn lặn sâu vào những đáy rất kín thẳm của tâm tư, trong đáy kín thẳm ấy không phải lạc lõng, cô đơn, cá nhân chủ nghĩa, mà trái lại, đã được hàng vạn, hàng vạn người đồng tình thông cảm".

Bản thân là người có bản lĩnh tự tin mạnh mẽ, Hồ Xuân Hương chế giễu, đả kích cả một xã hội phong kiến với giọng đường hoàng, dõng dạc, chủ động và rất "đàn chị". Thơ ấy, người ấy đập thẳng vào mặt bọn vua quan, nho lại, sư mô, trượng phu, quân tử dởm, coi thường bọn mày râu không có khí chất đàn ông, không có phẩm cách nam nhi, kéo cái mặt nạ giả dối đủ kiểu, lôi tuột nó để làm trơ cái mặt thớt ấy ra trước thanh thiên bạch nhật, trước dư luận người đời. Thơ ấy, người ấy cất tiếng nói

phản kháng quyết liệt của bản năng bị dồn ép vì những luân lý, lễ giáo, những thói thường ích kỷ. Sự phản ứng quyết liệt ấy nhiều khi cường điệu, thậm xưng, ám tỉ... một cách nghệ thuật, nên thường cũng hay bị người gán ghép cho những chuyện sinh lý có lúc quá trớn, quá đà. Đặt sự bình quyền, bình đẳng giữa nam và nữ, thơ ấy, người ấy không một chút ngại ngùng tố cáo triệt để sự bất công của xã hội trên nhiều lĩnh vực trong đó có hôn nhân và gia đình, đào sâu vào thân phận của người phụ nữ đa đoan nhưng cũng đa tình.

Người phụ nữ thành nhân vật trung tâm trong thơ Hồ Xuân Hương, có khi xuất đầu lộ diện, có khi giấu mặt. Nếu như Victo Huygo có lý khi cho rằng: "Người ta có một tôn giáo thứ hai là tình yêu, và Chúa của đạo ấy chính là người phụ nữ", thì phải chăng Hồ Xuân Hương không có lý với những bài thơ đề cao người đàn bà, tất cả những "cái gì thuộc về con người đối với tôi đều quý" như câu tục ngữ cổ mà C. Mac rất thích đó, cả chuyện trong buồng kín, phòng the, cả chuyện cơ thể của đàn bà - biểu tượng của cái đẹp?

Cái đẹp thân thể và sự dâm đãng, nghệ thuật hướng về cái Đẹp và nghệ thuật khiêu dâm. Đấy là những khoảng cách, những cực của hai quan điểm thẩm mỹ đối nghịch.

Đẹp hay dâm tục câu thơ của Hồ Xuân Hương:

Đôi gò Bồng Đảo hương còn ngậm
Một lạch Đào Nguyên suối chửa thông

Nhưng quả là trong thực tế, khi thẩm định thơ Hồ Xuân Hương, dễ có khuynh hướng gán ghép chuyện sinh lý có khi quá trớn; cũng không phải không ít người, còn "táy máy" nghĩ đến cái nghĩa thứ hai trần tục, nó cứ đập vào giác quan của người ta gây nên sự khó chịu vì tính chất hai mặt của biểu tượng. Cả trong trường hợp ấy nữa, thơ Hồ Xuân Hương đích thực cũng không thể bị coi là loại sáng tác khiêu dâm hay tục tĩu, nếu như người đọc hiểu rõ dụng ý của "vũ khí" mà nhà thơ đang sử dụng vào mục đích gì, nếu như người đọc gạt bỏ ra ngoài sự liên tưởng gán ghép cố tình, hoặc lẫn lộn thơ Hồ Xuân Hương đích thực với thơ được sáng tác theo phong cách Hồ Xuân Hương. Sự lẫn lộn ấy cũng không mấy dễ tìm ra cho rạch ròi, thuyết phục.

Nguyễn Lộc đã có lần đề cập tới cái khao khát của nhà thơ Hồ Xuân Hương về một tình yêu vật chất, tình yêu thể xác. Và ông xác đáng khi cho rằng, đừng vội nghĩ nói đến tình yêu thể xác, nói đến chuyện trong buồng kín của vợ chồng là dâm đãng. Nghệ thuật quyết định chủ yếu không phải ở đề tài. Ông viết: "Nhu cầu về cuộc sống bản năng cũng là một nhu cầu chân chính của con người, xã hội phong kiến phủ nhận, nên con người mới phản ứng chống lại. Ở Hồ Xuân Hương có cái gì quá đà, nhưng đặt trong bối cảnh của xã hội phong kiến phương Đông chịu ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo, thì chính đó lại là một sự chống trả quyết liệt. Hồ Xuân Hương nói nhiều đến dục vọng thể xác, nhưng bà thể

hiện những dục vọng ấy một cách lành mạnh và khỏe khoắn. Đọc thơ Hồ Xuân Hương, người ta thấy nhà thơ bao giờ cũng tỉnh táo, bà đứng cao hơn hiện tượng mình miêu tả; và với một tâm hồn nghệ sĩ thực sự, nhà thơ bao giờ cũng phát hiện được những khía cạnh thẩm mỹ trong đối tượng miêu tả của mình". Về phương diện này, chúng tôi đồng tình với ông Nguyễn Lộc.

Hướng tuyển chọn thơ Hồ Xuân Hương trong tập sách này, phối hợp nhiều cách chọn để tìm một phương án khả dĩ chấp nhận được. Phần lớn các bài trong ***Lưu hương ký*** đều được tuyển chọn dựa vào sách của Đào Thái Tôn, có tham khảo các sách khác.

Giới thiệu Thơ Hồ Xuân Hương với bạn đọc rộng rãi lần này, chúng tôi muốn lần nữa khẳng định Hồ Xuân Hương "một nhà thơ kiệt xuất, một tài năng văn học độc đáo" (***Lịch sử Việt Nam,*** tập I, UBKHXHVN, 1970) độc đáo có một không hai trong lịch sử văn học Việt Nam. Bà không chỉ được đánh giá cao ở trong nước. Chính sự đánh giá cao của nhiều người nước ngoài càng làm cho chúng ta thêm tự tin. R. Tago trước kia, và gần đây nhà thơ Pháp có tên tuổi ở châu Âu - Jăng Rixlal - trong bài Tựa bản dịch thơ Hồ Xuân Hương sang tiếng Pháp, đã coi Hồ Xuân Hương là "một trong những tên tuổi lớn của văn học Việt Nam và không chút nghi ngờ, là một trong những nữ sĩ hàng đầu của châu Á".

Tác phẩm của Bà quả là có sức lay động mạnh mẽ.

Mọi cuộc tranh luận về Đời Hồ Xuân Hương và Thơ Hồ Xuân Hương sẽ còn tiếp tục. Những phát hiện, tìm tòi mới về tiểu sử thân thế, thời đại, tác phẩm của bà cùng với bao nhiêu vấn đề tranh luận khác xung quanh hiện tượng xã hội văn học dân tộc độc đáo này sẽ còn tiếp tục, mãi còn tiếp tục.

Nhưng... Giờ đây quyển sách đã tới tay bạn đọc, quyền bình giá thuộc về những người say mê, mến mộ bà. Mong rằng những ý kiến đa dạng, phong phú khác nhau về tác giả và tác phẩm Hồ Xuân Hương, về Thơ và Đời của bà, được chọn lựa giới thiệu trong tập này sẽ không cản trở người đọc trong cuộc thâm nhập thế giới thơ của bà mà quyển sách này chỉ là một cách trình bày không khỏi còn khiếm khuyết. Trong khi biên soạn, người tuyển chọn đã tham khảo nhiều công trình đi trước của các tác giả Hoàng Xuân Hãn, Trần Thanh Mại, Nguyễn Lộc, Đào Thái Tôn, Nguyễn Bỉnh Khôi; các tác giả tập thơ Hồ Xuân Hương của đồng nghiệp Vĩnh Phú và của Nhà xuất bản Văn học mới ấn hành gần đây, cùng nhiều người khác.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc và cảm ơn các tác giả!

LỮ HUY NGUYÊN

*

THƠ NÔM TRUYỀN TỤNG

TRANH TỐ NỮ

Hỏi bao nhiêu tuổi hỡi cô mình?
Chị cũng xinh mà em cũng xinh
Đôi lứa như in tờ giấy trắng.
Nghìn năm còn mãi cái xuân xanh
Xiếu mai chi dám tình trăng gió,[1]
Bồ liễu thôi đành phận mỏng manh,[2]
Còn thú vui kia sao chẳng vẽ,
Trách người thợ vẽ khéo vô tình.

---

(1), (2). "*Xiếu mai*": (Quả mai rụng). Trong ***Kinh thi*** thì nói "quả mai rụng mười phần còn bẩy... mười phần còn ba", ví với người con gái đã muộn thì, cần có một người chồng. Câu này dùng chữ "Xiếu mai" để nói người con gái sợ lỡ thì nên chuyên tâm vào việc kén chồng, không dám nghĩ đến chuyện trăng hoa nữa. Nhưng người đẹp trong tranh thì tính sao được chuyện chồng con? Nên cứ đành mãi mãi giữ thân phận mong manh, son sẻ. (Chú thích thơ Nôm do Nguyễn Bỉnh Khôi).

GIẾNG THƠI[1]

Ngõ ngay thăm thẳm tới nhà ông,
Giếng tốt thanh thơi,[2] giếng lạ lùng
Cầu trắng phau phau đôi ván ghép,
Nước trong leo lẻo một dòng thông.
Cỏ gà lún phún leo quanh mép,
Cá diếc le te lách giữa dòng.
Giếng ấy thanh tân ai cũng biết[3]
Dố ai dám thả nạ dòng dòng.[4]

---

(1) *Giếng thơi*: Giếng sâu.

(2) *Thanh thơi*: Trong và sâu.

(3), (4) *Thả nạ dòng dòng*: Tục ngữ có câu "Dòng dòng theo nạ", nạ nghĩa là mẹ. Cái giếng trong và sâu kia, ai dám thả vào đấy một đàn "dòng dòng theo nạ"? Ví người con gái thanh tâm tươi tốt, ai cũng biết cả đấy, song ai đã dám cầu xin cô làm vợ để cô trở thành người mẹ quấn quýt với những đứa con, vì cô có giá quá!

BÁNH TRÔI

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.[1]
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.[2]

(1) Bánh trôi khi luộc trải qua chìm nổi mấy lần trong nước mới chín.

(2) *Tấm lòng son*: Bánh trôi khi luộc chín thì nhân đường ở giữa bánh trôi đỏ thắm như son: ví với người con gái dù có long đong ba chìm bảy nổi, vẫn giữ tấm lòng thành thực trong tình yêu.

QUẢ MÍT

Thân em như quả mít trên cây,
Vỏ nó sù sì, múi nó dày.
Quân tử có yêu thì đóng cọc,[1]
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.

---

(1) *Đóng cọc*: Cọc đóng sâu vào nõ quả mít đem phơi nắng cho chóng chín.

ỐC NHỒI

Bác mẹ sinh ra phận ốc nhồi,
Đêm ngày lăn lóc đám cỏ hôi.
Quân tử có thương thì bóc yếm,[1]
Xin đừng ngó ngoáy lỗ trôn tôi.

---

(1) *Bóc yếm*: Chỉ cái vẩy ốc với dụng ý lõm.

ĐỒNG TIỀN HOẺN[1]

Cũng lò cũng bễ cũng be than,
Mở mặt vuông tròn với thế gian,
Kém cạnh cho nên mang tiếng hoẻn,
Đủ đồng ắt cũng đáng nên quan.[2]

(1) *Đồng tiền hoẻn*: Đồng tiền bé, tức tiền kẽm, đơn vị nhỏ nhất trong tiền tệ của ta thời xưa.

(2) *Quan*: Quan tiền là đơn vị tiền lớn, thông dụng, gồm nhiều xâu tiền kẽm. Đồng kẽm nếu tính cho đủ số, cũng sẽ thành một quan tiền hẳn hoi.

CÁI QUẠT(I)

Mười bảy hay là mười tám đây[1]
Cho ta yêu dấu chẳng rời tay.
Mỏng dầy chừng ấy, chành ba góc
Rộng hẹp dường nào, cắm một cay.[2]
Càng nóng bao nhiêu thời càng mát,
Yêu đêm chưa phỉ lại yêu ngày.
Hồng hồng má phấn duyên vì cậy.[3]
Chúa dấu vua yêu một cái này.

---

(1) *Mười bảy, mười tám*: Số nan quạt giấy, cũng nói tuổi của thiếu nữ.

(2) *Cay*: Cái suốt của quạt giấy, hai đầu có mảnh kim loại (nhài quạt) hình tròn để chốt các nan lại ở hai nan cái.

(3) *Cậy*: Giống cây hồng, quả bé và chát, nhựa dùng để phất quạt. "Má hồng không thuốc mà say" (***Cung oán ngâm khúc)***.

CÁI QUẠT(II)

Một lỗ xâu xâu mấy cũng vừa,[1]
Duyên em dính dán tự bao giờ,[2]
Chành ra ba góc da còn thiếu,
Khép lại đôi bên thịt vẫn thừa.
Mát mặt anh hùng khi tắt gió,
Che đầu quân tử lúc sa mưa.
Nâng niu ướm hỏi người trong trướng,
Phì phạch trong lòng đã sướng chưa?

(1) *Lỗ xâu*: Các nan quạt đều có một cái lỗ xâu bằng cái suốt.

(2) *Dính dán*: Cái nhài quạt chốt các nan quạt lại cho khỏi sổ, để có thể mở ra, khép vào. Dính dán ở đây có nghĩa là kết dính hoặc kết tạo, chứ không phải "dính dáng" với nghĩa liên can.

TRỐNG THỦNG

Của em bưng bít vẫn bùi ngùi,
Nó thủng vì chưng kẻ nặng dùi.
Ngày vắng đập tung dăm bảy chiếc,
Đêm thanh đánh lộn một đôi hồi.
Khi giang thẳng cánh bù khi cúi,
Chiến đứng không thôi lại chiến ngồi.
Nhắn nhủ ai về thương lấy với,[1]
Thịt da ai cũng thế mà thôi.[2]

(1), (2) Yêu và thương gắn bó với nhau. Trên cơ sở đó, Hồ Xuân Hương không ưa lối thô bạo.

MIẾNG TRẦU[1]

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi[2]
Này của Xuân Hương mới quệt[3] rồi
Có phải duyên nhau thì thắm lại[4]
Đừng xanh như lá bạc như vôi!

(1) *Miếng trầu*: Một kiểu trầu gồm ba thành phần chính hợp lại là trầu không, cau và vôi. Vỏ (rễ) và thuốc lào và thành phần phụ gia.

(2) *Trầu hôi:* Lá trầu không loại xấu, nhỏ lá và có mùi hôi.

(3) *Quệt*: Quệt vôi vào lá trầu rồi mới têm.

(4) *Cau đậu* (cau kén), trầu lá to và mỡ, vôi vừa phải, khi ăn thì đỏ thắm và say. Cau bé, trầu hôi, vôi mặn thì ăn không đỏ và miếng trầu không ngon. Nhà thơ nói về cái hẩm hiu của duyên phận.

TÁT NƯỚC

Đang cơn nắng cực chửa mưa tè
Rủ chị em ra tát nước khe.
Lẽo đẽo chiếc gầu ba góc chụm,[1]
Lênh đênh một ruộng bốn bờ be,[2]
Xì xòm đáy nước mình nghiêng ngửa,[3]
Nhấp nhổm bên ghềnh đít vắt ve.[4]
Ham việc làm ăn quên cả mệt,
Dạng hang một lúc đã đầy phè.

---

(1) *Ba góc chụm*: Nhìn nghiêng thì cái gầu dây có thể quy vào hình tam giác, khác với gầu sòng có hình thang.

(2) *Bốn bờ be*: Tát nước thì phải be bờ.

(3), (4): Hai câu này miêu tả rõ động tác tát nước gầu dây (giai).

DỆT CỬI

Thắp ngọn đèn lên thấy trắng phau,
Con cò[1] mấp máy suốt đêm thâu.
Hai chân đạp xuống năng năng nhắc,
Một suốt[2] đâm ngang thích thích mau.
Rộng hẹp nhỏ to vừa vặn cả,
Ngắn dài khuôn khổ cũng như nhau.
Cô nào muốn tốt ngâm cho kỹ[3]
Chờ đến ba thu mới dãi màu.[4]

---

(1) *Con cò*: Con cò đặt ở trên và chính giữa khung dệt để thắng sợi, làm chuẩn mực cho cái go khỏi lệch theo.

(2) *Suốt*: ống suốt cuốn chỉ, nằm trong ruột con thoi để nhả sợi.

(3) *Ngâm cho kỹ*: Sợi vải hồ bằng nước cơm đem ngâm lâu cho bền và óng màu hồ.

(4) Chờ đến nắng hanh của ba tháng thu, nhấn nâu đem dãi nhiều lượt thì vải nhuộm mới lên màu và sẫm dần lại.

THIẾU NỮ NGỦ NGÀY

Mùa hè hây hẩy gió nồm đông
Thiếu nữ nằm chơi quá giấc nồng.
Lược trúc lỏng cài trên mái tóc,
Yếm đào trễ xuống dưới nương long.(1)
Đôi gò Bồng Đảo(2) sương còn ngậm,
Một lạch Đào Nguyên(3) suối chửa thông
Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt,
Đi thì cũng dở ở không xong.

---

(1) *Nương long*: Ngực. Tục ngữ có câu: "Nương long mỗi ngày mỗi cao; Má đào mỗi ngày mỗi đỏ", nói sự phát triển của tuổi dậy thì.

(2), (3) *Bồng Đảo* tức *Đảo Bồng Lai*; *Đào Nguyên*: Nguồn đào, các tên riêng trong văn học và là hình ảnh vẻ đẹp thần tiên. Thành ngữ có câu: "Đẹp như tiên Non Bồng". Hồ Xuân Hương dùng ca ngợi vẻ đẹp thanh tân của cơ thể thiếu nữ.

ĐÁNH ĐU

Bốn cột khen ai khéo khéo trồng,[(1)]
Người thì lên đánh kẻ ngồi trông.
Trai đu gối hạc khom khom cật
Gái uốn lưng cong ngửa ngửa lòng
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
Hai hàng chân ngọc duỗi song song.
Chơi xuân có biết xuân chăng tá.[(2)]
Cọc nhổ đi rồi, lỗ bỏ không![(3)]

---

(1) *Bốn cột*: Bốn cây tre trồng làm cây đu.

(2) *Chơi xuân*: Cuộc vui chơi đón xuân. *Biết xuân*: Biết tình xuân.

(3) Cuối vụ chơi xuân, các cột đu lại nhổ đi hết, chỉ còn trơ lại các lỗ cọc và rồi người ta sẽ lấp đi. Hồ Xuân Hương chua chát nói về thói vô tâm rất đáng trách về phía nam giới.

LŨ NGẨN NGƠ[1]

Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ?
Lại đây cho chị dạy làm thơ,
Ong non ngứa nọc châm hoa rữa
Dê cỏn buồn sừng húc dậu thưa.

---

(1) Bọn học trò mới lớn ngốc nghếch, rủ nhau kéo đàn kéo lũ đi ghẹo gái, lại tập tọng đua đòi vần vè ví von, nên Hồ Xuân Hương lấy làm khó chịu mà viết bài thơ này.

PHƯỜNG LÒI TÓI[1]

Dắt díu nhau lên đến cửa thiền,
Cũng đòi học nói nói không nên.
Ai về nhắn bảo phường lòi tói,
Muốn sống đem vôi quét trả đền!

---

(1) *Lòi tói*: Dây sắt gồm nhiều vòng móc vào nhau. Trong cách chấm thơ văn xưa thường là khuyên và sổ, song cũng có lúc đùa mà khuyên móc xích nhiều vòng gọi là khuyên lòi tói khi gặp những đoạn văn viết bạt mạng, ẩu xị. Bọn học trò mới lớn kéo nhau đi vãn cảnh chùa, cũng học ăn học nói, đề bậy chữ nghĩa lên tường chùa. Hồ Xuân Hương không chịu nổi việc đó nên nặng lời quở trách.

XƯỚNG HỌA VỚI CHIÊU HỔ[1]

XƯỚNG(I)

Anh đồ tỉnh, anh đồ say,
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày?
Này này chị bảo cho mà biết.
Chốn ấy hang hùm chớ mó tay.

CHIÊU HỔ HỌA LẠI

Này ông tỉnh! Này ông say!
Này ông ghẹo nguyệt giữa ban ngày!
Hang hùm ví bẵng[2] *không ai mó,*
Sao có hùm con bỗng[3] *trốc tay?*

---

(1) Cuộc xướng họa giữa Hồ Xuân Hương và Chiêu Hổ thực là không tiền khoáng hậu trong lịch sử văn chương của ta. Sức trẻ và tình yêu sự sống, văn tài và cá tính, lối nói toạc móng heo, không úp mở bóng gió nhiều, không dùng biểu tượng hai mặt, ít tử vận (vần chết không hóa được) mà chỉ có lọng ngữ (bỡn chữ). Chỉ có ba bài thơ mà đã đi thẳng vào dân chúng và từ lâu đã nảy sinh nhiều giai thoại. Cả đôi bạn đều cân xứng về tài nghệ thơ Nôm, và cũng thật tri âm, tri kỷ, không có một chút gì ngăn cách giữa đôi bạn thanh niên nam nữ.

(2) *Ví bẵng* tức ví bằng, đọc theo âm trắc của thơ.

(3) *Bỗng* tức là bồng, đọc theo âm trắc của thơ, mới đúng âm luật.

XƯỚNG(II)

Sao rằng năm lại có ba?
Trách người quân tử hẹn sai ra.
Bao giờ thong thả lên chơi nguyệt,
Nhớ hái cho xin nắm lá đa[1]

CHIÊU HỔ HỌA LẠI

Rằng gián thì năm, quý có ba[2]
Bởi người thục nữ tính không ra.
Ừ, rồi thong thả lên chơi nguyệt
Cho cả cành đa lẫn củ đa.

---

(1) Huyền thoại nói: Trên mặt trăng có cây đa và thằng Cuội ngồi dưới gốc. Cuội còn là một nhân vật trong truyện cổ dân gian có đặc tính đã trở thành thành ngữ "Nói dối như Cuội". Ở đây nhắc chuyện lên chơi cung trăng và Chiêu Hổ sẽ cho Xuân Hương nắm lá đa, có ý nói Chiêu Hổ cũng chẳng khác gì Cuội "nói Cuội".

(2) Tiền gián ăn 36 đồng kẽm. Tiền quý ăn 60. Như vậy 5 đồng gián hay 3 đồng quý đều bằng 180 đồng kẽm. Có thể cách hỏi vay của Hồ Xuân Hương với Chiêu Hổ không giao hẹn rõ ràng, cũng có thể cách trả lời chỉ là chữa khéo của Chiêu Hổ.

XƯỚNG(III)

Những bấy lâu nay luống nhắn nhe.
Nhắn nhe toan những sự gùn ghè[(1)]
Gùn ghè nhưng vẫn còn chưa dám
Chưa dám cho nên phải rụt rè.

CHIÊU HỔ HỌA LẠI

Hỡi hỡi cô bay tố hão nhe[(2)],
Hão nhe không được, gậy ông ghè.
Ông ghè không được, ông ghè mãi,
Ghè mãi rồi lâu cũng phải rè.

---

(1) *Gùn ghè*: Gạ gẫm.

(2) *Tố hão*: Cáo tố hão huyền. Chúng tôi ghi theo ***Hồ Xuân Hương, giai thoại thơ***, của Sở Văn hóa Vĩnh Phú 1989.

Hai chữ này gắn với cách đá đáp của hai bài họa, khác với nhiều bản vẫn chép là "tôi bảo".

KHÔNG CHỒNG MÀ CHỬA

Cả nể cho nên hóa dở dang,
Nỗi niềm chàng có biết chăng chàng.
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc,(1)
Phận liễu sao đà nảy nét ngang.(2)
Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ chửa?(3)
Mảnh tình một khối thiếp xin mang.(4)
Quản bao miệng thế lời chênh lệch,
Không có, nhưng mà có, mới ngoan!(5)

---

(1), (2) Ở đây, dùng lối chơi chữ Hán. Chữ *Thiên* là trời nhô đầu lên thì thành chữ *Phu* là chồng; chữ *Liễu* là rõ hoặc hết, đồng âm với cây liễu chỉ người con gái, nếu thêm một nét ngang thì thành chữ *Tử* là con. Hai câu này ý nói: Gái chưa chồng mà sao đã có con trong bụng?

(3), (4) Tình và nghĩa gắn liền đặc tính truyền thống của ta. Hồ Xuân Hương nhấn mạnh cái *nghĩa*, cái trách nhiệm mà người đàn ông nào đó thường vô tâm trước hậu quả để lại cho người phụ nữ.

(5) Tác giả đứng về phía người con gái mà dùng ý một câu ca dao: "Không chồng mà chửa mới ngoan; Có chồng mà chửa thế gian sự thường!"

DỖ NGƯỜI ĐÀN BÀ KHÓC CHỒNG

Văng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng
Nín đi kẻo thẹn với non sông.
Ai về nhắn nhủ đàn em bé,
Xấu máu thì khem miếng đỉnh chung.[1]

(1) Tục ngữ có câu: "Xấu máu đừng thèm ăn của độc" *Khem*: ăn kiêng khi mới ở cữ nên thường nói kiêng khem hoặc kiêng cữ. *Miếng đỉnh chung*: của ngon vật lạ thường có ở những nơi quyền quý cao sang. Ý cả câu: Nếu đã xấu máu mà gặp phải của ngon vật lạ có thèm quá không nhịn được thì dùng ít thôi! Dỗ dành khuyên nhủ và nói bỡn.

BỠN BÀ LANG KHÓC CHỒNG

Văng vẳng tai nghe tiếng khóc gì
Thương chồng nên khóc tỉ tì ti.
Ngọt bùi thiếp nhớ mùi *cam thảo*(1)
Cay đắng chàng ơi vị *quế chi*(2)
Thạch nhũ, trần bì sao để lại,(3)
Quy thân, liên nhục tấm mang đi.(4)
Dao cầu thiếp biết trao ai nhỉ?(5)
Sinh ký chàng ơi! Tử tắc quy.(6)

---

(1) *Cam thảo*: Cỏ ngọt, tên vị thuốc ta.

(2) *Quế chi*: Cành quế vị cay, tên thuốc ta.

(3), (4) *Thạch nhũ* nghĩa đen là vú đá; *Trần bì*: vỏ quít khô, đều dùng làm thuốc. *Quy thân*: Vị đương quy có ba phần đầu, thân và đuôi, có tính dược khác nhau; quy thân là phần củ củ đương quy. *Liên nhục*: Hạt sen, cũng dùng làm thuốc. Vì ông chồng là lang thuốc nên tác giả dùng những tên vị thuốc. Ý hai câu: Giờ thì kẻ mất người còn, "của anh anh mang, của nàng nàng xách". Bỡn cợt bà lang là ở hai câu này.

(5), (6) *Dao cầu*: Dao dùng riêng trong nghề thuốc, tác dụng thái thuốc mạnh và nhanh hơn dao thường. *Sinh ký tử quy*: Sống gửi thác về. ở đây tác giả vận dụng linh hoạt thành ngữ này. Người phụ nữ góa trẻ này nếu không ở vậy được mà phải qua hai lần đò "thì kỷ vật này sẽ trao lại cho ai? Chàng ơi! Trong cuộc sống tạm bợ này, chỉ có lúc chết đi thì mới có thể về nơi mãi mãi cùng chàng được".

CÁI NỢ CHỒNG CON

Hỡi chị em ơi có biết không?
Một bên con khóc một bên chồng.
Bố cu lổm ngổm bò trên bụng,
Thằng bé hu hơ khóc dưới hông.
Tất cả những là thu với vén,[1]
Vội vàng nào những bống cùng bông[2]
Chồng con cái nợ là như thế,
Hỡi chị em ơi có biết không?

(1) (2) Duyên đi đôi với nợ, phần gánh chịu thường rơi vào người phụ nữ. Có hạnh phúc thì có hy sinh mà các thiếu nữ cần biết rõ sự thể. Ở đây Hồ Xuân Hương muốn nói đến tài đảm đang của người vợ một con. Tất cả đều tất bật vội vàng: vừa chăm lo con mọn vừa chăm lo thu vén việc nhà. Ca dao: "Có chồng chẳng được đi đâu; Có con chẳng được đứng lâu nửa giờ".

LÀM LẼ

Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
Năm thì mười họa chăng hay chớ
Một tháng đôi lần có cũng không.
Cố đấm ăn xôi, xôi lại hẩm,[1]
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.[2]
Thân này ví biết dường này nhỉ[3]
Thà trước thôi đành ở vậy xong.

---

(1), (2) Vận dụng các thành ngữ "Cố đấm ăn xôi"; "làm mướn không công".

(3) *Dường này*: Nông nỗi cụ thể ra đến thế này.

KHÓC TỔNG CÓC

Chàng Cóc ơi! Chàng Cóc ơi!
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi.
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé,[1]
Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi![2]

---

(1), (2) "Đứt đuôi nòng nọc", thành ngữ chỉ sự cắt đứt hẳn; "Cóc bôi vôi lại về": Bôi vôi để đánh dấu vào cóc, thì cóc đi đâu rồi cũng lại trở về. Nhưng nay duyên vợ chồng đã đứt hẳn. Cóc đi đã đem theo cả dấu vôi, dẫu có nghìn vàng cũng không chuộc lại được vì mất Cóc là mất luôn cả dấu.

Theo cụ Dương Văn Thâm sưu tầm tài liệu về giai thoại thơ Hồ Xuân Hương (tài liệu đã dẫn) thì Hồ Xuân Hương làm bài ***Khóc Tổng Cóc*** trong thời gian đã lấy ông phủ Vĩnh Tường. Do có sự rẽ duyên của người vợ cả và gia đình họ hàng nhà Cóc, nên Hồ Xuân Hương mới đưa cả họ hàng nhà Cóc vào bài thơ để giễu: Nhái bén, chẫu chàng, nòng nọc, chẫu chuộc, tất nhiên là giễu một Tổng Cóc còn sống, chứ không phải là khóc khi Tổng Cóc chết, như bấy nay có người hiểu, e rằng bất nhẫn.

KHÓC ÔNG PHỦ VĨNH TƯỜNG

Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ôi![1]
Cái nợ ba sinh đã trả rồi[2]
Chôn chặt văn chương ba thước đất,[3]
Tung hê hồ thỉ bốn phương trời.[4]
Cán cân tạo hóa rơi đâu mất?[5]
Miệng túi càn khôn khép lại rồi.[6]
Hăm bảy tháng trời đà mấy chốc.[7]
Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ôi!

---

(1) *Vĩnh Tường*: Phủ Vĩnh Tường, thuộc tỉnh Vĩnh Yên xưa, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú. Nhiều giai thoại đều thống nhất về việc Hồ Xuân Hương có lấy lẽ ông phủ Vĩnh Tường.

(2) *Nợ ba sinh*: Nhân duyên vợ chồng trải qua ba kiếp; sống là một sự trả nợ lẫn nhau (theo Phật giáo). Nợ ba sinh đã trả tức là chỉ người chồng đã chết.

(3), (4) Ông phủ Vĩnh Tường là một người có học vấn (văn chương) nay mất đi, Hồ Xuân Hương mất một người chồng và cũng mất luôn cả một người bạn văn chương. *Hồ thỉ*: cung và tên, tượng trưng cho chí nam nhi hoặc chí làm trai vốn ở bốn phương trời, không chỉ thu hẹp trong phạm vi gia đình vợ con.

(5), (6) Ông trời là người cầm cân nảy mực đã ở chẳng công bằng, cán cân của ông đã đánh rơi. *Càn khôn* tức trời đất ví như một cái túi lớn đã khép hẳn lại. Ông phủ đã đi sang một thế giới khác.

(7) Hồ Xuân Hương sống với chồng trong một thời gian quá ngắn: 27 tháng.

TỰ TÌNH(I)

Chiếc bách[1] buồn về phận nổi nênh,
Giữa dòng ngao ngán nỗi lênh đênh.
Lưng khoang tình nghĩa dường lai láng,[2]
Nửa mạn phong ba luống bập bềnh.[3]
Cầm lái mặc ai lăm đỗ bến,[4]
Dong lèo thây kẻ rắp xuôi ghềnh.[5]
Ấy ai thăm ván cam lòng vậy,[6]
Ngán nỗi ôm đàn những tấp tênh![7]

---

(1) *Chiếc bách*: Chiếc thuyền gỗ bách trong văn học gợi hình ảnh tâm trạng một người hóa trẻ với bài thơ ***Bách chu*** trong Cổ thi.

(2), (3) Tình và nghĩa vẫn đương còn chan hòa dào dạt. Sóng gió vẫn cứ đe dọa liên tiếp vỗ vào bên ngoài mạn thuyền. Tâm trạng chung của bốn câu đều là buồn rầu ngao ngán cho thân phận.

(4), (5). Dự định của ai lăm le cầm lái để đưa thuyền đậu vào bến, cũng như của kẻ rắp tâm dong lèo để cho cánh buồm vượt qua ghềnh thác mà trôi xuôi cũng thây mặc, vì nhà thơ không quan thiết.

(6), (7). Còn ai nữa là người sẽ tìm đến với mình (thăm ván)? Nếu việc ấy xảy ra thì cũng cam lòng. Mặc dầu cũng chẳng hay gì với chuyện tập tễnh ôm đàn sang thuyền người khác, song tình thế cũng không thể khác được.

Cổ thi có câu: "Khẳng bả tỳ bà quá biệt thuyền", nghĩa là không chịu ôm đàn tỳ bà sang thuyền người khác, để nói việc không chịu lấy chồng khác. Tục ngữ "Thăm ván bán thuyền" ở đây vận dụng chỉ có nghĩa là "người mới" không giữ ý "có mới nới cũ".

TỰ TÌNH(II)

Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom[1]
Oán hận trông ra khắp mọi chòm.
Mõ thảm không khua mà cũng cốc.[2]
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om?[3]
Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ,
Sau giận vì duyên để mõm mòm.
Tài tử văn nhân ai đó tá?
Thân này đâu đã chịu già tom![4]

---

(1). *Bom*: Mỏm đất.

(2), (3). Mõ và chuông dùng trong nhà chùa có tác dụng làm nguôi dịu lòng người. Ở đây nhà thơ vận dụng khác. *Mõ thảm, chuông sầu*: Tiếng lòng sầu thảm trong đêm khuya vắng lặng không khua không đánh mà vẫn vang lên dữ dội những âm thanh khô khốc ầm ĩ, cốc như mõ và om như chuông.

(4) *Già tom*: Như già đanh. Tục ngữ: "Trẻ dôi ra, già co lại".

TỰ TÌNH(III)

Canh khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn!
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con![1]

(1). Bài Tự tình thứ ba này như thu lòng mình lại: Xinh, nhẹ, dịu, êm. Các chữ *hương, xuân* như nhắc đến tên mình một cách thân thương, trìu mến, như trễ nải, như chếch mác, buông lơi. Hồn thơ, chất thơ Hồ Xuân Hương lan tỏa khắp toàn bài.

QUAN THỊ

Mười hai Bà Mụ[1] ghét chi nhau
Đem cái xuân tình vứt ở đâu?[2]
Rúc rích thây cha con chuột nhắt,[3]
Vo ve mặc mẹ cái ông bầu.[4]
Đố ai biết đó vông hay trốc[5]
Còn kẻ nào hay cuống với đầu[6].
Đã thế thì thôi, thôi mặc thế.
Trăm năm càng khỏi tiếng nương dâu.[7]

---

(1), (2). *Mười hai Bà Mụ*: Thần thoại: nữ thần đã nặn ra hình đứa trẻ sơ sinh và trông nom săn sóc nó cho đến năm 12 tuổi. Tục lệ cũ ở ta đứa trẻ đầy tuổi tôi thì cúng Mụ. Câu này nói có sự bất hòa giữa mười hai Bà Mụ, nên đứa bé bẩm sinh đã không có sinh thực khí. Từ đây đưa đến đầu bài thơ là *Quan thị*: bọn hoạn quan, đám quan hầu hạ nhà Chúa thời bấy giờ.

(3), (4). Các câu ca dao tiếu lâm đã được nhà thơ vận dụng: "Con gái mười bảy mười ba; Đêm nằm với mẹ chuột tha mất đồ". - "Bà cốt đánh trống long tong; Nhảy lên nhảy xuống con ong đốt đồ".

(5), (6). Các câu tục ngữ được nhắc đến: "Ngồi lá vông, chổng mông lá trốc". - "Đầu trở xuống, cuống trở lên".

(7). *Nương dâu*: Do thành ngữ "Trên bộc trong dâu" chỉ thói dâm ô. "Ra tuồng trên bộc trong dâu; Thì con người ấy ai cầu mà chi" (***Truyện Kiều***). Đã là quan thị rồi thì khỏi mang tiếng ấy.

SƯ BỊ ONG CHÂM

Nào nón tu lời, nào mũ thâm,
Đi đâu chẳng đội để ong châm?
Đầu sư há phải gì... bà cốt,[1]
Bá ngọ con ong bé cái nhầm.[2]

---

(1), (2). Vận dụng câu ca dao tiếu lâm đã nhắc đến trong câu thứ 4 bài *Quan thị*.

CÁI KIẾP TU HÀNH[1]

Cái kiếp tu hành nặng đá đeo,
Vị gì một chút tẻo tèo tèo.
Buồm từ cũng muốn về Tây Trúc,[2]
Trái gió cho nên phải lộn lèo.

---

(1) Bài này nói về một nhà sư phá giới.

(2) Xưa người ta gọi nước Ấn Độ là Tây Trúc, quê hương của Phật giáo.

SƯ HỔ MANG

Chẳng phải Ngô, chẳng phải ta,
Đầu thì trọc lốc, áo không tà.
Oản dâng trước mặt dăm ba phẩm,
Vãi núp sau lưng sáu bảy bà.
Khi cảnh, khi tiu, khi chũm chọe,
Giọng hì, giọng hỉ, giọnh hi ha.
Tu lâu có lẽ lên Sư cụ,[1]
Ngất nghểu tòa sen nọ đó mà.

---

(1) *Sư cụ*: Chủ nhân một ngôi chùa, người có uy tín và cao tuổi hơn cả chỉ có mặt trong các buổi lễ trọng của nhà chùa.

ĐÁ ÔNG CHỒNG BÀ CHỒNG[1]

Khéo khéo bày trò tạo hóa công,
Ông Chồng đã vậy lại bà Chồng.
Tầng trên tuyết điểm phơ đầu bạc,
Thớt dưới sương pha đượm má hồng.
Gan nghĩa dãi ra cùng nhật nguyệt,
Khối tình cọ mãi với non sông.
Đá kia còn biết xuân già giặn,[2]
Chả trách người ta lúc trẻ trung.

---

(1) Hiện vẫn chưa rõ xuất xứ của đá, chỉ mới nghe truyền ngôn.

(2) *Xuân già giặn*: có nghĩa là già giặn tình xuân. Hồ Xuân Hương tỏ ra rất rộng lượng với tuổi trẻ.

ĐÀI KHÁN XUÂN

Êm ái chiều xuân[1] tới Khán đài(2)
Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai.
Ba hồi chiêu mộ chuông gầm sóng,[3]
Một vũng tang thương nước lộn trời.[4]
Bể ái nghìn trùng không tát cạn,
Nguồn ân muôn trượng dễ khơi vơi.
Nào nào cực lạc là đâu tá,[5]
Cực lạc là đây chín rõ mười.[6]

---

(1) *Chiều xuân*: Vẻ xuân.

(2) *Khán đài*: Trong trại Bách Thảo có một ngôi điện gọi là điện Khán Xuân. Khoảng năm 1916 còn quả núi Khán Sơn hai chỏm. Từ Khán Sơn đến Xuân Sơn hẳn là xóm Khán Xuân đầy thi vị của mạn Hồ Tây, Hà Nội. (Theo ***Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội*** của Hoàng Đạo Thúy - Hội Văn nghệ Hà Nội - 1971).

(3), (4) *Triêu mộ*: Sớm chiều. *Tang thương*: Dâu bể. Theo nhà thơ Xuân Diệu thì "Hồ Xuân Hương là trong thơ có người, trong thơ có tiên, và trong thơ có quỷ. Tiên là những lúc..." như bốn câu đầu của bài thơ này.

(5) - (6) Ca ngợi cực lạc không chỉ ở cõi Nát bàn, mà ở ngay trong cuộc sống trần gian là một đặc điểm của chủ nghĩa nhân đạo thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX của văn học truyền thống.

CHÙA QUÁN SỨ

Quán Sứ[1] sao mà cảnh vắng teo
Hỏi thăm sư cụ đáo nơi neo?
Chày kình[2], tiểu để suông không đấm,
Tràng hạt, vãi lần đếm lại đeo.
Sáng banh không kẻ khua tang mít,[3]
Trưa trật nào ai móc kẽ rêu.
Cha kiếp đường tu sao lắt léo
Cảnh buồn thêm ngán nợ tình đeo!

---

(1) *Chùa Quán Sứ*: Thời cuối Lê - Trịnh thuộc huyện Thọ Xương. Bây giờ ở phố Quán Sứ, Hà Nội.

(2) *Chày kình*: Chày tạc hình con cá kình bằng gỗ, thay cho vồ đánh chuông.

(3) *Tang mít*: Tang trống làm bằng gỗ mít.

ĐỀN SẦM NGHI ĐỐNG[1]

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,
Kìa đến Thái thú[2] đứng cheo leo.
Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu!

---

(1) *Đền Sầm Nghi Đống* trước ở ngõ Sầm Công, nay là phố Đào Duy Từ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sầm Nghi Đống là tướng theo Tôn Sĩ Nghị sang ta chiếm đóng thủ đô Đông Kinh (Thăng Long). Nghị bị vua Quang Trung đánh đuổi về Tàu năm 1789. Sầm Nghi Đống chạy không kịp, thắt cổ tự tử ở nơi mà sau khi quan hệ bang giao đã trở lại bình thường, vua Quang Trung cho phép Hoa kiều ở Hà Nội lập đền thờ.

(2) *Thái thú*: Đống làm tri huyện, khi sang Đông Đô được Tôn Sĩ Nghị cho làm chức Thái thú.

ĐỘNG HƯƠNG TÍCH[1]

Bày đặt kìa ai khéo khéo phòm[2]
Nứt ra một lỗ hỏm hòm hom.
Người quen cõi Phật chen chân xọc,
Kẻ lạ bầu tiên mỏi mắt dòm.
Giọt nước hữu tình rơi thánh thót,[3]
Con thuyền vô trạo cúi lom khom.[4]
Lâm tuyền quyến cả phồn hoa lại,[5]
Rõ khéo trời già đến dở dom.

(1) *Động Hương Tích*: Động chính của chùa Hương, trước thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông, nay là huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây.

(2) *Khéo phòm*: Như khéo phạm, thật là khéo!

(3) *Giọt nước... rơi*: Các thạch nhũ trên cửa động luôn từng giọt nhỏ xuống.

(4) Vòm động có những chạm vẽ của thiên nhiên được hình dung ra cảnh trí như mặt trăng, con thuyền v.v... *Vô trạo*: Không có bơi chèo.

(5) Nơi rừng suối (lâm tuyền) mà cuốn hút lại đây cả một cảnh phồn hoa đô hội.

CHỢ TRỜI CHÙA THÀY(1)

Hóa công xây đắp đã bao đời,
Nọ cảnh Sài Sơn(2) có chợ Trời.
Buổi sớm gió đưa, trưa nắng đứng,
Ban chiều mây họp, tối trăng chơi.
Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn,
Mở phố giang sơn bốn mặt ngồi.
Bán lợi mua danh nào những kẻ.
Chẳng lên mặc cả một đôi lời?

---

(1) *Chợ Trời chùa Thày*, hay còn gọi là chợ Trời Sài Sơn cũng như chợ Trời Hương Tích, đều do các phiến đá sắp đặt của thiên nhiên trên một chóp núi được hình dung như một cái chợ của người ta. Với con mắt nhà thơ thì cảnh quan thiên nhiên của chợ Trời chùa Thày rất kỳ thú.

(2) *Sài Sơn*: Núi Sài Sơn có chùa Thày, ở huyện Sài Sơn, tỉnh Sơn Tây, nay thuộc tỉnh Hà Tây.

HANG THÁNH HÓA[1]

Khen thay con tạo khéo khôn phàm[2]
Một đố giương ra biết mấy ngoàm.[3]
Lường đá cỏ leo sờ rậm rạp,
Lách khe nước rỉ mó lam nham.
Một sư đầu trọc ngồi khua mõ,
Hai tiểu lưng tròn đứng giữa am.
Đến mới biết là hang Thánh Hóa,
Chồn chân mỏi gối vẫn còn ham!

---

(1) Tên cái hang trong chùa Thầy. Truyền rằng Từ Đạo Hạnh đã hóa ở đây nên gọi là hang Thánh Hóa.

(2) *Khôn phàm*: Như khôn phạm.

(3) *Đố ngoàm*: Thành ngữ "ngoàm nào đố ấy" nói về cách kiến trúc nhà ở xưa. Một mảnh đố tre thì ngoàm tre; đố gỗ thì ngoàm gỗ. Một đố nhiều ngoàm ở đây nói về cấu tạo hang động của tự nhiên. Nếu coi cả vách động là một đố, thì vòm động với các hõm to, nhỏ là những ngoàm.

HANG CẮC CỚ[1]

Trời đất sinh ra đá một chòm,
Nứt làm hai mảnh hỏm hòm hom.
Kẽ hầm rêu mốc trơ toen hoẻn,
Luồng gió thông reo vỗ phập phòm.
Giọt nước hữu tình rơi lõm bõm,
Con đường vô ngạn[2] tối om om.
Khen ai đẽo đá tài xuyên tạc[3]
Khéo hớ hênh ra lắm kẻ dòm!

---

(1) Tên một cái hang cũng ở trong chùa Thầy. Ca dao có câu: "Hội chùa Thầy có hang Cắc Cớ; Trai chưa vợ thì đến hội này".

(2) *Vô ngạn*: Không có thành bờ tay vịn.

(3) *Xuyên tạc*: Xoi và đục thông qua đá.

KẼM TRỐNG(1)

Hai bên thì núi, giữa thì sông.
Có phải đây là Kẽm Trống không?
Gió giật sườn non khua lắc cắc,
Sóng dồn mặt nước vỗ long bong.
Ở trong hang núi còn hơi hẹp,
Ra khỏi đầu non đã rộng thùng.
Qua cửa mình ơi! Nên ngắm lại,(2)
Nào ai có biết nỗi bưng bồng.(3)

---

(1) *Kẽm Trống* ở huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, nay thuộc Nam Hà. *Kẽm*: Hẻm giữa hai sườn núi dốc, giữa có lối đi.

(2), (3) *Bồng*: Tên một thứ trống. Trong lễ hội xưa có điệu múa trống gọi là múa con đĩ (gái) đánh bồng.

QUÁN KHÁNH(1)

Đứng chéo trông theo cảnh hắt heo,(2)
Đường đi thiên thẹo quán cheo leo.
Lợp lều mái cỏ tranh xơ xác,
Xo kẽ kèo tre đốt khẳng kheo.(3)
Ba chạc cây xanh hình uốn éo,
Một dòng nước biếc cảnh leo teo.
Thú vui quên cả niềm lo cũ,
Kìa cái diều ai nó lộn lèo.

---

(1) *Quán Khánh*: Các công trình nghiên cứu và các văn bản có chú thích đều thống nhất ghi là ở tỉnh Thanh Hóa, song chưa rõ huyện nào.

(2) *Hắt heo*: Âm chính xác nhất là hắt hiu.

(3) *Khẳng kheo*: Âm chính xác nhất là khẳng khiu.

ĐÈO BA DỘI[1]

Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.
Cửa con đỏ loét tùm hum nóc.
Hòn đá xanh rì lún phún rêu.
Lắt lẻo cành thông cơn gió thốc,
Đầm đìa lá liễu giọt sương gieo.
Hiền nhân quân tử là ai chẳng
Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo.

---

(1) *Đèo Ba Dội* hay Ba đèo tên chữ là đèo Tam Điệp, thuộc huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Không phải Đèo Ngang như có sách đã nhầm.

CẢNH CHÙA BAN ĐÊM

Tình cảnh ấy, nước non này,
Dẫu không Bồng Đảo cũng Tiên đây.
Hành Sơn[1] mực điểm đôi hàng nhạn[2]
Thứu Lĩnh[3] đen trùm một thức mây.
Lấp ló đầu non vừng nguyệt chếch,
Phất phơ sườn núi lá thu bay.
Hỡi người quân tử đi đâu đó,
Thấy cảnh sao mà đứng lượm tay.[4]

---

(1) *Hành Sơn*: Tên một ngôi chùa lớn của tỉnh Hàng Châu (Trung Quốc).

(2) *Đôi hàng nhạn*: Nhạn, quạ, hoa sen v.v... được coi như các biểu trưng của nhà Phật. Chim nhạn chắp cánh thành hai hàng để trang trí trên mái chùa, tương tự như lưỡng long chầu nguyệt ở các mái đình, đền v.v...

(3) *Thứu linh*: Lòng bàn tay phải áp vào nắm tay trái đặt trước ngực, một nghi thức cung kính (khác với chắp tay là hai lòng bàn tay ấp vào nhau đặt trước ngực). Trước cảnh đẹp thiên nhiên như vậy, mà người quân tử đầu óc cứ rỗng tuếch.

(4) *Lượm tay*: Lòng bàn tay phải áp vào nắm tay trái đặt trước ngực, một nghi thức cung kính (khác với chắp tay là hai lòng bàn tay ấp vào nhau đặt trước ngực). Trước cảnh đẹp thiên thần như vậy, mà người quân tử đầu óc cứ rỗng tuếch.

CẢNH THU

Thánh thót tầu tiêu mấy giọt mưa,
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ.[1]
Xanh um cổ thụ tròn xoe tán,
Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ.
Bầu dốc giang sơn say chấp rượu,[2]
Túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ.[3]
Ô hay! Cảnh cũng ưa người nhỉ,
Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn ngơ.

---

(1) *Tiêu sơ*: Cảnh sắc sơ sài mà thanh nhã.

(2), (3) Chất men say của bầu non sông dốc cạn vào tâm hồn nữ sĩ còn say hơn rượu nhiều, không cần phải mượn rượu để tăng cảm xúc nữa: Non sông là bầu rượu lớn của nhà thơ.

Túi thơ: Túi bằng lụa đựng những mảnh giấy ghi lại những tứ thơ hoặc bài thơ của tác giả. Túi thơ tuy nhẹ và tư liệu đựng cũng không đầy, song tình thơ chất chứa trong đó ghi lại cảnh vật gió trăng của thiên nhiên thì nặng: Nhà thơ nặng tình với cảnh đẹp thiên nhiên cần phải ghi lại bằng những tứ thơ, câu thơ, bài thơ tuyệt tác.

TRĂNG THU

Một trái trăng thu chín mõm mòm,
Nảy vừng quế đỏ[1] đỏ lòm lom!
Giữa in chiếc bích[2] khuôn còn méo,
Ngoài khép đôi cung[3] cánh vẫn khòm.
Ghét mặt kẻ trần đua xói móc,
Ngứa gan thằng Cuội đứng lom khom.[4]
Hỡi người bẻ quế[5] rằng ai đó,
Đó có Hằng Nga[6] ghé mắt dòm.

---

(1) *Quế đỏ*: Huyền thoại nói trong mặt trăng có cây quế đỏ.

(2) *Chiếc bích*: Chiếc ngọc bích hình tròn dẹt, giữa có lỗ, người ta gọi mặt trăng là bích nguyệt.

(3) Người ta thường ví đường cong của mặt trăng như người tráng sĩ giương cánh cung.

(4) Ca dao: "Thằng Cuội ngồi gốc cây đa; Để trâu ăn lúa gọi cha ời ời..." ở đây vì tức tối nên thằng Cuội không ngồi mà đứng.

(5) Bẻ cành quế đỏ (lan quế) trên cung trăng, chỉ người thi đỗ tiến sĩ.

(6) *Hằng nga*: Huyền thoại nói Hằng Nga vợ Hậu Nghệ ăn trộm thuốc tiên của chồng do bà Tây Vương mẫu cho, rồi một mình trốn lên ở cung trăng.

HỎI TRĂNG

Mấy vạn năm nay vẫn hãy còn,
Cớ sao khi khuyết lại khi tròn?
Hỏi con Thỏ Ngọc đà bao tuổi?[(1)]
Chứ chị Hằng Nga đã mấy con?
Đêm vắng cớ chi phô tuyết trắng?
Ngày xanh sao lại thẹn vừng son?[(2)]
Năm canh lơ lửng chờ ai đó?
Hay có tình riêng với nước non?

---

(1) *Ngọc Thỏ:* Huyền thoại nói trên mặt trăng có con Thỏ Ngọc ngồi giã thuốc trường sinh.

(2) *Vừng son*: Chỉ mặt trời.

* *

CÂU ĐỐI LƯU TRUYỀN(1)

- Tối ba mươi khép cánh kiền khôn,ních chặt lại kẻo ma vương bồng quỷ tới.

Sáng mồng một lỏng then tạo hóa, mở toang ra cho thiếu nữ đón xuân vào.

- Khéo khen ai, đẽo đá chênh vênh, tra hom ngược để đơm người đế bá.

Gớm con tạo, lừa cơ tem hẻm, rút nút xuôi cho lọt khách cổ kim.

- Mặc áo *giáp*, dải cài chữ *đinh; mậu, kỷ, canh*, khoe mình rằng *quý*.

Làm đĩ *càn*, tai đeo hạt *khảm; tốn, ly, đoài* khéo nói rằng *khôn*.

- Thị vào chầu, thị đứng thị xem, thị thấy thèm thị không có ấy. (Thị: quan thị).

Vũ cậy mạnh, vũ ra vũ múa, vũ mắc mưu vũ ướt cả lông (Vũ: quan võ).

---

(1) Chúng tôi chọn mấy câu đối này, nhưng không rõ vế nào của Hồ Xuân Hương, vế nào của người khác, vì giai thoại truyền lại có khác

* * *

LƯU HƯƠNG KÝ

Lưu hương ký mới được phát hiện từ năm 1964, bao gồm thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm đầu đề ghi là của Xuân Hương, người Nghệ An, sáng tác ở Cổ Nguyệt đường. Tập thơ ghi lại tâm sự và tình cảm của tác giả với các bạn trai của mình, như Tốn Phong Thị, Hiệp trấn Sơn Nam Thượng họ Trần; Mai Sơn Phủ; Chí Hiên; đặc biệt còn có cố nhân của nữ sĩ họ Hồ là Cần chánh học sĩ Nguyễn Hầu, tức đại thi hào Nguyễn Du. Tình cảm thắm thiết, táo bạo, nghệ thuật già dặn. Phong cách thơ trong ***Lưu hương ký*** có gì không thật ăn khớp với phong cách những bài thơ Nôm vốn đã được truyền tụng lâu nay của bà.

Ý kiến của các nhà nghiên cứu có phần bị phân rẽ về việc xác định tác giả đích thực của ***Lưu hương ký***. Tuy vậy, ngày càng có nhiều người khẳng định tác giả ***Lưu hương ký*** không thể là ai khác ngoài Hồ Xuân Hương.(1)

Các bài dịch từ văn bản chữ Hán trong phần này là của các ông Hoàng Xuân Hãn, Trần Thanh Mại, Đào Thái Tôn, Nguyễn Lộc... Bài Tựa tập thơ ***Lưu hương ký*** của Tốn Phong Thị, chúng tôi xin giới thiệu ở một phần dưới cho bố cục tập sách được thống nhất.

---

(1) Xem Đào Thái Tôn: ***Thơ Hồ Xuân Hương từ cội nguồn vào thế tục*** (Nxb Giáo dục. H. 1993).

NGỤ Ý TỐN PHONG[1] KÝ NHỊ THỦ[*]

I

Chồn bước may đâu khéo hẹn hò
Duyên chi hay bởi nợ chi ru?
Sương xoa áo lục nhồi hơi xạ,
Gió lọt cành lê lướt mặt hồ.
Muốn chắp chỉ đào thêu trướng gấm,
Mà đem lá thắm thả dòng Tô.
Trong trần mấy kẻ tinh con mắt
Biết ngọc mà trao mới kể cho.

(*) Hai bài ngụ ý gửi Tốn Phong Thị.

(1) Chưa rõ Tốn Phong Thị là ai? Theo bài tựa, ông họ Phan. Còn tên, có lẽ là Huân, nghĩa là "Nam Phong" (gió Nam), cũng gọi là Tốn Phong. Nham Giác là tên hiệu. Nham Giác phu là "anh chàng, ẩn ở núi nhưng hiểu sự đời".

II

Đường hoa dìu dặt bước đông phong
Nghĩ kẻ tìm thơm cũng có công.
Lạ mặt dám quen cùng gió nước,
Nặng lòng nên nhẹ đến non sông.
Da trời nắng nhuộm tươi màu biếc,
Phòng gấm trăng in dãi thức hồng.
Ai nhớ lấy cho lòng ấy nhỉ,
Trước trăm năm hẳn nợ chi không?

TỐN PHONG ĐẮC MỘNG CHI DỮ NGÃ KHAN NHÂN THUẬT NGÂM TỊNH KÝ(*)

Nhớ ai mà biết nói cùng ai
Rằng chữ đồng ta quyết một hai
Hoa liễu vui đâu mình dễ khéo,
Non sông đành giả nợ còn dài.
Chén tình dầu nhẫn lâu mà nhạt
Giải ước nguyền âu thắm chẳng phai.
Đày dọa duyên trần thôi đã định.
Xương giang duềnh để ngắm tương lai.

(*) Tốn Phong Thị nằm mộng ghi lại mang cho xem, nhân đó ghi, thuật lại bằng thơ. Xin lưu ý bạn đọc, trong ***Lưu hương ký***, các bài thơ Nôm lại có đầu đề bằng chữ Hán.

HỌA TỐN PHONG NGUYÊN VẬN(*)

Kiếp này chẳng gặp nữa thì liều,
Những chắc trăm năm há bấy nhiêu.
Nghĩ lại luống đau cho phận bạc,
Nói ra thêm nhẹ với thân bèo.
Chén thề thuở nọ tay còn dính,
Món tóc thời xưa cánh vẫn đeo,
Được lứa tài tình cho xứng đáng,
Nghìn non muôn nước cũng tìm theo.

(*) Họa nguyên vận thơ ông Tốn Phong.

TẶNG TỐN PHONG TỬ(*)

(Họa vận tại hậu)

Bướm ong mừng đã mấy phen nay,
Hồng nhạn xin đưa ba chữ lại.
Dám đâu mưa gió giở bàn tay,
Những sự ba đào xeo tấc lưỡi.
Nam Bắc xa xa mấy dặm đây,
Hải sơn ước để ngàn năm mãi.
Bức tranh khôn vẽ tấm lòng ngay,
Tơ nguyệt rày xe ba mối lại.
Hỏi khách đa tình nhé có hay,
Năm canh hồn bướm thêm bơ bải.

(*) Tặng chàng Tốn phong (Họa thơ ở phần sau). Tuy đầu đề ghi vậy, nhưng không thấy bài thơ họa. Bài thơ còn dang dở. Thể thơ ít gặp. Có thể là một điệu ca từ nào đó? Hai chữ *bơ bải* là phiên âm tạm.

BẠCH ĐẰNG GIANG TẶNG BIỆT[*]

Khấp khểnh đường mây bước lại dừng,
Là duyên là nợ phải hay chăng?
Vin hoa khéo kẻo lay cành gấm,
Vục nước xem mà đọng bóng giăng.
Lòng nọ chớ rằng mây nhạt nhạt,
Lời kia này đã núi giăng giăng.
Với nhau tình nghĩa sao là trọn,
Chớ thói lưng vơi cỡ nước Đằng[1]

(*) Tặng bạn khi chia biệt ở sông Bạch Đằng.

(1) *Lưng vơi cỡ nước Đằng*: Nước Đằng là nước nhỏ ở thời Xuân Thu Chiến Quốc, bị ép giữa hai nước lớn là Tề, Sở nên luôn luôn phải giữ gìn. Đây chỉ là sự lúng túng của người đa thê.

LƯU BIỆT THỜI TẠI AN QUẢNG, AN HƯNG NGỤ THỨ(*)

Người về người ở khéo buồn sao,
Tức tối mình thay biết lẽ nào.
Tơ tóc lời kia còn nữa hết.
Đá vàng lòng nọ xiết là bao.
Nổi cơn riêng giận ngày giời ngắn,
Mỏi mắt chờ xem bóng nguyệt cao.
Sớm biết lẽ giời ly có hợp,
Thì mười năm trước bận chi nao.

(*). Ghi lại lúc chia tay tại An Quảng, An Hưng.

CẢM CỰU KIÊM TRÌNH CẦN CHÁNH HỌC SĨ NGUYỄN HẦU(*)

(Hầu Nghi Xuân Tiên Điền nhân)

Dặm khách muôn nghìn nỗi nhớ nhung,
Mượn ai tới đấy gửi cho cùng.
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn,
Giấc mộng rồi ra nửa khắc không.
Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập,
Phấn son càng tủi phận long đong.
Biết còn mảy chút sương siu mấy(1)
Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong.

(*) Nhớ người cũ, viết gửi Cần chánh học sĩ Nguyễn Hầu. (Hầu người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân) - tức Nguyễn Du (1765-1820), tác giả ***Truyện Kiều***. Tước Hầu vào hàng Á khanh, dưới tước Công. Nguyễn Du được thăng Cần chánh điện học sĩ vào năm Quý Dậu (1813).

(1) *Sương siu*: bịn rịn, quấn quít. Cách đọc chữ Nôm xưa, một chữ có thể đọc nhiều âm: *Mái, mấy*; An, yên; Buồng, phòng... Từ *mấy* ở đây nếu hiểu theo ngữ nghĩa thì có nghĩa là *với*. Cả câu này có thể hiểu: "Nguyễn Du có còn mảy may vương vít chút nào với mình nữa chăng?" Trong khi đó, Hồ Xuân Hương - như ý câu sau - vẫn nhớ người cũ, một mình một bóng, chong đèn ngồi suốt năm canh.

THU NGUYỆT HỮU ỨC MAI SƠN PHỦ KÝ(*)

Lá ngọc chiều thu giận hẳn du
Tuần trăng sẽ nhớ bữa đêm thu.
Bên am Nhất Trụ trông còn đấy,
Ngọn nước Tam Kỳ chảy lại đâu[1]
Son phấn trộm mừng duyên để lại,
Bèo mây thêm tủi phận về sau.
Trăm năm biết có duyên thừa nữa,
Cũng đỏ tay tơ cũng trắng đầu.

(*) Đêm thu, nhớ Mai Sơn Phủ, gửi bài này.

(1) Nguyên chú: "Đã giải kết đưa tình". Giải kết theo Đào Duy Anh là "Gửi mối tình kết buộc với nhau (dénouer). Còn giải kết đưa tình là gì? Chưa rõ lắm.

HOA SƠN PHỦ CHI TÁC(*)

Này đoạn chung tình biết mấy nhau
Tiễn đưa ba bước cũng nên câu.
Trên tay khép mở tanh chiều nhạn,
Trước mặt đi về gấp bóng câu.
Nước mắt trên hoa là lối cũ,
Mùi hương trong nệm cả đêm thâu.
Vắng nhau mới biết tình nhau lắm,
Này đoạn chung tình biết mấy nhau.

(*) Họa thơ Sơn Phủ. Chưa rõ Mai Sơn Phủ là ai.

NGUYỆT DẠ CA (I)

Phiên âm:

Lộ như châu hề nguyệt như sai,
Thúc vãng lai hề chiếu dư hoài
Uyển cố nhân hề thiên nhai
Ái bất kiến hề tâm bồi hồi
Đài hoang Thần Nữ miếu
Vân tán Sở Vương đài
Minh nguyệt quang như thử.
Ngã tư chi nhân hề, yên tại tai.

Dịch nghĩa:

BÀI CA ĐÊM TRĂNG

I

Sương như hạt châu chừ, trăng như ngọc
Vụt qua lại chừ, soi chiếu lòng ta
Người xưa dịu dàng chừ phương trời

Yêu nhưng không gặp chừ lòng bồi hồi
Rêu hoang miếu Thần Nữ[1]
Mây tan đài Sở Vương
Ánh trăng sáng như vậy
Người mà ta nhớ chừ, ở nơi đâu?

NGUYỆT DẠ CA (II)

Phiên âm:

Hoa kỳ tự hề ba kỳ thi
Hà vi thường hề vân vi y
Diệc ký cấu chi hề ngã tam tắc di
Ngữ hạt ký hề thê trì
Sầu lưu Tương thủy thính
Muộn áp Thục sơn đê
Nhật nguyệt hề vô căn hề
Tình chi sở chung
Bất tri kỳ kỳ.

---

(1) *Thần Nữ miếu* ở phía đông Vu Sơn, tỉnh Tây Xuyên. Con gái của Xích Đế là Giao Cơ chết, chôn ở Bắc Vu Sơn, Sở Hoài Vương đi chơi ở Vu Sơn, tới Dương Đài nằm mơ giao hoan cùng nữ thần, bèn lập miếu thờ.

Dịch nghĩa:

BÀI CA ĐÊM TRĂNG

II

Hoa là chữ chừ, nhụy là thơ
Dáng làm xiêm chừ, mây làm áo.
Cũng là gặp nhau chừ, lòng ta thảnh thơi
Lời sao đà chừ chậm trễ
Nghe sầu trôi trên sông Tương
Nén nỗi buồn dưới núi Thục[1]
Tháng ngày không gốc rễ chừ
Nơi tình hội tụ
Biết hẹn khi nào.

---

(1) *Sông Tương* (Tương thủy): còn gọi là Tương Giang, bắt nguồn từ núi Duyên huyện Hưng Yên, tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). *Núi Thục* (Thục Sơn) ở phía đông nam huyện Tuyên Hưng - tỉnh Giang Tô (Trung Quốc), là những danh lam thắng cảnh nổi tiếng.

THỆ VIẾT HỮU CẢM(*)

Mười mấy năm trời một chữ tình
Duyên tơ này đã sẵn đâu dành
Mái mây cắt nửa nguyền phu phát
Giọt máu đầy hai chén tử sinh.
Một kiếp đã thề cùng dạ thắm
Trăm thân đừng phụ với đầu xanh.
Mai sau lòng chẳng như lời nữa
Đao búa nguyền xin lụy đến mình.

(*) Có cảm xúc khi viết lời thề.

TỰ THÁN(*)

I

Con bóng đi về chốc bấy nay,
Chữ duyên nào đã chắc trong tay.
Nghĩ cùng thế sự lòng như đốt,
Trông suốt nhân tình dạ muốn say.
Muôn kiếp biết là duyên trọn vẹn,
Một đời riêng mấy kiếp chua cay.
Nỗi mình nỗi bạn dường bao nả,
Dám hỏi han đâu những cớ này.

(*) Tự than thân.

TỰ THÁN

II

Lẩn thẩn đi về mấy độ nay
Vì đâu đeo đẳng với nơi vầy
Ấm trà tiêu khát còn nghe giọng
Chén rượu mừng xuân dạ thấy say.
Điếm lữ trông chừng mây đạm nhạt
Dòng thu xem cỡ nước vơi đầy.
Thương ai hẳn lại thương lòng lắm
Này nọ này duyên những thế này.

DỮ SƠN NAM THƯỢNG HIỆP TRẤN QUAN TRẦN HẦU XƯỚNG HỌA(*)

I. Xuân Hương xướng:

Phiên âm:

Bình thủy tương phùng(1) nguyệt hạ tôn
Cương trường phiến phiến thuộc nan ngôn
Khiêu cầm hữu ý minh hoàng xướng
Nhiễu thụ vô đoan ngữ thước huyên.
Thùy tục già thanh quy Hán khuyết
Tự tu liên bộ xuất Hồ môn
Bán diên biệt hậu tình đa thiếu
Mạch mạch không ly Sảnh Nữ hồn(2)

(*) Xướng họa cùng ông Trần hầu - quan Hiệp trấn Sơn Nam thượng.

(1) *Bình thủy tương phùng* (bèo nước gặp nhau): chỉ việc ngẫu nhiên gặp gỡ.

(2) *Hồn Sảnh Nữ*: Sảnh Nương là con gái Trương Dật, muốn lấy Vương Trụ. Cha mẹ không bằng lòng. Nàng ốm liệt giường. Vương Trụ buồn bỏ đi, thấy Sảnh Nương theo. Hai người lấy nhau, trốn đi xa làm ăn, năm năm sau về nhà xin lỗi bố mẹ. Bố mẹ Sảnh Nương sửng sốt vì năm năm qua Sảnh Nương vẫn nằm liệt giường. Khi vợ chồng vào đến sân, Sảnh Nương chạy ra đón. Hai Sảnh Nương ôm nhau nhập làm một. Thì ra suốt năm năm, hồn Sảnh Nương đã lìa khỏi xác theo Vương Trụ.

Dịch thơ:

Gặp gỡ dưới trăng chuốc chén mời
Lòng son đòi đoạn chẳng nên lời.
Khúc đàn ai gảy đà đưa ý,
Ngoài ngõ khách kêu chẳng thấy người.
Ai chuộc tiếng kèn về Hán đó?
Tủi lê gót ngọc đất Hồ rồi!
Biệt ly dở tiệc tình lưu luyến,
Hồn Sảnh sầu đau mạch mạch khơi.

(TRẦN THANH MẠI dịch)

II. Xuân Hương xướng:

E lệ đàn tao dám cất cờ
Phong tình chước ấy đã hay chưa.
Đem lời vàng ngọc gieo nên tiếng,
Sẻ nợ tang bồng giả với thơ,
Gặp gỡ cũng là trong bốn bể,
Phao tung kẻo thẹn trước nghìn xưa.
Sau này dầu có bao nhiêu nữa.
Dầu có bao nhiêu mặc bấy giờ.

III . Xuân Hương họa:

Phiên âm:

Quỹ vô tài điệu sử nhân kinh
Thập tải phong trần quán nhi linh
Di thị lâm bình tri địch thủ,
Mạc tu sao nguyệt[1] khổ đàn tinh.
Vị luân vị đàn tùy tao ngộ
Thùy phượng thùy oanh nhậm phú sinh.
Tạo vật ư nhân hà câu tích,
Minh châu hưu hướng ám trung trình.

Dịch nghĩa:

Tôi thẹn vì không đủ tài điệu để người khiếp sợ,
Mười năm gió bụi đã quen rồi,
Đã là ngồi trước bàn cờ thì biết địch thủ,

---

(1) *Sao nguyệt*: Giả Đảo làm được câu thơ "Điểu túc tri trung thụ - Tăng thôi nguyệt hạ môn". Đắn đo mãi xem nên dùng chữ "*thôi* nguyệt" hay "*sao* nguyệt". Từ đó, thôi nguyệt, sao nguyệt, chỉ việc lựa chọn chữ dùng trong văn thơ.

Làm chi phải chọn ý chọn tứ khổ sở vì thơ[1]
Là bánh xe hay viên đạn là do hoàn cảnh.
Là phượng hay loan vốn bẩm sinh.
Tạo vật đối với con người không phú bẩm cẩu thả,
Nên đã là hạt trai sáng thì chớ đem ra bóng tối.

IV. Xuân Hương họa

Phiên âm:

Hàn danh cửu ngưỡng hỉ tương phùng
Cận tiếp quang nghi nhật chính đông.
Hậu ý vị giao tri thủy đạm,
Tình hoài sơ ẩm giác đôn nồng.
Ngô châu thành khí hoàn tương thượng,
Ngã bối tài tình chính sở chung,
Ác thủ đàm tâm quân mạc quái,
Lục Giang nhất khứ thủy thiên trùng.

---

(1) Dịch chữ khổ đàn. "Khổ đàn" có lẽ lấy ý "Khổ trung tác nhạc" - sáng tác âm nhạc trong cảnh khốn khổ. Ý nói quá căng thẳng trong hoạt động sáng tác văn chương.

Dịch nghĩa:

Bấy lâu ngưỡng mộ tiếng văn chương nay mừng được gặp mặt
Lại được tiếp cận với nội dung vào buổi hừng đông
Vốn sẵn nhã ý nên chưa biết nhau đã biết tính tình thanh đạm.
Chén tình vừa nhấp đã nồng nàn, đôn hậu.
Thanh khí của châu ta còn được ưa chuộng
Tài tình của chúng ta chính là chung đúc nơi đây
Cầm tay thổ lộ nỗi lòng, xin chàng chớ ngại.
Vì sau khi chàng tới Lục Đầu Giang, lại xa nhau non nước muôn trùng.

V. Xuân Hương họa:

Thắc mắc sầu riêng khó giở ra
Đèn tàn khêu mãi thấy thêm hoa
Muốn về nhưng có về sao đến,
Biếng nói song le nói được mà.
Sông Bắc trông chừng chênh bóng thỏ
Lầu Nam nghe trống đã canh gà
Trăm năm gặp gỡ là bao nả
Thắc mắc sầu riêng khó giở ra.

VI. Xuân Hương xướng:

Phiên âm:

Ma diệt thông minh giảm kiến linh,
Tấc mao tâm khiếu thăng như dình.
Chỉ duyên tùy phận cấp bôn tẩu,
Vị đắc phóng hoài tề nhục vinh.
Đẩu thượng tuyết sương thần diệc quyện,
Ổn dư tào bạch vị phi hinh.
Lân hương tình chủng si ư ngã,
Tiến tận hàn đăng bất yên canh.

Dịch nghĩa:

Cuộc sống mài diệt sự thông minh, làm giảm hết những điều mắt thấy tai nghe.
Giác quan mờ tối chỉ còn thân như lá cỏ.
Chỉ vì tuỳ phận nên phải long đong bôn tẩu
Chưa có cái nhìn thoáng đạt để coi vinh nhục ngang nhau
Trên đầu đã điểm sương tinh thần cũng mỏi mệt.
Có ai bảo mùi vị cám bã dư thừa là thơm!
Thương giống tình quê say đắm hơn ta,
Khêu cạn, ngọn đèn tàn trong đêm lạnh còn thích ngâm vịnh.

KÝ SƠN NAM THƯỢNG TRẤN HIỆP TRẤN TRẦN HẦU(*)

I

Vác cắm đàn tao một ngọn cờ
Ấy người thân đấy phải hay chưa?
Lắc đầy phong nguyệt lưng bầu rượu,
Dắt lỏng giang hồ nửa túi thơ.
Đình Nguyệt góp người chung đỉnh lại,
Trời Hoan mở mặt nước non xưa.
Bấy nay tài tử bao nhiêu tá
Thèo đảnh khen ai kẻ đặt cho.

(*) Gửi ông Trần hầu - Hiệp trấn Sơn Nam thượng. Dưới đề này, ***Lưu hương ký*** chép hai bài. Ngờ rằng bài thứ hai là bài họa của Trần Hầu.

II

Trận bút xông pha quyết giật cờ,
Tài tình ai đã biết cho chưa?
Giấc Vu man mác năm canh nguyệt,
Duềnh Ngự lênh đênh một lá thơ.
Tơ liễu đã khoe tài lạ trước,
Nguồn đào học hỏi lối quen xưa,
Giai nhân tài tử dường nào đấy
Hay nợ bình sinh chửa giả cho.

XUÂN HƯƠNG TẶNG HIỆP QUẬN

Hẹn thu hẹn nguyệt luống ăn năn,
Cái kiếp phù sinh những nợ nần,
Cửa viện xuân về hoa mát mẻ,
Đài trang mây náu nguyệt băn khoăn.
Duềnh xanh nước chảy tin lai láng,
Lá thắm thơ gieo bút ngại ngần.
Son phấn dám đâu so ngọn bút,
Mượn tay thị tướng nhắc đồng cân[1]

---

(1) Bài này không có trong ***Lưu hương ký***, nhưng tình điệu thuộc loại trong tập này. Được phát hiện tại Thanh Hóa (Tạp chí ***Văn học*** số 3-1974). Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã hiệu đính ba chữ *mát mẻ* và *náu* ở câu 3-4 từ các chữ *mủm mỉm, tỏ* ở văn bản cũ.

CẢM CỰU TỐNG TÂN XUÂN CHI TÁC(*)

I

Xuân này nào phải cái xuân xưa,
Có sớm ư? Thời lại có trưa.
Cửa động hoa còn thưa thớt bóng,
Buồng thoa oanh khéo dập dìu tơ.
Phong lưu trước mắt bình hương nguội.
Quang cảnh trong đời chiếc gối mơ.
Cân vàng nửa khắc xuân lơ lửng,
Phố liễu trăm đường khách ngẩn ngơ.

(*) Đề bài hơi lạ. Người ta thường nói "Tống cựu nghênh tân" (tiễn năm cũ, đón mừng năm mới). Ở đây lại "Tống tân xuân". Vì thế ông Nguyễn Lộc đã dịch: bài thơ làm cảm năm cũ, tiến đưa năm mới (Nxb Văn học, Hà Nội, 1982, tr. 78.

CẢM CỰU TỐNG TÂN XUÂN CHI TÁC

II

Mới biết vị đời chua lẫn ngọt
Mà xem phép Tạo nắng thì mưa.
Tri âm đắp nửa chăn còn ngắn,
Bức vách nghe thầm tiếng đã thưa.
Nếm mía vụ này ngon những ngọn[1]
Trông gương ngày nọ bẵng như tờ.
Xưa nay còn có đâu hơn nữa,
Hay những từ đây, phải thế chưa?

---

(1) Mía chính vụ vào dịp heo may trước hết. Tục ngữ có câu "Mía tháng ba ngọt ra đầu ngọn". Tháng ba mía còn non không ngọt. "Nếm mía vụ này ngon những ngọn" là nếm mía trái vụ chỉ thấy nhạt nhẽo. Tác giả dùng hình ảnh này để tả nỗi quá lứa lỡ thì của người con gái.

THUẬT Ý KHIÊM TRÌNH HỮU NHÂN MAI SƠN PHỦ

Phiên âm:

Hoa phiêu phiêu,
Mộc tiêu tiêu,
Ngã mộng hương tình các tịch liêu,
Khả cảm thị xuân tiêu.

Lộc ao ao,
Nhạn ngao ngao,
Hoan hảo tương kỳ tài nhất triêu,
Bất tận ngã tâm miêu.

Giang bát bát,
Thủy hoạt hoạt,
Ngã tư quân hoài tương thế hoát,
Lệ ngân chiêm hạ sát.

Thi tiêu tiêu
Tâm thiết thiết

Nồng đạm thốn tình tư lưỡng đạt,
Dạ ung quân bút phát.

Phong ngang ngang,
Nguyệt mang mang,
Phong nguyệt không linh khách đoạn tràng
Hà xứ thị Đằng vương.

Vân thương thương,
Thủy ương ương,
Vân thủy na kham vọng nhất trừng,
Nhất trường dao vọng xúc hoài mang.

Nhật kỳ kỳ,
Dạ trì trì,
Nhật dạ thiên hoài lữ tứ bi,
Tứ bi ưng mạc ngộ giai kỳ.

Phong phi phi,
Vũ phi phi,
Phong vũ tần thôi thái bút huy,
Bút huy đô thị thi tình nhi.

Quân hữu tâm,
Ngã hữu tâm,

Mộng hồn tương luyến liễu hoa âm.

Thi đồng ngâm,
Nguyệt đồng châm,
Nhất tự sầu phân duệ,
Hà nhân noãn bán khâm.

Mạc đàn ly khúc oán tri âm,
Trực tu tri thử dao cầm,
Ưng bất hận ngâm thán cổ câm (kim).

Quân hà kỳ,
Ngã hà kỳ,
Lữ đình lai đắc lưỡng thê trì.
Minh tần phi,
Bút tần huy,
Nhất trường đô bút thiệt,
Hà xứ thị tình nhi?
Hảo bằng tâm thượng khách tương tri,
Dã ưng giao thức thử duyên đề,
Phương tâm thệ bất phụ gia kỳ.

(GIANG NAM ĐIỆU)

Dịch văn xuôi:

NÓI RÕ Ý MÌNH, GỬI BẠN MAI SƠN PHỦ

Hoa bay phất phơ,
Cây rung xào xạc,
Giấc mộng tình quê của ta sao mà vắng vẻ,
Cảm động biết bao đêm xuân nay!

Con hươu kêu ngơ ngác,
Con nhạn kêu ngẩn ngơ,
Cuộc gặp gỡ vui này trong một sáng
Làm sao nói hết nỗi lòng ta?

Dòng sông chảy băng băng,
Mặt sông trôi dập dềnh
Ý ta lòng chàng sao mà hòa hợp!
Ngăn lệ đầm đìa trên áo vải.

Thơ ta đắm say,
Lòng ta say đắm,
Một tấc lòng nồng đượm chàng đã rõ,
Mượn bút chàng hãy ngỏ giùm ta!

Gió thổi vi vu,
Trăng sáng mênh mông,
Gió trăng luống làm cho lòng người đứt ruột
Đâu nơi nào là gác Đằng Vương!

Dải mây xanh xanh,
Dòng nước long lanh,
Sao cứ nhìn vào một vùng mây nước ấy,
Vọng nhìn hoài một chỗ, lòng trống trải.

Ngày dài đằng đẵng
Đêm dài lê thê
Suốt ngày đêm buồn cho người xa vắng.
Lòng buồn nhưng chớ nhớ kỳ hò hẹn.

Gió hiu hiu,
Mưa lất phất,
Mưa gió càng thôi thúc ngòi bút viết,
Nhưng viết rồi lại cũng viết về chàng.

Chàng có lòng
Ta cũng có lòng
Trong hồn mộng quyến luyến nhau dưới bóng liễu.

Thơ ta cùng ngâm,
Trăng ta cùng thưởng
Từ lúc buồn chia tay chàng,
Ai là người chỉ ấm nửa chăn?

Chớ gảy điệu đàn ly biệt mà oán bạn tri âm,
Hãy cất chiếc đàn đi,
Và hiểu thầm nhau trong khúc cao sơn lưu thủy.
Đừng buồn hận và than cho nỗi xưa nay.

Chàng có hẹn gì đâu?
Ta có hẹn gì đâu?
Mà lữ đình hai ta cùng nấn ná.
Trà đã từng pha
Bút đã từng viết,
Chỗ nào cũng bút mực ngân nga.
Nhưng người tình ở nơi nào?
Tốt nhất là hiểu nhau bằng tấm lòng,
Và trao cho nhau mối duyên này
Tấm lòng thơm thề chẳng phụ với kỳ hò hẹn.

XUÂN ĐÌNH LAN ĐIỆU

Phiên âm:

Nguyệt tà nhân tĩnh thú lâu trung,
Ngọa thính đồng long,
Khởi thính đồng long,
Dạ bán *Ai Giang* hưởng bán không.
Thanh dã tương đồng,
Khí dã tương đồng,
Tương tư vô tận ngũ canh cùng,
Tâm tại Vu Phong
Hồn tại Vu Phong,
Ân ái thừ tao phùng.
Nhàn ỷ đông phong,
Quyện ỷ đông phong,
Nhất viên hồn hạnh bích thanh song.
Phồn hoa tích dĩ không,
Kim triêu hựu kiến sổ chi hồng.
Oanh nhi mạc đái đông phong khứ,
Chỉ khủng đào yêu vô lực tiếu đông phong.
Phong thanh nguyệt bạch,
Bả kỳ hương nhập khách ngâm trung.

Dịch văn xuôi:

ĐIỆU XUÂN ĐÌNH LAN

Trăng đã xế, người đã ngủ yên trong gác canh,
Nằm nghe tiếng đồng hồ nhỏ giọt.
Dậy cũng nghe tiếng đồng hồ nhỏ giọt.
Kìa giữa đêm khuya giọng ai hát điệu
Buồn Giang Nam vẳng lên nửa lưng chừng trời.
Tiếng đã quen nhau
Hơi cũng quen nhau.
Nỗi nhớ nhau thật vô tận mà năm canh sắp hết rồi.
Tâm ở non Vu,
Hồn ở non Vu.
Cuộc gặp gỡ biết bao là ân ái!
Lúc rỗi tựa mình trước gió đông.
Cả một vườn hồng hạnh chỉ một màu xanh biếc,
Tiếc cho cảnh phồn hoa đã qua mất,
Thì sáng nay lại thấy vài cành lập lòe sắc đỏ.
Hỡi chim oanh kia đừng mang gió đông đi,
Chỉ sợ đóa đào non không đủ sức cười với gió đông.
Gió trong trăng sáng,
Đem mùi hương lạ đến với thơ ai?

NĂM BÀI THƠ ĐỀ VỊNH HẠ LONG

ĐỘ HOA PHONG

Phiên âm:

Phiến phàm vô cấp độ Hoa phong,
Tiễu bích đan mai xuất thủy trung.
Thủy thế mỗi tùy sơn diện chuyển,
Sơn hình tà kháo thủy môn thông,
Ngư long tạp xử thu yên bạc,
Âu lộ tề phi nhật chiếu hồng.
Ngọc động vân phòng tam bách lục,
Bất tri thùy thị Thủy Tinh cung.

Dịch thơ:

QUA VŨNG HOA PHONG

Lá buồm thủng thỉnh vượt Hoa Phong
Đá dựng bờ son mọc giữa dòng,
Dáng nước lần theo chân núi chuyển,
Mình lèn nghiêng để lối duềnh thông.
Cá rồng lẩn nấp hơi thu nhạt,
Âu lộ cùng bay bóng xế hồng.
Băm sáu phòng mây cùng động ngọc,
Đâu nào là cái Thủy Tinh cung?

(HOÀNG XUÂN HÃN dịch)[1]

(1) Phần này dựa theo sách của giáo sư Hoàng Xuân Hãn.

TRẠO CA THANH

Phiên âm:

Lung linh tứ bích liệt vân bình
Ngọc duẩn sâm si thủy diện bình
Tiệm giác Đào Nguyên sơn tác hộ
Chỉ tùng Ngư Phố thạch đồn binh
Tận giao Tạ khách du nan biến
Già mạc Vân Lâm họa bất thành
Dao vọng thủy cùng sơn tận xứ
Hốt nhiên xung xuất trạo ca thanh.

Dịch thơ:

TRỘI TIẾNG CA CHÈO

Long lanh bốn phía rủ màn mây,
Nước phẳng lô nhô măng mọc dày,
Mới biết Nguồn Đào ngăn cửa đá,
Nào ngờ Bến cá có đồn xây.
Mặc cho họ Tạ xem đâu hết,
Dẫu có chàng Lâm vẽ chẳng tầy.
Xa ngóng chân trời non lẫn nước,
Bỗng nghe chèo hát trỗi đâu đây.

(HOÀNG XUÂN HÃN dịch)

Chú: Tạ Linh Liên hiếu du sơn thủy
Ngọc Vân Lâm hiếu họa sơn thủy.
Nghĩa là: Tạ Linh Liên thích đi chơi xem non nước
Ngọc Vân Lâm thích vẽ cảnh non nước.

NHÃN PHÓNG THANH

Phiên âm:

Vi mang loa đại tháp thương minh
Đáo thử tu giao nhãn phóng thanh
Bạch thủy ma thành thiên nhẫn kiếm
Hàn đàm phi lạc nhất thiên tinh
Quái hình vị dĩ tiêu tam giáp
Thần lực hề dung tạc Ngũ Đình
Phảng phất vân đồi đầu ám điểm
Cao tăng ưng hữu tọa đàm kinh.

Dịch thơ:

MẮT TỎA MÀU XANH

Bể xanh lấp loáng tận trời xa,
Đây ngỡ màu xanh mắt tỏa ra.
Nước bạc mài nên nghìn mũi kiếm,
Đầm im rơi xuống một sao sa.
Quái hình chưa dễ đề khoa bảng,
Thần lực đâu là tạc tượng ma.
Phảng phất mây rà đầu sẩm tối,
Cao tăng đang tụng chốn chiền già.

(HOÀNG XUÂN HÃN dịch)

THỦY VÂN HƯƠNG

Phiên âm:

Vân căn thạch động tự phong phòng,
Mãn mục sơn quang tiết thủy quang.
Thiệp hải tạc sơn si Lý Bột,
Phụ chu tàng hết bái Nguyên Chương.
Loa ngân tịch tể lân tuân xuất,
Vụ ảnh chiêu mê thứ đệ tàng.
Mạ thuyết như nhân chu nhất diệp,
Sổ trùng môn hộ Thủy Vân hương.

Dịch thơ:

VỀ CHỐN NƯỚC MÂY

Chân mây lỗ đá tự phòng ong,
Chốn chốn lèn chong ánh nước lồng.
Vượt bể đục non cười Lý Bột,
Đội thuyền giấu động phục Nguyên Ông.
Chiều êm sóng gợn lăn tăn nổi,
Sáng tỏa mù tan lớp lớp trong.
Vui chuyện kìa ai truyền một lá,
Cửa lèn len lỏi kiếm non bồng.

(HOÀNG XUÂN HÃN dịch)

Chú: Xuất Trang tử ***Nam hoa kinh***.

Nghĩa là: Xuất xứ ở sách ***Nam hoa kinh*** của Trang Tử.

HẢI ỐC TRỪ

Phiên âm:

Lan nghi tùy ý dạng trung lưu,
Cảnh tỉ sơn dương cánh giác u
Sinh diện độc khai vân lộ cốt
Đoạn ngao tranh kị khách hồi đầu
Bằng di điệp tác kình thiên trụ
Long Nữ thiêm vi hải ốc trù
Đại đế Thủy hoàng tiên vị cập
Cố lưu Nam điện củng kim âu.

Dịch thơ:

NGÓNG ĐỈNH TOAN NGOAN

Giữa duềnh thủng thẳng phẩy chèo lan,
Sát núi càng hay cảnh lặng nhàn.
Mây cuốn bày ra lèn cứng cỏi,
Núi cao ngửng ngóng đỉnh Toan Ngoan.
Bằng Di chống cột e trời đổ,
Long Nữ thêm nêu sợ bể tràn.
Dấu ngựa Thủy Hoàng chưa đến đó,
Trời đành để giữ đất người Nam.

(HOÀNG XUÂN HÃN dịch)

* * * *

CHÙM BÀI VIẾT VỀ HỒ XUÂN HƯƠNG

Đã có nhiều bài viết và công trình những công phu về *Thơ* và *Đời* của *Hồ Xuân Hương*, kể cả các tác phẩm hư cấu gồm nhiều thể loại: kịch, thơ, truyện ngắn, truyện ký danh nhân, hội họa, chân dung và giai thoại... của nhiều tác giả. Ở đây, chúng tôi có thể giới thiệu cùng bạn đọc một số bài có tính chất đại diện thuộc các thể loại văn học, bao gồm: tiểu luận, truyện ngắn, thơ, phóng sự điền dã, giai thoại... ngoài bài Tựa sách ***Lưu hương ký*** của Tốn Phong Thị. Có thể có những chi tiết mâu thuẫn nhau, trùng lặp nhau... mà chúng tôi chủ trương giữ nguyên, để bạn đọc rộng đường tham khảo. Vả lại, chuyện *Thơ*, chuyện *Đời* của Hồ Xuân Hương còn nhiều ngóc ngách, bí ẩn... khó có thể xác định trong một sớm một chiều. Lai lịch xuất thân, quê hương bản quán, những cuộc tình duyên hư thực thế nào... còn đang là những "thách đố" đối với lịch sử văn học, không chỉ trong quá khứ, hiện tại, mà sẽ còn đó những ẩn số cả trong tương lai. Âu cũng là những "nghi án" văn chương khó tìm kiếm một lời "phán xử" cuối cùng. Chỉ một việc có thể làm cho những điều đó ngày càng sáng tỏ, đủ làm chúng ta vui lòng.

Chúng tôi rất mong được bạn đọc, nhất là các nhà những văn học sẽ bổ sung cho những tài liệu, văn bản, kể cả những chi tiết, những chi tiết có sức dọi sáng nhiều vấn đề mà tập sách khiêm tốn này chưa kham nổi.

LỮ HUY NGUYÊN

Tốn Phong Thị:

BÀI TỰA TẬP THƠ *LƯU HƯƠNG KÝ*

(Chép trong cuốn ***Du Hương Tích động ký***)

"Làm thơ có phải dễ đâu! Vì trong lúc ngâm vịnh, có thể xuất phát từ mối tình (cảm hứng), nhưng phải biết dừng lại trong phạm vi lễ nghĩa. Cho nên thơ có thể làm cho đất trời chuyển động, quỷ thần cảm xúc, giáo hóa tốt lành, nhân luân đầy đủ. Vì vậy mà Khổng Tử khen thơ ***Quan thư***, đã có câu "Vui mà không đến nỗi buông tuồng, buồn mà không đến nỗi đau thương", chính là như thế. Sau thơ ***Quan thư*** không nghe có thơ nào được như thế nữa. Đời xưa Ban Thái Cơ tiếp tục công việc của anh là Ban Cố, đã chép nốt ***Hán sử***, Tô Tiểu Muội cùng với cha và anh đã trở thành đại gia; hai nàng đáng gọi là nữ sử vậy.

Nước Việt Nam ta có tiếng là đất văn hiến, nhưng phụ nữ nhiều người không được học. Khoảng giữa đời nhà Lê, có bà Hồng Hà nữ tử chép sách ***Truyền kỳ***(1) nhưng lời văn đều thiên về giọng trào phúng đùa bỡn,

(1) Tức Đoàn Thị Điểm, tác giả ***Truyền kỳ tân phả***.

duy chỉ có bà Phan Mi Anh, người trong họ tôi có tiếng giỏi văn thơ các bậc tiền bối đều khen ngợi. Mi Anh không thích ghi chép lại thơ văn của mình. Tôi thường được các tài tử văn nhân đọc lại cho nghe thơ của bà, thì thấy đều là xuất phát từ mối tình mà đều dừng lại trong lễ nghĩa. Tuy vậy, tôi không thấy được toàn tập thơ văn của bà, thường rất lấy làm ân hận!

Mùa xuân năm Đinh Mão[1] tôi đến thành Thăng Long nhân cùng bạn là Cư Đình nói chuyện về các tài tử xưa nay, bạn ấy nói cho tôi biết cùng tỉnh với tôi có người phụ nữ là Cổ Nguyệt đường Xuân Hương[2]: học rộng mà thuần thục, dùng chữ ít mà đầy đủ, từ mới lạ mà đẹp đẽ, thơ đúng phép mà văn hoa, thực là một bậc tài nữ.

Tôi liền tìm tới nơi hỏi thăm, khi hỏi đến tên họ, mới biết cô ta là em gái ông lớn họ Hồ, đậu Hoàng giáp, người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu. Chúng tôi mới tình cờ gặp nhau lần đầu mà đã thành ra đôi bạn thân thiết. Trong những khi uống rượu ngâm thơ, kẻ xướng người họa, tứ thơ dồi dào, nhưng vẫn tỏ ra "vui mà không buông tuồng, buồn mà không đau thương, khốn mà không lo phiền, cùng mà không bức bách", thực ra

---

(1) Tức năm 1807.

(2) Hai chữ *Cổ*... và *Nguyệt*... ghép lại thành chữ *Hồ*... *Cổ Nguyệt đường* là tên hiệu của Hồ Xuân Hương đồng thời là tên đặt cho nhà bà ở.

do tính tình nghiêm chỉnh mà ra, cho nên khi hát lên, ngâm lên những thơ ấy thì tay cứ muốn múa, chân cứ muốn giậm mà không tự biết.

Từ đó có những lúc tôi phải bôn ba vào Nam ra Bắc, không thể cùng nhau sớm hôm xướng họa. Còn Xuân Hương cũng vì mẹ già nhà túng mà ăn ở không được yên ổn.

Sang mùa xuân năm Giáp Tuất[1], tôi tìm đến chỗ ở cũ của cô, hai bên vừa mừng vừa tủi, Xuân Hương liền cầm tập ***Lưu hương ký*** đưa cho tôi xem mà bảo tôi rằng: "Đây là tất cả thơ văn trong đời tôi từ trước đến nay, nhờ anh làm cho bài Tựa". Tôi mở tập ấy ra xem thì thấy những bài thơ năm chữ, bảy chữ, những điệu ca, phú và từ chép đầy một quyển. Thoạt đầu tôi hết sức kinh ngạc lạ lùng, rồi dần dần càng đọc càng thấy lòng thư thái mà trở nên vui thích khoái chá.

Tôi thường nghe người đất Nghệ An thuần tú mà ham học. Đúng như thế thật. Đàn ông tuấn kiệt thì có các bậc khoa bảng đời trước, đàn bà tinh anh thì có những người như Phan Mi Anh và Hồ Xuân Hương. Người ta nói núi cao sông sâu sinh ra nhân tài tuấn kiệt quả là không sai vậy.

---

(1) Tức năm 1814.

Bởi vậy tập ***Lưu Hương ký*** tuy đầy vẻ gió mây trăng nước nhưng đều là từ đáy lòng mà phát ra, hiển hiện thành lời nói lại cũng đều đúng với cái ý đã nói trên kia là "xuất phát từ mối tình mà biết dừng lại trên lễ nghĩa".

Bởi thế tôi xin nêu rõ ra đây để ngày sau có dịp chọn lựa thơ ấy làm thơ dân phong chăng? Nay đề tựa.

Rồng bay năm Giáp Tuất, tháng Trọng xuân(1)

Người cùng tỉnh là Nham Giác phu Tốn Phong Thị viết ở nơi ngồi dạy học.

TRẦN THANH MẠI dịch

---

(1) Tức tháng 2 năm Giáp Tuất, dương lịch là tháng 3-1814.

HỒ THẤT LIỄU

Cách đây vào khoảng hai thế kỷ, đấy là một ngôi trường tư thục của cụ Xứ[1] họ Hồ, từ Nghệ An ra đây, dạy học chữ Hán. Cụ Xứ nổi tiếng văn hay chữ tốt, được nhân dân cả vùng kính phục. Số người nhập môn lúc nào cũng đông vui, năm, sáu chục người. Có cả những người trên 30 tuổi. Có nhiều người từ xa đến trọ học.

Cụ Xứ không đem theo gia đình. Chỉ có một cô gái mà cụ rất quý mến, gọi tên là Xuân Hương, thỉnh thoảng đến đây, vừa để học thêm, vừa giúp cụ dạy bảo những học trò kém.

Một chi tiết nữa mà người làng Mương[2] chưa quên là: Phía trước nhà trường có một thửa ao, 7 bờ, phía bờ nào cũng râm mát những cây Và, cây Vạy. Xuân Hương rất ưa thích. Những buổi thừa lương, đãi nguyệt, nàng

---

(1) Đỗ đầu xứ khoa thi hương.

(2) Nay là xã Sơn Dương, huyện Phong Châu, Vĩnh Phú. Về "Hồ Thất Liễu", xin bạn đọc xem bài của Nguyễn Hữu Nhàn cũng in trong sách này, để hiểu đầy đủ và tỉ mỉ hơn (BT).

thường có mặt ở đây. Nàng đã đặt cho hồ cái tên nghe thú vị: hồ Thất Liễu. Đấy là theo giai thoại sưu tầm ở Vĩnh Phú do ông Dương Văn Thâm cung cấp.

Đã có chuyện "Hồ Thất Liễu", lại có chuyện "Cổ Nguyệt đình" ở đất Thăng Long. Chuyện nhà Cổ Nguyệt phổ biến hơn, như chúng ta theo dõi sau đây...

NHÀ CỔ NGUYỆT

Giờ đây thì không còn dấu tích nữa, nhưng nhà Cổ Nguyệt đã đi vào lịch sử, vào văn chương. Nguyên chữ Hán là Cổ Nguyệt đình.[1] Chuyện lưu truyền và có khả năng là chính xác, rằng nhà Cổ Nguyệt là do Hồ Xuân Hương dựng lên ở phường Khán Xuân. Chỉ là một cái nhà tranh, ngoảnh mặt ra Hồ Tây, giản dị nhưng rất thơ mộng. Xuân Hương xem sách, làm thơ và dạy học trò ở đó. Những bạn làng văn, những chàng tài tử biết tiếng giai nhân cũng tìm đến đó trò chuyện văn chương.

Hai chữ *Cổ Nguyệt* chỉ là một tiểu xảo của nữ thi sĩ mà thôi. Ghép hai chữ Hán *Cổ* và *Nguyệt* lại thì thành ra chữ *Hồ*, Cổ Nguyệt đình cũng là Hồ đình, nghĩa là cái nhà của cô gái họ Hồ.

Nhưng cũng vì hai chữ Cổ Nguyệt ấy mà có người tìm cách để trêu Xuân Hương. Có nhà nho sĩ đã gửi đến hai câu khích bác:

Người cổ lại còn đeo thói nguyệt
Buồng xuân chi để lạnh mùi hương

(1) *Cổ Nguyệt đình* hay *Cổ Nguyệt đường*, nhiều sách chép khác nhau, nhưng ý kiến không khác.

Câu thơ có ý nói: người giai nhân vốn thuộc gia đình lối cổ (nề nếp thi lễ), nhưng sao lại thích thú nguyệt hoa (họ dựa vào phong cách tài tử phóng túng của Xuân Hương mà chế giễu nàng). Câu dưới là có ý bảo Xuân Hương cứ kén chọn mãi, không chịu lấy chồng, cam chịu phòng không lạnh lẽo.

Lại có bài thơ khác cũng hàm ý giễu cợt:

Trăng xưa đã khuyết mấy lần?
Phẩm tiên trong giá, trắng ngần còn chăng?
Xa xôi ta nhắn chị Hằng
Hồ Tây nước bạc xin dừng bóng soi!

Hồ Xuân Hương đã trả lời những câu đả kích này ra sao thì hiện nay chưa tìm được tài liệu cho đầy đủ.

Không tìm lại được những bài đáp lại những lời trêu chọc ấy, nhưng dân gian vẫn truyền tụng những câu chuyện chứng tỏ cái tài, cái chí của Hồ Xuân Hương. Và khác nhiều là những sự việc đã diễn ra quanh đình Cổ Nguyệt.

Sát với Cổ Nguyệt đình là đền Trấn Võ, có gác chuông cao, treo quả chuông lớn. Nhiều chàng nho sĩ đến thăm đền. Các vị khoe tài chữ nghĩa, giở dói văn chương, làm cho cô gái bực mình. Cô bảo mấy cậu:

- Được gặp các thầy thật là vinh hạnh. Các thầy trò chuyện thực rõ ra vẻ tài hoa, uyên bác vô cùng. Dám xin các thầy cho một bài thơ.

Tưởng là cá sắp cắn câu, và đúng là được dịp để khoe khoang hãnh diện, các thầy hớn hở:

- Cái gì chứ thơ thì được lắm. Xin cô cứ ra đề cho.

Xuân Hương chỉ ngay vào quả chuông:

- Dạ, xin vịnh quả chuông, lấy vần "uông" cho tiện.

Chao ôi! Thế này thì gay quá. Vần gì lại có vần uông. Vò đầu, bứt tai, các thầy nghĩ nát ruột mà không ghép được chữ "uông" vào với cái chữ gì. Các thầy đành trơ tráo:

- Cái vần "uông" của cô không ổn, cô ạ.

- Sao lại không? Em thử làm vài câu cho các thầy nghe xem nhé:

Một đàn thằng ngọng rủ xem chuông
Chúng bảo nhau rằng: ấy ái uông!

Cả bọn ngượng chín người, xa xẩn cười trừ rồi tìm cách chuồn! Xuân Hương nhìn lên trên vách gác chuông, thấy có nhiều bài của các thầy "sáng tác". Câu kẹo, ý tứ thật chán mớ đời. Thế mà cũng vác bút, vạch hàng để khoe ngu với khách vãng lai! Cô chẳng nói chẳng rằng, lấy bút đề luôn vào một khoảng trống bên cạnh:

Dắt díu nhau lên trước cửa đền
Cũng đòi học nói, nói không nên
Ai về nhắn nhủ phường lòi tói
Muốn sống đem vôi quét trả đền!

*

Đến chơi Cổ Nguyệt đình, không phải chỉ có mấy anh dốt khoác áo nhà văn, còn có vài ba ông quan võ nữa. Văn hay võ thì cũng được thôi, có điều người phải cho ra người, và cũng nên võ vẽ lấy dăm chữ để mở mang trí thức. Nhất là nên tỏ ra có văn hóa, biết tự trọng. Đằng này mấy ông lại tỏ ra quá lấc cấc. Nói năng thì bừa bãi, không chút ngượng mồm. Xuân Hương nhân lúc họ đang tán nhau chung quanh một hình ảnh tục tằn, liền bảo:

- Các quan không biết ư? Thế mà cũng có thơ đấy!

- Thơ à? Lạ nhỉ. Cô đọc xem! Hay không?

- Vâng, em cũng xin đọc để các quan nghe:

Bác mẹ sinh ra vốn chẳng hèn
Tối tuy không mắt sáng hơn đèn
Đầu đội nón de, loe chóp đỏ
Lưng đeo bị đạn rủ thao đen...

Cô đang định đọc tiếp, thì một ông áng chừng có vẻ thông minh hơn, nói nhỏ vào tai ông bạn:

- Thôi thôi, rủ nhau mà cút. Nó làm tranh truyền thần bọn quan võ nhà ta đó chứ có phải... gì đâu. Nó xem mình như thế thì mặt mũi nào mà ngồi đây nữa!

TRẤN UY BA GÓC

Gia Long đã dựa vào thế lực ngoại bang mà diệt được Tây Sơn, tiến ra Bắc Hà, cho đặt quan chức mới để củng cố ngai vàng triều Nguyễn. Một viên quan khâm sai nào đó được lệnh đi công cán ở các tỉnh. Thành Thăng Long lúc bấy giờ cũng phải tổ chức việc đón tiếp, treo đèn, kết hoa. Các quan chức dựng cổng chào, đến gặp Hồ Xuân Hương xin nhà nữ sĩ tài hoa đôi câu đối. Xuân Hương viết ngay:

Thiên tử tinh kỳ dương bán diện

Tướng quân thanh thế áp tam thùy

Theo nghĩa đen, câu đối có nghĩa là cờ xí của nhà vua dăng đầy khắp chốn, che nửa mặt người. Uy danh của vị tướng khâm sai trùm ra ba cõi. Câu đối như vậy là lời hết ca tụng.

Nhưng sau khi câu đối được treo lên, mỗi người giảng ra mỗi cách. Có người liên hệ với phong cách nghịch ngợm trong thơ Xuân Hương đã bàn tán rộng ra. Này mấy chữ "áp tam thùy" của nữ sĩ là tai ác lắm đấy! Nó xui ta nhớ đến những hình ảnh "chành ra ba góc da còn thiếu" mà Xuân Hương đã dùng trong các bài thơ

phổ biến. Còn chữ "bán diện"! Sao lại có một nửa mặt? Có cái mặt gì mà chia ra hai nửa? Vân vân và vân vân. Thế rồi, người ta cứ hiểu rằng đôi câu đối có nghĩa là:

Cờ vua Gia Long là loại cờ che nửa mảnh... và cái tài vị tướng chỉ là cái tài ép vào ba góc mà thôi.

Bởi thế câu đối trên, có người dịch:

Che nửa mảnh, rực cờ thiên tử
Trấn ba góc, rõ tài tướng quân!

ĐỀN THÁI THÚ

Đối diện với chùa Bộc hiện nay là khu vực của Trường Đại học Thủy lợi, trường Công Đoàn. Nhưng cách đây mấy chục năm, nơi đó còn là một cái gò, trên xây cái miếu. Miếu do những người Hoa kiều xây để thờ Sầm Nghi Đống, viên tướng đã phải thắt cổ tự tử khi quân Tây Sơn tiến vào giải phóng Thăng Long ghi chiến công Đống Đa oanh liệt. Tại sao lại làm đền trên cái gò ấy? Là vì chính ở gò này, Sầm Nghi Đống đã đặt đại bản doanh để chỉ huy quân đội xâm lược, cướp bóc, do Tôn Sĩ Nghị giao cho hắn phụ trách. Người ta sợ hồn ma của hắn vì ngậm tủi nuốt hờn mà sinh ra các trò quấy nhiễu.

Nhà thơ Hồ Xuân Hương có lần đi qua đó, đã tỏ thái độ của mình bằng một bài thơ:

Nghé mắt trông qua thấy bảng treo
Kìa đền Thái thú đứng cheo leo
Ví đây đổi phận làm trai được
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu!

Bài thơ được truyền tụng, trở nên phổ biến cả đến khi gò và đền đã bị triệt hạ rồi. Dân gian thú vị cả về ý

tứ lẫn thái độ của nhà thơ. Xã hội cũ trọng nam khinh nữ đấy thôi, chứ là gái như ta, cũng không thèm chấp cái "sự nghiệp" của bọn mày râu hèn kém ấy. Mà, vì không chấp nên đi qua đây chỉ "nghé mắt" qua, chứ chẳng phải nhìn thẳng làm gì.

MỜI CHÚ KHÁCH... VỀ

Có một chú khách mộ tài Xuân Hương, cũng mò đến để tìm cách gạ gẫm. Xuân Hương đọc một câu đối, bảo nếu đối được sẽ cho giao thiệp:

- Chân đi hài *hán*, tay bán bánh *đường*, miệng hát líu lường, ngây *ngô* ngấy ngố.

Nghe câu đối và nhận ra được ba chữ *Hán, Đường, Ngô* là tên ba triều đại bên nước mình, nhưng chẳng biết làm cách gì để nghĩ ra câu đối lại, đành... rút lui không bao giờ dám đến nữa.

Trích theo VŨ NGỌC KHÁNH, ***Kho tàng giai thoại Việt Nam,*** Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, 1994).

ĐỌC THƠ CHỮA THẸN

Trong các nhà thơ phụ nữ của ta, Hồ Xuân Hương và thơ ca của bà là một hiện tượng khá đặc biệt được rất nhiều người đàm luận từ xưa đến nay.

Hồ Xuân Hương người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Chưa rõ năm sinh và năm mất, chỉ biết bà sống vào khoảng cuối Lê đầu Nguyễn[1].

Tục truyền: hồi Xuân Hương còn đi học, một hôm gặp phải trời mưa, đến sân nhà trường, đất trơn, cô nữ sinh trượt chân ngã oạch một cái, các bạn học thấy đều cười ầm lên.

Nhưng Xuân Hương đã đứng ngay dậy, ung dung đọc hai câu thơ rằng:

Giơ tay với thử trời cao thấp
Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài.

Rồi cắp nón bình thản đi vào. Còn mấy chàng học trò, thấy nàng ứng khẩu tài như thế thì cũng phục, không dám chòng ghẹo gì thêm nữa.

---

(1) Tiểu sử Xuân Hương hiện nay vẫn là vấn đề phải tiếp tục tìm hiểu, xác minh.

MẢNH TÌNH

Hồ Xuân Hương vốn nổi tiếng tài hoa, lại hay bày ra các cuộc xướng họa văn thơ ở trong nhà để làm vui, nên khách khứa thường lui tới nhà bà rất đông. Trong số đó, những khách yêu chuộng văn chương mà đến thì cũng có; song hạng khách "phất phơ" vì tò mò mà đến, hoặc vì sĩ diện hão mà đến cũng không phải là hiếm...

Bấy giờ có một công tử con quan ăn mặc rất bảnh bao nhưng học hành quá kém, đã năm lần bảy lượt đến định làm quen với Xuân Hương. Biết anh ta chỉ là một người tầm thường, nhiều lần Xuân Hương thoái thác không chịu tiếp. Một hôm lại thấy anh ta dẫn xác đến, Xuân Hương bực quá chạy vào nhà trong, rồi cho cô gái ở ra mời trầu; cơi trầu có quả cau bổ đôi kèm theo mảnh giấy đề hai câu thơ:

Mảnh tình ví xẻ làm đôi được,
Mảnh để trong nhà, mảnh đệ ra!

Ý Xuân Hương vừa muốn nói bà đã có người yêu, không thể nào tiếp anh công tử được nữa, nhưng đồng thời cũng thách thức anh ta trả lời thơ mình ra sao?

Anh công tử xem thơ xong, chừng liệu sức mình không đối chọi nổi, bỏ cả trầu không dám ăn, về luôn.

ĐÁNH TRỐNG QUA CỬA NHÀ SẤM

Một hôm Xuân Hương đi thăm chùa Trấn Quốc về, nàng đang lững thững trên bờ Hồ Tây, bỗng có mấy thầy khóa bước rảo lên theo sát ở đằng sau. Rồi các thầy giở giọng chớt nhả ra trêu ghẹo nàng. Có thầy lại hứng chí tung cả văn chương chữ nghĩa ra nữa.

Xuân Hương thấy họ trêu ghẹo thì vẫn lặng thinh không nói gì. Nhưng đến khi nghe cái thứ "thơ thẩn" nửa mùa ấy thì không nhịn được nữa, nàng mới quay lại, đọc dồn cho các thầy một bài thơ rằng:

Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ?
Lại đây cho chị dạy làm thơ.
Ong non ngứa nọc châm hoa rữa,
Dê cỏn buồn sừng húc giậu thưa!

Bấy giờ, các thầy khóa nghe giọng thơ thì biết ngay là Hồ Xuân Hương. Riêng thầy đọc thơ lúc nãy thì thẹn chín người, vì đã trót đánh trống qua cửa nhà sấm. Rồi đó, các thầy bấm nhau lui lại để cho Xuân Hương đi trước.

(Trích theo HOÀNG NGỌC PHÁCH - KIỀU THU HOẠCH - ***Giai thoại văn học Việt Nam,*** Nhà xuất bản Văn học, 1988).

KHÓC TỔNG CÓC

Nghe nói Hồ Xuân Hương có lần lấy lẽ một viên cai tổng tên là Cóc, nhưng cuộc hôn nhân không bền. Tổng Cóc mất sớm. Hồ Xuân Hương làm bài thơ viếng trước khi rời bỏ gia đình này:

Chàng Cóc ơi! Chàng Cóc ơi!
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi,
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé
Ngàn năm khôn chuộc dấu bôi vôi.[1]

---

(1) Gần đây, có tài liệu sưu tầm ở Vĩnh Phú (1989) cho biết Tổng Cóc tên là Nguyễn Công Hòa, ở làng Tứ Xã (nay thuộc huyện Phong Châu, Vĩnh Phú), còn gọi là Tổng Kình. Làng Gáp (tên Nôm của Tứ Xã) truyền tụng nhiều giai thoại về Hồ Xuân Hương. Theo tài liệu ấy, xuất xứ bài thơ này khác hẳn, như các bạn sẽ thấy ở đề bài ***Lời từ biệt Tổng Cóc*** trong sách này.

CẢNH CÁO ANH ĐỒ

Có một anh đồ, tên là Hổ, vẫn đến nhà làm thân với Xuân Hương, có lúc giả vờ say rượu, dụng ý lần khân, sờm sỡ. Xuân Hương đọc thơ cảnh cáo:

Anh đồ tỉnh, anh đồ say
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày
Này này chị bảo cho mà biết
Chốn ấy hang hùm chớ mó tay!

Mình là Hổ, mà cô ta lại bảo chốn ấy là hang hùm thì đau quá!

BĂM SÁU CÁI NÕN NƯỜNG XUÂN HƯƠNG

Này, anh này, trong cái nghề chúng ta, hay bắt được quả tang có những vị đã có sách in rồi hẳn hoi mà từ vị (Vocabulaire) rất yếu nghèo, thậm chí còn nhầm chữ nọ ra nghĩa kia nữa. Đúng thế anh ạ, ví dụ *sói* và *ngâu* làm gì hoa nó có cánh mà khi nó chín, người ta lại viết nó nở. Ví dụ từ kép "nõn nường" thì lại hiểu nhầm thành từ kép "nõn nà", thật tình mà nói, khi đôi lứa trẻ tráng thương yêu nhau, thì có lúc cũng thấy cái nõn nường thành ra một sự nõn nà. Nhưng mà nó thật là khác nhau. Nõn nà chỉ cái tươi đẹp chung chung, còn nõn nường đi vào những cái những con rất chi là cụ thể. "Muốn băm sau cái nõn nường ấy ạ! - Khéo nõn nường chưa!"

Xin phép được chép ra đây một đoạn của ***Từ điển tiếng Việt*** của nhóm Văn Tân về "nõn nường": "Từ chỉ vật làm bằng gỗ, tượng trưng dương vật (nõn) và âm hộ (nường) do nhân dân miền Dị Nậu và Khúc Lạc (Phú Thọ) xưa làm ra để rước thần. Khi rước, những người khiêng kiệu vừa đi vừa hát "Ba mươi sáu cái nõn nường, cái để đầu giường, cái để đầu tay". Khi kiệu đến chỗ thờ

thần, người ta tung *nõn* và *nường* cho mọi người cướp, con trai cướp được *nường*, con gái cướp được *nõn* là điềm tốt. Ba mươi sáu cái nõn nường, thành ngữ được dùng để nói mỉa những người đòi hỏi những điều quá đáng".

Trong kháng chiến chống Pháp, tôi có thồ xe đạp qua mấy vùng Hiền Quan ả đào, và vùng Dị Nậu có trò nõn nường đó. Gần đây, chiều chiều có dịp nâng cốc rượu mạnh xinh xinh, đồng chí Tây và Đầm bạn bè lại hỏi tôi về những chuyện ấy. Thật là vui mà cũng khá vất vả. Ngoại ngữ của mình chỉ có chừng đó thôi, mà nay lại phải nói ra về ba mươi sáu cái thứ đó (Lại xin phép mở cái dấu ngoặc mấy chữ băm sáu ta vẫn dùng - như băm sáu phố phường - Pháp cũng hay nói ba mươi sáu, vậy thì ai dùng trước ai, xin các bậc cao minh chỉ giùm cho). Giảng cho người nước ngoài hiểu sao cái của nữ lại gọi là cửa mình và cái của nam giới lại gọi là gậy thằng ăn mày, ố là là, khó thay cho kẻ giảng về "sự đời như cái lá đa...".

Lại nhớ hồi nhỏ được nghe lỏm các cụ quá chén cao hứng nói về những cái đó và đã hiện thực cái đó theo kiểu đố thanh giảng tục - trái với lối thông thường đố tục giảng thanh: "Múi bưởi, hạt hồng, rễ củ ấu - trông thì thèm, cho ăn thì giận", ấy là chưa kể những câu toàn nói lái!

Về thành ngữ: "Muốn gì muốn băm sáu cái nõn nường ấy à!? Tôi cố hỏi kỹ một anh ở Tổng cục Đường

sắt quê ở làng Trúc Phê gần sát vùng sinh ra cái trò nõn nường đó. Thì được biết nõn nường là cái hèm của thành hoàng làng đó, dịp cúng bái là phải cúng rồi tung nó lên cho mọi người tranh nhau cướp cho bằng được. Đàn ông cướp được cái nường, đàn bà con gái vớ được cái nõn thì coi là hạnh phúc sẽ tới với họ năm đó. Thời cũ của người An Nam xưa là lập gia đình rồi mà mãi chưa có con thì coi như là vô phúc. Cho nên giữa ngày hội làng, phải nắm được nõn nường. *Nường* là một cái mo cau đâm thủng một cái lỗ, *nõn* là khúc ngắn gỗ xoan (làm nhà). Đèn nến cúng tế tới một lúc thì tắt phụt cho gái trai chung đụng nhau, rồi lúc trở lại có ánh sáng, chủ tế mới tung cao đôi nõn nường ra trong tiếng vui nhộn của mọi người, kể cả những anh ả tay không.

Thế giới quan, nhân sinh quan của Xuân Hương (Cổ Nguyệt) là một nhỡn quan nõn nường. Bất cứ cái gì, bất kể lúc nào và ở đâu, vẫn vang ngân lên chỉ nõn và nường. Câu nào, chữ vần nào cũng chỉ có mỗi cái sự như thế của cái ấy và cái nọ. Thơ Xuân Hương là một thứ hiện thực sâu sắc. Gọi nó ra như chụp ảnh, như chĩa máy quay phim vào. Đừng có tay nào nói nhảm gọi đó là lối hiện thực của chúng ta bây giờ - mặc dù đã có một ông Văn Tân (theo lời vạch ra của Xuân Diệu) kêu Hồ Xuân Hương chả có gì là tiến bộ, chỉ có cái dâm tục (cụ thể là bài thơ ***Ông Chồng Bà Chồng*** vịnh hòn đá phong cảnh nọ đè lên hòn đá cảnh kia).

Chao ôi, Xuân Hương, người đàn bà độc đáo, nhà thơ vô song hiện thực trữ tình! Cái hiện thực của sự sống,

đa âm đa dương. Có anh bạn uyên bác liền cười cười hỏi hỏi luôn "vậy chớ ông, khi nói về bà đó, có định nói thêm về những libiđô của Freud? Và ông có nghĩ bà Đẹp hay không Đẹp?"

Có, đã có nghĩ tới những khía cạnh này ở Hồ Xuân Hương. Nhưng thôi, hãy tạm chấm dứt ở đây.

Hà Nội, thủ đô 1986

NGUYỄN TUÂN

DÂM HAY TỤC?

(Trích Lời giới thiệu ***Thơ Hồ Xuân Hương***)[1]

Đối với Hồ Xuân Hương một vấn đề xưa nay được bàn cãi nhiều, và có nhiều ý kiến đối lập gay gắt là thơ bà có dâm tục hay không? Người nào chủ trương thơ Hồ Xuân Hương không có gì là dâm tục, thì thường hết lời ca ngợi, coi những sáng tác của bà như những khám phá kỳ diệu. Còn trái lại, người nào coi thơ bà là dâm là tục thì thường dè dặt, thậm chí phê phán, mặc dầu về tài năng của bà, nói chung ai cũng thừa nhận. Để giải quyết vấn đề này, điều căn bản trước hết, phải xác định cho đúng những sáng tác nào đích thực của Hồ Xuân Hương. Không có sự phân biệt cần thiết, cứ xô bồ, coi tất cả những bài như ***Đánh cờ người, Vịnh ông quan võ...*** là của Hồ Xuân Hương, rồi kết tội nhà thơ, thì lời kết tội có thể đúng, nhưng nó không đúng đối với Hồ Xuân Hương. Nhưng sau khi đã chọn lựa, xác định thơ Hồ Xuân Hương rồi thì ta thấy gì về vấn đề này?

(1) Nhà xuất bản Văn học, 1982.

Rõ ràng một điều không ai chối cãi được là trong sáng tác của Hồ Xuân Hương có một cái gì không bình thường. Trong những bài như ***Đá Ông Chồng Bà Chồng, Dệt cửi, Đánh đu, Đèo Ba Dội,*** hay một số bài khác như ***Cái quạt, Quả mít***... nhà thơ muốn nói đến cái này, đồng thời lại muốn nói đến cái khác, nói đến chuyện riêng của phụ nữ và chuyện riêng trong buồng kín của vợ chồng. Tính chất hai mặt là một dụng ý của nhà thơ chứ không phải tình cờ. Không nên vì bênh vực nhà thơ mà phủ nhận cái "nghĩa ngầm" không mấy che đậy ở những bài thơ ấy.

Ai cũng biết Hồ Xuân Hương là một nhà thơ sắc sảo, tài hoa, giàu sức sống, mà luôn luôn bị cuộc đời chèn ép về mọi phương diện, về tinh thần, về tình cảm, về cuộc sống bản năng... điều đó làm cho nhà thơ vừa phẫn nộ lại vừa khao khát một cái gì. Chắc chắn những phụ nữ khác ở vào cảnh ngộ của Hồ Xuân Hương cũng sẽ có những khao khát như bà. Nhưng lễ giáo phong kiến và tập tục hàng nghìn đời trói buộc, dần dần họ quen với sự nhẫn nhục chịu đựng, không dám ý thức về những khao khát của mình. Phải có cái dũng cảm, táo bạo như người lao động trong văn học dân gian mới dám nói lên cái khao khát cháy bỏng ấy bằng lời. Hồ Xuân Hương gần với bản lĩnh của người lao động, thêm vào đó với tính cách sắc sảo của mình, bà sẽ không hiền lành ao ước hay chờ đợi: "Bao giờ lão móm chầu trời, thì em lại lấy một người trai tơ", mà bà viết thẳng những cảnh ấy:

Trai đu gối hạc khom khom cật,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
Đôi hàng chân ngọc duỗi song song...

Hay là:

Hai chân đạp xuống năng năng nhắc,
Một suốt đâm ngang thích thích mau...

Đọc những câu thơ này ai cũng thấy cái khao khát của nhà thơ về một tình yêu vật chất, tình yêu thể xác. Nhưng đừng vội nghĩ đến tình yêu thể xác, nói đến chuyện trong buồng kín của vợ chồng là dâm đãng. Nghệ thuật quyết định chủ yếu không phải ở đề tài. Trong thời cổ đại và thời Phục hưng ở châu Âu đâu có hiếm những tác phẩm điêu khắc cùng đề tài với Hồ Xuân Hương mà nhân loại coi là những kiệt tác. Trong tác phẩm ***Mười ngày*** của Bôccaxiô cũng không ít những trang mô tả những cảnh trong buồng kín của hai vợ chồng còn trực tiếp hơn Hồ Xuân Hương, nhưng có ai coi Bôccaxiô là dâm đãng? Nhu cầu về cuộc sống bản năng cũng là một nhu cầu chân chính của con người, xã hội phong kiến phủ nhận nó, nên con người mới phản ứng chống lại. Ở Hồ Xuân Hương có cái gì quá đà, nhưng đặt trong bối cảnh của xã hội phong kiến phương Đông chịu ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo, thì chính đó lại là một sự chống trả quyết liệt. Hồ Xuân Hương nói nhiều đến dục vọng thể xác, nhưng bà thể hiện những

dục vọng ấy trong sáng tác một cách "lành mạnh và khỏe khoắn"(1). Đọc thơ Hồ Xuân Hương, người ta thấy nhà thơ bao giờ cũng tỉnh táo, bà đứng cao hơn hiện tượng mình miêu tả để miêu tả; và với một tâm hồn nghệ sĩ thực sự, nhà thơ bao giờ cũng phát hiện được những khía cạnh thẩm mỹ trong đối tượng miêu tả của mình. Sáng tác của Hồ Xuân Hương là nghệ thuật chân chính, là "sáng tạo theo quy luật của cái đẹp", nên nó không có gì giống, không thể so sánh với loại "sáng tác" khiêu dâm.

NGUYỄN LỘC

---

(1) Chữ dùng của Ăngghen khi nhận xét về thơ của nhà thơ Đức Ghêoóc Véc. Ăngghen viết: "Cái làm cho Ghêoóc Véc trở thành một bậc thầy, cái mà khiến cho ông vượt Hainơ, cái mà trong văn học Đức ông chỉ thua Gớt, đó là sự biểu hiện của một dục vọng thể xác lành mạnh và khỏe khoắn...". Xem bài *Chant du compagnon de Georges Weerth* (1846) trong cuốn ***Sur la littérature et l' art*** của Marx và Engels.

KHỐI TÌNH CỌ MÃI VỚI NON SÔNG

Có ai đó gán câu đối này cho Xuân Hương:

Giang tay với thử trời cao thấp
Xoạc cẳng đo xem đất ngắn dài

Nhưng thơ Xuân Hương vốn xa lạ với lối đại ngôn kiểu đó, mà bình dị, tự nhiên - không phải khẩu khí mà là huyết khí, với khí chất riêng của mình.

Không ít người muốn rằng câu đầu trong bài ***Đề miếu Sầm Nghi Đống*** nên đọc là: *Liếc mắt trông ngang thấy bảng treo.*

Nhưng miếu này ở trên gò cao làm sao trông ngang mà thấy được? Mà trông ngang thì có gì đáng nói? Thiết tưởng không cần phải làm cái việc "hiệu đính" như trên, mà cứ nên đọc như vốn dĩ:

Ghé mắt trông lên thấy bảng treo.

Ghé mắt nói lên được sự ngẫu nhiên, không chủ tâm, còn liếc mắt thì chẳng đường hoàng chút nào, mà Xuân Hương bao giờ cũng sòng phẳng, không quanh co:

Kìa đền Thái thú đứng cheo leo
Ví đây đổi phận làm trai được
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu.

Thì ra vấn đề không chỉ liên quan đến viên bại tướng Tàu mà còn là để tỏ thái độ đối với chế độ nam tôn nữ ty là chủ đề còn trở đi trở lại trong nhiều bài thơ khác.

Cũng có sự tồn nghi về bài ***Chùa Trấn Quốc***, có người cho là của bà huyện Thanh Quan, nhưng thơ bà huyện vốn nền nếp - Xuân Diệu nói thơ viết ra như có lọng che - chứ không gầm, không lộn kiểu Xuân Hương:

Ba hồi chiêu mộ chuông gầm sóng

Một dải tang thương nước lộn trời

Đến đây tôi cũng muốn liên hệ với bài ***Thanh minh cho Tổng Cóc*** (***Kiến thức ngày nay***, số 63) cho rằng Tổng Cóc là người tử tế, lẽ nào Xuân Hương lại khóc chồng tai quái như thế. Nhưng chính như thế mới là Xuân Hương. Thơ ấy nằm trong phong cách chung của Xuân Hương, khó lẫn lộn vào đâu và với ai khác. Còn Tổng Cóc không phải là chồng thì sao lại có câu: "Thiếp bén duyên chàng có thế thôi"? Ông phủ Vĩnh Tường chắc là khá hơn Tổng Cóc, nhưng Xuân Hương khóc ông cũng khác thường lắm. Khóc thì khóc nhưng vẫn nghĩ đến chuyện tái giá:

Hai bảy tháng trời đà mấy chốc

Ngoài hai bài ***Khóc Tổng Cóc*** và ***Khóc ông phủ Vĩnh Tường***, còn hai bài thơ khóc chồng nữa, và điều này không ngẫu nhiên chút nào. Chết chồng, góa bụa ở thời đại nào cũng là lệ rơi và đau thương, nhưng với Xuân Hương đó là dịp để "bỡn" (***Bỡn là lang khóc chồng***) và hạ lời khuyên:

Nín đi kẻo thẹn với non sông!

Đáng thẹn không phải là ở chỗ thương khóc chồng mà đằng sau tiếng khóc "tì ti" là tâm lý tự ty, ỷ lại, hoang mang mà Xuân Hương cho là không xứng đáng ở người làm vợ nói riêng, ở giới phụ nữ nói chung. Xuân Hương đâu phải là gỗ đá. *Ngược* lại, ít có ai khao khát quan hệ và tình nghĩa lứa đôi chân thành và tha thiết như Xuân Hương. Đâu phải đơn thuần là chuyện mời trầu:

Có phải duyên nhau thì thắm lại
Đừng xanh như lá bạc như vôi

(Mời trầu)

Mà còn là mời tình, mời nghĩa, cảnh giác với thói bạc tình, bạc nghĩa:

Chuyến đò nên nghĩa sao không nhớ
Sóng nữa hay là một chuyến thôi

(Qua sông phụ sóng)

Chê trách cũng không ngoài chuyện tình, chuyện nghĩa:

Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ chửa
Mảnh tình một khối thiếp xin mang

(Không chồng mà chửa)

Thời Xuân Hương, người phụ nữ là nạn nhân của chế độ gia trưởng nam tôn nữ ty, không được hoạt động xã hội, không được ở trong bộ máy nhà nước, không được học hành thi cử, chịu thiệt thòi đủ đường cả ngoài xã hội

cũng như trong gia đình: tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử. Số phận hẩm hiu, bi đát của giới phụ nữ là chủ đề của những sáng tác lớn nhất đương thời:

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên

(Chinh phụ ngâm)

Oan chi những khách tiêu phòng
Mà xui phận bạc nằm trong má đào

(Cung oán ngâm)

Đau đớn thay phận đàn bà

(Truyện Kiều, Văn chiêu hồn)

"Vì ai gây dựng cho nên nỗi này; Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu". Vì ai. Tại đâu? Không ai biết được, đành đổ lỗi cho số kiếp, biến vấn đề xã hội, vấn đề chế độ thành vấn đề siêu hình: hồng nhan bạc mệnh, tạo vật đố toàn… Nhưng đâu phải chỉ có hồng nhan, chỉ có tài sắc mới chịu sự đánh ghen của tạo hóa? Chẳng qua vì "Nổi danh tài sắc một thì" nên tên tuổi, số phận của họ mới được biết đến như Dương Quý Phi, Tây Thi, Tiểu Thanh, như người thiếu phụ trên bến Tầm Dương… nhờ có văn nhân thi sĩ mà để lại mối "trường hận" cho muôn đời. Trong tiếng kêu than, oán trách, hay niềm thương cảm xót xa, "khéo dư nước mắt khóc người đời xưa", ít nhiều đã có mầm phản kháng, bắt đầu từ ca dao và đạt tới đỉnh cao là với Xuân Hương.

Các bài thơ khóc chồng kể trên là nằm trong cảm hứng chế riễu, thách thức chung của thơ Xuân Hương trong hoàn cảnh xã hội phong kiến. Có thể coi Xuân Hương là ngòi bút đấu tranh cho "nữ quyền" lợi hại nhất, theo nghĩa là đã ngang nhiên hạ bệ toàn bộ giới đàn ông gia trưởng, từ "chú lái kia ơi biết chú rồi", cho đến hiền nhân, quân tử, anh hùng, cho đến cả vua chúa, kéo họ xuống ngang hàng, thậm chí dưới hàng phụ nữ, vạch cho thấy họ phụ thuộc vào phụ nữ, phụ nữ là không thể thiếu được cho họ có được niềm hạnh phúc và lạc thú ở đời:

Mát mặt anh hùng khi đứng gió
Che đầu quân tử lúc sa mưa

(Vịnh cái quạt)

Đã có một thời, người ta cho thơ Xuân Hương là dâm, là tục, đem quy vấn đề xã hội, vấn đề nhân văn trong thơ Xuân Hương thành một vấn đề sinh lý đơn thuần. Yếu tố dâm, tục (?), nếu có, thì cũng chỉ là phương tiện, mà cứu cánh là một vấn đề nghiêm túc qua cái vỏ cười cợt bên ngoài. Mặt khác, đã là tình yêu, là khát vọng lứa đôi, đã là thiết tha tình nghĩa với nhau thì đặt vấn đề dâm hay không dâm, nếu không giả tạo, thì cũng mấp mé chủ nghĩa khổ hạnh. Thời thanh niên sôi nổi thì cái chuyện "yêu đêm... yêu ngày", "chiến đứng... chiến ngồi" trong giai đoạn trăng mật ban đầu kể ra khó tránh. Mà có cần phải tránh không? Đành rằng sự thật đời sống là một việc, còn viết ra là một việc khác, nhưng né tránh không phải là việc của Xuân Hương,

Xuân Hương muốn sòng phẳng, chống lối đặc quyền ăn nói cũng như thói đạo đức giả của bọn đàn ông đương thời. Hơn nữa làm sao lại không thấy chất sống, chất thơ linh lung khêu gợi trong các hình tượng hai mặt nó làm nên ma lực không cưỡng lại nổi của "bà chúa thơ Nôm".

Thơ không là khái niệm, cũng không đơn thuần là tiếng nói của tình cảm, mà còn là ấn tượng, là rung động, là giác quan được thức tỉnh, khuấy lên sự sống ở dạng trần tục cũng như ở dạng thăng hoa bay bổng nhất. Ănghen vốn rất coi trọng giá trị hiện thực, giá trị tư tưởng của sáng tác, chính Ănghen đã viết: Điều mà Vettơ (Georges Weerth) đã vượt hẳn Hainơ (bởi vì Vettơ lành mạnh và thực hơn) điều mà trong nền văn học Đức, Vettơ chỉ kém có một mình Gơt thôi, chính là phải chỗ Vettơ đã biểu hiện một tính nhục cảm và *những thèm muốn nhục cảm thật là lành mạnh và cường tráng* (tôi gạch dưới - L.Đ.K)... khi người đọc chúng ta đọc những bài thơ của Phrayligrat, thật tình người ta có thể tưởng là con người không có bộ phận sinh dục... quả thật đã đến lúc những người công nhân Đức ít ra cũng quen nói đến những việc tự nhiên, cần thiết và vô cùng thú vị mà chính họ, họ cũng làm ban ngày hoặc ban đêm, một cách không tự do không kém gì dân tộc Latinh, Hôme và Paltông..." (C.Mác, Ănghen ***Về văn học nghệ thuật*** - Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 372 - 373). *Chính Xuân Hương đã có được cái "lành mạnh" và "cường tráng" mà* Ănghen rất tán thưởng ở nhà thơ vô sản Vettơ.

Tình yêu là sự hòa nhập vào nhau của hai tâm hồn và thể xác, nếu khác đi, nếu:

Cán cân tạo hóa rơi đâu mất
Miệng túi càn khôn khép lại rồi

(Khóc ông phủ Vĩnh Tường)

thì chỉ còn là mông lung sương khói mà thực tế sớm muộn sẽ chóng xua tan. Nhưng nếu từ đó mà rơi vào cực khác, gạt mọi ước mơ khát vọng cao đẹp hướng tới cái hay, cái đẹp, cái hoàn thiện thì sẽ không tránh khỏi rơi vào chủ nghĩa tự nhiên, không còn là sáng tạo theo quy luật của cái đẹp, không còn tình yêu đích thực, xứng đáng với danh nghĩa làm người nữa.

LÊ ĐÌNH KỴ

KHÁCH VĂN CHƯƠNG Ở PHƯỜNG KHÁN XUÂN

(Truyện ngắn)

Lầu quán ở Khán Xuân, giáp Tây Hồ mọc lên rất nhiều. Đây là nơi du ngoạn của những người có tiền, những kẻ hào hoa phóng túng, hoặc đang có những u uất chưa cởi được. Những nỗi đau đời cần gặp một người tri kỷ đôi hồi. Những văn nhân có tiếng cũng thường hay đến đây. Có cả những người có tiếng tăm như Chiêu Hổ, Nguyễn Án, người nổi tiếng đặt bút thành văn, hoặc những lão đồ gàn chữ ít nói nhiều, ồn ào quá mức.

Quán Cổ Nguyệt mới dựng lên, mà tao nhân mặc khách đã đông lắm. Nữ chủ nhân tung tích ở đâu, chẳng rõ, tuy không đẹp mê hồn như những kỳ nữ, hoặc có những tài hoa riêng nhờ giọng hát mà cách sống buông thả phóng túng như cô Cầm[1]. Nàng Xuân Hương nhìn

(1) Xem ***Long thành cầm giả ca*** của Nguyễn Du.

bề ngoài không cuốn hút lắm, nhưng càng nhìn càng ưa, bởi những nét rắn rỏi khác thường trên gương mặt đàn bà, nét dạn dĩ của người từng trải. Nghe đâu Xuân Hương rất hay chữ. Chẳng thế mà ông tri phủ Vĩnh Tường chết mê chết mệt về nàng, cưới nàng về bằng được, chấp cả lời dị nghị.

Ông yêu nàng rất mực, thứ gì cũng chiều. Ông đưa nàng du ngoạn ở khắp những danh lam thắng cảnh, nơi ông trị nhậm. Vùng đất của ông sát kề núi Tam Đảo, phía kia là thành Tam Đái, một dải đê đất náu ẩn của cánh đầu trộm đuôi cướp trên sông, phía bên phải là đám lục lâm, tản mát thì thành một đám cướp nhỏ, tụ hội lại thì thành Quận Hẻo, Quận He, triều đình đánh dẹp cũng còn khướt.

Từ khi quân Tây Sơn đổ ra Bắc, lối ăn chơi khá hào hoa, họ thường sà vào những nơi đô hội ở băm sáu phố phường, thì cái xóm ăn chơi ở phường Khán Xuân tĩnh lặng hơn. Từ ngày ông phủ Vĩnh Tường mất, miền Tam Đái không được yên ổn, nàng Xuân Hương bị gia đình vợ cả quan phủ ruồng rẫy. Tức khí, nàng bỏ hết, tay nải gió đưa, xuống thuyền về ngay kinh thành, mua một miếng đất, dựng ngay một quán hàng, cũng xênh phách, cũng rượu ngon, nhắm tốt. Cô dốc tiền rủ về được mấy cô đào hát cũng hay hay. Tính nết mau mắn, hay bông đùa, cho nên quán mới khai trương mà đã có nhiều người tò mò lui tới. Người nọ truyền người kia, chẳng mấy chốc mà hóa ra có tiếng.

Rửng mỡ có mấy ông quan thị, gặp buổi nhà Tây Sơn vào thành, vua Lê ốm đau, các cung tần mỹ nữ hầu vua, loại cao không tới, thấp không xong, rỗi hơi rủ nhau tìm đến Khán Xuân, lúc thuê thuyền chơi trên hồ, lúc vào quán trà dư tửu hậu, giọng nói eo éo, thơ thẩn phun ra rông rổng toàn là thơ con cóc, mà cứ vỗ ngực khen hay. Xuân Hương không thể nhịn cười được khi thấy họ ra đầu đề thi nhau vịnh Quán Trấn Vũ. Một ông đọc:

Xem này Trấn Vũ quán đông vui
Tấp nập vào ra đến lắm người
Tướng lớn đen sì ông hộ pháp
Hóa vàng đỏ loét lửa ma trơi.

Một ông khác nối vần:

Cây xanh mấy gốc trơ thân cụ
Voi đắp hai con vểnh mấy vòi
Dăm tiếng mõ chiều kêu lốc cốc
Ao chài cá mổ thật tanh hôi.

Mấy ông quan thị ngâm nga, anh nọ khen anh kia tài ngang Lý Bạch, Đỗ Phủ, liên tiếp gọi thêm rượu, gọi bà chủ đến đọc thơ cho mà nghe, tay lại còn định bá vai, chộp ngực, Xuân Hương cũng phải chiều, nhưng trong lòng bấm bụng cười thầm. Vốn tài mẫn tiệp, nàng nhẩm ngay được một bài thơ về lũ nửa người nửa ngợm.

Bọn quan thị ùa ra, bỗng có một người dáng thanh

tú, đầu vấn khăn nhiễu tam giang chít chữ nhân, mặc áo thụng xanh, thắt đai đỏ, trông rất phong độ... Xuân Hương hơi giật mình. Nàng chưa thấy ai có đôi mắt đen và sáng, vầng trán cao mà nhuần nhị đến như thế. Nàng chủ động cúi mặt chào:

- Đại quan nhân quá bộ vào trong nhà. Tiện thiếp rất vinh hạnh được ngài chiếu cố đến...

Chàng khoảng ngoài ba mươi tuổi, da trắng hồng đầy dáng vẻ hào hoa của người đã lịch lãm ở đô thành.

Chàng nói:

- Có phải nàng là chủ quán. Nàng chính là Xuân Hương?

- Thưa ngài vâng ạ.

- Đừng gọi tôi thế, khách sáo quá. Tôi nghe nàng là phu nhân của quan phủ Vĩnh Tường, một vị quan phụ mẫu vào loại vịn vai đời mà sống. Và nàng cũng là một bạc nữ lưu tài danh...

- Quan nhân cứ quá khen. Tiện thiếp vốn chỉ được theo đòi dăm ba chữ. Người đời yêu mà đồn đại thêm mà thôi.

- Tôi là Đình Hổ, họ Phạm, bạn bè quen gọi là Chiêu Hổ.

- Ôi chao! Xuân Hương này hạnh phúc biết nhường nào. Gia thanh của quan nhân đất Hà Thành này ai chẳng biết. Tiện thiếp đã được trộm đọc những áng văn

của ngài viết về cách thưởng trà, thưởng lan thật là sành, khiến đọc qua văn biết người, nay mới được thấy mặt.

Nàng đích thân đem rượu đến, rót mời Chiêu Hổ. Cách tiếp xúc của nàng khiến Chiêu Hổ thầm ưng ý. Bọn đàn bà ở trong phủ này, phủ nọ thường làm ra vẻ quyền quý, mà dốt nát hợm mình. Những tiểu thư ở băm sáu phố phường, người thì rụt rè, cổ lỗ, kẻ lại đài các, kiêu sa... Chiêu Hổ lặng ngắm nàng, càng nhìn càng ưa... Chuyện trò ngày một mặn mà. Hai người có vẻ tâm đầu, hợp ý, buổi sơ kiến đã nói gần hết cho nhau, những điều mà đáng lý phải quen lâu mới nói. Vui chuyện Xuân Hương lại kể đám quan thị vào chơi và đưa cả bài thơ viết dán lên vách cho Chiêu Hổ xem.

Chiêu xem xong, cười ầm lên, cười rất thích thú và nói:

- Bọn này cũng quấy quả nàng lắm nhỉ?

Xuân Hương nói:

- Mở quán thì phải chiều khách, biết làm sao được. thưa ngài. Xin ngài đừng cho là hỗn. Tiện thiếp cũng đã phải nhịn hết sức mới khỏi bật cười. Cái đám thơ thẩn dở hơi, thân thế dở hám, lũ quan thị ấy, đã khiến thiếp nảy ra một bài thơ.

- Nàng đọc tôi nghe xem nào!

Nghe xong câu nói đã có chiều thân mật, Xuân Hương mỉm cười đọc:

Mười hai bà mụ ghét chi nhau
Đem cái xuân tình vứt bỏ đâu.
Rúc rích thây cha con chuột nhắt
Vo ve mặc mẹ cái ong bầu.
Đố ai biết được vông hay trốc
Còn kẻ nào hay cuống với đầu
Thôi thế thì thôi, thôi cũng được
Ngàn năm càng khỏi tiếng nương dâu...

Vừa nghe xong, Chiêu Hổ, vốn sành thơ bất ngờ kêu thốt lên:

- Trời ơi! Hay quá! Hay quá! Xin nàng cho nghe thêm một lần nữa.

Xuân Hương rất mừng được Chiêu Hổ khen, nàng đọc lại. Bấy giờ xem ra nàng có vẻ lẽn bẽn. Nghe rồi, Chiêu Hổ thừ ra ngắm nàng. Ông lại hỏi:

- Chắc là nàng còn có nhiều bài thơ khác nữa?

- Cũng có, nhưng không nhiều lắm.

- Cho tôi xem có được không?

- Nếu được bậc danh gia chỉ giáo thì Xuân Hương tôi vinh hạnh biết chừng nào.

Nàng vào trong nhà lấy tập thơ chép tay ra, đưa cho Chiêu Hổ. Hổ định xem ngay, nhưng nàng ngăn lại, nói:

- Xin quan nhân đem về nhà hãy xem, mấy khi thiếp có được cuộc gặp gỡ như thế này.

Chiêu Hổ nhìn nàng, âu yếm nói:

- Nếu có một nữ sĩ tài sắc làm bầu bạn trong thời buổi nhiễu nhương này, chắc là tôi còn đến...

Xuân Hương rót rượu mời Chiêu Hổ, nàng cũng nhắp đôi chút để tiếp ông, rồi hỏi:

- Vừa rồi, Hải Thượng Lãn Ông từ Nghệ An ra làm khuấy động kinh thành về tài thuốc lẫn tài văn. Thiếp có đọc ***Thượng kinh ký sự***, rất chú ý đến những bài thơ. Ý tiên sinh như thế nào?

- Đó là một ông già đáng trọng, nghề thuốc là đại danh y. ***Thượng kinh ký sự*** ghi chép, nhận xét thế là giỏi. Nhưng thơ thì chán quá lắm.

- Theo quan nhân, thi tài ở trong nước này như thế nào?

- Tôi ít đọc thơ và thú thật ít giao du với các thi nhân. Ông Nguyễn Du em ông Nguyễn Khản ư? Ông Phan Huy Ích, ông Ngô Thì Nhậm ư? Tài của họ ghê gớm dấy chứ, nhưng họ còn mải vào đường chính trị. Tôi có đọc ***Sơ kính tân trang*** của Phạm Thái, mối tình thật đẹp nghĩ mà thèm, thơ thế mới hay, còn như ***Chiến tụng Tây Hồ phú***, chẳng qua họ Phạm thích nhà Lê ghét nhà Tây Sơn mà cãi chầy cãi cối thôi...

Xuân Hương nhìn Phạm Đình Hổ đắm đuối, lòng nàng đang xao xuyến.

Chiêu Hổ về đọc thơ Xuân Hương. Ông trăn trở suốt đêm không sao ngủ. Nữ sĩ có tài thơ ở nước Nam này đếm trên đầu ngón tay. Thơ của nàng chẳng giống một ai trước nàng, cùng thời với nàng và sau nàng cũng thế! Ông suy nghĩ lâu lắm. Mà con người thì có vẻ đanh đá, bất cần đời, lật ngược tôn ti trật tự giữa đàn bà với đàn ông, giữa sang và hèn, giữa thực và ảo, càng đọc càng hay, càng phục.

Mờ sáng hôm sau, ông đã cầm tập thơ của Xuân Hương, gọi cáng đến phường Khán Xuân. Xuân Hương đêm qua trằn trọc ngủ không yên. Cái dáng người phong nhã, uyên bác đã làm cho nàng xiêu lòng, mặc dù tang ông phủ Vĩnh Tường vẫn chưa hết. Nàng là người ghét lễ giáo nhất. Sao tất cả cứ ràng buộc người ta vào nghi thức. Con trở cha phải đúng ba năm, sau ba năm nối tang thì lại cũng không được phép lấy chồng, lúc đó người con gái đẹp cũng hóa ra một kẻ lỡ thì... Như Xuân Hương cũng thế, được ông Phủ yêu quý là thế, nàng rất biết ơn, song cái cảnh ban ngày thì ông Phủ là của công đường, ban đêm thì của bà cả, phận lẽ mọn hẩm hiu. Đường đường một vị quan lớn, ông Phủ vẫn luôn giữ nền nếp gia phong, tôn ti trật tự. Ông vẫn ngồi ăn cơm với bà cả, còn mình phận làm lẽ vẫn cứ phải đôn đốc coi sóc quân hầu đầy tớ. Mấy năm chung đụng, ông Phủ đến với nàng cứ lấm lét như người vụng trộm. Có buổi biết ông đang say mê thơ phú với nàng, bà cả lại bịa ra một việc gì đó, cho người triệu ông về để định liệu công việc, thế là ông lại đứng dậy ra về...

Chiêu Hổ, xem ra là một người vừa nghiêm trang vừa phóng túng. Cái nhìn đắm đuối bữa qua, nhất là ông cứ đau đáu ngắm nàng, khiến Xuân Hương chợt có ý vừa nghiêm túc vừa phá phách. Nàng chua chát nghĩ rằng, chắc vị quan nhân cũng rất mến mộ văn chương và cũng có bề háu gái... nhưng ta nào đã bao giờ có tình yêu! Nàng nghĩ thế. Nếu như một cuộc tình ngắn ngủi với một người đáng dâng hiến thì cũng hay lắm chứ!... Còn cái tang ông Phủ ư! Đã yêu thì làm sao mà ngăn được...

Thấy Chiêu Hổ đến, Xuân Hương bối rối, rộn ràng hẳn lên. Nàng biết mình đã yêu. Buổi sáng quán không có khách. Xuân Hương cho gọi trà cùng uống ở đầu hồi, rồi lại bắt con hầu đem rượu ngon ra uống. Chiêu Hổ lấy tập thơ của Xuân Hương ra, nhìn trước nhìn sau, không thấy ai ông nắm lấy tay nàng mà nói:

- Không ngờ Chiêu Hổ này lại được là người đầu tiên đọc tập thơ này. Đọc rồi cứ ngẫm nghì rằng, nàng sống chắc là khổ lắm?

Xuân Hương cảm động, không rụt tay về. Nàng nói:

- Làm sao quan nhân biết?

- Thơ chính là tiếng nói ra tự đáy lòng mà thốt ra, giấu nổi ai đâu. Bây giờ tôi mới hiểu những lời mà trong đám tao nhân mặc khách đàm tiếu về nàng.

Xuân Hương cảm thấy dễ chịu. Nàng thấy Hổ cũng là người thành thực, nàng hỏi:

- Người đất Long Thành nói gì về thiếp?

- Họ truyền tụng thơ nàng, nhiều người chép tay. Người thì phát khùng lên, không chịu nổi, cho là thơ dâm ô, trác táng... không những họ ghét nàng, ghét thơ nàng, mà ghét cả ai ca tụng và chép thơ nàng nữa.

- Còn quan nhân thì sao?

- Sao nàng còn phải hỏi? Làm được một bài thơ hay đã khó, huống chi tự mình lại đặt được một lối thơ riêng không giống bất cứ người nào!

Xuân Hương cảm động lắm. Chiêu Hổ đã đoán nhận ra những nét giao cảm. Ông ngắm nhìn nàng, cái nhìn đắm đuối của người tài gặp người đẹp. Bất chợt ông nói:

- Chúng ta là những người đi khác luồng những người đang sống. Người thì hám quan chức, kẻ thì hám tiền tài. Chúng ta sống bằng chữ nghĩa, vương giả với chữ nghĩa; hợm mình, kiêu bạc bằng chữ nghĩa, cho nên người đời nhìn ta bằng những con mắt nửa trọng, nửa ghét, nửa muốn chơi, nửa muốn hại... Ngay cả đám văn chương rởm tưởng là ở phía chúng ta, kỳ thực lại là lũ ong tay áo, nàng thấy thế nào?

Xuân Hương sững sờ, nhìn Chiêu Hổ đăm đắm. Nàng biết không cưỡng nổi mình nữa. Nàng rót rượu cho Chiêu Hổ, nhưng ông đã cầm tay nàng kéo về lòng mình mà nói:

- Tôi chắc nàng cũng đơn thương độc mã như tôi... và ông ôm ghì lấy nàng.

Xuân Hương nhìn ra, khẽ đẩy tay ông, mặc dù nàng thấy ấm áp, nàng khẽ nói, giọng rất dịu dàng:

- Đừng, quan nhân, em ngại lắm! Em đang có tang chồng!

Nhưng Chiêu Hổ đời nào lại buông nàng ra...

Cuộc đi lại giữa hai người ngày càng dầy. Xuân Hương thầm khấn trời xui khiến mình trở lại đất Long Thành để có những giờ phút trước đây mình chưa bao giờ có. Trong số đông bài bác, chửi rủa thơ nàng, thì có một số người khác hết sức mến mộ... Nàng đã thấy ngay ở quán rượu của nàng, đã có lần những cuộc cãi lộn và cái thói hiếu thắng của đám sĩ phu, đã có lần xuýt nữa gây ra ẩu đả... Nhiều người đến quán rượu chỉ để xem mặt nàng, mong xướng họa với nàng... Quán của nàng đông hơn các quán xung quanh. Trò đời, hơn ai một chút là dễ bị kẻ mất phần ganh ghét, huống hồ nàng lại giành của họ cả tài lẫn danh. Nàng bất chấp. Có Chiêu Hổ là nàng có tất cả... Tuy nhiên, nàng cũng biết người biết của, khéo chiều. Những ai mến mộ đến với nàng bao giờ nàng cũng tiếp đãi rất ân cần chu đáo. Đối với khách văn chương, có thú chơi tao nhã, nàng lấy tiền rượu, tiền nhắm với chút ít lời lãi... Bởi thế, quán của nàng lúc nào cũng đầy khách, từ sáng sớm cho đến tận khuya.

*

*   *

Dạo này quan Tổng trấn Bắc Thành đang ra sức thay mặt triều đình vỗ về dân chúng, chiêu mộ sĩ phu Bắc Hà... Lòng người vẫn còn tiếc nhà Lê, song với đám sĩ tử vẫn không thích nhà Tây Sơn thì có dịp ra làm quan để kiếm lấy một thế đứng trong giới thượng lưu. Nghe nói Chiêu Hổ cũng là một trong những người được quan Tổng trấn trọng tài và lưu ý. Cuộc đi lại ngắn ngủi khiến cho Xuân Hương như người hụt hẫng, nhất là từ khi ***Vũ trung tuỳ bút*** được văn nhân Bắc Hà coi như một áng danh văn, Chiêu Hổ ít khi lui tới đến nàng. Ông hay giao du với người đám nhà sang, quyền quý. Nghe đâu, ông Tổng trấn đã dâng sớ lên nhà vua, tuyển ông vào Quốc sử quán... ông càng ra sức giữ tiếng. Hồ Xuân Hương nghĩ chua chát, nhưng chẳng nói ra... Quán của nàng, sau một thời lui tới của kẻ sĩ, giờ đây vắng dần... Đám tao nhân mặc khách ít đi, thì cái đám phàm phu tục tử lại sa đà. Nàng phó mặc cho đám quản gia, người giúp việc lo liệu tất... Nàng đã hết tang ông Phủ, về quê lo giỗ chạp, cải táng chu tất rồi mới trở lại với phường Khán Xuân. Nàng buồn lắm. Thơ của nàng hình như cũng trĩu nặng một nỗi buồn riêng:

Canh khuya văng vẳng trống canh dồn
Trơ cái hồng nhan với nước non
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây đá mấy hòn.

Ngán nỗi Xuân đi Xuân lại lại
Mảnh tình san sẻ tý con con.

Cái đám quan thị bữa nọ bị nàng chọc cho vẫn còn thù. Sau khi biến đổi liên miên, có một đứa có điền trang lớn ở ngay khu Mười ba trại. Hắn đã cho gia nhân đến đốt quán. Xuân Hương một đêm trắng tay... Cái mà nàng giữ lại chỉ còn có một chút bạc trắng... Dạo này đang đeo đuổi nàng lại có Tổng Cóc. Nhà gã giàu, cũng là một kẻ biết ăn chơi. Tổng Cóc người đất lúa, lấy lúa mà lo quan chức, khao cử mua danh vọng, mua ruộng; nay thả chim, mai mở hội chải, đỡ đầu cho một đêm hát ả đào trên sông... Vì thế bè bạn gọi đùa là Tổng Cóc. Gã lại đen đúa khó coi, người lại ngắn, nên có người ác miệng gọi là Tổng Cóc, và thế là thành tên. Tổng Cóc xấu người tốt bụng lại chết mệt Hồ Xuân Hương. Cóc hay lân la ở quán của nàng, nhiều lần bị đám văn nhân, sĩ tử trêu chọc. Nhưng Tổng Cóc đem tiền, đem tre gỗ của mình dựng lại quán cho nàng, lại xui gia nhân đem đến năm mươi lạng bạc để nàng làm vốn, nàng rất cảm kích... Gần đây Tổng Cóc lại cầu hôn... Hàng quán ế ẩm. Văn chương dạo này cũng ít người ham hố bàn luận như lúc trước. Thương nhân mọc lên như nấm, đám quan lại theo triều Nguyễn từ miền trong ra, thường bận bịu về việc quan lại tiết kiệm, ít ném tiền qua cửa sổ như các quan chức thời Tây Sơn. Quán Văn Chương của Hồ Xuân Hương kém hẳn các quán rượu có hầu gái non do mấy mụ Tú Bà từ đâu mới đến mở làm ô nhiễm cả phường Khán Xuân, vốn xưa nổi tiếng là xóm phong lưu hơn là xóm nguyệt hoa... Xuân Hương buồn lắm. Tổng Cóc vẫn đeo đẳng da diết. Thân phận lỡ thì biết làm sao. Tứ cố vô thân, làm ăn hụt hẫng thua lỗ, bạn cũ

tình xưa đều chểnh mảng, biết làm thế nào. Xuân Hương những hôm vắng khách chỉ ngồi ở chiếc bàn buổi đầu tiên Chiêu Hổ gặp nàng mà uống rượu một mình. Nàng sợ hãi đến nỗi không cả giở đến những bài thơ của mình, đặc biệt là những bài thơ xướng họa với Chiêu Hổ, mà nàng coi như báu vật thiêng liêng nhất của đời nàng.

*

* *

Nàng nhượng lại quán, định đi một cuộc ngao du sơn thủy, rồi sau này ra sao thì ra. Quán nàng đóng im ỉm. Quen lệ, Tổng Cóc nhớ Xuân Hương, đem gia nhân đến chơi, đã thấy quán cũ phá đi, người không còn đâu nữa... Chủ mới là một mụ béo phị đang hối hả dựng quán mới. Cái lầu cổ nguyệt đơn sơ nhìn ra Hồ Tây, phía trước có vườn có cây cảnh, có chỗ ngồi thưởng nguyệt ngâm thơ đã bị phá đi cả...

Tổng Cóc dẫm chân than thở:

- Ta chỉ chậm chân có một chút mà lỡ hết việc... Nhưng ta nhất quyết phải tìm, tìm cho được nàng...

Và lập tức con người hào hoa, tâm thần ấy làm một cuộc truy lùng, theo dấu vết của một bóng người ông hằng mến mộ... Cuộc truy đuổi lúc xuống thuyền, lúc lên bộ cũng long đong, trớ trêu như duyên phận của hai người.

1994

NGÔ VĂN PHÚ

TUẦN RẰM XIN NHỚ KIÊNG THƠ CHỊ...

Thiếu nữ ngủ ngày quên chốt cửa
bao nhiêu quân tử bước dùng dằng
hữu tình ba góc, vô hình gió
mát mặt anh hùng đến thế chăng?

Quần hồng lỡ mắc cây đu bổng
rộng hẹp tung hê thử với đời
đã ngửa khối tình lo bỏng rát?
cọ mai mới biết thật hay vôi!

Quăng câu chửi lớn vào nhân thế
cho kiếp chồng chung đỡ ngậm ngùi
phận ốc nhồi nào không bóc yếm
dễ đồ tùng cốc mốc không phơi?

Món nợ mõm mòm đâu dễ trả
dòm ngó lòm khom nước lộn trời
tuần rằm xin nhớ kiêng thơ chị
sư, vãi nam mô dễ nhịu lời!

NGUYỄN VŨ TIỀM

ĐỜI TỨC LÀ VĂN, VĂN TỨC LÀ ĐỜI

Hồ Xuân Hương sinh trước chúng ta vào khoảng hai trăm năm, và mất không biết vào lúc bao nhiêu tuổi. Nhưng trong văn học Việt Nam, cái tên Xuân Hương cứ gợi lên trong trí óc ta một người còn trẻ, ta cảm thấy gọi "bà" là không ổn, khác hẳn với bà Đoàn Thị Điểm, bà huyện Thanh Quan; trong ý niệm của ta, Xuân Hương không bao giờ già; ta thích gọi bằng "nàng" bằng "cô"; đẹp hơn hết, ta muốn chỉ gọi bằng hai tiếng Xuân Hương tên của nàng thơ.

Trong văn học Việt Nam trước Cách mạng, ít có tác giả nào đời mình gắn liền với tác phẩm mình khăng khít như Xuân Hương. Đời Xuân Hương với thơ Xuân Hương không chia tách nhau, mỗi đoạn đời là có thơ, đến trước mỗi cảnh vật lại mỗi có thơ; cho đến nỗi, cũng nhờ mối liên quan đó, mà chúng ta bây giờ, trước hiện trạng thiếu tài liệu về tiểu sử Xuân Hương, thì lần theo thơ mà dựng lại những chặng đời của tác giả. Nguyễn Hữu Tiến, trong quyển ***Giai nhân di mặc***[1] có lẽ đã bằng theo các bài

(1) Nghĩa là Nét mực lưu lại của giai nhân.

thơ làm mốc chính, thêm vào với những chuyện truyền khẩu, mà viết lại cái đời của Xuân Hương.

Chúng ta nay rất tức tối và đau đớn, đứng trước tình cảnh không biết ngày sinh tháng đẻ, năm mất của một thi hào như Xuân Hương, biết không đích xác về đời của Xuân Hương, nghi vấn cả về một số bài thơ không biết có phải là của Xuân Hương không. Có phải vì Xuân Hương không viết một quyển sách nào bằng chữ Hán[1], cho nên trước kia không được liệt vào hàng tác giả? Xuân Hương không viết tác phẩm bằng cái tiếng chính thống của chính quyền phong kiến xưa, mà chỉ làm thơ "nôm na mách qué" thôi. Thơ Xuân Hương còn sống đến nay là nhờ ở sự bảo vệ của quần chúng nhân dân, họ không cất ở viện tàng thư, mà chủ yếu là cất ở trong trí nhớ của họ.

Xuân Hương là người đồng thời với Phạm Đình Hổ (Chiêu Hổ, 1768-1839), tức là sống cuối đời Lê, qua Tây Sơn, sang đầu Nguyễn. Xuân Hương ra đời sau bà Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748) và theo Lê Thước và Trương Chính (***Văn Nghệ*** số 428, ngày 24-12-1972), thì Xuân Hương có tặng thơ Nguyễn Du (sinh năm 1765).

---

(1) Sau hồi Xuân Diệu viết bài này, người ta mới phát hiện ra ***Lưu hương ký*** có nhiều căn cứ để rằng là tác phẩm chữ Hán của thi sĩ họ Hồ.

Xuân Hương là con ông Hồ Phi Diễn, ở làng Quỳnh Đôi (Nghệ An), tức Xuân Hương là nguồn gốc xứ Nghệ. Mẹ Xuân Hương họ Hà, lấy lẽ Hồ Phi Diễn, thì quê ở Hải Dương là một người "lai", là kết quả của sự hòa máu của miền Trung và miền Bắc. Xuân Hương sinh trưởng ở đất Bắc. Cha mẹ nhà ở phường Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận, Hà Nội. Nguyễn Hữu Tiến viết: "Nhà trông xuống Hồ Tây" - lại chú thêm: "Sau, Xuân Hương có thiên ra ở thôn Tiên Thị, tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương, bây giờ là phố Nhà thờ, gần đền Lý Quốc Sư". Thế thì Xuân Hương là người Hà Nội. Đọc thơ Xuân Hương, có lẽ ta cũng thoáng thấy cái "tính cách Hà Nội" trong đó.

Vì ta không có tài liệu chính xác, nên không thể xếp cho chính xác trước sau các đoạn đời của Xuân Hương, nhưng các đoạn chính trong đời Xuân Hương thì đã soi đường, kết đọng trong những bài thơ; có thể dựa theo những đoạn chính ấy là:

1. Thời con gái đi học chữ Nho - Các sách kể lại rằng khi cha nàng mất, nàng được mẹ nuôi cho ăn học. Đi học, hay có những chuyện tinh nghịch không thể trách được giữa học trò, giữa hai thứ học trò con trai, con gái. Thời này, người ta truyền lại rằng một hôm Xuân Hương trượt chân ngã giữa sân, bọn học trò con trai cười rộ chế giễu, Xuân Hương ứng khẩu đọc ngay chữa thẹn:

Giơ tay với thử trời cao thấp,
Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài

(Những lối thơ khẩu khí nói theo lối "to tát" này, ta không thường thấy ở thơ Xuân Hương; đây có thể chỉ là một giả thuyết thôi).

Bài thơ ***Vịnh giếng***, ta có thể tin là làm ở thời này:

Ngõ ngay thăm thẳm tới nhà ông
Giếng tốt thanh thơi, giếng lạ lùng.
Cầu trắng phau phau đôi ván ghép,
Nước trong leo lẻo một dòng thông
Cỏ gà lún phún leo quanh mép,
Cá diếc le te lách giữa dòng.
Giếng ấy thanh tân ai đã biết,
Đố ai dám thả nạ dòng dòng?

Trong bài, tài thơ đã rất cao, không non tay chút nào hết; nhưng tình thơ, tứ thơ còn ôm ấp một cái gì non tơ, mới mẻ; từ chiếc cầu trắng đến dòng nước trong đều "thanh thơi", cỏ gà không phải là mọc cao, cá diếc không phải là quẫy mạnh; cái giếng rất thanh và tân. Tuy không có gì làm bằng chứng cả, nhưng ta sẵn sàng tin những người bảo rằng bài này làm lúc Xuân Hương còn đi học; đây là "thơ con gái" như "lúa con gái".

2. Thời Tổng Cóc - Có thuyết bảo rằng Xuân Hương lần đầu tiên lấy chồng, lại bị ép uổng lấy một người cai tổng góa vợ, tục gọi Tổng Cóc[1] (lại có thuyết

---

(1) Hiện nay ở Vĩnh Yên (huyện Vĩnh Tường) còn có nhà thờ họ của ông cai tổng này.

bảo lần đầu Xuân Hương lấy ông phủ Vĩnh Tường). Thời Tổng Cóc không có gì là vui; vì khi ông Tổng Cóc chết đi, Xuân Hương có một cái thở dài thoát nợ, như ngực vừa cất được một cái gì đè nén:

Chàng Cóc ơi! Chàng Cóc ơi!
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi!
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé,
Ngàn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi

Xuân Hương đã khổ lắm với người này, thì mới lấy cái tên "Cóc" ra mà đay nghiến. Nòng nọc đứt đuôi, Xuân Hương bảo Tổng Cóc chết hẳn đi, chết không phản hồi; Xuân Hương muốn chôn ông Tổng Cóc hai lần, và bôi vôi vào, đánh dấu vào, thật là đào sâu chôn chặt!

3. Thời ông phủ Vĩnh Tường. - Một người chồng nữa của Xuân Hương là một ông thủ khoa làm quan đến tri phủ Vĩnh Tường (thuộc tỉnh Vĩnh Yên), lấy nàng làm vợ lẽ. Trong cảnh lẽ mọn đó, Xuân Hương nào có được như cái hạnh phúc tuy ngắn ngủi nhưng cũng dạt dào của bà Đoàn Thị Điểm, ngoài ba mươi tuổi được lấy làm vợ kế nhà danh sĩ Nguyễn Kiều, hai vợ chồng rất tương đắc, rất quý nhau(1). Xuân Hương, mặc dầu có một ông chồng hay chữ, rất khổ:

---

(1) Bà Đoàn Thị Điểm 37 tuổi mới lấy chồng, 44 tuổi thì mất.

Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung!

Đến nỗi phải hạ một câu:

Thà trước thôi đành ở vậy xong!

Thì cuộc tình duyên với ông thủ khoa thật cũng chẳng có gì vui sướng, và cũng chỉ được ít lâu thì chồng mất. Lần này Xuân Hương không khóc cộc lốc như đối với Tổng Cóc là một kẻ cường hào dốt chữ, mà nàng khóc, với bao suy nghĩ, một tiếng khóc nấc lại hai lần: "Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ơi!" Nhưng bài thơ chững chạc, đĩnh đạc quá:

Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ơi,
Cái nợ ba sinh đã trả rồi
Chôn chặt văn chương ba thước đất,
Tung hê hồ thỉ bốn phương trời.
Cán cân tạo hóa rơi đâu mất?
Miệng túi càn khôn khép lại rồi.
Hăm bảy tháng trời đà mấy chốc.
Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ơi!

Những là "cán cân tạo hóa", "miệng túi càn khôn"; thơ Xuân Hương thường không hay dùng chữ nhiều như vậy; cái tính cách "ông phủ" của người mất rõ quá; người thật yêu đương của mình chết, mình chẳng còn gan ruột đâu mà nói đến "cái nợ ba sinh đã trả rồi". Bài thơ có tiếc thương, nhưng không rõ là yêu

mến; trái lại, bài thơ nói về lấy lẽ rõ thực là tức tối, đớn đau. Hai đời chồng của Hồ Xuân Hương, mỗi lần một nông nỗi như vậy.

4. Thời Chiêu Hổ. - Các sách có chép lại những giai thoại giữa Xuân Hương và Chiêu Hổ, nhưng vẫn không rõ: hai người làm "bạn thân" xướng họa với nhau, vào đoạn đời nào của Xuân Hương? Lúc Xuân Hương đã góa hai lần rồi? Hay là giữa hai lần góa? Chiêu Hổ thọ 71 tuổi, sống từ thời Lê Cảnh Hưng đến triều Nguyễn Minh Mạng. Tác giả ***Vũ trung tuỳ bút*** là một danh sĩ rất tài giỏi. Theo ông Văn Tân tính[1] thì Chiêu Hổ kém Xuân Hương "chừng trên mười tuổi gì đó" nhưng trên thực tế của những bài thơ xướng họa với nhau, thì hai người cùng là rất trẻ, rất bằng vai; nếu chẳng bằng vai thì khó mà xướng họa như vậy. Đây là một đoạn rất lý thú của đời Xuân Hương; Chiêu Hổ và Xuân Hương bình đẳng lạ lùng; Xuân Hương không cho mình là "phận đàn bà" đào thơ liễu yếu, chịu thua sút đàn ông như tư tưởng thông thường ấy. Xuân Hương đối chọi nhau từng chữ với Chiêu Hổ, đau ganh nhau từng vần thơ đã đành, mà ở cái giọng đùa giễu trong các bài thơ, ta thấy Xuân Hương là một gái bản lĩnh nhìn thẳng mặt đàn ông.

Người ta kể lại rằng: có lần Xuân Hương hỏi vay Chiêu Hổ năm quan tiền. Chiêu Hổ đã hẹn cho vay rồi,

---

(1) Trong quyển ***Hồ Xuân Hương*** của Văn Tân.

nhưng sau đưa có ba quan. Xuân Hương ngang nhiên gọi Chiêu Hổ là Cuội (nói dối như Cuội ngồi gốc cây đa):

... Bao giờ thong thả lên chơi nguyệt,
Nhớ hái cho xin nắm lá đa!

Chiêu Hổ cũng chẳng phải tay vừa, họa lại nguyên vần, và đe Xuân Hương:

... Ừ rồi thong thả lên chơi nguyệt
Cho cả cành đa lẫn củ đa.

Nếu Chiêu Hổ mà còn ngại ngần, thì Xuân Hương mỉa mai cho:

Nhưng bấy lâu nay luống nhắn nhe,
Nhắn nhe toan những sự gùn ghè.
Gùn ghè nhưng vẫn còn chưa dám,
Chưa dám cho nên phải rụt rè.

Nhưng nếu Chiêu Hổ mà dám, thì Xuân Hương lại tự xưng bằng "chị" và lấy ngay cái tên "Hổ" ra mà liên tưởng đến cái "hang hùm".

Anh đồ tỉnh? Anh đồ say?
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày?
Này này chị bảo cho mà biết:
Chốn ấy hang hùm chớ mó tay!

Xuân Hương bản lĩnh như vậy, Chiêu Hổ có một tâm tính cũng xứng với tâm tính Xuân Hương. Chiêu Hổ cũng rất "nôm", rất thực. Chiêu Hổ thật là anh học trò

Việt Nam thời xưa, được xếp sau nhất quỷ nhì ma, hơn thế nữa kia, ma cũng sợ, quỷ cũng kinh. Thơ họa của Chiêu Hổ phản công lại rất hăng, rất liều. Hăm dọa, cương quyết:

Hỡi hỡi cô bay tới bảo nhe,
Bảo nhe không được gậy ông ghè!
Ông ghè không được, ông ghè mãi,
Ghè mãi rồi lâu cũng phải rè!

Nhanh trí khôn, hợp pháp hóa cái liều lĩnh của mình, và còn dấn lên hùng hổ:

Này ông tỉnh! Này ông say!
Này ông ghẹo nguyệt giữa ban ngày!
Hang hùm ví bẵng không ai mó,
Sao có hùm con bỗng trốc tay?

Chúng ta không chê Chiêu Hổ ăn nói lối "dùi đục", mà lại lý thú thấy đôi bạn thơ, đôi bạn lứa Xuân Hương - Chiêu Hổ như đôi câu đối hợp nhau; chắc ai cũng thấy rằng hễ có Xuân Hương thì có Chiêu Hổ; nhớ đến Chiêu Hổ là nhớ đến Xuân Hương. Ta nghĩ hai người thành đôi lứa! Nhưng "tuy vậy, nàng cũng không lấy được Chiêu Hổ[1]". Ta còn lấy làm lạ hơn nữa, là theo tục truyền, thì Xuân Hương ra cho Chiêu Hổ một câu đối, khi ông này thi đậu được bổ đi làm quan:

---

(1) Theo ***Nam thi hợp tuyển*** của Nguyễn Văn Ngọc

Mặc áo GIÁP, dải cài chữ ĐINH, MẬU KỶ CANH khoe mình rằng QUÝ[1]

Đó là một câu mừng cho Chiêu Hổ, chỉ pha một chút đùa khích nhẹ nhàng. Thế mà Chiêu Hổ đố ngay lại bằng một lời mắng nặng nề:

Làm đĩ CÀN, tai đeo hạt KHẢM, TỐN LY ĐOÀI khéo nói rằng KHÔN[2]

Đây không phải chỉ là việc lấy chữ trong bát quái chọi nhau với chữ trong thập can; quan Phạm Đình Hổ sao lại lên mặt với bạn thơ của mình như vậy? Sao vô lễ đến mức ấy? Phạm Đình Hổ nhận được thơ hỏi thăm của Xuân Hương, lại đã làm thơ đáp lại, trong đó có câu:

Nay đã mần cha thằng xích tử[3]
Rày thì đù mẹ cái hồng nhan![4]

---

(1) Lấy những chữ trong thập can (giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý). Ý muốn chế giễu Chiêu Hổ vừa đỗ, mặc áo đẹp của ông tân khoa, ra vẻ "ta đây".

(2) Lấy những trong bát quái (càn, khảm, cán, chấn, tốn, ly, khôn, đoài). Ý mắng Xuân Hương là "con đĩ" mậu, kỷ, canh ở câu trên và tốn, ly, đoài, ở câu này là thêm vào đấy để lấy âm thanh cho dễ đọc.

(3) *Xích tử*: con đỏ, trỏ dân chúng.

(4) Theo Lê Thước, thì hai câu này là của Nguyễn Công Trứ - Bản thân hai câu này là vô nghĩa lý; tại sao được *mần cha thằng xích tử*, thì lại *đù mẹ cái hồng nhan!* Không thèm "đù" nữa, hay lại đù hơn bao giờ hết? Chẳng qua đây là đối chọi chữ chan chát cho thích.

Những chuyện tục truyền như thế này, rất có thể không phải là sự có thật[1]; nếu mà có thật như vậy, thì đáng buồn biết chừng nào, Chiêu Hổ thì đã có vợ con, yên nhà yên cửa, tốt thân tốt thế, quan lớn, sống lâu! Còn Xuân Hương thì lận đận long đong, chưa bề nào! Hạ những lời đùa như thế, giữa hai người tài tử, ai đáng hơn ai?

5. Thời đi dạo. - Các sách nói rằng sau thời chồng con, Xuân Hương hay đi đây đi đó, từng trải nhiều danh lam thắng cảnh ở Bắc, ở Trung và tiếp xúc nhiều khách văn chương.

Không duyên, không kiếp, cũng không chồng,[2]

Đây là thời kỳ thênh thênh của Xuân Hương; nếu mà chồng yên con đủ, thì trong chế độ cũ, giang sơn của người đàn bà thông thường là gia đình... Nhưng Xuân Hương không được như lòng, nên phải lấy núi sông làm bạn. Đi cho khuây khỏa, đi để giải phóng, thiên nhiên giúp mình vượt những nỗi đau buồn: trong chế độ cũ Xuân Hương cũng chỉ tìm được lối thoát trong sự đặt mình ngoài vòng nhân sự, là một kẻ không bận việc đời ti tiểu, làm một người ở trên cái đời "Nghêu ngao vui thú

---

(1) Có ý kiến cho Chiêu Hổ chỉ là nhân vật trong giai thoại, không phải là Phạm Đình Hổ.

(2) Câu đầu một bài thơ vịnh Bà Triệu.

yên hà", như câu thơ Nguyễn Du. Nhưng hơn sự ngao du của nhiều văn nhân đàn ông, Xuân Hương đặt chân mình đến nơi danh lam thắng cảnh nào, là có thơ hay; bước chân của Xuân Hương in dấu thơ vào đất nước.

Cuộc đời Xuân Hương, tạm phân ra năm đoạn ấy, gắn chặt với tác phẩm Xuân Hương. Thơ Xuân Hương là đời của Xuân Hương, là người của Xuân Hương trong đó. Thơ Xuân Hương là hồn, là xác, là mắt nhìn, tay sờ, chân đi, là nụ cười, nước mắt của Xuân Hương, là cá tính, là số phận của Xuân Hương. Người xưa nói: không đổ máu huyết của mình vào trong văn, thì văn không hay. Đúng thế! Xuân Hương đã làm như thế.

KHÓC HỔ NGƯƠI, CƯỜI RA NƯỚC MẮT

Nghĩ đến cuộc đời của Xuân Hương, ai cũng phải bùi ngùi cho người đàn bà tài tình vào bậc nhất ấy. Tại sao Xuân Hương lại đi lấy Tổng Cóc góa vợ, tại sao Xuân Hương lại đi làm vợ lẽ ông phủ? Có gì lạ đâu! Người ta ấn Xuân Hương vào những cửa đời ngang trái ấy như đã ấn bao nhiêu phụ nữ khác trong chế độ cũ; chỉ tại vì Xuân Hương cứng đầu quá, khó tính quá, bản lĩnh như cái núi, không chịu nhẫn nhục, lại lấy thơ làm dùi nhọn dao sắc, lớn mồm kêu mãi ra khắp cả nước và tận ngoài hai trăm năm! Chuyện đời của Xuân Hương thì

rất thông thường, chỉ tại Xuân Hương không thông thường, nên nó mới thành ra một cái khổ tâm thiên cổ.

Người ta kể lại rằng, khởi đầu cho cuộc xướng họa giữa hai danh sĩ Xuân Hương - Chiêu Hổ, là hai câu thơ của Chiêu Hổ đưa đến ghẹo Xuân Hương:

Người Cổ lại còn đeo thói Nguyệt(1)
Buồng Xuân chi để lạnh mùi Hương!

Câu thơ thứ hai có thể đè lên cả cuộc đời người nữ thi sĩ. Đau đớn hơn, một người khác đã vịnh về cuộc đời Xuân Hương:

Ngán nỗi má hồng mà phận bạc,
Nỡ đem yếm thắm giấu màu thâm.

Đem bùn đen vùi đè lên sắc đỏ, bóp nghẹt cái tươi thắm của một người đã từng thốt: "Sáng mồng một lỏng then tạo hóa, mở toang ra, cho thiếu nữ đón xuân vào". Cuộc sống chế độ cũ phũ, ác đến chừng nào!

Cuộc đời riêng bất như ý của Xuân Hương lại nằm trong một hoàn cảnh xã hội càng bất như ý hơn. Xuân Hương sống vào cuối thời vua Lê chúa Trịnh ở nước Việt Nam ta; chế độ phong kiến phải trải qua một cuộc khủng hoảng cực kỳ trầm trọng, lúc đó đã mục nát đến tận gốc.

---

(1) Chữ *Cổ* và *Nguyệt* trong chữ Hán ghép lại, thành chữ *Hổ*.

Chúa Trịnh và chúa Nguyễn đánh nhau kéo dài luôn nửa thế kỷ, nhân dân ở Đàng Ngoài cũng như ở Đàng Trong rất khổ sở. Dưới sự cai trị của chúa Trịnh, nhiều thứ thuế nặng nề, phiền phức đè lên người dân, lại còn thêm các thiên tai như hạn hán, mất mùa liên tiếp. Nhưng vua chúa thì sống một cuộc đời cực kỳ sa hoa, trụy lạc. Trong cung chúa Trịnh, thường có hàng trăm cung nữ, có người suốt đời không được chúa biết đến. Chúa Trịnh đặt ra giá để bán quan tước, ví dụ một người dù văn dốt, võ rát, mà nộp đủ một nghìn quan tiền, thì được bổ tri huyện. Chế độ thi cử cũng thối nát, gian lận. Do khổ sở cùng cực, tức nước vỡ bờ, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân ùn ùn nổ ra liên tiếp khắp nơi. Bọn vua chúa, quan lại phong kiến, những bọn tự phong cho mình là "người quân tử" đã tự lột hết cái nước sơn hào nhoáng; những người lao động và lao khổ, bị họ coi là những "tiểu nhân", thì đã thấy hết cái bất tài, bất lực, cái ươn hèn của họ. Khi lũ tiểu nhân này mà đã đứng dậy, thì bao nhiêu quân tử kia cũng như lá vàng trước trận bão. Hồ Xuân Hương đã sống trong một thời đại như thế, và thơ của bà đã mang rất sâu sắc dấu hiệu của thời đại bà. Chúng ta nên gắn liền thơ Xuân Hương với hiện tượng chuyện Trạng Lợn, nhất là chuyện Trạng Quỳnh cũng ra đời trong giai đoạn lịch sử ấy. Ông Thanh Lương, trong quyển ***Lịch sử tóm tắt Việt Nam*** (viết bằng tiếng Pháp) đã cho rằng "Hồ Xuân Hương và Cống Quỳnh đã đại diện cho tinh thần của thời đại họ và đó là những kẻ báo hiệu của khởi nghĩa Tây Sơn. Với Xuân Hương và Cống

Quỳnh, là một cái gì tương tự như Boccace, Rabelais và Cervantès"(1).

Chúng ta cũng cần thấy một khía cạnh nữa, có thể giải thích cái mặt tích cực của thơ Hồ Xuân Hương là: xã hội phong kiến Việt Nam hồi thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII, đã có cái nhu cầu cần phải chuyển lên một chế độ khác tiến bộ hơn, nhưng trong thực tế, đã không chuyển lên được. Xã hội không tiến lên được, nhưng con người luôn luôn vẫn đòi giải phóng khỏi ý thức phong kiến, ra khỏi tập tục, lễ giáo, đạo đức phong kiến chèn ép con người quá khắc nghiệt. Người ta đòi hỏi con người phải được sống tự do hơn, phóng khoáng hơn, ngấm ngầm yêu cầu mỗi con người phải được coi như một cá thể đáng quý trọng. Ở thời Xuân Hương, một tầng lớp thị dân đã bắt đầu lớn mạnh ở những trung tâm buôn bán, đặc biệt là Kẻ Chợ (Hà Nội) và Phố Hiến; những tầng lớp thị dân này tất yếu phải có một lối sống, lối suy nghĩ khác với khuôn khổ phong kiến. Cái đòi hỏi giải phóng trong thơ Xuân Hương là diễn đạt sự đòi hỏi ngấm ngầm của cả một xã hội.

---

(1) Boccace (1317-75 nhà thơ Ý, có tác phẩm nổi tiếng ***Câu chuyện Mười ngày*** nói chuyện tình, đã nâng cao tiếng Ý; Rabelais (1494-1533), nhà văn Pháp, văn rất yêu đời và sinh động; Cervantès (1547-1616), nhà văn Tây Ban Nha, tác giả kiệt tác ***Đông Kisốt***.

Xuân Hương là một người có bản lĩnh mạnh mẽ. Cái việc nàng phải bị xã hội phong kiến coi là "đàn bà" thấp kém, bị khinh là "phu nhân rẻ rúng" chỉ càng làm cho sự phản ứng của nàng mạnh lên. Mắt hằng ngày nhìn thấy cái xã hội phong kiến bất công, khắc nghiệt, giả dối, tan rữa, nàng phản kháng cả cái xã hội ấy. Nàng lấy những vật rất tầm thường mà tự ví mình để chọc thiên hạ; em như cái bánh trôi nước bị người ta nặn, em như cái quả mít trên cây bị người ta mân mó, em như con ốc nhồi bị người ta ngó ngoáy, nhưng ốc nhồi vẫn ngang nhiên "đêm ngày lăn lóc đám cỏ hôi", quả mít vẫn "vỏ nó xù xì, múi nó dày", bánh trôi "vẫn giữ tấm lòng son"! Suốt đời nàng, nàng sẽ châm chọc mãi cái xã hội ấy, không cho nó ăn ngon ngủ yên. Xuân Hương sẽ cười, cười nhọn, cười sắc, cười gằn; nàng sẽ đuổi rượt các nhân vật xấu xí của nó mà cười vào tận óc, nó không thể bịt tai lại được.

BÁNH TRÔI NƯỚC

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

QUẢ MÍT

Thân em như quả mít trên cây
Vỏ nó xù xì múi nó dày.
Quân tử có thương thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.

ỐC NHỒI

Bác mẹ sinh ra phận ốc nhồi
Đêm ngày lăn lóc đám cỏ hôi
Quân tử có thương thì bóc yếm,
Xin đừng ngó ngoáy lỗ trôn tôi.

Bọn công tử bột con nhà có tiền, tấp tểnh làm thơ, hau háu ghẹo gái, hợm hĩnh khoe chữ, Xuân Hương gọi giật họ:

Khéo khéo đi đâu, lũ ngẩn ngơ,
Lại đây cho chị dạy làm thơ!
Ong non ngứa nọc châm hoa rữa,
Dê cỏn buồn sừng húc giậu thưa...

Họ đã trót đề thơ dở lên tường chùa, Xuân Hương không tha thứ:

Dắt díu nhau lên tới cửa chiền,
Cũng đòi học nói, nói không nên.
Ai về nhắn nhủ phường lòi tói.
Muốn sống đem vôi quét trả đền!

Xuân Hương bảo họ câm mồm đi:

Một đàn thằng ngọng rủ xem chuông,
Nó bảo nhau rằng: ấy ái uông! (ấy cái chuông)

Bọn cậu viên, cậu ấm không thực bụng yêu thương, chỉ định quẩn quanh chim chuột, bọn bạc tình, bọn nhạt nhẽo. Xuân Hương lấy cau, lấy trầu ra mà mắng khéo hoặc mỉa mai. Các sách kể chuyện lại rằng: có một cậu con nhà quyền quý nhưng đầu óc rỗng tuếch cũng đến lăm le, bị Xuân Hương cho đưa trầu với cau ra mời, mà trầu cau lại có hai câu thơ này kèm theo:

Mảnh tình ví xẻ làm đôi được,
Nửa để trong nhà, nửa đệ ra.

Những sách kể chuyện này lại kể thêm rằng: cậu công tử kia lần sau còn đến, và lần này Xuân Hương lại dùng đến trầu cau một cách rõ ràng hơn, để tống khách đi ngay từ cái phút "miếng trầu làm đầu câu chuyện":

Quả cau nho nhỏ, miếng trầu hôi
Này của Xuân Hương mới quệt rồi.
Có phải duyên nhau thì thắm lại,
Đừng xanh như lá, bạc như vôi!

Bọn quan võ hoạnh họe, lầm lầm một thứ sát khí rỗng tuếch, Xuân Hương dành cho họ một cái choảng đích đáng, lấy ngay y phục họ mà vẽ họ như y hệt, còn bôi màu vào:

Bác mẹ sinh ra vốn chẳng hèn
Tối tuy không mắt, sáng hơn đèn.
Đầu đội nón da loe chớp đỏ,
Lưng đeo bị đạn rủ thao đen.

Bọn quan thị - *Thị vào chầu thị đứng thị xem, thị thấy thèm thị không có ấy*(1) - chỉ vì "không có ấy" mà được làm quan, lại nhiều lúc làm quan to (các chúa Trịnh về sau rất trọng dụng quan thị), Xuân Hương vặt trụi họ ra:

Rúc rích thây cha con chuột nhắt
Vo ve bét mẹ cái ong bầu
Đố ai biết được vông hay trốc(2)
Còn kẻ nào hay cuống với đầu.

---

(1) Một vế dưới của bộ câu đối xưa được truyền tụng, đối lại với: *Vũ cậy mạnh vũ ra vũ múa, vũ mắc mưu vũ ướt cả lông* (mấy chữ đồng âm với "vũ" và "thị" có nhiều nghĩa). Hai câu đối này là của bọn quan võ và quan thị trong triều đình chế nhạo lẫn nhau.

(2) Lá vông nhọn, lá trốc bè bè: theo chú thích của Trần Thanh Mại thì có câu tục ngữ: "Ngồi: lá vông, chổng mông: lá trốc".

Xuân Hương hỏi bọn tướng giặc như Sầm Nghi Đống[1] đi xâm lược nước ngoài chết bỏ xác; trên kia có bài thơ "đứng tréo", ở đây là bài thơ "trông ngang"; trông lên thì chiêm ngưỡng, trông xuống thì che chở, trường hợp này chỉ đáng trông ngang bằng nửa con mắt thôi:

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo
Kìa đền Thái thú đứng cheo leo.
Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu!

Đặc biệt đối với sư "hổ mang", Xuân Hương dành cho nhiều bài đả kích hơn cả. Họ là người không có dân tộc (*Chẳng phải Ngô, chẳng phải ta*). Sư chỉ là giả dối, được người ta dâng oản cho, coi như thần phật, nhưng vãi thì nấp ở sau lưng, Xuân Hương không chịu được đến cả cái giọng tụng kinh kéo dài và cái nhạc chập choeng kèm theo, nghe khôi hài, ngái ngủ:

Chẳng phải Ngô, chẳng phải ta,
Đầu thì trọc lốc, áo không tà.
Oản dâng trước mặt dăm ba phẩm,
Vãi nấp sau lưng sáu bảy bà.
Khi cảnh, khi tiu, khi chũm chọe,
Giọng hì, giọng hỉ, giọng hi ha...

---

(1) Một tướng quân của triều nhà Thanh sang đánh ta, bị chết ở trận Đống Đa năm 1789.

Thời Hồ Xuân Hương, cuối đời Lê Trịnh, Phật giáo trước đã suy, nay càng suy đốn, số sư ngày càng đông ăn hại của dân, làm điều bậy bạ. Ngoài cái lý do xã hội ấy, có thể còn một lý do nữa khiến Xuân Hương đả kích sư. Xuân Hương là người rất ham sống, bám chặt lấy cuộc sống, nay thấy những người đàn ông lưng cũng dài, vai cũng rộng, rõ ràng là kẻ nam nhi đủ mắt đủ tai, đủ người, mà bỗng dưng lại yếm thế (chưa chắc!), lại đi làm những người dở dang, uổng phí, Xuân Hương thấy mà nảy ra một cái tức giận sâu sắc chăng? Xuân Hương đay nghiến họ nhiều lắm:

Người xưa cảnh cũ đâu đâu tá,
Khéo ngẩn ngơ thay lũ trọc đầu!

(Tây Hồ hoài cổ)

Dàn giữa bài thơ vịnh hang Thánh Hóa, Xuân Hương cũng choảng cho sư, và cả tiểu nữa, ăn no béo mập:

Một sư đầu trọc ngồi khua mõ
Hai tiểu lưng tròn đứng giữ am

Xuân Hương nhè đầu sư mà cho ong đốt:

Nào nón tu lờ, nào áo thâm
Đi đâu chẳng đội để ong châm,
Đầu sư há phải gì[1] bà cốt,
Bá ngọ con ong bé cái nhầm!

---

(1) Ca dao: *Bà cốt đánh trống long tong,*
Nhảy lên nhảy xuống để ong đốt gì.

Giễu sư, Xuân Hương giễu cả chùa:

Quán Sứ sao mà cảnh vắng teo?

Giễu cả những vật để thờ cúng:

Chày kình tiểu để suông không đấm
Tràng hạt vãi lần đếm lại đeo...

Giễu cả sự tu hành:

Cha kiếp đường tu sao lắt léo...
... Trái (chái)[1] *gió cho nên phải lộn lèo.*

Và cũng không nể gì cả cái tòa sen của Phật:

Tu lâu có lẽ lên sư cụ
Ngất nghểu tòa sen nọ đó mà!

Trong cái xã hội phong kiến lúc suy tàn, thì những tên gọi "hiền nhân", "quân tử", "anh hùng" chỉ còn là những cái vỏ hết nhẵn cả ruột, chỉ còn là những danh hiệu mà bọn bất tài, bọn hèn nhát đang cầm quyền, lợi dụng đắp phủ lên mình chúng. Xuân Hương đã bóc cái lớp vỏ sơn kia của những nhân vật ấy, để lòi cái cốt gỗ mục ở trong. Xuân Hương mát mẻ vờ kính nể họ, để chế giễu họ:

Hiền nhân quân tử ai mà chẳng
Mỏi gối chồn chân cũng phải trèo...

(Đèo Ba Dội)

---

(1) *Chái gió* đọc lái lại thành "*chó giái*".

Quân tử chi mà chuyên môn sờ mít:

Quân tử có thương thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.

Và ngoáy ốc:

Quân tử có thương thì bóc yếm
Xin đừng ngó ngó ngoáy lỗ trôn tôi!

Quân tử chi mà đứng chảy nước dãi trước bức tranh "thiếu nữ nằm chơi quá giấc nồng":

Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt
Đi thời cũng dở, ở không xong.

Quân tử ở là quân tử ơi! Trước cái cảnh đẹp "dẫu không bồng đảo, cũng tiên đây" nào nhạn điểm, mây trùm, nào vừng nguyệt chếch, nào lá thu bay, lẽ nào đành bất lực:

Hỡi người quân tử đi đâu đó!
Thấy cảnh sao mà đứng lượm tay?

Cho nên, cái "quạt" đặc biệt của Xuân Hương (*Chành ra ba góc da còn thiếu, khép lại đôi bên thịt vẫn thừa*), Xuân Hương đem phất vào mặt anh hùng, đem đội lên đầu quân tử:

Mát mặt anh hùng khi tắt gió,
Che đầu quan tử lúc sa mưa.

Vua chúa cũng thế thôi, Xuân Hương coi họ rất tầm thường, cũng chỉ là "một cái này", nhất là chúa Trịnh:

Hồng hồng má phấn duyên vì cậy.
Chúa dấu vua yêu một cái này.

Và đến cả trời, Xuân Hương cũng huých cho cái bác "hóa công" kia, chê trách như bằng vai bằng lứa:

Khéo khéo bày trò tạo hóa công!
Ông Chồng đã vậy, lại Bà Chồng!

(Đá Ông Chồng Bà Chồng)

Bày đặt kìa ai khéo khéo phòng
Nứt ra một lỗ hỏm hòm hom...
... Làm tuyền quyến cả phồn hoa lại,
Rõ khéo trời già đến dở dom!

(Động Hương tích)

Khen ai đẽo đá tài xuyên tạc
Khéo hớ hênh ra lắm kẻ dòm

(Hang Cắc Cớ)

Xuân Hương chế giễu đả kích cả một xã hội phong kiến thời mình như vậy, với một giọng dõng dạc, chủ động, đàn chị. Xuân Hương cười. Nhưng cái cười của Xuân Hương cùng một tính chất với cái cười của Tú Xương sau này và còn ở trên một bậc cao hơn, là cái cười lớn lao. Xuân Hương không lấy một thứ văn hạng nhì ra để làm "thơ trào phúng". Những nhà trào phúng vĩ đại không nhe răng ra mà cười, không chửi bằng lời nói; họ ném cả trái tim của họ, ném cả cuộc đời của họ vào cuộc

cười, cũng như những nhà thơ trữ tình vĩ đại. Trong xã hội cũ, thơ của họ thực chất cũng là máu và nước mắt, mặc cái áo trào phúng đó thôi. Nhà hài kịch vĩ đại Pháp (Molière - thế kỷ XVII[1] chết trên sân khấu khi đang diễn hài kịch ***Người bệnh tưởng***, đã viết nhiều hài kịch kiệt tác, làm cho người ta cười rất nhiều, nhưng cái cười vui của ông đúng là như Alfred de Musset, nhà thơ Pháp ở thế kỷ XIX, đã nói:

Cái vui cười mạnh chắc, rất buồn và rất sâu

Đến nỗi mới cười xong, ta thấy cần phải khóc

Những thiên tài trào phúng, tính cổ kim, họa chỉ có vài, ba, bốn... Những nhà trữ tình vĩ đại, vẫn là quý hiếm, nhưng còn tính được hàng chục... Xét như vậy, để thấy cho hết cái cười lớn lao của Xuân Hương. Miền Nam ta có câu tục ngữ rất hay: *Khóc hổ ngươi, cười ra nước mắt*. Đúng với Xuân Hương lắm!

Xuân Hương mượn cái cười để đánh cho đau vào cái xã hội cũ, nhưng trái tim nàng, đời nàng đã bị nghiến trong cái guồng máy oan nghiệt của nó. Trào phúng của Xuân Hương gắn chặt với trữ tình. Trong chế độ phong kiến ở Á Đông mấy nghìn năm, con người rất khổ,

---

(1) Molière (1622-1673): tác giả những hài kịch trứ danh: ***Người biển lận, Trưởng giả học làm sang, Người bệnh tưởng, Đạo đức giả, Kẻ đau đời...***

nhưng khó nhất là người đàn bà. Không phải vô cớ mà Nguyễn Du đã nấc lên một lần trong ***Văn chiêu hồn***:

Đau đớn thay phận đàn bà!
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu?

Lại ba lần kêu lên như thế trong ***Truyện Kiều***:

Đau đớn thay phận đàn bà!
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

Kiều nói với Tú bà:

Rằng tôi chút phận đàn bà
Nước non lìa cửa lìa nhà đến đây.

Hoạn Thư nói với Kiều:

Rằng tôi chút phận đàn bà
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.

Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm nói cái khổ của người chinh phụ; Ôn Như Hầu nói cái chết mòn của người cung nữ. Còn Hồ Xuân Hương, thì Xuân Hương không những than cho người đàn bà dưới chế độ phong kiến, mà cho cả bản thân mình là một người bị cái guồng xã hội ấy nó nghiến cuộc đời. Xuân Hương không cách điệu hóa như các tác giả kia. Xuân Hương đã nói một cách trần trụi nhất; với cái sâu sắc của xúc cảm, với cái mạnh mẽ của sự phản kháng, Hồ Xuân Hương đã gắn chặt mình cùng với số phận của người đàn bà nói chung trong xã hội cũ.

Xuân Hương đã "chém cha cái kiếp lấy chồng chung", kể những nỗi khổ rất cụ thể mà mình đã nếm trải:

Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung!
Năm thì mười họa nên chăng chớ,
Một tháng đôi làn có cũng không.
Cố đấm ăn xôi, xôi lại hỏng;
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
Thân này ví biết dường này nhỉ,
Thà trước thôi đành ở vậy xong.

Xuân Hương đã lâm cảnh góa bụa; nàng thông cảm sâu sắc với những đàn bà góa ở trên đời, như trong câu ca dao đã nói rất tinh tế:

Gió đưa hoa cải về trời
Rau răm ở lại chịu đời đắng cay.

Trong bài thơ ***Bỡn bà lang khóc chồng***, Xuân Hương đã tài tình dùng tên các vị thuốc, nhưng cái giọng bên ngoài trêu cợt ấy vẫn không che được sự đồng cảm sâu sắc trong lòng:

Văng vẳng tai nghe tiếng khóc gì
Thương chồng nên nỗi khóc tỉ ti.
Ngọt bùi thiếp nhớ mùi cam thảo,
Cay đắng chàng ơi vị quế chi.
Thạch nhũ trần bì *sao để lại!*

Quy thân liên nhục tẩm mang đi!
Dao cầu *thiếp biết trao ai nhỉ...*

Nhưng Xuân Hương là một kiểu người không chịu gục đầu mà khóc; với một phụ nữ góa khác, nàng khuyên:

Văng vẳng tai tiếng khóc chồng,
Nín đi kẻo thẹn với non sông!

Xuân Hương không muốn thẹn với non sông; nàng Xuân Hương dũng cảm bênh vực người chửa hoang trong xã hội cũ:

Cả nể cho nên sự dở dang
Nỗi niềm chàng có biết chăng chàng?
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc,
Phận liễu sao đà nảy nét ngang[1]
Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ chửa?
Mảnh tình một khối thiếp xin mang.
Quản bao miệng thế lời chênh lệch,
Không có... nhưng mà có... mới ngoan![2]

---

(1) Ở đây Xuân Hương cũng chơi chữ, theo một tập tục của các nhà Nho xưa: theo chữ Hán, chữ *thiên* là trời, nhô đầu lên thì thành chữ *phu* là chồng; chữ *liễu* là hết, đồng âm với cây liễu, thêm nét ngang thành chữ *tử* là con. Ý nói chưa có chồng mà sao đã có con.

(2) Ca dao có câu: "*Không chồng mà chửa mới ngoan; Có chồng mà chửa thế gian sự thường*". Bài này chép theo ***Nam thi hợp tuyển*** của Nguyễn Văn Ngọc; những bản khác chép: *Những kẻ không mà có mới ngoan.*

Cũng như Nguyễn Du nói trong ***Truyện Kiều***: "*Quá chiều nên đã chán chường yến anh*". Xuân Hương hiểu sâu đến tận tủy những "nỗi niềm" của người phụ nữ tự cho mình tất cả trong tình yêu:

Cả nể cho nên sự dở dang.

Rất tự biết cái thế thua sẵn mà xã hội cũ dành cho mình, dại một giờ đốt hết cái khôn ba năm, người phụ nữ vẫn cầm lòng chẳng đậu trước tình yêu, rồi bị kẻ Sở Khanh vứt mình bụng mang dạ chửa ra trước xã hội cũ ác nghiệt tàn khốc!

Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ chửa?

Dù người kia phụ bạc, dù cái thai là một cái vạ tầy đình nhưng nó là sự sống, là đời một con người mang ở trong bụng, cho nên:

Mảnh tình một khối thiếp xin mang.

Người phụ nữ vẫn bao dong, mang mẻ, vẫn là người mẹ của cuộc đời, tuy oán giận nhưng vẫn tha thứ, tuy nghìn vạn cực nhục nhưng vẫn hy vọng; sự sống đã xuyên qua cơ thể của nàng mà tiến lên thêm một thế hệ. *Thiếp xin mang*, xin mang tất cả những giày xéo, chà đạp, cho đến cả gọt đầu bôi vôi nữa, than ôi! - Xin mang một khối tình sinh sôi nảy nở. Và cũng chẳng tội gì mà cúi mặt nữa:

Không có... nhưng mà có... mới ngoan!

Nàng ngẩng lên, ngang nhiên giẫm lên trên những cái mồm nọc rắn, kiêu hãnh nhận rằng: Tôi là mẹ!

Cách mạng vô sản tháng Mười 1917 lúc thành công, đã rất giúp đỡ cho những người mẹ không có chồng.

KHÔNG ĐÀN BÀ VÀ RẤT ĐÀN BÀ

Xuân Hương không chịu "an phận đàn bà" một chút nào hết. Xuân Hương thỉnh thoảng còn xưng đàn chị với họ (*Lại đây cho chị dạy làm thơ*). Đối với thái thú Sầm Nghi Đống, Xuân Hương cũng chẳng thèm nhìn thẳng cái đền mà chi:

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo

Ở trong thời cũ, người ta rất ít đi, phụ nữ lại càng ít đi hơn nữa. Thế mà hơn bất cứ một tao nhân mặc khách đàn ông nào, Xuân Hương ngang tàng đi du ngoạn khắp nơi trên đất nước. Xuân Hương đã đi thăm những nơi sau này:

Chơi chợ Trời (chùa Thầy, Sơn Tây), gần đó có hang Thánh Hóa.

Chơi động Hương Tích (Mỹ Đức, Hà Đông)

Chơi núi Ông Chồng, Bà Chồng (trên đường lên Tuyên Quang)(1)

---

(1) Theo sách của Nguyễn Hữu Tiến

Kẽm Trống: Ninh Bình giáp Hà Nam.

Chơi chùa Địch Lọng (Ninh Bình).

Chơi đèo Ba Dội (núi Tam Điệp, nơi giáp giới Ninh Bình và Thanh Hóa).

Chơi Quán Khánh (Thanh Hóa, theo Văn Tân).

Ôn lại, Xuân Hương đã đi hoặc ở những nơi:

Ngoài Bắc: Vĩnh Yên (ông phủ Vĩnh Tường), Tuyên Quang, Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nội, Hải Dương (quê mẹ, có thể Xuân Hương đã về đó).

Vào Trung: Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An (theo Văn Tân, Xuân Hương có về thăm quê cha).

Khi chúng ta đã làm cuộc kháng chiến trường chinh rồi, thì ta coi ngần ấy đường đất là thường, nhưng đặt vào hoàn cảnh vài ba trăm năm trước, giao thông bất tiện, rừng rú còn nhiều, lại "thân gái dặm trường", thì đi nhiều như Xuân Hương là một việc khác phàm, một sự kỳ lạ.

Xuân Hương không nhi nữ là như thế. Nhưng lúc mà Xuân Hương làm người đàn bà, thì chẳng ai đàn bà cho bằng Xuân Hương. Với bài thơ ***Thân phận người đàn bà,*** Xuân Hương là người tỏ ra có tấm lòng thật rộng lớn, mà ta có suy nghĩ cho sâu, thì mới hiểu được:

Hỡi chị em ơi có biết không?
Một bên con khóc, một bên chồng.

Bố cu lổm ngổm bò trên bụng,
Thằng bé hu hơ khóc dưới hông,
Tất cả những là thu với vén,
Vội vàng nào những bống cùng bông.
Chồng con cái nợ là như thế,
Hỡi chị em ơi có biết không?

Tôi thấy bài thơ trên đây là một bài thơ lớn. Chỉ lấy một nét, một nét hiện thực, Xuân Hương đã tỏ đến cao độ lòng yêu thương của người phụ nữ: nhiều lúc, tình yêu đối với nàng cũng là một sự chịu thương, chịu khó: *một bên con khóc, một bên chồng:* chồng đòi quyền lợi của chồng, con đòi quyền lợi của con, mà lại đòi cùng một lúc! Vừa phải chăm con, vừa phải chiều chồng. Xuân Hương tài thật! bạo gan thật, đã nói như ca dao:

Trong khi lửa tắt cơm sôi
Lợn kêu, con khóc, chồng đòi tòm tem.

Trong thơ Xuân Hương, hoàn cảnh không quá nguy kịch như trong ca dao, nhưng đi sâu hơn. Nhưng phụ nữ trong đây đáng quý mến biết chừng nào:

Tất cả những là thu với vén,
Vội vàng nào những bống cùng bông.

Từ trong mớ chăn gối, mớ tã của con, vọt ra tấm lòng người vợ, người mẹ, cất lên tiếng "a hơi hơi, a hời hời" của nàng:

Thằng bé hu hơ khóc dưới hông,

Làm cho ta phải tức cười một cách ngộ nghĩnh và thẳng thắn.

Bài thơ ***Thân phận người đàn bà*** của Xuân Hương là một trường hợp bài thơ rất quý báu.

Chúng ta suy nghĩ thêm nữa đi:

Bố cu lổm ngổm bò trên bụng

Câu thơ kỳ lạ biết chừng nào! Không phải là một câu thơ khôi hài, thô kệch, và nông cạn; mà là một câu thơ nó cái bản lĩnh to tát của Xuân Hương. Với câu thơ này, người phụ nữ không phải là "em", "thiếp" nữa, mà nàng đã thành bà mẹ Tạo vật, bà mẹ Thiên nhiên đã là đất rộng, núi sông... Thân thể của nàng trong thực tế nào có phải là to lớn ôm trùm gì, nhưng trước nỗi mang mẻ mênh mông của nàng, người đàn ông hóa ra nhỏ bé, hóa ra thu hẹp, không so sánh được với bà Tạo vật.

Câu thơ này làm tôi nhớ tới một ý thơ kỳ lạ của Baudelaire - nhà thi hào Pháp này ước tưởng đến một thời tạo vật còn sơ khai, mình sống bên một cô khổng lồ trẻ tuổi, thong dong du ngoạn trên các hình nét tráng lệ của nàng, và khi trời hè oi nóng làm nàng mệt mề nằm xoài qua cánh đồng, thì nhà thơ:

Ngủ lặng lờ dưới bóng những tuyết lê
Như một xóm yên bình nằm dưới chân núi lớn

Trong văn chương tác giả, có những cái "hữu duyên thiên lý năng tương ngộ" như vậy! Nàng thi sĩ Việt Nam tự thấy mình là khổng lồ, thì tận phía trời Tây, hàng thế kỷ sau có chàng thi sĩ Pháp tự nguyện thấy mình là một

xóm nhỏ dưới chân núi vú! Câu thơ của Baudelaire đến sau để chứng nhận cái ý thơ lớn lao của Xuân Hương.

Và Xuân Hương thúc kết bài thơ bằng một câu thật tự nhiên:

Chồng con cái nợ là như thế!

Thực tại khách quan tất tả, vội vàng, thu va thu vén nhiều nỗi lắm không nói hết, hẵng biết nó "là như thế" đấy.

Hỡi chị em ơi có biết không!

Hỡi chị em ơi! Sau khi các chị thầm nghĩ về bài thơ Xuân Hương này rồi:

Trăng rằm mười sáu trăng nghiêng
Thương ai chúm chím cười riêng một mình

các chị có "chúm chím cười riêng một mình", có thấy Xuân Hương là tuyệt diệu đàn bà, là bản lĩnh cao cường, là vô hạn sâu sắc không?

Và Xuân Hương có mấy bài thơ than thân, làm thành một bộ ba song sóng nhau, bài nào cũng tiêu tao, cũng nói ra tự đáy lòng của một phụ nữ. Đây là tâm trạng phân vân, chiếc thuyền duyên phận không biết sẽ ra sao, nửa như yêu đương dào dạt, nửa như hiểm nguy đe dọa, tất cả những *dòng, khoang, mạn, lái, lèo, thăm ván, ôm đàn* (ôm cầm thuyền ai) đều chiếu vào chữ chiếc bách; người phụ nữ đáng lẽ phải làm chủ chiếc thuyền của mình); ấy thế mà chiếc thuyền đó lại do một người khác cầm lái, và do một người khác nữa giong lèo, còn mình thì chỉ bị động ôm đàn chờ đợi cái người thăm ván còn

lơ lửng ở đâu đâu! Vần "ênh" trong bài thơ là một vần rất chơi vơi:

Chiếc bách buồn về phận nổi nênh
Giữa dòng ngao ngán nỗi lênh đênh.
Lưng khoang tình nghĩa dường lai láng
Nửa mạn phong ba luống bập bềnh.
Cầm lái mặc ai lăm đỗ bến,
Giong lèo thây kẻ rắp xuôi ghềnh.
Ấy ai thăm ván cam lòng vậy,
Ngán nỗi ôm đàn những tấp tênh!

Đây là trong cảnh đêm khuya, người đàn bà một mình không ngủ, não nuột cái thân lẻ chiếc, thiếu thốn yêu đương, xuân đi rồi xuân có trở về mà tình yêu thì mình chỉ được sẻ một tí; "canh khuya văng vẳng trống canh dồn", tiếng trống thì dồn lên như vậy, mà mình thì chỉ "trơ cái hồng nhan với nước non"; trơ là trơ trọi, trơ vơ, và cũng có thể là trơ tráo nữa, người đàn bà bị đặt vào cái tình thế nông nổi dơ dáng dại hình; nhạc điệu bài thơ rất êm ái mà tiêu tao; trong bộ ba bài thơ tâm tình này, bên cạnh bài thơ vần "ênh" nổi nênh và bài thơ vần "om" oán hận, thì bài thơ vần "on" này mong đợi, chon von:

Canh khuya văn vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn!
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,

Đâm toạc chân mây đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con!

Và đây là quá khuya, sắp về sáng, mắt vẫn không nhắm được, vẫn lại một mình ở giữa cảnh vật bao la, lòng Xuân Hương cũng yếu mềm những thảm, sầu, oán hận; chờ đợi mãi rồi! Nhưng cuối cùng, vẫn trở lại cái bản lĩnh Xuân Hương, không chịu thua, thách thức đời:

Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom,
Oán hận trông ra khắp mọi chòm:
Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om?
Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ,
Sau giận vì duyên để mõm mòm!
Tài tử văn nhân ai đó tá?
Thân này đâu đã chịu già tom!

Bộ ba bài thơ trữ tình này cùng với bài ***Khóc vua Quang Trung*** của công chúa Ngọc Hân làm một khóm riêng biệt, làm tiếng lòng chân thật của người đàn bà tự nói về tình cảm bản thân của đời mình trong văn học cổ điển Việt Nam, nó khác với ***Chinh phụ ngâm*** của Đoàn Thị Điểm hay là thơ của bà huyện Thanh Quan.

Những bài thơ của Hồ Xuân Hương chung quanh người phụ nữ dưới chế độ cũ là một đóng góp độc đáo vào lịch sử văn học nước nhà.

XUÂN DIỆU

PHẦN MỘ NỮ SĨ HỒ XUÂN HƯƠNG Ở ĐÂU?

Nữ sĩ Hồ Xuân Hương, "Bà chúa thơ Nôm của Việt Nam" như cách gọi của nhà thơ viện sĩ Xuân Diệu, bà quê ở Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An nhưng gắn bó với đất Thăng Long, nổi tiếng về những vần thơ táo bạo và các giai thoại cuộc đời cũng phần lớn ở đất kinh thành này.

Nhiều sử liệu cho rằng, Hồ Xuân Hương có nhà ở phường Khán Xuân khu vực Núi Nùng, Bách Thảo - Hà Nội. Sách ***Giai thoại Thăng Long*** nói: "Nhà Cổ Nguyệt là do Hồ Xuân Hương dựng lên ở phường Khán Xuân, chỉ là một mái nhà tranh, ngoảnh mặt ra Hồ Tây giản dị nhưng rất thơ mộng, Xuân Hương xem sách, làm thơ và dạy học ở đó. Những bạn làng văn, những tài tử biết tiếng giai nhân cũng tìm đến đó để trò chuyện văn chương..." Đoạn sau của sách này nói rõ hơn: "Sát với Cổ Nguyệt đình, có đền Trấn Võ, có gác chuông cao, treo quả chuông lớn...".

Như vậy, ta có thể chắc là nhà của nữ sĩ ở quanh Hồ Tây, khu vực vườn Bách Thảo - trường Bưởi - đường Cổ

Ngư - làng Yên Phụ, một vùng đất văn vật. Nhưng khi Xuân Hương mất thì mộ được táng tại đâu? Chắc chắn là cũng chỉ trong vùng này. Bằng cớ là: Năm 1842, vua Thiệu Trị ra Hà Nội tiếp sứ nhà Thanh, Tùng Thiện Vương là em trai theo anh ra chơi, thăm cảnh Hồ Tây có làm bài thơ viếng mộ Xuân Hương, nhan đề ***Long Biên trúc chi từ.*** Bài thơ bằng chữ Hán do nhà thơ Trần Lê Văn còn giữ được cùng với một bản dịch của học giả Hoàng Xuân Hãn, như sau:

LONG BIÊN TRÚC CHI TỪ

Tịnh đầu liên hoa khai mãn trì
Hoa nô triết khứ cung thần ti
Mạc hướng Xuân Hương mai thượng quá
Tuyền đài hữu hận thác khiên ti
Trụy phấn tàn ti thổ nhất doanh
Xuân Hương quy khứ thảo thanh thanh
U hồn đáo để kim như túy
Kỷ độ xuân phong suy bất tỉnh.

Và đây là bản dịch thơ:

Đây hồ rực rỡ hoa sen
Sai người xuống hái để lên cúng đàn

Chớ trèo qua mộ Xuân Hương
Suối vàng còn giận tơ vương tơ làng
Sen tàn, phấn rữa mồ hoang
Xuân Hương đã khuất bên làn cỏ xanh
U hồn say tít làm thinh
Gió xuân mấy độ thế tình không hay!

Như vậy, đến đời Thiệu Trị vẫn còn mộ Xuân Hương trên một cái gò nào đó ven Hồ Tây. Nhưng đến nay thì bình địa, bình thủy chẳng còn để lại dấu tích gì. Gần đây một số người ngưỡng mộ nữ sĩ có tìm đến gặp ông Nguyễn Bội, một trong những cháu chắt nhiều đời của dòng họ Bà huyện Thanh Quan Nguyễn Thị Hinh ở làng Nghi Tàm, nơi xưa kia có bến trúc, để thăm dò di tích. Ông Bội cho biết, ông tổ 7 đời của dòng họ Nguyễn, táng ở một cái gò trên hồ sát ngay với làng, nhưng từ lâu gió to, sóng cả đã làm tan biến. Ông cũng không thể dám chắc mộ Xuân Hương cũng được táng trên cái gò này, nơi có mộ tổ của dòng họ ông.

Như vậy quá khứ thật mịt mờ. Những người ngưỡng mộ Xuân Hương và dòng họ Hồ ở tản mạn khắp nơi đang tìm cách dựng một tấm bia ở vùng Nghi Tàm, Quảng Bá để tưởng nhớ Bà. Nhưng công việc cũng còn đang khó khăn, không dễ gì chóng vánh được.

NGÔ CƯỜNG

HỒ XUÂN HƯƠNG CÓ THỰC KHÔNG VÀ NÀNG LẤY AI?

Trong dân gian, ảnh hưởng của những bài thơ Nôm truyền tụng nổi tiếng như ***Khóc ông phủ Vĩnh Tường, Khóc Tổng Cóc, Lấy chồng chung,*** vẫn tồn tại quan niệm rằng nữ sĩ Hồ Xuân Hương trong đời mình đã hai lần mang thân đi làm lẽ, cho anh chàng Tổng Cóc và ông phủ Vĩnh Tường nào đó. Nhưng may thay, những kết quả nghiên cứu khoa học trong vòng mấy chục năm cuối đây đã bóc đi nhiều lớp vỏ bọc dân gian bao quanh người tài nữ đã có lúc bị nghi ngờ là một nhân vật không có thật trong lịch sử này. Giờ đây, người ta đã có thể khẳng định không những Hồ Xuân Hương chưa từng làm lẽ ông phủ Vĩnh Tường nào đó mà còn có đủ cơ sở để đặt vấn đề nghi vấn bài thơ đó có phải là của bà hay không.

Vừa qua, nhân tình cờ nghe được bài trả lời phỏng vấn rất dài của giáo sư Hoàng Xuân Hãn trên Đài RFI (Pháp), lại được đọc các bài thơ tình, thơ xướng họa của Hồ Xuân Hương trong tập thơ ***Lưu hương ký*** có kèm lời bình của giáo sư Hoàng in trong cuốn sách ***Thơ Hồ Xuân Hương - Từ cội nguồn vào thế tục*** của nhà

nghiên cứu văn học Đào Thái Tôn, chúng tôi thấy các học giả đã phân định được khá chính xác một số mối tình trong đời của người tài nữ rất được dân gian mến mộ, nhưng đồng thời mang tiếng là người con gái bạo dạn, chớt nhả, phóng túng quá mức so với thời đại của mình.

Trước hết, Hồ Xuân Hương là một nữ sĩ thi sĩ có thực, nàng là con ông Hồ Sĩ Danh (1706-1783) em cùng cha khác mẹ với quận công Hồ Sĩ Đống (1738-1786) - một vị quan đầu triều thời chúa Trịnh Sâm, Trịnh Khải. Quê gốc của nàng ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Mẹ bà là một phụ nữ xứ Bắc. Khi cha và anh mất, Hồ Xuân Hương còn nhỏ. Không còn nơi nương tựa (mẹ nàng chỉ là thiếp của Hồ Sĩ Danh), Hồ Xuân Hương được mẹ đưa ra đất Thăng Long. Hồ Xuân Hương có một ngôi nhà nhỏ ven Hồ Tây, đặt tên là Cổ Nguyệt đường (theo sách của Đào Thái Tôn). Đây chính là nơi Hồ Xuân Hương thù tiếp các bậc tao nhân mặc khách, cùng họ xướng họa, bình thơ, và là nơi nảy sinh các mối tình còn lưu lại dấu tích rõ ràng trong các bài thơ chữ Hán và chữ Nôm của ***Lưu hương ký***.

Theo giáo sư Hoàng Xuân Hãn, mối tình đầu tiên cho tới nay xác định được của Hồ Xuân Hương là với nhà đại thi hào dân tộc Nguyễn Du. Trong tập ***Lưu hương ký*** có bài thơ chữ Nôm ***Cảm cựu kiêm trình Cần chánh học sĩ Nguyễn Hầu*** (Nhớ người cũ, viết gửi Cần chánh học sĩ Nguyễn Hầu) với lời đề "Hầu Nghi Xuân Tiên Điền nhân". Theo lời bình của giáo sư Hoàng, bài thơ này được làm vào năm 1813, bởi năm đó, Nguyễn

Du được nhà Nguyễn thăng Cần chánh điện học sĩ, rồi được chọn làm chánh sứ đi tế cống triều Thanh. Có lẽ tin này đồn ra tới đất Thăng Long nhắc cho Xuân Hương nhớ chàng xưa dan díu với mình "ba năm vẹn" (lời trong bài thơ) mà làm bài thơ đó để ước thầm cho đỡ "tủi phận long đong" (lời bài thơ), bởi khi đó nàng vẫn "*Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong*" (câu kết của bài thơ). Trong bài trả lời phỏng vấn Đài RFI, giáo sư Hoàng cho rằng khi đến Thăng Long, Nguyễn Du đã không ghé thăm Xuân Hương vì "*Nghĩ mình phương diện quốc gia; Quan trên trông xuống, người ta trông vào*". Nhưng chắc chắn Nguyễn Du không quên được Hồ Xuân Hương, bởi trong các tác phẩm ông viết hồi còn ở Quảng Bình hoặc ở Huế thấy có 5 bài thơ, trong đó ông nhớ đến một người ban gái xưa ở cạnh Hồ Tây, từng hò hẹn nhau đi hái hoa sen trên hồ. Giáo sư Hoàng còn cho rằng chắc Nguyễn Du đã chạnh nhớ đến Xuân Hương khi viết những câu Kiều:

Tiếc thay chút nghĩa cũ càng
Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng

hình dung tình cảm của mình đối với nàng như cái ngó sen gãy lìa rồi mà tơ vương vẫn còn quấn quít.

Thời gian cuộc tình của Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương được ước đoán xảy ra vào thời Tây Sơn, kéo dài ba năm, kết thúc vào lúc Nguyễn Hữu Chỉnh lên nắm quyền ở Bắc Hà. Bấy giờ, họ Nguyễn Tiên Điền đã mất thế ở ngoài Bắc, Nguyễn Du cũng đã lấy vợ, làm rể một

ông tiến sĩ, lui về ở quê vợ ở Sơn Nam Hạ (vùng Nam Định, Thái Bình ngày nay). Từ đó cho đến hết đời Tây Sơn (1801), thời gian dài hơn 10 năm, Xuân Hương có lấy ai hay ở một mình thì không rõ.

Mối tình thứ hai của Hồ Xuân Hương còn lưu dấu tích trong ***Lưu hương ký*** là với Mai Sơn Phủ. Trong tập thơ đó, có tới 6 bài thơ chữ Hán và chữ Nôm liên quan trực tiếp hoặc có thể liên quan đến nhân vật này. Theo giáo sư Hoàng thì Mai Sơn Phủ chỉ là biệt danh, tên thật người đó là gì chưa rõ, nhưng đó là một chàng trai xứ Nghệ. Ông còn ước đoán mối tình này xảy đến lúc Hồ Xuân Hương hãy còn trẻ, cho nên trong một số bài thơ, "tình hồn nhiên, ý nồng nàn, lời văn hóa". Đây là một mối tình rất nồng thắm sâu sắc vì "có những bài thơ thấy có thể trở thành vợ chồng được". Chẳng hạn, trong bài họa lại thơ Mai Sơn Phủ, Xuân Hương đã lộ ý rằng tiễn chàng ra đi, "vắng thư chàng, ban ngày đi trên lối cùng nhau qua ngày trước thì khóc, nước mắt ướt cả hoa. Ban đêm, một mình trằn trọc, nhớ lại mùi thơm ngày nọ. Có xa nhau mới biết yêu nhau nhiều" (lời bình giải ý thơ của giáo sư Hoàng Xuân Hãn). Hai người đã nặng lời ước nguyện. Nhưng rồi Mai Sơn Phủ ra đi không trở lại. Khi triều Tây Sơn tan vỡ vào năm 1801, nhiều văn nhân được nhà Nguyễn bổ nhiệm vào các chức vụ ở Bắc thành. Hồ Xuân Hương có thêm nhiều bạn văn thơ mới. Cho đến năm 1807 thì một mối tình mới lại nảy nở giữa nàng với một văn nhân là Tốn Phong Thị. Đây chính là người mà bảy năm sau đó gặp lại (1814), Hồ Xuân

Hương đã đưa tập ***Lưu hương ký*** nhờ đề tự. Cũng như trường hợp Mai Sơn Phủ, Tốn Phong Thị chỉ là biệt hiệu, chưa rõ là ai, chỉ biết ông họ Phan, người Nghệ An, ra Bắc dạy học ở phường Bích Câu bấy giờ. Trả lời RFI, giáo sư Hoàng cho rằng ông này được một ông bạn là Cư Đình mách cho biết ở Hồ Tây có một người con gái người Nghệ hay chữ. Khi gặp, ông ngạc nhiên được biết nàng là em ông Hồ Phi Đống. Do đồng hương nên họ gặp gỡ nhau cũng dễ, làm thơ xướng họa với nhau rất thích thú. Ông này cũng muốn cưới Hồ Xuân Hương, nhưng vì là người chưa có công danh gì nên trở về Nghệ An để đi thi. Khoa đầu tiên của đời Gia Long là vào năm 1807, chính là năm đứt đoạn của mối tình ấy. Mãi năm 1814, hai người mới gặp lại. Qua bài tựa của Tốn Phong Thị, chúng ta biết được rằng trong thời gian bảy năm đó, Xuân Hương ở một mình với mẹ già rất khổ sở, thiếu thốn. Cuộc tình này diễn ra khi Xuân Hương đã quá tam tuần, đã qua nhiều chua xót trắc trở trong đường đời, đường tình rồi, nên không còn vẻ hồn nhiên nồng nàn như với Mai Sơn Phủ nữa. Các bài thơ liên quan trong ***Lưu hương ký*** chứng tỏ điều đó.

Mối tình cuối cùng cũng xác định được, và cũng là mối tình duy nhất dẫn đến hôn nhân được biết đến của Hồ Xuân Hương là với viên Hiệp trấn Yên Quảng (Quảng Ninh) Trần Phúc Hiển. Trong lời bình bài thơ ***Bạch Đằng Giang tặng biệt***, giáo sư Hoàng viết: "Chàng là một tay hàn uyển người Đàng Trong, ra Bắc giữ chân tri phủ Tam Đái ít nhất cũng ba năm rồi. Trong

khoảng thời gian ấy chàng đã làm quen với Xuân Hương và hứa hẹn với nàng sự hôn phối. Xem sự đối xử giữa hai người sau này thì có lẽ vợ của chàng theo phép trị gia xưa, không theo chồng tại chức. Đó cũng là một lẽ khiến Xuân Hương muốn nhận lời, theo vào sự ấy lúc bấy giờ nàng có thể trở nên bà tham hiệp". Hồ Xuân Hương trở thành vợ Trần Phúc Hiển vào khoảng năm 1814, lúc đó nàng đã có tuổi. "Giai đoạn chừng ba bốn năm đến trước năm 1818 thật là khoảng đời thỏa mãn nhất của nàng. Liền sau đó, chồng bị giam (1818) và bị xử tử (1819)...". Sở dĩ Trần Phúc Hiển bị Gia Long phê án tử hình là do can tội nhận hối lộ.

Nhờ mối nhân duyên này mà Hồ Xuân Hương để lại cho văn học nước nhà 5 bài thơ chữ Hán về Vịnh Hạ Long và 16 bài thơ về Đồ Sơn.

Sau năm 1819, cuộc đời tiếp theo của Hồ Xuân Hương thế nào đó là một câu hỏi còn để mở.

Như thế, chúng ta thấy Bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương thật không may mắn trong con đường tình ái. Không phải ngẫu nhiên mà sau khi nàng mất, Tùng Thiện Vương, Nguyễn Phúc Miên Thẩm khi hộ giá Thiệu Trị ra Bắc tiếp sứ nhà Thanh (1843), tới Hồ Tây vãn cảnh có viết bài thơ chữ Hán dịch nghĩa rằng: "Đầy hồ hoa sen nở rực rỡ - Hoa nở hái về để cúng thần - Chớ có giẫm lên mồ hoa Xuân Hương nhé - Vì ở dưới suối vàng nàng còn đang ôm hận rút nhầm tơ (duyên).

LÊ XUÂN SƠN

"CÁ KÌNH MẮC LƯỚI"

Một câu bình luận, tuy không hay gì lắm, nhưng sát với thực tế. Cho nên, nếu là dân ở hai xã Sơn Dương, Tứ Xã[1], hễ nói đến chuyện Hồ Xuân Hương, thì hầu như ai cũng nhắc đến không sai, không sót một chữ:

"Đánh gốc, bốc Trà, may Tú Điếc!
Cá Kình mắc lưới, phúc Nho Trâm!"

Vì sao vậy?

Hồ Xuân Hương, một người có tài đã đến vùng Gáp, Mương này, đã nổi tiếng giỏi thơ Nôm, đồng thời cũng đã làm nhiều trang nam tử đem lòng ái mộ, người "rắp ranh bán sẻ, kẻ ngấp nghé trông sao". Nổi bật nhất là ba người: Tú Điếc, Nho Trâm và Tổng Kình, tục gọi Tổng Cóc.

Về Tú Điếc, tuy cảnh nhà không được phong túc, nhưng có cái ơn môi giới cho cụ Xứ Nghệ đến dạy học ở làng Mương, có cái công giúp đỡ trong mọi việc khai

(1) Hai xã Sơn Dương, Tứ Xã ở huyện Phong Châu, Vĩnh Phú.

phá vườn hoang, dựng nên ngôi nhà ở, làm trường dạy học. Tú Điếc đã có lần ngỏ ý với cụ Xứ về nỗi lòng mong muốn lấy Hồ Xuân Hương làm vợ. Nhưng vì hơn hẳn Hồ Xuân Hương hàng chục tuổi, mặt khác chưa hề được thấy Hồ Xuân Hương bày tỏ cảm tình.

Còn Nho Trâm cũng là học trò của cụ Xứ, được cụ yêu, nhưng hình dung ấn tướng, cũng không được Hồ Xuân Hương tiếp xúc mặn mà.

Cả Nho Trâm và Tú Điếc đều thua Tổng Kình. Nhờ vậy "Cá Kình mắc lưới".

Vì sao Cá Kình mắc lưới? Ta hãy đọc phần sau sẽ rõ.

HỒ XUÂN HƯƠNG VỚI TỔNG CÓC

Hồ Xuân Hương đã có một thời làm vợ lẽ Tổng Cóc (tên tự là Nguyễn Công Hòa tục gọi Tổng Cóc. Khi đó làm chức đội tổng - tức chánh tổng, được thưởng hàm bát phẩm văn giai).

Mối duyên của Hồ Xuân Hương với Tổng Cóc khởi đầu từ một dịp tết. Tổng Cóc cũng như một số văn nhân tài tử khác, thí dụ Tú Điếc, Nho Trâm... dập dìu đến nhà cụ Xứ Nghệ. Vừa vào đến sân thì Hồ Xuân Hương khép ngay cánh cửa lại, miệng đọc một câu, vừa vui đùa, vừa để thử tài:

"Tối ba mươi, khép cánh càn khôn, kẻo nữa ma vương đưa quỷ tới".

Tất cả suy nghĩ một lát, rồi quay ra.

Sáng hôm sau, riêng Tổng Cóc sang thật sớm. Sau khi đã làm thủ tục "xông nhà" đầu năm, Tổng Cóc đọc:

"Sáng mồng một, mở then tạo hóa, để cho thiếu nữ rước xuân vào".

Cụ Xứ khen là có khẩu khiếu văn chương, đáng là con cháu của một nhà "Trâm hốt cơ cừu lưu thế trạch, Thi thư lễ dịch chấn gia thanh". (Câu đối của nhà Tổng Cóc).

Lại một buổi khác, anh em họp mặt tại nhà trường, mỗi người mỗi chuyện. Tổng Cóc cũng lại được khen là ngang tàng khí phách trong hai sự việc sau đây:

- Nghe đồn ở xã Tứ Mỹ (huyện Tam Thanh ngày nay) có Cai Hào cậy mình giàu sang coi dân thường như cỏ rác. Thậm chí trong những ngày hắn làm ma cho mẹ, phàm những người ở chức phận dưới hắn đến phúng viếng, hắn không thèm đáp lễ một ai. Tổng Cóc khi đó mới làm chức lý trưởng, cũng sắm sanh lễ vật đến, tuy chỉ là chỗ quen biết sơ sơ. Nhưng đứng vào chiếu lễ, trước bàn thờ chỉ vái một cái, rồi cứ đứng như trời trồng ở đấy mặc trống rung, kèn thổi. Cả đám xôn xao, lấy làm một sự lỳ lạ. Cuối cùng, Cai Hào phải đội mũ, chống gậy chỉnh tề ra đáp lễ. Bởi vì hống hách đến đâu cũng không thể ra oai với người khác dù họ ngỗ ngược đến đâu, trước thi hài mẹ mình. Hơn nữa người hầu của Tổng Cóc đã

lên tiếng báo cho biết rằng: "Ông lý tôi còn chờ ông cai đáp lễ cho đúng với lệ làng". Cai Hào buộc lòng phải đáp lễ là vì thế.

- Lại nghe đồn ở xã Hà Thạch (huyện Phong Châu ngày nay) có Tú Đanh cũng hợm mình quá đỗi, khinh khổ dân thường, ra điều có chút văn chương lại hơn tài võ nghệ. Tại ngôi hàng nước đầu làng, hắn ra lệnh cho bà chủ quán phải để dành một cánh phản, rải chiếu miến sạch sẽ, không cho khách nào được ngồi, để khi nào qua đường vào đó, hắn ngồi.

Cóc dẫn một người nhà là ông Ré, cùng đi.

Đến ngôi hàng nói trên, giả như vô tình, Cóc lên ngồi chễm trệ trên tấm chiếu miến đó. Bà hàng hốt hoảng, van xin. Nhưng Cóc chẳng chịu lui. Bà hàng phải vào tận nhà bẩm báo "quan Tú biết". Tú Đanh tức giận bảo: "Thằng ấy có giỏi dẫn xác vào đây!"

Chỉ đợi có thế, Cóc vào thẳng nhà Tú Đanh.

"Nghe nói trong này có điếu ngon, vào hút nhờ điếu thuốc!" Cóc rất đàng hoàng nói với Tú Đanh.

Tú Đanh chỉ nói một tiếng "được" rồi gọi người nhà châm đóm. Thấy lâu chưa đem lửa lên, Tú Đanh thét lấy cục than rồi đặt cục than hồng lên đùi mình, tự thổi, cho lửa cháy.

Trong khi chờ đợi, Cóc sai ông Ré là gia nhân của mình chẻ đóm. Ông Ré "xin cho dao". Cóc chỉ tay lên cái nóc nhà. Ông Ré vỗ đùi rồi nhảy phốc lên cái nóc rút

một con dao xuống (vì trước đó, Cóc đã ném một con dao găm lên đó lúc Tú Đanh bất ý).

Thế rồi, hút thuốc, uống nước qua quít một lát, Cóc xin thoái ra về. Tú Đanh lẳng lặng tiễn khách, không hề đả động đến sự việc diễn ra ở ngoài ngôi hàng mà hắn coi là “xấc xược, không thể tha thứ được!”.

Tú Đanh biết sức đối phương mà.

Còn đối phương - tức anh Tổng Cóc, nhờ tiếng tăm mới có được Hồ Xuân Hương tâm đầu ý hợp mà kết duyên chồng vợ.

BÚT TÍCH HỒ XUÂN HƯƠNG

Cho tới nay, trên bàn thờ gia tiên nhà anh Bùi Văn Thắng, xã Tứ Mỹ vẫn còn giữ được đôi bình tiện bằng gỗ mít, sơn then, khá công phu. Theo lời tổ tiên truyền lại thì nguyên lai đôi bình là của nhà ông Tổng Kình (tức Nguyễn Công Hòa hay Tổng Cóc) vì mấy đời sau, con cháu làm ăn sa sút phải bán đi.

Đôi bình đã được làm theo ý thích của bà vợ lẽ: Hồ Xuân Hương. Trên đôi bình có bút tích của bà:

“Thảo lai băng ngọc kính
Xuân tán hóa công hương

Độc bằng đan quế thượng
Hào phóng bích hoa hương"

(Nói đến Tấm gương bằng ngọc
Hóa công cũng chịu lúc tàn xuân
Chỉ bằng lúc vin cành quế đỏ
Tha hồ hoa biếc tỏa hương thơm)

MỘT CUỘC ĐỨT DUYÊN

Ở dưới chế độ "Sông bao nhiêu nước cũng vừa..." mà có được người vợ lẽ như Hồ Xuân Hương, đã dễ mấy ai lấy làm vui vẻ như Tổng Cóc. Nói chung, làng xóm cũng nhiều người ca ngợi.

Trái lại, người vợ cả của Tổng Cóc, cùng mấy đứa con của mụ, nếu không miễn cưỡng "ngậm bồ hòn làm ngọt" thì cũng chẳng chút chi hào hứng.

Thấy Tổng Cóc làm cái chòi(1) ở giữa mấy dộc ao để Hồ Xuân Hương làm nơi dạy học và tiếp xúc bầu bạn, khi thưởng nguyệt, ngâm thơ, lúc cuộc cờ, chén rượu,

(1) Chòi: thực ra là một cái nhà nhỏ, nửa lầu, nửa nhà, nhưng dân địa phương vẫn quen gọi là chòi.

tiện trông coi ao cá đêm ngày một thể. Lẽ ra, người ấy, việc ấy đáng được quý yêu và cổ vũ, thì họ lại sinh lòng ghen ghét, "chị chẳng muốn cho em trắng đùi", họ "bới lông, tìm vết" mà phao ra không thiếu gì giai thoại, "có ít thì xuýt ra nhiều". Nào là cái lệ nghiện ăn mình cá. Thí dụ như cá mè, phải to lớn, mà nàng chỉ ăn cái môi béo ngậy, hoặc một miếng cắt ở khúc giữa, còn khúc đầu, khúc đuôi tanh tưởi thì nàng không dây vào ngọn đũa. Nào là cái bộ giò "lạch bạch như ếch bẻ đùi", hễ mó tay vào cổ lọ, xách được ít nước hồ lên, cố lắm được đến lọ thứ hai, thứ ba, đường đi đã trơn thì ngã kềnh ra.

Xa hơn nữa, họ còn tán rộng ra rằng: Tổng Cóc sẽ khuynh gia bại sản, chứ như ngót ba mẫu ao kia làm sao nuôi đủ cá mè, cá trắm cho "ngữ" ấy "ngốn"!

Về phần Hồ Xuân Hương, nếu như trước đó, ở bài thơ ***Bánh trôi***, nàng đã có niềm tin sắt đá:

Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Nhưng em vẫn giữ tấm lòng son

Hoặc như ở bài thơ ***Đánh đu***, nàng tỏ ra rất yêu đời:

Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
Hai hàng chân ngọc duỗi song song.

(Giai thoại ở cả hai xã Sơn Dương, Tứ Xã: bài thơ ***Bánh trôi*** đã sáng tác khi nàng ở Sơn Dương. Vì lẽ hàng năm, cứ đến mồng 3 tháng 3 âm lịch, nhân có cuộc đánh quân giữa hai làng Gáp - Mương, ở đây có tục làm bánh

trôi để "Khao quân đức Tản Viên", lẽ tất nhiên, ở nhà cụ Xứ Nghệ, Hồ Xuân Hương cũng làm bánh trôi để thết bạn. Bài thơ ***Đánh đu*** thì sáng tác khi nàng ở Tứ Xã. Vì lẽ ở ngay trước sân điếm Minh Hạc, năm nào, đón mùa xuân, con trai con gái cũng tìm mượn tre của dân xóm mà trồng cây đu, cuối vụ chơi xuân lại nhổ hết cột đem trả).

Làm lẽ Tổng Cóc được ít lâu, mặt mày nàng đã ủ ê, gầy tọp đi trông thấy, nàng đã thốt ra:

Đêm ngày lăn lóc đám cỏ hôi

(Thơ ***Ốc nhồi***)

Cố đấm ăn xôi xôi lại hẩm,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công

(Thơ ***Phận lẽ mọn***)

Thậm chí:

Khéo khéo bày trò hỡi hóa công
Ông Chồng đã vậy, lại Bà Chồng...

(Thơ ***Đá Ông Chồng, Bà Chồng***)

Và... Thế là quả đúng như lời truyền lại đến ngày nay: Nhân có dịp xa nhà, Tổng Cóc đã phải bất đắc dĩ viết lá thư từ giã Hồ Xuân Hương, để dưới tấm gối của nàng, mặc cho lương tâm day dứt, chẳng những vì mối tình yêu thương tha thiết chưa hề thay đổi, mà khi đó Hồ Xuân Hương đã có thai ba tháng! Sức ép của vợ cả, con

cái, họ mạc còn mạnh hơn mối tình với Xuân Hương. Hồ Xuân Hương rời bỏ nhà Tổng Cóc để ra đi từ dịp ấy, chấm dứt một mối tình cay nghiệt của bà.

LỜI TỪ BIỆT TỔNG CÓC

Từ khi Hồ Xuân Hương dứt duyên ra khỏi nhà mình, Tổng Cóc ra vào thơ thẩn.

"Nàng đi đâu"?

"Hòn máu" của mình rồi sẽ ra sao?"

Nghe ngóng, thăm dò mới biết nàng đã lấy tri phủ Vĩnh Tường (không rõ họ tên là gì). Đường sá không lấy gì làm xa xôi. Tổng Cóc tính tháng, tính ngày, đã vài lần lui tới.

Đây là tin tức, tình hình thu lượm được:

- Hồ Xuân Hương rất được tri phủ Vĩnh Tường yêu thương;
- Hồ Xuân Hương đã sinh con gái;
- Nhưng, đau xót nỗi, đứa bé không nuôi được!

Cuối cùng chẳng biết từ đâu đó, bài ***Khóc Tổng Cóc*** ra đời, và cũng chẳng biết từ ai nữa, bài thơ ấy di chuyển đến tận quê quán Tổng Cóc:

Chàng Cóc ơi, chàng Cóc ơi,
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi!

"Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhỉ
Ngàn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi!

Không ưa gì người nhà chồng, Xuân Hương đã đưa vào những tiếng chỉ họ hàng nhà Cóc: Chẫu chàng, nhái bén, nòng nọc, chão chuộc (nàng biết thừa thuở bé Tổng Kình có tên tục "Thằng Cóc", con nhà hiếm hoi, bố mẹ đặt cho cái tên xấu xí cho dễ nuôi).

Cả bốn câu thơ toát lên lời từ biệt một người chồng đang còn sống, chứ chưa chết: "Thiếp bén duyên chàng có thế thôi!" Mặc dù trong thâm tâm vẫn có chút ân hận: "Ngàn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi!"

Sau khi đứa con sinh ra không nuôi được, giọt máu của mình đã dứt, Tổng Kình sẽ không đến Vĩnh Tường làm chi nữa, "nòng nọc đứt đuôi từ đây nhỉ". Những ngày lân la ngoài phố Thổ Tang, đợi gặp con sen - người ở hầu bà phủ Vĩnh Tường tức Hồ Xuân Hương để hỏi thăm tin tức về nàng và đứa trẻ mới sinh.

Cuối cùng anh Tổng Kình - Tổng Cóc thất tình kia chỉ còn biết cho con sen mấy hào bạc rồi ngậm ngùi cắp ô ra về.

Dân làng Mương, làng Gáp biết thừa bài thơ ***Khóc Tổng Cóc*** của Hồ Xuân Hương là nàng "khóc" cho mối tình của mình với một anh chồng nhu nhược. Chứ đâu phải khóc một người chồng đã chết, lại đi diễu nhau những là "chẫu chàng", "nòng nọc", "nhái bén", "chẫu chuộc" chả hóa ra là độc địa lắm sao.

DƯƠNG VĂN THÂM (Sưu tầm)

THƠ ẤY CỦA AI?

Mặc dù nhan sắc chưa phải là "chim sa, cá lặn", dung mạo chẳng phô bày nhung lụa, phấn son, nhưng với phong thái đoan trang, ngôn từ lịch thiệp, và nhất là có trình độ học vấn, biết cung cách làm ăn, chẳng những Hồ Xuân Hương đã được nhiều người quý mến, mà trong những cuộc hội ngộ bình văn, tập thơ, nếu có nàng thì các bậc văn nhân sĩ tử xa gần rất đông người đến dự.

Dưới đây là một số thi phẩm - chép theo Dương Văn Thâm vừa có phần *ngờ ngợ là của Hồ Xuân Hương*, vừa cũng *phảng phất như của nhóm Hồ Xuân Hương*, thường được nhân dân ở đây truyền tụng, tuy không xác định được tác giả của từng thi phẩm.

1. ĐỒNG TIỀN HOẺN

Cũng lò, cũng bễ, cũng cùng than.
Cũng mặt vuông tròn với thế gian
Kém cạnh cho nên mang tiếng hoẻn
Đủ đồng ắt hẳn đáng lên quan

2. ĐẰNG QUỐC BỊ O ÉP

Đằng quốc lối này vốn nhỏ nhen
Hai vên Tề, Sở ép hai bên
Ngoảnh mặt sang Tề, e Sở giận
Quay đầu lại Sở, sợ Tề ghen

3. NHÂN LÃO TÂM BẤT LÃO

Xuân xanh xấp xỉ bảy mươi ba
Lòng còn muốn những chuyện trò ma
Ẫm cháu đã từng năm bảy đứa
Ru con lại muốn một hai bà.

4. MỘT TRẬN ĐÁNH ĐÊM

Nửa đêm giờ tý, trống canh ba
Sai năm quân vào phá lũy ra
Một tướng chui vào trong hang đá
Hai quân lấp lé bãi ven hà[1]

---

(1) Bài này lại có nhiều người cho là phần đầu một bài thơ của Trạng Quỳnh (BT).

5. CHAI RƯỢU, QUẢ TRÁM

Khật khờ dở tỉnh, dở say, ai tỉnh, tỉnh với ai, ai say, say với;

Chấp chểnh lúc mềm, lúc rắn, muốn mềm, mềm cho, muốn rắn, rắn cho.

6. PHÊ ĐƠN XIN MỔ TRÂU

Người ta thì chẳng được đâu
Ừ, thì thày lý làm trâu thì làm.
Chuẩn y quả việc tế thần
Bằng gian bán thịt, bà dần xương ra
Manh lòng dối trá của ta
Bà thì chọc tiết, không tha một thằng.

7. ĐÁ BÀ CHỒNG

Khéo khéo bày trò, tạo hóa công
Ông Chồng đã vậy, lại Bà Chồng
Tầng trên tuyết điểm, phô đầu bạc

Thớt dưới, sương pha, đượm má hồng
Gan nghĩa dãi ra cùng nhật nguyệt
Khối tình cọ mãi với non sông
Đá kia còn biết xuân già giặn
Chả trách người ta lúc trẻ trung.

TÌNH BẠN VỚI CHIÊU HỔ

Trong số những bạn bè thời thơ ấu, về sau Chiêu Hổ là người trở thành tâm đắc của Xuân Hương. Hai người hợp nhau vì nết, trọng nhau vì tài văn chương. Đặc biệt là phong cách sống cởi mở, hồn nhiên, yêu sự vui đùa dân dã trong cuộc đời, tình bạn đẹp đẽ, vui vẻ giữa hai người còn được lưu truyền lại qua những bài thơ rất dí dỏm, táo tợn và không kém phần nghịch ngợm.

TRÁCH CHIÊU HỔ(I)

Anh đồ tỉnh, anh đồ say!
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày?
Này này chị bảo cho mà biết
Chốn ấy hang hùm chớ mó tay

CHIÊU HỔ HỌA LẠI

Này ông tỉnh, này ông say
Này ông ghẹo nguyệt giữa ban ngày
Hang hùm ví bẵng không ai mó
Sao có hùm con bỗng chốc tay?

TRÁCH CHIÊU HỔ (II)

Sao nói rằng năm lại có ba
Trách người quân tử hẹn sai ra
Bao giờ thong thả lên chơi nguyệt
Nhớ hái cho xin nắm lá đa.

CHIÊU HỔ HỌA LẠI

Rằng gián[1] *thì năm, quý có ba*[2]
Bởi người thị nữ tính không ra
Ừ rồi thong thả lên chơi nguyệt
Cho cả cành đa lẫn củ đa

TRÁCH CHIÊU HỔ (III)

Những bấy lâu nay luống nhắn nhe
Nhắn nhe toan những sự gùn ghè.
Gùn ghè nhưng vẫn còn chưa dám
Chưa dám cho nên phải rụt rè

---

(1) Tiền "gián" ăn 36 đồng kẽm - Tiền "quý" ăn 60 đồng kẽm; giá trị hai loại tiền xưa này như nhau.

CHIÊU HỔ HỌA LẠI

Hỡi hỡi cô nàng tố hão nhe
Hão nhe không được gậy ông ghè
Ông ghè không được ông ghè mãi
Ghè mãi rồi lâu cũng phải rè.

Đọc những bài thơ trêu cợt của hai người ngày càng thấy rõ không có "giáo lý" nào bền vững bằng tình cảm chân thực, tự nhiên, của những trái tim đã kề cận nhau từ chốn làng quê mộc mạc.

*

* *

Có lẽ Chiêu Hổ qúy Xuân Hương nhất là ở cái tài văn chương. Thời phong kiến đã tổng kết, "gái tham tài, trai tham sắc". Thế mà Xuân Hương lại là sự trái ngược, "gái có tài". Mà lại là tài năng độc đáo, có một không hai. Nhiều khi gặp nhau, quý nhau thì thử tài văn chương nhau để rồi càng thêm phục, thêm trọng nhau mãi mãi: Có chuyện rằng: Một lần Xuân Hương không "trách" thơ, mà "trách" Chiêu Hổ bằng câu đối.

---

(1) *Giáp, đinh, mậu, kỷ, canh, quý*: Sáu chữ trong thiên can gồm 10 chữ phối hợp với 12 chữ khác gọi là chi để tính ngày giờ theo âm lịch.

Vế ra:

Mặc áo GIÁP, dải cài chữ ĐINH, MẬU, KỶ, CANH, khoe mình rằng QUÝ[1]

Chiêu Hổ đối lại:

Làm đĩ CÀN, tai đeo hạt KHẢM, TỐN, LY, ĐOÀI, khéo nói rằng KHÔN[1].

Xin đừng nghĩ rằng vế đối của Chiêu Hổ là thô bạo, xúc phạm người bạn gái. Bởi vì Chiêu Hổ rất hiểu tính cách "cực đoan" của Xuân Hương "không có nhưng mà có, mới ngoan"! Cái chính ở đây là sự tương tài, tương... "uyên bác".

TRẦN DƯ

(Sưu tầm)

---

(1) *Càn, khảm, tốn, ly, đoài, khôn*: Sáu quẻ trong 8 quẻ của bát quái!

LẤY LẼ ÔNG PHỦ VĨNH TƯỜNG

Lấy lẽ Tổng Cóc, Xuân Hương còn làm lẽ tri phủ Vĩnh Tường (ở Thổ Tang, Vĩnh Phú bây giờ). Đời nàng thật lận đận. Nhưng lần này trong cái phận rủi lại có chút may. Chồng nàng làm "quan" nhưng không đến nỗi như Tổng Cóc. Ông phủ Vĩnh Tường là người có học, yêu văn chương, có chút tài văn thơ. Tuy Xuân Hương là vợ lẽ nhưng ông Phủ coi nàng là bạn văn chương. Ông đâu biết đó không phải là cái may của Hồ Xuân Hương mà là cái may của chính ông. Văn thơ đã làm cho mối duyên nợ này chẳng đến nỗi bẽ bàng. Trong thời phong kiến, có người đàn ông ngoài ham muốn thể xác còn nhìn thấy được tâm hồn người đàn bà, trân trọng phần tâm hồn cũng hiếm thay! Vì thế sau 27 tháng chung sống, tri ngộ, ông Phủ mất, lời thơ khóc của Xuân Hương chân thành tha thiết và biết mấy tiếc thương...

Hăm bảy tháng trời đà mấy chốc
Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ơi?

Lời ở đây khác hẳn với lời ở bài ***Làm lẽ:***

Cố đấm ăn xôi, xôi lại hẩm
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.

TRẦN DƯ (*Sưu tầm*)

HỒ XUÂN HƯƠNG VÀ TỔNG CÓC

(Phóng sự điền dã)

Nghe tin có ông giáo sư trường đại học Havơt (Mỹ) quốc tịch Canada, gốc Việt tên là Lương Văn Hy đã hai lần đến chụp ảnh ngôi nhà của ông Tổng Cóc, chồng bà Hồ Xuân Hương, hiện là nhà của ông Kiều Phú ở thôn Đại Đình, xã Sơn Dương, huyện Phong Châu, Vĩnh Phú, tôi liền rủ Ngô Kim Đỉnh bạn làm thơ trẻ đem theo máy ảnh đi điền dã họa may thu lượm thêm được tư liệu, hình ảnh gì có liên quan đến thân thế của Bà chúa thơ Nôm chăng.

Đầu tháng ngâu, trời u ám. Giữa trưa mây thưa hơn, có lúc trời hửng nắng. Vùng hạ huyện Phong Châu như cái lòng chảo xanh bốn bề vây quanh núi, sừng sững kề bên ngọn núi Nghĩa Lĩnh đối diện với núi Lưỡi Hái giống hệt cái lưỡi hái đang cứa vào nền trời, sù sì như da cóc.

Ngôi nhà lợp ngói âm năm gian đã sừng sững hiện lên trước mắt. Chợt vào đầu ngõ đã đoán ra đấy chính là ngôi nhà của ông Tổng Cóc bán sang đây từ lâu đời, bởi những đầu sà đầu bẩy chạm khắc cầu kỳ với các cánh cửa bức bàn soi chạm chi li.

Thấy khách vào, bà Kiều Phú liền mở to cánh cửa cho sáng nhà và nói:

- Dạo trước cũng có một số ông đến đây chụp ảnh. Các ông ấy đều chụp những hàng chữ Nho trên vách ván kia.

Chúng tôi đều kéo đến bức thứ nhất. Ông Bình Mộc chỉ vào tấm ván mít. Tôi nhìn kỹ mới thấy mờ mờ những nét chữ Nôm, họa mới luận ra được đôi ba chữ.

Chúng tôi thu gọn lại mùng màn, quần áo mắc ở bức tứ; để chụp ảnh bức ván có chữ viết của bà Hồ Xuân Hương còn mờ mờ.

Bà Kiều Phú cho biết:

Bà mẹ chồng cháu còn, năm nay cũng ngót trăm tuổi rồi. Bà cháu về làm dâu nhà này từ năm tám tuổi. Bà cháu cũng chỉ biết các cụ cháu kể lại là: nhà này tậu bên Tứ Xã về, nguyên si, chả phải thêm bớt gì, làm toàn bằng gỗ mít, nên qua mấy đời rồi không bị mối mọt. Còn chuyện ông Tổng Cóc sai vợ lẽ viết vào vách như thế nào thì các ông có tuổi còn rõ hơn cháu.

Tôi quay nhìn ông Bình Mộc. Vốn thông minh, ông hiểu ý, nói ngay:

- Vì sao nhà ông Tổng Cóc phải bán sang đây? Thậm chí con cháu còn bán cả đồ thờ cho người làng. Hiện nghe nói còn một số đồ thờ ông Tổng Cóc sai vợ làm thơ viết vào cho người ta sơn then để giữ cho bền. Anh về Tứ

Xã làng anh mà hỏi sẽ thấy ngay đấy. Con cháu ông Tổng Cóc hiện còn rất đông kia mà.

Ông Mỹ dẫn chúng tôi ra sau nhà ông, đi lên dải đất cao nhô lên sườn đồi. Đây là bờ thành do ông Đội Bốn dân làng vẫn quen gọi ông tướng Bốn, người làng này, chỉ huy xây đắp nên, đánh nhau với quân Pháp và giặc Cờ Đen. Có lần giặc tràn vào làng, giết chết ba trăm người. Vì thế ở Sơn Dương hàng năm mới có ngày "giỗ trận".

Sau bờ thành cao là khu hồ Thất Liễu thuở xưa. Giờ đây hồ đã bị lấp thành vườn tược, xây nên nhà một tầng hai tầng và đường cột điện bê tông chạy qua. Lọt vào giữa chỉ còn một mảnh ao nhỏ, thả bèo tấm, đó là dấu tích hồ thời xưa sót lại. Góc ao bèo tùm um những cây sung, dâm bụt, hoa mò và dây chìa vôi chằng chịt. Vài bông hoa dâm bụt đỏ lóe lên như những đốm than trong bụi xanh mách bảo gì?

- Ngày xưa hồ rộng lắm. Hồi bé tôi còn bơi mãi ở đây.

Ông Mỹ đứng sau bụi chuối tiêu chỉ chỏ nói tiếp:

- Nghe các cụ nói, ngày xưa ở bờ hồ bên ấy còn có hòn đá xanh. Ngày ngày bà Hồ Xuân Hương thường ra ngồi trên hòn đá làm thơ. Đã có lần tôi đào bới thử, nhưng chẳng thấy hòn đá ở đâu nữa.

Trong khi chúng tôi trò chuyện, cô Kim Đỉnh cầm máy ảnh len lỏi đi trong vườn cây, trèo lên, đứng trên

mặt bờ tường cao để chụp ảnh khu đất gọi là Hồ Thất Liễu. Dân làng đứng quanh chúng tôi nói:

- Xa xưa chỉ gọi là hồ Bảy Bờ thôi các ông ạ. Từ khi bà Hồ Xuân Hương đặt tên lại cho thì từ ấy đến nay dân làng mới gọi theo bà ấy là hồ Thất Liễu.

- Tại sao gọi là hồ Thất Liễu các vị?

Ông giáo Mỹ liền nhặt mẩu gạch vụn ngồi xuống vừa vẽ lên đất vừa nói:

- Vài ba chục năm trước, hồ vẫn nguyên bảy bờ như thế này. Ắt là bờ hồ có cây liễu nên bà Hồ Xuân Hương mới gọi nó là cái hồ Thất Liễu. Còn bây giờ gọi hồ Thất Liễu là gọi chung cả khu đất này. Bờ hồ dài dài đây, nằm ở giữa nền nhà hai tầng bên kia. Ông vừa nói vừa chỉ xuống hình vẽ, rồi lại chỉ sang ngôi nhà sừng sững ở bên kia ao bèo.

Anh bí thư đảng ủy hỏi:

- Nhưng các cụ có truyền lại vì duyên cớ gì mà cha con bà Hồ Xuân Hương lại về dạy học ở làng ta không các ông?

Ông giáo Mỹ nói:

- Bắt đầu từ ông Tú Điếc mà ra. (Ông Tú, người làng Xuân Lũng bị nặng tai nên gọi là ông Tú Điếc). Ông Tú Điếc manh mối cho cụ đồ Xứ về dạy học ở đây. Ông Nhàn chắc rất nhớ câu "*Đánh gốc, bốc trà, may Tú Điếc*", là vì thế nào rồi.

Về hai câu ca: *"Đánh gốc bốc trà may Tú Điếc"*, *"Cá Kình mắc lưới, phúc Nho Trâm"* mà dân vùng này đều biết tôi xin giải thích ở cuối bài, vì nó liên quan đến những chuyện tình của bà Hồ Xuân Hương ở vùng này.

Chờ chụp ảnh xong, bí thư đảng ủy xã bảo anh chủ tịch Đỗ Văn Tâm:

- Anh về trụ sở, tôi đưa các anh ấy đến gặp ông giáo Quang tìm hiểu thêm. Ông giáo Quang vừa mời chúng tôi uống nước vừa mỉm cười. Rồi ông hỏi một câu ngỡ là lạc đề:

- Đằng ấy có biết câu ngạn ngữ vùng mình *"Lý Lạng hồ, đồ Sơn Dương, hương Sơn Thị"* là thế nào không?

Ông cười rồi giải thích:

- Ở ba làng Lạng Hồ, Sơn Thị, Sơn Dương thì: Lạng Hồ nhiều chức "lý" nhất. Hết lý trưởng, phó lý lại chánh phó lý Quyên. Làng Sơn Thị có nghề se hương nên gọi là "hương Sơn Thị" ví nhiều như "đồ Sơn Dương", vì làng này có rất nhiều ông đồ Nho dạy chữ hán.

Từ lâu tôi đã biết làng Sơn Dương xưa là đất học. Vì là đất học nên đến năm 1930 đã có rất nhiều người theo Nguyễn Thái Học khởi nghĩa bị tử hình, bị đầy đi biệt xứ, đày ra Côn Đảo và đi tù trừng giới (vị thành niên bị tù). Điển hình như ông Nguyễn Văn Toại bị án chém, ông Nguyễn Đắc Bằng và 13 người nữa bị tù chung thân, đày sang Nam Mỹ. Ông Nguyễn Đắc Bằng phụ trách

tuyên giáo của trung ương Quốc dân Đảng, sau này ông trở thành hội trưởng hội Việt kiều Nam Mỹ. Vì quen thân với nhiều vị thủ tướng nên từ lâu ông đã từng làm cầu nối ngoại giao cho chính phủ ta và nhiều chính phủ trong vùng.

Ông Quang nói:

- Vì lắm ông đồ cho nên từ hơn trăm năm trước làng này đã thành lập các "nhóm văn chương" giống như các Hội nhà văn địa phương bây giờ vậy. Đến nay chúng tôi còn nhớ được từ nhóm đời cụ đến nhóm đời ông, rồi mới đến nhóm đời cha; và nếu thời thế không biến động thì có nhóm đời con thuộc thế hệ chúng tôi cũng trên dưới bảy mươi tuổi rồi.

Tôi bèn mở sổ yêu cầu ông Quang nói chậm để ghi danh sách tên người ở các "nhóm văn chương" của làng này. Trong đó đứng đầu nhóm đời cụ có các cụ Xứ Cơ (đỗ đầu xứ) và cụ Cả Chấn. Cụ Chấn hay chữ nhưng tuyệt tự. Nhóm đời ông gồm các cụ bá Lạc, cụ Đồ Tạo, cụ Đồ Quán, cụ Tống Thuần (tổng sự). Nhóm cuối vào đời ông Lê Vân Tiềm, nếu còn cũng mấp mé ngót trăm tuổi. Ông Quang cho biết ông giáo Tiềm là con rể cụ Bá Lạc nên được chọn làm thư ký, hầu hạ "nhóm văn chương" của các cụ khi sinh hoạt. Những chuyện đời xưa các cụ truyền lại cho ông ghi chép để bảo quản. Nhưng những tư liệu đó đều bị bom cháy.

Ông Quang nói:

- Nếu không có "đồ Sơn Dương" thì chuyện cha con bà Hồ Xuân Hương được làng đón về dạy học cũng sẽ bị quên hết.

Tôi hỏi ông giáo Quang:

- Nghe nói có ông giáo sư trường đại học Havơt đã hai lần đến chụp ảnh ngôi nhà của ông Tổng Cóc ngày xưa, bác biết không?

Cặp mắt ông giáo Quang sáng lên. Ông đứng dậy, mở tủ lấy ra một cuốn sách in chữ Anh đưa cho chúng tôi xem:

- Đây là tác phẩm nghiên cứu lịch sử của ông ấy mới xuất bản ở Canada. Trong này có in ảnh ngôi nhà của ông Tổng Cóc đấy.

Anh bạn cùng đi bèn mở máy ảnh, mượn cuốn sách ra thềm chụp bìa và trang sách có in ảnh ngôi nhà cổ nhất còn lại trong vùng. Tôi nghe người làng nói thì ông Tổng Cóc đã cưới bà Hồ Xuân Hương ở ngôi nhà này. Anh bí thư xã nói với ông Quang:

- Lúc nãy chúng tôi cũng đã đưa các anh ấy đến chụp ảnh ngôi nhà rồi.

Tôi nói:

- Rất tiếc là những hàng chữ bà Hồ Xuân Hương viết trên vách bị mờ mất. Tôi vẫn thấy các cụ bảo ông Tổng Cóc sai vợ viết vào đây. Có thể đây là những câu viết thơ,

nhưng có thể là đoạn văn nào đó mà ông ấy thích, bảo vợ viết vào hộ.

Ông Quang cười nói với bí thư xã:

- Chưa chừng nhờ có ngôi nhà và Hồ Thất Liễu mà rồi đây làng ta thành điểm du lịch đấy ông Ngư ạ.

Ông Ngư cũng gật gù tâm đắc:

- Thấy bảo cấp trên sẽ cho mở con đường nhựa từ Việt Trì ra cầu Phong Châu sang Tam Thanh, Thanh Sơn. Con đường một là đi tắt qua làng tôi, hai là đi vòng theo ven làng Sơn Vi sang Cao Mại rồi ra đê. Nếu đường đánh tắt qua đây, lo mà không có khách đến thăm Hồ Thất Liễu.

Sáng hôm sau, hai chúng tôi lại đến nhà cụ Dương Văn Thâm ở cuối làng, Tứ Xã chỉ cách Sơn Dương một quãng đồng hẹp, vài trăm mét chiều ngang. Quãng đồng này xưa là "trận địa giả" cho hai làng đánh nhau, gọi là tục "ném quân" mồng 3 tháng 3 hàng năm. Ngày ấy dân hai làng làm bánh trôi cúng tế ở các đình đền miếu và bàn thờ gia tiên gia thần, còn tráng đinh hai làng thả sức dùng gạch đá ném nhau chết thôi không thù hận gì. Quan Phủ Lâm về xem, bị ném gãy chân ngựa phải bỏ chạy, không hề khiển trách dân làng.

Cụ Dương Văn Thâm ngoại 80, nhưng mắt sáng, vẫn đang ngồi sáng tác ca dao ở cái bàn để chồng chất sách báo. Mặt bàn còn để hộp công văn mới đến của Hội Văn

nghệ dân gian Việt Nam thông báo cụ gửi tác phẩm nghiên cứu văn nghệ dân gian để hội xét tặng giải năm 1994. Cụ cho biết sẽ gửi cho Trung ương hội công trình sưu tầm nghiên cứu về trò Trám ở làng mình. Trò Trám là trò Tứ dân, trình nghề, một lễ hội điển hình của cả nước. Làng tôi còn có di chỉ khảo cổ học Gò Mun nổi tiếng, có niên đại tương ứng với thời đại các Vua Hùng. Giọng nói của người làng tôi khác hẳn giọng nói các nơi. Nếu thống kê tiếng làng tôi sẽ có hàng trăm từ địa phương, giống như tiếng lóng riêng người làng mình nói với nhau. Làng tôi có cánh đồng chiêm thẳng cánh cò bay, là vựa thóc của tỉnh Phú Thọ cũ. Làng tôi xưa cũng to nhất, đông người nhất tỉnh. Có bốn dân (bốn xã) nên gọi là làng Tứ Xã, sau này có thêm một làng Ngũ Xã. Làng có 5 đình, 5 chùa, ngoài ra còn nhiều đền miếu khác. Năm 1968 khi học khóa 3 trường Bồi dưỡng những người viết văn trẻ của Hội Nhân văn, được ông Cao Huy Đỉnh đến giới thiệu hàng tiếng đồng hồ về văn hóa dân gian làng tôi. Như trên đã nói, vì xưa làng lắm lúa, nhiều người nhất tỉnh, nên tính cách người làng tôi có những nét khác với người quanh vùng. Tính cách ông Tổng Cóc là điển hình cho tính cách trai làng tôi, vì thế những giai thoại về ông được truyền tụng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Một con người do lòng mến mộ của mọi người được truyền tụng càng lâu đời càng được thêm thắt cho thêm phần hấp dẫn giống như các vị thần nhân được thờ cúng, được dân gian thêm thắt đến mức ly kỳ thần thoại, làm ta khó lần ra cái lõi thật của cuộc đời họ khi xưa. Nhưng "không bột không gột nên hồ"

ông Tổng Cóc ở làng tôi không phải chỉ sống trong chuyện kể dân gian mà con cháu, họ mạc của ông vẫn còn đông đàn dài lũ lắm.

Trong khi cụ Dương Văn Thâm đi lo nước nôi, tôi tranh thủ tóm tắt lý lịch ông Tổng Cóc cho anh bạn cùng đi nghe để có hướng khai thác tư liệu ảnh.

Ông Tổng Cóc tên thật là Kình, vì làm chức phó tổng nên gọi là Tổng Kình. Trước đó, ông đi lính làng đến chức đội gọi là Đội Kình. Tên tự của ông là Nguyễn Công Hòa. Cóc là tên gọi lúc bé cho tà ma đỡ quấy quả theo quan niệm dân gian thời ấy. Sau này Hồ Xuân Hương viết bài thơ ***Khóc Tổng Cóc*** nên từ ấy dân làng gọi ông là ông Tổng Cóc. (Bài thơ gửi cho ông Tổng Cóc lúc còn sống chứ không phải thơ khóc người chết như người ta tưởng).

Ông Tổng Cóc là cháu chắt vị tiến sĩ Nguyễn Quang Thành mà trong cuốn ***Lịch triều tạp kỷ*** có ghi rõ: ông Nguyễn Quang Thành có tiếng là thần đồng, 24 tuổi thi đỗ tiến sĩ. Xuất thân năm Canh Thân, Lê Chính Hòa (1680). Ông làm quan trong triều, giữ chức "Thiềm đô ngự sử". Nay còn bia số 80 ở Văn Miếu Quốc Tử Giám Hà Nội. Tổng Cóc được ăn học và cũng đã từng lều chõng như ai.

Để bạn đọc dễ theo dõi xin chép tóm tắt ra đây vài mẩu chuyện về ông Tổng Cóc và bà Hồ Xuân Hương ở làng này.

CHUYỆN 1: LỜI KHEN CỦA CỤ ĐỒ XỨ

Từ khi cụ Đồ Xứ cùng con gái là Hồ Xuân Hương về ở Sơn Dương dạy học, theo manh mối của anh Tú Đức người Xuân Lũng, có nhiều chàng thư sinh luôn đến thăm viếng cha con cụ Xứ. Nhiều người muốn ngấp nghé chuyện riêng tư với Hồ Xuân Hương như anh Tú Điếc, anh Nho Trâm, anh Tú Đanh, anh Tổng Cóc (lúc ấy gọi là anh Kình) và chắc chắn có cả anh quan phủ Vĩnh Tường ở xa hơn, mất non nửa ngày đi võng hoặc xe tay kéo. Anh Tú Điếc bị bố bắt lấy vợ làng để có người lo việc đánh gốc bốc trà xây dựng điền trang, còn lại từ anh Nho Trâm ở làng Kình Kệ đến Tổng Cóc và số chàng trai khác phải chạy đua để lọt vào cặp mắt xanh của nữ sĩ. Một chiều 30 tết, Tổng Cóc và một số chàng trai khác đem biếu quà tết cụ Đồ Xứ bị Hồ Xuân Hương ra câu đối bắt đối:

"Tối ba mươi khép cánh càn khôn kẻo nữa ma vương đưa quỷ tới".

Sáng mồng một, Tổng Cóc đến, sau khi làm xong thủ tục xông nhà, Tổng Cóc đọc vế đối của mình:

"Sáng mồng một mở then tạo hóa để cho thiếu nữ rước xuân vào".

Cụ Xứ khen anh Kình (sau này là Tổng Cóc) có khiếu văn chương hàng đầu, xứng đáng là con cháu của

một nhà: "Trâm, hốt, cơ, cừu lưu thế trạch", "thi, thư, lễ, dịch chấn gia thanh", đó là câu đối treo ở cửa nhà Tổng Cóc thời ấy. (Ý nói nhà ấy mãi mãi giữ được các của quý vua ban cũng như mọi kinh sách của đạo thánh hiền).

Lời khen Tổng Cóc của cha mình càng làm Hồ Xuân Hương thêm mến mộ chàng trai làng Kẻ Gáp (tên tục làng Tứ Xã thời xưa). Lời khen ấy giúp cho họ chóng nên duyên

CHUYỆN 2: TỔNG CÓC VỚI TÚ ĐANH

Do có hiềm khích ghen tuông nhau từ dịp đi hội Đền Hùng năm trước, Tú Đanh đánh tiếng sẽ về làng Gáp đánh chết Tổng Cóc. Nghe tin đồn này, Tổng Cóc bèn cùng gia nhân gọi là ông Ré đi thẳng lên làng Hà Thạch quê Tú Đanh.

Cô chủ quán ở đầu làng Hà Thạch là nhân tình của Tú Đanh có cái sập chải chiếu miến, cấm ngặt mọi người ngồi, trừ Tú Đanh, kẻ vẫn cậy võ nghệ tài ba hống hách nhất vùng, ai cũng phải ghê sợ.

Tổng Cóc cứ ngồi ỳ vào sập mặc chị chủ quán can ngăn. Không khuyên được, chị ta vào báo cho Tú Đanh biết. Nhận được lời thách đố của Tú Đanh, thầy trò Tổng Cóc đi thẳng vào nhà Tú Đanh, lấy cớ vào xin lửa hút

thuốc. Tú Đanh sai người nhà đem lên cục than đỏ, ngồi xếp bằng, để than vào đùi mình thổi lửa, có ý ra oai với Tổng Cóc. Nhân lúc chủ nhà sơ ý, Tổng Cóc kín đáo phi con dao nhọn cắm lên trên cái nóc. Khi cục than đang đỏ ở đùi Tú Đanh, Tổng Cóc sai ông Ré đem đóm đến. Ông Ré xin chủ cho mượn dao. Sau cái hất hàm của chủ, ông Ré vỗ đùi nhảy phắt một cái, rút từ mái nhà xuống con dao nhọn sáng loáng cầm lăm lăm trong tay.

Tổng Cóc lại hất hàm một cái với Tú Đanh, tỏ ý thách thức: chơi thì chơi, rồi thầy trò ung dung cáo lui ra về. Từ đây Tú Đanh hết ngạo mạn, phải gườm mặt anh Tổng Kẻ Gáp.

CHUYỆN 3: TRỊ TÊN ĐỘI LÀNG TỨ MỸ

Một lão Đội Binh người làng Tứ Mỹ hống hách nhất vùng bên kia sông. Hắn làm ma mẹ nạ dòng đã nhiều ngày để cầu lợi nhưng khinh thường mọi người, nhất là với hàng chức dịch dưới quyền, không thèm vái đáp lễ tạ ơn khi mọi người đặt lễ phúng viếng theo phong tục chung.

Biết tiếng đồn này, Tổng Cóc khi ấy làm lý trưởng bèn nói với mọi người: "Để tôi trị nó cho" rồi lại cùng ông Ré sang Tứ Mỹ.

Tổng Cóc (thực ra mới là Lý Kình) vào đặt lễ, vái xong cứ đứng nhìn chằm chằm tên Đội Binh không chịu rời khỏi chiếu lễ. Ông Ré ở ngoài ngay sau tên Đội Binh, nói với mọi người, cốt cho hắn ta nghe thấy:

- Ông Lý nhà tôi còn phải đợi quan Đội đáp lễ đúng cổ lệ mới lui chân chứ ạ. Ai lại làm sai tục lệ được.

Đội Binh căm tức nhưng đành phải vái tạ Tổng Cóc.

Sau chuyện này Tổng Cóc đã nổi tiếng bất khuất cả vùng.

CHUYỆN 4:
VỀ BÀI THƠ "KHÓC TỔNG CÓC"

Tổng Cóc là người có tiếng ăn chơi nên cưới vợ lẽ về, làm ngay một cái nhà thủy tạ, dân làng gọi là cái chòi ở giữa khu ao Chạ. Thực ra cái ao của nhà Tổng Cóc liền bờ ao chạ, ao chung, trước cửa đình Chân, ông làm nhà thủy tạ cho vợ ở vừa trông coi ao cá vừa giúp mình dạy học. Hồ Xuân Hương có thói quen sai người nhà đánh bắt cá lên, chỉ ăn khúc giữa, còn đầu và đuôi nếu người nhà không lấy về ăn thì vứt bỏ. Trong vùng còn có Nho Trâm người làng Kình Kệ, vốn cùng là bạn lều chõng với Tổng Cóc quen biết Hồ Xuân Hương từ dịp đi thi hương. Từ khi Hồ Xuân Hương theo cha về Sơn Dương, Nho Trâm vẫn thường lui tới thăm thú nàng

và bàn luận văn chương, và cũng muốn theo đuổi chuyện riêng tư với nàng. Nho Trâm có nghề đánh lưới nên sau này dù không lấy được Hồ Xuân Hương nhưng vẫn thường xuyên đem lưới đến khu ao Chạ giúp vợ chồng nàng đánh bắt cá. Sau mỗi lần ấy họ đều mổ cá lấy thức nhắm để uống ngâm thơ. Hồ Xuân Hương vẫn giữ thói quen chỉ ăn khúc giữa, đầu đuôi nhét tất cho Nho Trâm mang về.

Đã ăn trắng mặc trơn lại xa hoa và giao du với lắm bạn trai nên nàng trở thành cái gai trước đám dân làng ở vùng đầm lầy nước đọng chỉ quen ăn no vác nặng, phong tục lại cổ hủ. Với người vợ cả cùng đàn con và anh em họ mạc, bà ta ắt còn căm nàng hơn cả dân làng. Người ta cô lập nàng và ví anh Kình như con cá Kình mắc lưới. Vì thế dân làng bắt đầu truyền tụng câu:

Đánh gốc, bốc trà, may Tú Điếc
Cá Kình mắc lưới, phúc Nho Trâm

Tổng Cóc dù tính cách có nghệ sĩ đến đâu cũng không vượt khỏi lề thói cổ hủ của làng mình, nhất là lại nằm trong giới nhà Nho cố chấp, nên khuyên nhủ vợ bớt tính "nghệ sĩ" không được, vợ chồng dần dần xung khắc; dẫn đến việc Tổng Cóc phải viết thư để dưới gối rồi bỏ nhà đi biệt mấy tháng trời. Bị chồng để thư trách cứ lại, bỏ đi, Hồ Xuân Hương cũng bỏ nhà ra đi.

Khi về dò la biết vợ về Vĩnh Tường, ở trong dinh quan phủ, Tổng Cóc xuống phố huyện Thổ Tang lân la chờ gặp con sen nhà quan phủ để dò hỏi. Được tin Hồ

Xuân Hương đã sinh đẻ, nhưng lại đẻ con gái lại chết yểu nên quay về, cũng không mon men vào phủ đường.

Ở đây Hồ Xuân Hương đã viết bài thơ gửi về làng Ké Gáp cho người chồng cũ với đầu đề ***Khóc Tổng Cóc.***

Từ đấy, người ta mới gọi ông Tổng Kình là ông Tổng Cóc.

*

* *

Nhà anh Bùi Văn Thắng, trưởng họ Bùi, chỉ cách nhà cụ Dương Văn Thâm dăm bảy ngõ. Rất may, anh chủ nhà đang ngồi uống nước cùng ông hàng xóm. Trên bàn thờ sơ sài của nhà anh chỉ còn lại bát nhang, vài thứ sót lại của nhà ông Tổng Cóc, đó là hai ống đựng văn thư dòng tộc và đôi bình gỗ mít sơn the mà ngày xưa, theo dân làng kể lại ông Tổng Cóc nhờ vợ lẽ viết cho những câu thơ vào đấy để sơn then đặt lên bàn thờ.

Hiểu yêu cầu của chúng tôi, trong khi ông hàng xóm đọc cho chúng tôi nghe câu ca "cá Kình mắc lưới!" Bùi Văn Thắng xách đôi bình và hai ống quyển ra thềm lau chùi cho Ngô Kim Đỉnh chụp ảnh. Bấm xong kiểu ảnh, Đỉnh nhìn vào nhà, nói:

- May ra thì những hàng chữ Nho viết ở đôi bình này còn có thể lên ảnh mờ mờ đấy.

Tôi yêu cầu cụ Dương Văn Thâm viết vào sổ của tôi

nội dung bốn câu thơ của bà Hồ Xuân Hương viết ở đôi bình, mỗi bình viết hai dòng chữ Hán:

"Thảo lai băng ngọc kính"
"Xuân tận hóa công hương"
"Độc bằng đan quế phượng"
"Hào phóng bích hoa hương"

Tôi tạm dịch:

"Nói đến tấm gương bằng ngọc"
"Hóa công cũng chịu lúc tàn xuân"
"Chỉ bằng lúc vin cành quế đỏ"
"Tha hồ hoa biếc tỏa hương thơm"

Tôi hiểu ý bà Hồ Xuân Hương muốn nói đến tấm gương trong trắng (như người con gái trong trắng vậy) khi mà xuân hết thì thợ trời cũng chịu. Chỉ còn biết dựa vào phúc đức con cháu khi ấy hương thơm sẽ tỏa khắp muôn nơi. Vì đây là thơ chữ Hán viết lên đồ thờ trang nghiêm nên khác hẳn với giọng thơ Nôm của bà.

Chụp ảnh xong, Thắng đem vào nhà những đôi bình, ống quyển (thực ra là ống để đũa thờ) tôi mới ngắm kỹ chúng. Mắt tôi kém chỉ nhìn thấy những hàng chữ lờ mờ, họa mới còn chữ đủ nét. Đôi bình đã bị cưa mất phần loe trên miệng cho bằng bặn vì bị giặc Pháp đập mẻ vài chỗ. Một thời đôi bình bỏ lăn lóc đựng đỗ giống, từ khi phục hồi tín ngưỡng và nhất là hiểu giá trị thực, nó mới lại được chú trọng. Do thăng trầm lịch sử mà đôi bình bị

bong mất lớp sơn ngoài và mờ cả nét chữ.

Thắng nói:

- Các ông họ Nguyễn con cháu ông Tổng Cóc muốn chuộc lại, nhưng cháu không dám vì cháu nhớ ra lời dặn của các cụ thân sinh bố cháu là dù có sa sút cũng không đem bán đồ thờ. Ngày bé, cháu vẫn nghe ông chú, em ruột ông nội cháu, kể lại chuyện đời cụ kỵ cháu mua bàn thờ của nhà ông Tổng Cóc là người vừa mê tín vừa rất bạt chiêng, ăn chơi ra trò nên mới lấy bà Hồ Xuân Hương làm vợ lẽ, dẫn đến nông nỗi kinh tế sa sút, cửa nhà tan hoang. Đời con cháu hết của phải bán nhà sang Sơn Dương và bán đồ thờ cho cụ kỵ cháu. Bàn thờ có đủ từ án gian để long báu, đền đài, cây nến, bình hương, mâm bồng v.v... nhưng từ sau cách mạng chúng cháu bỏ hết, chỉ còn sót lại mấy thứ này.

Chúng tôi sắp đứng dậy, thấy Thắng còn có vẻ nhiều chuyện, lại cùng ngồi nán lại. Thắng kể:

- Thấy bảo cụ kỵ cháu cũng là người rất bạt chiêng nên mới dám mua bàn thờ nhà ông Tổng Cóc. Cụ ấy tên là Bùi Tiến Thành, rất khôi ngô tuấn tú chứ không cóc cáy như đời chúng cháu.

Thắng tiếp:

- Lên 8 tuổi cụ cháu đã bỏ nhà theo một "chú khách" đi bán thuốc tận Thanh Nghệ rồi vào sài Gòn, Nam Bộ. Đến năm mười chín tuổi thì được "chú khách" khuyên

cụ cháu về quê làm nghề bốc thuốc vì làng đông lại có cha mẹ, đông anh em nên không phiêu bạt như "chú" không có quê hương, gia đình. Cụ cháu làm nghề bốc thuốc, lấy vợ, lập gia đình, phải lập bàn thờ để cúng gia thần, gia tiên. Nhân con cháu ông Tổng Cóc muốn bán bàn thờ, thế là cụ cháu mua liền. Dân làng bàn tán nhiều, người ta bảo ông Tổng Cóc vì ăn chơi bạt mạng với bà vợ lẽ mà sạt nghiệp. Hơn nữa bàn thờ ấy còn dấu vết bà ta, con cháu vì thế xúi quẩy phải bán đi, làng khuyên cụ không nên mua.

Thắng nhấp ngụm nước nói tiếp:

Người ta bảo ông Tổng Cóc, thấy xì xào vợ lẽ của mình là ma quỷ hay thần thánh gì đó chứ không pahỉ thường, nên không thể ăn đời ở kiếp với nhau, bèn nhờ thầy bói xem thử. Thầy bói bảo ông về lấy tầu lá chuối tươi lành lặn, tối trải vào giường vợ, nếu lá chuối bị nhàu rách nát thì Hồ Xuân Hương là người thường, nếu lá chuối vẫn tươi nguyên thì bà ta là quỷ thần. Sáng hôm sau, thấy tàu lá không những còn tươi nguyên mà còn bị vợ vứt ra khỏi giường, nên ông Tổng Cóc bắt đầu xa lánh vợ. Dân làng cũng kể chuyện này ra nhưng cụ cháu không mê tín, chỉ cốt có ngay bàn thờ về dùng nên người ta gọi bán rẻ là mua liền.

Chúng tôi đến nhà ông Nguyễn Bình Lưu, hiện là trưởng phòng hành chính tổ chức Sở Giáo dục Vĩnh Phú. Chủ nhật nên ông ở nhà. Nhà ông nay là nơi thờ tổ của dòng họ ông Tổng Cóc. May quá lại có thêm ông

Nguyễn Bình Ngạn cũng là chút chít cụ nghè Gáp, cháu chắt ông Tổng Cóc.

Thấy chúng tôi, ông Ngạn nói:

- May quá, có cụ Thâm đây rồi. Chúng cháu đưa giấy nhờ cụ viết chữ Nho đôi câu đối nhà thờ tổ họ cháu trước đây để treo ở hai cột kia. Cụ viết xong, chúng cháu cho dán vào gỗ thuê thợ đục chạm cho. Cụ còn nhớ chứ?

- Nhớ đấy - cụ Thâm đọc: "Thạch Cáp thần đồng danh vị ngải", "Lê triều tiến sĩ lộc do tồn".

Ông Lưu nói:

- Nhờ cụ dịch lại nghĩa hộ với.

Cụ Thâm lại đọc:

- "Tiếng tăm vị thần đồng xã Thạch Cáp chưa hết" "Phúc lộc của vị tiến sĩ triều Lê hãy còn".

Tôi hỏi về cuốn gia phả của dòng họ, ông Lưu nói:

- Gia phả bị bom cháy từ những năm năm mươi rồi.

Ông Ngạn:

- Chúng tôi vẫn nghe các cụ truyền lại rằng gia phả ghi rất rõ đời cụ Tổng Kình (Tổng Cóc) lấy người vợ lẽ là bà Xuân Hương, nhưng bà này không có con nối lại, 20 năm trước, ông giáo sư Lê Trí Viễn về đây nghiên cứu cũng đã xác định đến ông Hàm Hồ là đời thứ 6 cụ Tổng Cóc. Đây, bài báo của giáo sư Lê Trí Viễn đây:

"... Tổng Cóc không phải là một anh trọc phú mà là một nho sĩ từng có phen lều chõng như ai và trong sự gặp gỡ Xuân Hương có chuyện chữ nghĩa chứ chẳng phải chỉ có đồng tiền...".

Tôi cũng tán thành cách cắt nghĩa của giáo sư về bài thơ ***Khóc Tổng Cóc*** không phải là khóc người chết (vì khóc người chết không ai xách mé gọi toàn cóc, nhái, chẫu chàng, nòng nọc... như vậy). Đây là bà khóc cho thân phận mình, tiếc nuối cho một mối tình đã mất, hờn giận nguyền rủa anh em họ mạc nhà chồng cũng bằng cách nói chữ nghĩa ám chỉ dòng giống cóc nhái... thấp hèn mà thôi. Điều này đang có các bạn tôi sành thơ hăm hở giải mã lại hai bài thơ ***Khóc ông phủ Vĩnh Tường*** và ***Khóc Tổng Cóc*** khác với cách giải mã xưa nay và khác với hình tượng Tổng Cóc trên sân khấu, đã làm cho ta nghĩ rằng: bà Hồ Xuân Hương tài hoa nhưng ắt vì nghèo đói quá, xấu xí quá mà phải đâm đầu lấy lẽ kẻ hào lý trọc phú ấy; chưa kể đó là sự xúc phạm đối với cụ đồ Nho vốn giới các cụ khảng khái nghĩa khí hơn thế nhiều.

Gần trưa trời hửng nắng. Nắng yếu rải hờ lên những mái nhà mốc rêu san sát như chồng chất lên nhau. Năm người chúng tôi rủ nhau ra khu ao Chạ ở đầu làng. Ao Chạ và đình Chân nay đã bị san lấp để làm nhà cửa vườn tược quán bán hàng. Tràn ao nhà ông Tổng Cóc nay vẫn còn ao. Chúng tôi đứng ở nền đình cũ vẫn thấy tràn ao dài từ gần nơi mình đứng chạy tút hút ra phía bờ Đỗi. Gọi là bờ Đỗi bởi con đường phải đắp thêm để có đủ hai con đường vào đầu làng cho hai vị tân khoa là hai bố con

cùng đỗ một khóa, mỗi người vinh quy vào làng bằng một con đường riêng cho hợp phép tắc.

Cha con vị tân khoa ấy lại vinh quy bằng đường khác làm cho con đường đắp lên bị đổi, người làng tôi gọi là bờ Đỗi. Bờ Đỗi to như con đê đắp ngang qua đồng chiêm trũng dài mấy trăm mét đã được hợp tác xã quy hoạch lại phá đi, làm lớp trẻ mười tám, đôi mươi tuổi không biết đến. Tôi vẫn xót xa vì dấu tích văn hóa quý báu ấy của làng mình đã bị tiêu thổ cùng hàng loạt đình chùa miếu mạo làm cho ngôi làng cổ của mình trở nên tân thời trơ trọi làm sao.

Cụ Dương Văn Thâm chỉ chỏ về phía bờ ao bên kia đối diện với cây đa đầu làng, nói:

- Chỗ ấy xưa có cái điếm, gọi là điếm Minh Hạc. Trước điếm Minh Hạc trồng cây đu. Điếm có sàn gỗ cho dân xóm ngồi chơi hóng mát hoặc bàn việc xóm. Các cụ truyền lại rằng; Một lần bà Hồ Xuân Hương xách lọ nước nhưng đường trơn bị ngã, dân làng cười giễu cợt, bà liền chống thẹn bằng mấy câu thơ:

Giơ tay với thử trời cao thấp
Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài[1]

NGUYỄN HỮU NHÀN

---

(1) Bài phóng sự điền dã này khá lý thú, vì vậy mặc dù có một số đoạn trùng lặp hoặc "trái ý" với các bài khác, chúng tôi, vẫn xin bạn đọc cho phép để nguyên mà không lược bỏ, tiện cho chúng ta cùng theo dõi đối chiếu (BT).

R.TAGORE CHỈ THOÁNG CHỐC ĐÃ BẮT GẶP XUÂN HƯƠNG

RABINDRANATH TAGORE (1841-1941) người Á Châu đầu tiên đoạt giải Nobel văn chương (1913) - nhà thơ của những hứng khởi mang tính khải thị. Từ Á Châu ông đi tìm Tây phương. Ông đã gặp gỡ đối thoại với Bernard Shaw, Romain Rolland, André Gide, Thomas Mann, đặc biệt còn tranh luận với Albert Einstein.

Việt Nam cũng là đất nước ông đã đến. "Năm 1940, ông có ghé qua Sài Gòn và được thi sĩ Đông Hồ trong quốc phục tiếp đãi tại Yiểm Yiểm thư trang. Vấn đề văn học Việt Nam, ông đặc biệt chú tâm đến thơ Hồ Xuân Hương" ("***Khúc hát dâng đời*** - Phạm Hồng Dung, Phạm Bích Thủy dịch - Nguồn Sáng xuất bản - 1971, tr. 9).

Thông tin ngắn ngủi này làm cho người Việt yêu thơ Hồ Xuân Hương vừa tự hào về thi nhân nước mình, vừa ngạc nhiên về khả năng phát hiện cực nhanh nhạy của R. Tagore. Và chúng ta càng trăn trở: Liệu có Bakhtin nào của Việt Nam giới thiệu được Bà, thuyết phục được thế giới về bản sắc thơ ca Xuân Hương! Điều mong muốn của tiến sĩ N.Niculin - nhà Việt Nam học của Nga: "liệu có thể tìm được chăng một chân dung Hồ Xuân Hương dẫu rằng đó là chân dung tưởng tượng" (phụ san ***Văn Nghệ***, 8-1990.

CHUNG QUANH MỘT "ĐỈNH CÔ PHONG"

SỰ CHÚ Ý ĐẾN HỒ XUÂN HƯƠNG VÀ THƠ VĂN CỦA BÀ

Hiện nay, về thơ văn cổ điển, có thể nói đang là "thời" của nữ sĩ Hồ Xuân Hương. Không một ai trong số các tên tuổi rạng danh của lịch sử văn học nước nhà lại được nhắc đến nhiều như bà. Dĩ nhiên, chúng tôi không thể đọc hết biển sách báo mênh mông xuất bản gần đây, nhưng chỉ những gì ngẫu nhiên lọt vào mắt, vào tai, kể ra cũng đã nhiều.

Trước hết là việc in lại thơ bà ở các Nhà xuất bản trung ương. Đầu năm 1993, Nhà xuất bản Giáo dục cho in cuốn ***Thơ Hồ Xuân Hương - Từ cội nguồn vào thế tục*** của nhà nghiên cứu văn học Đào Thái Tôn, trong đó tác giả hệ thống hóa lại gần như toàn bộ tư liệu và diễn biến nghiên cứu về vấn đề Hồ Xuân Hương, đề nghị một hệ qui chiếu để sàng lọc phần thơ Nôm truyền tụng của bà, đồng thời sắp xếp lại một cách cơ bản phần "chính văn" và phần "phụ lục" tác phẩm Hồ Xuân Hương. Phần

thơ Hồ Xuân Hương in trong cuốn sách này đã được tái bản ngay sau đó ở dạng sách đẹp khổ nhỏ, bìa cứng với nhiều phụ bản mầu. Cả hai lần in sách đều bán được với số lượng khá (theo tiêu chuẩn thời nay).

Cùng năm 1993, Nhà xuất bản Văn học cũng tái bản cuốn ***Thơ Hồ Xuân Hương*** do nhà thơ Lữ Huy Nguyên tuyển chọn. Việc thơ Hồ Xuân Hương được in lại có độc giả như vậy trong tình hình lạm phát như ế ẩm của các tập thơ hôm nay, buộc chúng ta phải suy nghĩ về nguyên nhân của nó. Có lẽ nhà phê bình văn học Vương Trí Nhàn đã lý giải được điều này khi viết rằng: "... trong thơ, bà là một trong những tác giả cổ điển có cái dáng vẻ hiện đại bậc nhất..." và "Tôi (tức Hồ Xuân Hương - V.T.N thác lời nữ sĩ) gần gũi với những khao khát không yên của con người hiện dại (...). Tôi là cái ham muốn muôn đời của con người, muốn được sống thật đã đầy trọn vẹn. Và cũng là cái ham muốn vượt lên trên mọi ràng buộc không chịu khuất phục các quy phạm, muốn vứt bỏ hết mọi sự thiêng liêng đắp điếm giả tạo để tìm tới cái thiêng liêng chân chính của đời sống".

Bên cạnh tác phẩm được xuất bản, Hồ Xuân Hương còn là đối tượng của nhiều bài nghiên cứu bài viết trong nước và nước ngoài. Tháng 5 năm 1993, chương trình Việt ngữ đài RFI (Pháp) có tới ba buổi phỏng vấn học giả Hoàng Xuân Hãn và học trò của ông là giáo sư Tạ Trọng Hiệp xung quanh Hồ Xuân Hương và tập thơ ***Lưu hương ký*** của bà. Tờ ***Thể thao và Văn hóa*** của TTX

Việt Nam đi liền hai bài về Hồ Xuân Hương trong hai số báo trang trọng - Tết dương lịch 1994 (Bài *Cuộc kiếm tìm giữa màn sương huyền thoại của* Bảo Ngọc) và Tết âm lịch 1994 (Bài *Một ham muốn sống thật đã đầy, thật trọn vẹn* của Vương Trí Nhàn mà chúng tôi trích dẫn trên đây). Trên tờ ***Văn nghệ*** số Tết 1994 của Hội nhà văn, nhà nghiên cứu văn học Mai Quốc Liên cũng góp thêm một lời bàn qua bài *Bàn lại chuyện Hồ Xuân Hương*...

VẤN ĐỀ XUÂN HƯƠNG

"Chuyện Xuân Hương" như thế nào? Xin được khái lược để tiện theo dõi.

Từ thế kỷ trước, trong dân gian đã lưu truyền những bài thơ Nôm "đáo để, nghịch ngợm, thích chòng ghẹo, thích thách thức, song ẩn sâu trong lòng lại là một nỗi buồn da diết", những bài thơ mà như Hoàng Trung Thông lúc sinh thời từng đánh giá: "Đọc lên sang sảng! Ai thẹn thì cúi đầu? Ai thích thì nghỉ lâu? Đó là nàng thơ của một thời, một thuở! Đó là thơ mà không ai không nhớ". Tương truyền đó là thơ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương, sống vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII. Năm 1893, một người Pháp lúc đó làm đốc lý Hà Nội tên là Landes, thạo tiếng Việt, thuê người chép lại những bài thơ đó. Theo giáo sư Hoàng Xuân Hãn thì đây chính là

"cái gốc của những tập thơ Hồ Xuân Hương chữ Nôm và chữ quốc ngữ được xuất bản sau đó. Tuy nhiên, từ những năm 50 đã bắt đầu xuất hiện sự hoài nghi: "Liệu trên thực tế có một nữ sĩ Hồ Xuân Hương thật hay không?"

Đến năm 1963, nhà nghiên cứu văn học Trần Thanh Mại, qua tư liệu của cụ Nguyễn Văn Tú (cử nhân Hán học, người xã Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Hà) phát hiện ra tập thơ ***Lưu hương ký*** đề rõ là *Hoan Trung Cổ Nguyệt Đường Xuân Hương nữ sử tập* trong đó có 24 bài thơ chữ Hán và 28 bài thơ chữ Nôm (phong cách khác với những bài thơ truyền tụng). Sau đó, năm 1964, Trần Thanh Mại còn tìm được bài tựa chữ tập thơ này do một người bạn của Hồ Xuân Hương là Nham Giác Phu Tốn Phong Thị viết. Những phát hiện quan trọng này đã đưa Trần Thanh Mại tới giả thuyết Hồ Xuân Hương còn là và chủ yếu là một nhà thơ chữ Hán, và những bài thơ truyền tụng là thơ của nhiều người làm, trong đó có thể có những bài của bà, nhưng không biết rõ là bài nào. Thậm chí có lần ông còn đặt vấn đề là với tình hình văn bản như thế, liệu có nên có thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương thuộc hệ thống thơ văn khuyết danh hay không?

Sau phát hiện của Trần Thanh Mại, các nhà nghiên cứu trong nước tiếp tục nghiên cứu và xác định được rõ thêm vài điểm trong tiểu sử của Hồ Xuân Hương (khoảng thời gian bà sống và mất, quan hệ gia tộc...). Tuy nhiên, người đi xa nhất và làm được nhiều nhất lại

là một học giả sống xa Tổ quốc - giáo sư Hoàng Xuân Hãn. Những kết quả nghiên cứu phong phú về Hồ Xuân Hương của ông được ông công bố trong một chuyên khảo lớn tựa đề *Hồ Xuân Hương với vịnh Hạ Long* (bao gồm cả phần phụ *Về tình sử và văn thơ Hồ Xuân Hương* dài tới gần 60 trang tạp chí cỡ lớn đăng trên ***Tập san khoa học xã hội,*** Paris, tháng 12 năm 1983). Nhờ giáo sư Hoàng, nhiều vấn đề liên quan đến tiểu sử và thơ văn của Hồ Xuân Hương đã được giải quyết khá rõ.

Tuy nhiên, cho đến nay, trong nghiên cứu "đỉnh cô phong" (chữ của Đào Thái Tôn) của thi đàn dân tộc vẫn còn tồn tại mấy vấn đề cơ bản sau đây:

1. Năm sinh và năm mất chính xác của Hồ Xuân Hương.

2. Những bài thơ truyền tụng của Hồ Xuân Hương liệu có phải chủ yếu là sáng tác của nhiều người không? Và những bài nào là của Hồ Xuân Hương? Tiêu chí nào để làm sự sàng lọc đó?

3. Thái độ nên có với tập ***Lưu hương ký*** và những bài thơ có nguy cơ bị loại hoặc đã bị loại khỏi quyền tác giả của Hồ Xuân Hương như thế nào?

Vấn đề thứ nhất tương đối khó giải quyết với tình trạng khan hiếm tư liệu như hiện nay. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu đã thống nhất với nhau trong việc ước đoán bà sinh vào giữa những năm 70 của thế kỷ XVIII và mất

trước năm 1843 (do bài thơ của Tùng Thiện Vương Nguyễn Phúc Miên Thẩm làm năm 1843 có nhắc đến mộ Xuân Hương ven Hồ Tây).

Trong *vấn đề thứ hai*, ở thời điểm hiện nay đa số các nhà nghiên cứu hầu như đã nhất trí những bài thơ chữ Nôm và chữ Hán trang nhã và nghiêm túc trong ***Lưu hương ký*** đích thực của Hồ Xuân Hương, còn phần thơ truyền tụng chỉ có một phần là của Hồ Xuân Hương, một phần là tác phẩm của các ông đồ lúc trà dư tửu hậu làm ra rồi được gán cho bà, một số bài là của dòng "văn học dân gian".

Tuy nhiên, ngay trong vấn đề này còn có những điểm mà ý kiến của các nhà nghiên cứu rẽ sang lối khác nhau. Đặc biệt là trong việc lấy tiêu chí nào để sàng lọc bài thơ nào của Hồ Xuân Hương, bài thơ nào không phải của bà. Học giả Hoàng Xuân Hãn, sau khi bằng những luận cứ xác đáng loại một số bài như ***Khóc ông phủ Vĩnh Tường, Bù nhìn***... buộc phải tuyên bố là "vấn đề rất khó, tôi ở xa không thể làm được. Các nhà nghiên cứu văn học sử, những người làm công tác giảng dạy trong nước cần phải góp sức lại, hợp nhau lại mà bàn định" (Trả lời đài RFI). Nhà nghiên cứu Đào Thái Tôn đề nghị cùng ***Lưu hương ký*** làm hệ quy chiếu để sàng lọc lại phần thơ truyền tụng, nhưng nhà nghiên cứu Mai Quốc Liên cho là "phải đặt vấn đề ngược lại thì mới xuôi...". Một điểm nữa là việc xác định những bài thơ Nôm truyền tụng được làm vào giai đoạn nào, trước hay

sau ***Lưu hương ký***. Giáo sư Hoàng Xuân Hãn cho rằng những bài thơ chọt nhả, đùa bỡn có phần tục là do Hồ Xuân Hương làm lúc còn trẻ, chưa chín chắn (tức trước khi sáng tác ***Lưu hương ký***). Sau này chính bản thân bà cũng không đánh giá cao những bài thơ đó nên không đưa vào tập thơ trên (mà bà coi là tất cả thơ của đời bà cho đến lúc đó). Nhưng dân gian lại thích và chỉ nhớ những bài thơ đó thôi. Và rồi người ta cứ truyền tụng Hồ Xuân Hương là người chớt nhả, thích tục tĩu nên sau này có bao nhiêu bài thơ dạng ấy đều gán hết cho bà. Tuy nhiên trong bài *Đi tìm gương mặt thật nhà thơ Hồ Xuân Hương trong thư tịch cổ* đăng trên tạp chí ***Kiến thức ngày nay***, tác giả Mỹ Ý lại thiên về hướng cho rằng những bài thơ truyền tụng được Hồ Xuân Hương sáng tác sau ***Lưu hương ký*** bởi trong chúng "bản lĩnh đàn bà, tình cảm tinh vi sâu sắc và cả nét chua cay ngoa ngoắt của phụ nữ lại có phần đậm đà sắc xảo hơn hoàn toàn phù hợp với sự phát triển tính cách ắt phải có nơi bà qua nhiều bước gian truân của đời sống".

Vấn đề thứ ba khá thú vị. Có hai thái độ. Một là nuối tiếc, hẫng hụt thất vọng vì nếu phần thơ Nôm truyền tụng bị loại càng nhiều thì Hồ Xuân Hương càng mất đi vẻ đẹp của "một đỉnh cô phong" mà trở về gần với vị trí của "một tài năng thường thường bậc trung trong đám tác giả như rừng". Thái độ thứ hai, là một mặt ghi nhận các thành tựu nghiên cứu trên, nhưng vẫn coi "thơ Nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương là vô tội". Vẫn tồn tại

một Hồ Xuân Hương như một nữ sĩ, hoặc như một tổng hợp của một phong cách thơ độc đáo của thi ca dân tộc. Những bài thơ ấy có phải là của Hồ Xuân Hương không? Cũng là vấn đề đấy, nhưng quan trọng hơn thế, là trong kho tàng thơ ca của dân tộc có chúng, những bài thơ "thường xuyên ở giữa tâm trí mọi người, khuấy đảo họ, không để cho họ yên...". Ngay Đào Thái Tôn, người đề nghị, dùng ***Lưu hương ký*** làm hệ quy chiếu để sàng lọc lại thơ truyền tụng, trong một cuộc trò chuyện với chúng tôi cũng nói rằng: "Nói vậy thôi, chứ nếu mai uống rượu mà bạn bè bảo tôi đọc thơ Hồ Xuân Hương, tôi vẫn có thể đọc ***Thiếu nữ ngủ ngày, Đánh cờ người***... những bài thơ tôi đã loại ra khỏi phần chính văn".

MỘT CHUYỆN NHỎ TRONG QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU HỒ XUÂN HƯƠNG

Đó là chuyện Viện Văn học để thất lạc bản tập ***Lưu hương ký*** mà nhà văn Trần Thanh Mại đã dùng để nghiên cứu và đi đến những kết luận quan trọng như đã nói ở trên. Trong bài trả lời phỏng vấn RFI, giáo sư Hoàng Xuân Hãn có nói rằng ông đã nhắn về nước hỏi về bản đó nhiều lần, nhưng được trả lời là trong thời gian chiến tranh, những người viết về Hồ Xuân Hương cầm bản ***Lưu hương ký*** đó về nhà. Khi Mỹ ném bom họ

đi sơ tán, thế là thất lạc mất. Một số người quen biết ở Viện Văn học khuyên chúng tôi đừng đến hỏi mất công vô ích, vì giờ đây không ai biết nó ở đâu, mất vào lúc nào. Trong bài báo đăng trên ***Văn Nghệ***, ông Mai Quốc Liên có viết rằng ông Đào Thái Tôn là "người thủ đắc bản Nôm ***Lưu hương ký*** mà ông Trần Thanh Mại phát hiện. Tuy nhiên, trước khi có bài báo đó khá lâu, chúng tôi đã có cuộc trao đổi với ông Đào Thái Tôn về vấn đề này thì được biết rằng bản ***Lưu hương ký*** mà ông hiện giữ và có lần cung cấp cho giáo sư Nguyễn Lộc làm tư liệu nghiên cứu, chỉ là bản sao của tập ***Lưu hương ký*** nói trên do ông thuê người chép lại. Còn bản ***Lưu hương ký*** ấy ở đâu thì "phải hỏi Viện Văn học".

Dù rằng bản ***Lưu hương ký*** ấy không phải là bản gốc do chính Hồ Xuân Hương thủ bút, nhưng về mặt tư liệu nó rất có giá trị cho việc nghiên cứu một hiện tượng phức tạp và thú vị bậc nhất trong lịch sử văn học của dân tộc. Những bản sao không bao giờ có được giá trị như thế. Việc đánh mất bản Nôm của ***Lưu hương ký*** cho thấy một thái độ thiếu nghiêm túc và thiếu trân trọng trong việc quản lý, lưu giữ các di vật văn hóa của dân tộc.

LÊ XUÂN SƠN

THÂN THẾ VÀ VĂN CHƯƠNG CÔ XUÂN HƯƠNG

Xưa nay tài nữ ở nước Việt Nam ta không phải là ít. Ngoài những bậc siêu quần như Hai Bà Trưng, Bà Triệu đem gươm đao giữ gìn nòi giống, lại có bậc lấy bút nghiên tô điểm sơn hà nổi tiếng là anh thư thi bá.

Xét trong văn chương sử ký nước nhà không ai lừng lẫy bằng nàng Xuân Hương. Nàng lừng lẫy vì tài mà cũng vì thân thế.

Xuân Hương quê ở đâu? Chưa ai biết rõ. Sách thì chép quê ở Thanh Hóa. Người thì bảo quê ở Hải Dương. Cũng có sách nói quê ở Thăng Long.

Xuân Hương sinh năm nào? Thụ nghiệp ai? Cũng lờ mờ chưa tỏ. Do là sử nước ta không chép rõ phần văn chương. Dù tìm trong trường Bác Cổ hay ở các ngoại thư cũng không thấy nói đến. Xuân Hương còn sống lại ngày nay cho ta bình phẩm chỉ là nhờ những câu thơ tuyệt tác truyền tụng mà biết được chuyện nàng.

Mọi điều có thể chắc được là nàng sinh vào thời Lê Mạt, lúc trưởng thành vẫn ở luôn Hà Nội giao thiệp với

các thi nhân vùng Hồ Tây bấy giờ vì nàng thường lân la luôn ở chùa Trấn Quốc, đền Trấn Võ, hồ Trúc Bạch. Nhưng dù nàng sinh ngày nào, quê quán ở đâu, nàng vẫn là con nhà Việt Nam. Đất Nam Việt có bậc thi bá anh thư, cuộc đời không giống chị em thường, mà cũng không giống cả chị em đồng nghiệp.

Vì cái thân thế và văn chương của người con gái lỗi lạc phi thường đó mà gây nên lắm dư luận hiểu nhầm, ta cũng cần đem ra bình phẩm lại.

Người ta sống ở cõi trần, có hạng thường, mà có hạng bất thường. Hạng thường làm theo khuôn khổ đời thường, hạng bất thường làm theo khuôn khổ đặc biệt. Một người thiếu nữ lúc bé ở với cha mẹ, lớn lên lấy chồng làm vợ, làm dâu, làm mẹ rồi làm mẹ chồng, làm bà bế cháu cho đến chết là hết chuyện đời. Việc đời có thế, khuôn đời đúc ra hàng nghìn người cũng cứ thế mà xoay, khớp nào vào khớp ấy. Những ai có một cái tư cách đặc biệt, lỗi lạc phi thường thì lăn lộn với vòng đời mà không vào khớp. Nàng Xuân Hương cũng đủ thất tình như trăm nghìn cô con gái khác, nhưng bởi cái tư cách đặc biệt mà phải lăn lộn với đời, không thể xếp vào khuôn được:

Tựa vách chưa hề chỉ một tiếng
Ôm đàn mà vắng cả năm cung

Câu thơ vịnh tranh tố nữ gẩy đàn, mà chính nàng thổ lộ ra thân thế. Thật vậy, nàng ôm đàn "nhân sự" mà vắng

cả năm cung - cung chồng, cung con, cung nàng dâu, cung mẹ chồng, nàng đều không gẩy cả.

Tục truyền nàng kết duyên với ông Tổng Cóc và làm lẽ ông phủ Vĩnh Tường; nhưng việc trước là việc ép duyên, tất không thành, việc sau là việc ngẫu nhiên tất không thọ. Mà thành làm sao được? Đời nàng Xuân Hương không phải là đời làm vợ một ông Tổng, mà cũng không thể làm thiếp một ông quan. Những gái tài hoa, lỗi lạc như nàng có hai cảnh khác nhau: nếu gặp được tri kỷ thì suốt đời tận tụy làm một nội tướng, giúp được việc cho cả chồng; hai là cả đời buồng không, không duyên mà cũng đành không kiếp.

Khẩu khí là:

Giơ tay với thử trời cao thấp
Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài

thì sao ở được chỗ túi cơm giá áo. Vì không ở được mà suốt đời sinh lắm nỗi long đong. Nỗi long đong này ta vẫn cho là chuyện "không hay"; vì nó không giống như thân thế trăm nghìn cô thiếu nữ khác nên ta gọi nó là long đong, nhưng đối với những người lỗi lạc thì lại có nghĩa khác. Có khi gọi được là hạnh phúc chăng! Vì cái cuộc đời lung lạc là cái đặc sắc của kẻ đại tài, là manh mối dắt lên con đường vô song, bất tử.

Nàng Xuân Hương là người phi thường không ở được chỗ thường, trông thấy cảnh tầm thường sao khỏi thổ lộ ở những câu ngạo đời, chán đời. Nàng có khi giễu cợt cả bọn "tu mi nam tử".

Ngẫm như lúc nàng đi qua miếu Sầm Nghi Đống là Thái thú Tầu sang đánh nhau với ông Nguyễn Huệ bị tử trận ở Đống Đa, có tiếng thiêng liêng, hay chấp nhất những người đi lễ bái. Nàng hiểu chuyện nên đề mấy câu:

Ghé mắt trông nghiêng thấy bảng treo,
Kìa đền thái thú đứng cheo leo.
Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu?

Phải, làm tài trai mà sự anh hùng có thế thôi ư? Sự anh hùng ấy chỉ là một tay tùy tướng đi chiếm đất bị thua chạy mà tử trận, lưu dấu tích lại một cái miếu con bốn mùa mưa gió, hống hách với người đến lễ, với kẻ chăn trâu.

Một người thông minh, có tài bất tử như nàng Xuân Hương mà làm trai thì chắc sự nghiệp không thế. Gặp thời gặp vận, biết đâu không phải là bậc phù quốc anh hùng. Khá tiếc thay sinh ra phận gái nên cái tài lỗi lạc của nàng thành ra lãng mạn mà người đời tặng cho hai chữ "lẳng lơ".

Chua chát thay! Mà cảm khái thay! Mấy lời đề đó.

Phàm là con người ta khi mình tự biết là có tài, có trí lỗi lạc hơn người, nhưng vì duyên phận, vì điều bó cuộc của xã hội, hay vì luật lệ của luân thường mà không thỏa chí, thì sao khỏi được cái tư tưởng chua chát, tự kiêu, ngán đời mà lại khinh người, những ngậm ngùi cho thân thế mà không ưa thổ lộ với ai, chỉ:

Gan nghĩa giãi ra cùng chị nguyệt
Khối tình cọ mãi với non sông.

Duy chỉ non sông, cây cỏ mới hiểu được tâm sự của mình, nên:

Canh khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.

Râu mày, bạch diện mà trơ với nước non là việc thường, hồng nhan mà trơ với nước non trong lúc đêm vắng canh tàn, một mình nghĩ đường kia nỗi nọ, thổn thức biết bao nhiêu là nỗi lòng: tấm lòng về thế sự, chữ mệnh với chữ tài; tấm lòng vì nước non, hưng vong kim cổ. Đi qua chỗ dấu xưa tích cũ, thấy:

Ngoài cửa Hành cung cỏ giãi dầu
Chạnh niềm cố quốc nghĩ mà đau.

Đau vì:

Sóng lớp phế hưng coi đã rộn,
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau
Người xưa cảnh cũ đâu đâu tá?
Khéo ngẩn ngơ thay lũ trọc đầu.(1)

(1) Bài này có sách chép của Bà Huyện Thanh Quan, và câu thứ hai hơi khác: *Khách qua đường đó chạnh lòng đau* - (BT).

Lũ trọc đầu cũng ngẩn ngơ thật! Mà lũ xanh đầu lại ngẩn ngơ hơn?

Non sông kia đã từng quen biết lắm: khi Đèo Ngang khi Kẽm Trống, khi núi Sài Sơn, khi chùa Non Nước, đã xúc cảm biết bao lần, biết bao lần đem cái xinh, cái đẹp tô điểm non sông mà non sông có nhớ khách má hồng này chăng? Nên tuy hỏi vầng trăng mà mình lại hỏi mình:

Năm canh lơ lửng chờ ai đó.

Hay có tình riêng với nước non?

Những người như vậy mà bảo đừng ham thơ, đừng mến tài, đừng ngắm vịnh cùng non sông, cây cỏ, đừng bè bạn với mặc khách thi nhân sao được?

Nhưng dù nàng có tài hoa lỗi lạc, thích xô đẩy vào con đường bất thường mà vẫn giữ được tấm tình đàn bà. Khi canh tàn, trăng xế, chiếc bóng cô phòng hay khi bên bờ sông, khi trên đỉnh núi, thấy những cảnh lứa đôi, chim đàn, ong lũ, cây cỏ liền cành, chợt nghĩ đến cảnh chồng con thì phải chạnh lòng, ngậm ngùi cho cái đời lưu lạc:

Chiếc bách buồn về phận nổi nênh,

Giữa dòng ngao ngán nỗi lênh đênh.

Lênh đênh vì:

Lưng khoang tình nghĩa dường lai láng,

Nửa mạn phong ba luống gập ghềnh.

Nên:

Ngán nỗi ôm đàn những lấp lênh

Mà không khỏi những lời thiết tha chua chát:

Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom,
Oán hận trông ra khắp mọi chòm.

Cảnh của mình đã buồn vậy, mà cảnh đời cũng chẳng thấy gì vui. Cái xuân xanh một tuổi phai dần, con đường đời vẫn còn lận đận. Kiếp phù sinh phỏng được bao nhiêu mà công danh sự nghiệp vẫn chưa thấy. Chỉ thấy những kẻ vô tài mà hữu phận, cùng là những việc gươm giáo hại người:

Nghĩ đường danh lợi lòng thêm chán
Thấy kẻ gươm đao ruột lại đầy.
Đắng đót ghê thay mùi tục lụy,
Bực mình theo cuội tới cung mây.

Cung mây nàng chưa từng lên được, nhưng cảnh chùa nhiều khi cũng đã thử vào để đọc kệ, nghe kinh, chực mượn giọt nước cành dương mà rửa tan trần tục. Nàng đã từng vào chùa Quán Sứ ở Hà Nội, chùa Sài Sơn ở Sơn Tây, nhưng con người thế ấy mà đã tu sao? Nên có khách chơi chùa cám cảnh mà đề rằng:

Ngán nỗi má hồng mà phận bạc,
Nỡ đem yếm thắm giấu mùi thâm.

Má hồng phận bạc thì đúng với thân thế của nàng rồi, nhưng yếm thắm mùi thâm cũng đành vậy, đành vậy

mà cũng không được vậy, vì trông thấy lắm điều chướng mắt ngang tai, nên rồi phải phàn nàn giã cảnh:

Cha kiếp đường tu sao lắt léo,

Cảnh buồn thêm ngán nỗi tình đeo.

Cảnh Phật không thành, thân thế lênh đênh nàng vẫn biết, nên mượn cảnh bánh trôi nước mà tả sự mình:

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,

Bẩy nổi ba chìm với nước non.

Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,

Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

Thật vậy, nàng vẫn biết trời phú cho mình cái bản tính đặc biệt nên cứ phải chìm nổi mãi với nước non. Trong cơn chìm nổi đã sinh ra lắm cảnh ngộ dị thường khiến người đời không quen mắt nhìn, đã phê cho nàng mấy chữ "lẳng lơ lung lạc".

Tại nàng mà cũng chẳng tại nàng. Chỉ tại ông thợ nặn cái "bánh người" là ông tạo vật kia đem để chữ tài bên chữ mệnh. Tài với mệnh, mệnh với tài, xô đẩy nhau như người nhồi bột, nên thân nàng dù rắn như đanh, hay mềm như nước, nàng cũng bình tâm, vì vó một điều ở nàng, nàng tự sai khiến được là cái "tấm lòng son" trăm năm vẫn một niềm sắt đá. Ấy là bản lĩnh cô Xuân Hương là ở đó.

Tài thực đáng trân trọng mà tình cũng nên thương, nên người sau xem chuyện Xuân Hương, đọc văn thơ nàng cảm xúc mà đề bài viếng:

Người Cổ Nguyệt chuyện Xuân Hương còn đó,
Phận hồng nhan nghĩ lại rõ buồn tênh:
Thương cho tài mà ngán cho tình.
Nông nỗi ấy kể làm sao cho xiết.
Người Cổ lại còn đeo thói Nguyệt,
Buồng Xuân chỉ để lạnh mùi Hương.
Thương hỡi ơi! Phận bạc vẫn là thường,
Dù có bạc cũng đành liều với phận:
Vì ai để mối tình ngơ ngẩn?
Tuổi còn xanh những thơ thẩn về xuân.
Mười mấy thu đầy đọa kiếp phong trần,
Dây tơ mảnh, uẩy kìa ai giở giáo;
Muốn giật túi ông Tơ, bà Nguyệt lão,
Tung lên cho đến tít mù xanh.
Biết chăng, chẳng biết cũng đành!

Ta xem thân thế Xuân Hương, ta biết cô là một bực thông minh lỗi lạc, nhanh nhẹn khác thường, nhưng nhuộm vẻ buồn mà pha vị chua chát nên tính tình đã thổ lộ ra một nền văn đặc biệt, không ai bắt chước được mà cũng không thèm bắt chước ai.

Nếu câu "Văn tức là người" mà đúng, thì đem so cái cốt cách với văn thơ của Xuân Hương lại càng thấy rõ ràng lắm.

Ta cứ xét kỹ hai người nữ sĩ Việt Nam là bà Thanh Quan với nàng Cổ Nguyệt, cùng tả một cảnh mà không

ai giống ai: hai khuôn khổ, hai tinh thần, gương phản chiếu mỗi người mỗi vẻ.

Bà Thanh Quan tả:

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.

Thật là một bà ung dung đạo mạo, thủng thỉnh từng bước đến bên đèo, lúc bóng chiều đã xế, ngắm cảnh giới một cách rõ ràng, tĩnh mặc, cây chen đá, lá chen hoa. Dừng chân đứng lại một mình ở chỗ giời, non, nước. Hồn thơ vướng vít biết bao từng.

Xuân Hương thì không thế. Nàng vốn tính nhanh nhẹn mà tinh nghịch hơn nên tả:

Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.[1]

Thật là một bức tranh tả chân, đơn sơ mà sinh động lạ thường. Một nét bút vạch ra thành ba cái chỏm núi: hai chỏm nhặt mà một chỏm lơi. Thật là chân thi sĩ, thấy cảnh là nên thơ, làm thơ tróng ngay thấy chỗ oái oăm mà giễu cợt, giễu cợt cả ông thợ trời đã tạo ra lắm cảnh cheo leo, chẳng những ở quãng đường đời mà cheo leo cả trong đoạn lòng người nữa.

(1) Thật ra bài này tả đèo Ba Dội (BT).

Ông La Phôngten (La Fontaine) tả con cò mỏ dài, cổ ngẳng, chân cao bằng một nét bút, đã được nhiều thi nhân bình phẩm ca tụng là một bức tranh hoạt họa của Tầu, tưởng không hơn gì câu thơ của Xuân Hương trên này vậy.

Nhưng ta chớ tưởng nàng chỉ sở trường có một lối văn đơn sơ hoạt bát đâu.

Lối giễu cợt, nàng không kém gì ông Tú Xương; lối hùng tráng, không kém gì cụ Công Trứ. Lúc ngậm ngùi, nàng cũng như bà Thanh Quan. Nói rõ ra là nàng được cả ba lối văn: Trào phúng, bi hùng và tán thán.

a) Ông Tú Xương có đặc tính là dùng chữ rất giản dị, tả những tính tình bình thường rất rõ ràng. Ông thấy cảnh là nên thơ, câu thơ như câu chuyện, như tiếng nói của kẻ bình dân hàng ngày, nhưng có đặc sắc là giễu cợt mỉa mai đời một cách chua cay khiến người ta cười mà hóa khóc.

Công đức tu hành sư có lọng,
Xu hào đủng đỉnh Mán ngồi xe.

Thật là cảnh Tết ở chốn phồn hoa đột khởi.

Sĩ khí rụt rè gà phải cáo,
Văn chương liều lĩnh đấm ăn xôi.

Thật là văn khí lúc quốc gia suy nhược.

Chồng chung vợ chạ kìa cô Bố,
Đậu lạy quan xin nọ bác Hàn.

Còn câu nào tả cái phong hóa lúc giao thời một cách chua cay hơn nữa!

Ông Tú Xương mai mỉa đời, hoạt họa những chàng dốt đặc mà chỉ thích làm "kẻ lớn" không khác gì ba trăm năm trước, cô Xuân Hương giễu cợt một lũ thi sĩ chơi chùa, dốt văn thơ mà lại thích hoa nguyệt:

Chúng rủ nhau đi vãn cảnh chiền,
Cũng đòi học nói, nói không nên.
Ai về nhắn nhủ phường lòi tói
Muốn sống đem vôi quét giả đền!

Bức tường trắng vô tội mà nét bút trót bôi nhọ đi thì đem vôi quét đền cho sạch mặt, lời nói giản dị tầm thường mà chua chát thay!

Người đề thơ đã làm bẩn tường, người ngâm thơ lại ú ớ, nói chẳng ra câu nên lúc các "ngài" thử tài Xuân Hương, ra thơ cái chuông lấy vần "uông" là thứ tử vận thì nàng đọc rằng:

Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông,
Nó bảo nhau rằng: ấy ái uông.

Thật là hoạt bát, có tài dùng chữ vô cùng, nếu chữ "uông" mà không dùng làm tiếng thằng ngọng nói thì không thể để vào câu nào trong tiếng Việt được.

Cái lối giễu cợt lỗ mãng này nàng đã giỏi mà lối mỉa mai thỏ thẻ nàng lại giỏi hơn.

Nghe tiếng khóc của người sương phụ hám giầu sang mà nhắn rằng:

Văng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng,
Nín đi kẻo thẹn với non sông.
Ai về nhắn nhủ đàn em bé,
Xấu máu thì khem miếng đỉnh chung.

Tiếng "khem" đi với tiếng "xấu máu" thật là giọng đàn bà, giọng một cô con gái bình dân An Nam nói mát với một người thiếu phụ nức nở khóc chồng. Lời thật giản dị mà nghĩa sâu xa. Người ta khem khế, khem chanh, khem quả xanh hoa dại là chuyện thường, khem miếng đỉnh chung mới thật câu đáng nhắn cùng ai xấu máu, không thể hám được mà cũng hám, chả sợ thẹn cùng non sông.

Nàng chẳng những nhắn cùng người sương phụ mà nhắn cả với khách tu mi. Giễu cợt một cách sâu sắc:

Ghé mắt trông nghiêng thấy bảng treo.
Kìa đền Thái thú đứng cheo leo
Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu.

Ý tưởng, câu kết đã ngạo mạn mà cách tả cảnh đền lại ngạo mạn hơn. "Ghé mắt trông nghiêng" thật có vẻ khinh rẻ quá, nhưng tả rõ được cái dáng điệu một người đứng ngoài cửa nghé vào.

b) những người đã có tư tưởng thâm trầm dù muốn lấy cái lời hoạt bát để cười cợt lúc vui cũng không giấu được cái can trường mãnh liệt, nên ngoài lối thơ trào phúng, người Cổ Nguyệt phô bày ra tình cảm bi hùng trước những cảnh nguy nga tráng lệ hoặc những chuyện lở đất long trời:

Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây đá mấy hòn

Câu:

Sóng lớp phế hưng coi đã rộn,
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.

Câu:

Chôn chặt văn chương ba thước đất,
Ném tung hồ thỉ bốn phương trời.

Câu:

Ba hồi chiêu mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương nước lộn trời.

Những tiếng "xiên ngang", "đâm toạc", "sóng lớp", "chuông hồi", "chôn chặt", "ném tung", "chuông gầm sóng", "nước lộn trời"... có vẻ mãnh liệt, nghe như tiếng đấu kiếm múa đao vậy, không phải giọng du dương như dịp hát cung đàn, có khác nào giọng bi hùng của cụ Thượng Trức:

Nghe như chọc ruột tai làm điếc,
Giận dẫu căm gan miệng mỉm cười.

Tính toan luống đổ mồ hôi muối,
Thương xót đà no nước mắt gừng.
Nhắn con tạo hóa xoay giời lại
Để khách anh hùng rộng đất chơi.

c) Giọng du dương của nàng, nàng để khi đứng trước phong cảnh âm thầm mà nỗi lòng man mác, như những khi:

Êm ái chiều xuân tới khán đài,
Lâng lâng chẳng bợn chút tràn ai

khi:

Canh khuya văng vẳng trống canh dồn
Trơ cái hồng nhan với nước non

khi:

Thánh thót tầu tiêu mấy hạt mưa,
Khen ái khéo vẽ cảnh tiêu sơ.

khi:

Năm canh thơ thẩn chờ ai đó,
Hay có tình riêng với nước non.

nàng mới chứa chan mô tả, nên ngọn bút tả cảnh có vẻ dịu dàng đằm thắm:

Như tả cảnh sơn thủy, thì:

Hoành Sơn mực điểm đôi hàng nhạn,
Thứu Lĩnh đen trùm một thức mây.

Tả thú thanh cao:

Bầu dốc giang sơn say chấp rượu,
Túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ.

Tả chợ trời:

Buổi sớm gió đưa, trưa nắng đứng,
Ban chiều mây hợp, tối trăng chơi.

Cái giọng du dương, cái lối ghép chữ này có khác gì điệu thơ:

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.

Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.

của bà Thanh Quan vậy.

Thật là lưu loát âm thầm, đọc lên là thấy hồn thơ phảng phất, giọng thơ như hát như ru, ấy là cái đặc sắc của văn chương những bực đại tài bên nữ giới.

Nhưng cái biệt tài thơ Xuân Hương không phải ở giọng du dương bởi những tiếng êm đềm khéo xếp đặt. Xem thơ nàng có cái đặc tính xuất sắc là dùng chữ rất đúng và dùng vần rất tài.

Không có văn gia nào giầu tiếng Việt mà dùng tiếng Việt một cách thấu đáo bằng nàng: bất cứ bài nào trong thơ cũng có một vài tiếng đặc biệt là tiếng Việt thuần chất, tiếng Việt dùng ở các chỗ thôn quê. Nói hàng ngày

thì không ai để ý, mà nàng khéo đặt vào chỗ "đắc địa" thành ra giá trị vô song, khác nào như đóa hoa tuyệt sắc ở chỗ bụi bờ ít ai để mắt mà nàng chỉ biết đem ngắt lấy cắm vào lọ pha lê. Cũng như cô thôn nữ, nước da đỏ hồng, mái tóc đen nhánh, đội khăn mỏ quạ, mặc yếm cổ xây, đứng lẫn vào chỗ lâu đài đô hội.

Những tiếng đó có cái vẻ đặc sắc đọc lên là ngẫm được bao nhiêu tình tứ Việt Nam, không phải nói dài mà hiểu được nhiều ý vị:

Đại khái:

Hỡi bao nhiêu tuổi hỡi cô mình,
Chị cũng xinh mà em cũng xinh

Cái tiếng "cô mình" cũng như tiếng "chú mày" tiếng "gì nó" là ở thôn quê, đem dùng mà hỏi mấy cô tố nữ thì có cái vẻ ngây thơ mà hơi đeo giọng mỉa mai, nhưng vẫn chân tình.

Tả một hạng người vô vị, nhanh nhảu hão huyền mà lại thích làm những chuyện không đâu, nàng hạ một câu:

Dê cỏn buồn sừng húc dậu thưa.

gồm được cả tinh thần trong chữ "dê cỏn". Dê cỏn không phải là dê con. Dê con là hạng còn ngây thơ dại dột. Dê cỏn là hạng dê mới lớn lên, có cái vẻ tinh nghịch tự đắc, cũng như tiếng "lợn tháu", "gà choai", có cái nghĩa đặc biệt, phải ở chốn thôn quê mới hiểu hết ý vị.

Trong câu:

Xấu máu thì khem miếng đỉnh chung.

thì không ai để ý, mà nàng khéo đặt vào chỗ "đắc địa" thành ra giá trị vô song, khác nào như đóa hoa tuyệt sắc ở chỗ bụi bờ ít ai để mắt mà nàng chỉ biết đem ngắt lấy cắm vào lọ pha lê. Cũng như cô thôn nữ, nước da đỏ hồng, mái tóc đen nhánh, đội khăn mỏ quạ, mặc yếm cổ xây, đứng lẫn vào chỗ lâu đài đô hội.

Những tiếng đó có cái vẻ đặc sắc đọc lên là ngẫm được bao nhiêu tình tứ Việt Nam, không phải nói dài mà hiểu được nhiều ý vị:

Đại khái:

Hỡi bao nhiêu tuổi hỡi cô mình,
Chị cũng xinh mà em cũng xinh

Cái tiếng "cô mình" cũng như tiếng "chú mày" tiếng "gì nó" là ở thôn quê, đem dùng mà hỏi mấy cô tố nữ thì có cái vẻ ngây thơ mà hơi đeo giọng mỉa mai, nhưng vẫn chân tình.

Tả một hạng người vô vị, nhanh nhảu hão huyền mà lại thích làm những chuyện không đâu, nàng hạ một câu:

Dê cỏn buồn sừng húc dậu thưa.

gồm được cả tinh thần trong chữ "dê cỏn". Dê cỏn không phải là dê con. Dê con là hạng còn ngây thơ dại dột. Dê cỏn là hạng dê mới lớn lên, có cái vẻ tinh nghịch tự đắc, cũng như tiếng "lợn tháu", "gà choai", có cái nghĩa đặc biệt, phải ở chốn thôn quê mới hiểu hết ý vị.

Trong câu:

Xấu máu thì khem miếng đỉnh chung.

Câu:

Tra hom ngược để đơm người đế bá.

Tiếng "khem dùng với tiếng "đỉnh chung". Tiếng "đơm" dùng với tiếng "đế bá", thật là ngạo ngược mà hay, hay vì "đắc địa". Người ta nói đơm tôm, đơm cá, không dùng chữ đơm mà tả cái "đó khổng lồ", thật là khác thường mà đúng, nên hay, cái hay đặc sắc.

Tào Tháo dâng mâm vàng với áo gấm, bầy đại yến để lưu Quan Công, là chực đơm một người đại tướng. Lưu Bị quỳ xuống sân tuyết mà cầu Khổng Minh là có ý đơm một vị quân sư. Cho đến ngày nay, những nhà đại phú thả ô tô với nhà gạch kén người tài cũng chỉ là cách đơm người "rể quý".

Đại khái văn thơ Xuân Hương có những tiếng sóc lỏi như vậy, ta đọc ngẫm ra ngay. Nàng vì giàu tiếng như vậy nên những vần trong thơ phần nhiều là vần "oái oăm" như vần *om, ôm*, vần *eo, ui*, vần *oan*... vân vân, ta thường cho là tử vận, nghĩa là vần không thể hóa được.

Ví dụ thơ chuông lấy vần "uông", hoặc những câu:

Sau giận vì duyên để mõm mòm.

Câu:

Thân này đâu đã chịu già tom.

Câu:

Vị gì một chút tẻo tèo teo.

Câu:

Một đố giương ra biết mấy ngoàm

Câu:

Tiếng gà vừa gáy kẹc kè ke,

vân vân... những tiếng "mõm mòm" tiếng "già tom" tiếng "tèo teo", tiếng "mấy ngoàm" hình như sinh ra chỉ để dùng vào thơ của Xuân Hương mà thôi, chỗ khác không dùng được nữa.

Lạ thay, mới thời kỳ tiếng Việt Nam đối với văn chương còn phôi thai hỗn độn như hồi Lê mạt, không ai để ý đến cái tiếng Nôm kia, không ai đã nghĩ được rằng ngày sau nó sẽ được mang cái huy hiệu là hai chữ "Quốc văn" như nay ta thường gọi, ấy thế mà có người đàn bà đã biết dùng tiếng một cách xác đáng, xếp thành câu, thành điệu một cách tài tình như cô Xuân Hương. Đến nay nền Quốc văn một ngày một thịnh, tiếng dùng, lời văn đã có quy củ khuôn phép hơn xưa, mà hồn "Cổ Nguyệt" không còn thấy ứng hiện. Mới hay tinh hoa của non sông vẫn là vật hiếm mà tạo vật bình dị vẫn là số nhiều, cho nên cây cỏ hay văn chương cũng là: "cảnh tùy chủ".

Hay là: hoa trong bụi rậm chưa muốn tỏa hương trời; ngọc ở giếng khơi chưa muốn phô vẻ quý, nên trần gian nhẫn nhục không biết chăng?

HOÀNG NGỌC PHÁCH

Viết và đọc tại một tổ chức văn học phụ nữ, 1929

***(Thời thế với văn chương**, 1941)*

XÁC ĐỊNH VĂN BẢN BÀI THƠ HỒ XUÂN HƯƠNG GỬI NGUYỄN DU

(Ý KIẾN CỦA GIÁO SƯ HOÀNG XUÂN HÃN VỀ TỪ "SƯƠNG SỊU")

Lần đầu tiên bài thơ Hồ Xuân Hương gửi Nguyễn Du được ông Trần Thanh Mại công bố trên ***Tạp chí Văn học*** tháng 11-1964. Đề của bài thơ này viết bằng chữ Hán *Cảm cựu kiêm trình Cần chánh học sĩ Nguyễn Hầu* (Nhớ người cũ, viết gửi Cần chánh học sĩ Nguyễn Hầu) với chú thích rõ: Hầu người xã Nghi Xuân, huyện Tiên Điền. Bài thơ như sau:

Dặm khách muôn nghìn nỗi nhớ nhung
Mượn ai tới đấy gửi cho cùng
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn
Giấc mộng rồi ra nửa khắc không!
Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập
Phấn son càng tủi phận long đong
Biết còn mảy chút sương đeo mái
Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong.

Trên tuần báo ***Văn Nghệ*** số 428 (24-12-1971) hai ông Trương Chính và Lê Thước lại đã dẫn luận khá kỹ càng. Năm 1979, khi viết ***Các nhà thơ cổ điển Việt Nam,*** nhà thơ Xuân Diệu lại đã rưng rưng cảm động về sự lý thú của cuộc tao ngộ văn chương này và cho rằng: quả có như vậy thì hay biết bao! Vì ***Truyện Kiều*** là tác phẩm "tót vời" của nguồn cổ điển, thơ Hồ Xuân Hương lại là tác phẩm "tót vời" của nôm na bình dân. Văn học là tiếng chim gọi đàn, là đồng thanh tương ứng, kẻ tung người hứng mới tăng sinh khí của một văn đàn.

Ấy vậy mà các nhà nghiên cứu xem ra vẫn dè dặt, chưa ai công nhận bài thơ này. Năm 1982 và năm 1987, giáo sư Nguyễn Lộc trong tập ***Thơ Hồ Xuân Hương*** (NXB Văn học) và giáo sư Lê Trí Viễn trong ***Nghĩ về thơ Hồ Xuân Hương*** (Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình, 1987) vẫn xếp bài thơ này nép xuống phần *Phụ lục* (đã gọi là *phụ lục* tức là phần chép thêm, chép thêm vào đấy cho người đọc tham khảo, chứ người soạn sách còn phân vân). Vì sao vậy? Vì bài thơ này, được chép trong tập ***Lưu hương ký*** là một tập thơ chữ Hán chép tay mà từ khi phát hiện (1964) nó vẫn bị giới nghiên cứu nửa tin nửa ngờ.

Vừa qua, nhân nghiên cứu thêm về văn bản Hồ Xuân Hương, tôi vô cùng lý thú trước một phát hiện của giáo sư Hoàng Xuân Hãn. Đối với tôi, phát hiện này rất quý giá bởi vì nó giúp chúng ta có thêm chứng lý mà khẳng định bài thơ này.

Chả là, năm 1964, câu thứ bảy của bài thơ trên đây được nhà nghiên cứu văn học Trần Thanh Mại phiên âm là *Biết còn mảy chút* SƯƠNG ĐEO MÁI. Năm 1973, ông Hồ Tuấn Niêm đề nghị phiên âm là TREO MÁI. Sự cân nhắc ở đây cũng chỉ là chỗ có nên chắt lọc gì ở cái nghĩa nói lái của hai từ "đeo mái" kia hay không. Cuối cùng là: từ Xuân Diệu, Nguyễn Lộc, Lê Trí Viễn và cả chúng tôi vẫn dùng *đeo mái*.

Năm 1983, giáo sư Hoàng Xuân Hãn tại Pari, đã giải quyết khác hẳn(1). Ông viết: dù đọc là *đeo mái* hay *treo mái* đều vô nghĩa, hoặc phải ép nặn mới hơi có nghĩa", "khi đọc Trần Thanh Mại, tôi (Hoàng Xuân Hãn) đã đoán sự lầm ấy, vì tôi biết rằng ông chưa biết thành ngữ cổ. Theo mặt chữ Nôm, có thể đọc hai chữ này ra *sương siêu* hoặc *sương siu*". Tôi đã chọn lọc *sương siu* vì trong *sương siêu* hai âm kép ươ và iê liền nhau thành khó đọc. Các tự điển cũ không có từ ấy. Giáo sư Hoàng Xuân Hãn dẫn ra ba thí dụ đã gặp để chứng minh:

1. Sách ***Thiên nam ngữ lục:***

"Quốc Tuấn nhớ lời cha truyền

Gặp cơn khổng tổng lòng bèn sương siu"

(1) ***Hồ Xuân Hương với vịnh Hạ Long***. Tập san ***Khoa học xã hội***, số 10-11, năm 1983, Pari.

(Vế 6315-316 trong bản của tôi, vế 6059-060 ở bản XB Văn học)

2. - *Sương siu vì một chữ tình"*

Tuồng *Thù thế tân thanh)*

3. - "*Nhớ những kẻ văn nhân tài tử*

Tủi sương siu vì một chữ tình

(Sách trên)

Vậy "theo ý mà suy, *sương siu* nghĩa là *bịn rịn*. Đó vừa là đúng ý thơ Xuân Hương. Còn chữ sau có âm mái nhưng trước đó đã có từ *mảy* và *chút*, thì ý *mái* không thuận bằng ý *mấy* nghĩa là *với*".

Câu thơ đọc thành:

Biết còn mảy chút sương siu mấy
Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong.

Như vậy, hai câu thơ cuối của bài này rất sáng nghĩa. Hồ Xuân Hương hỏi Nguyễn Du rằng: chả biết chàng vinh hiển vậy có còn *mảy may gì nỗi bịn rịn* với ta chăng, còn ta vẫn năm canh đơn độc vò võ trông chàng...

Vậy là đúng 20 năm, nhờ giáo sư Hoàng Xuân Hãn, các nhà nghiên cứu mới tìm ra cách đọc được hai chữ Nôm cổ này. Nhưng theo tôi, ý nghĩ phát hiện của giáo sư Hoàng Xuân Hãn không chỉ dừng ở đấy, mà về mặt *khảo chứng văn bản*, chúng ta đã có thêm một chứng lý

khá chắc chắn để khẳng định bài thơ này là của Hồ Xuân Hương. Và do vậy ***Lưu hương ký*** cũng có thêm một chứng lý mà tự khẳng định. Vì sao? Bởi vì, tuy chưa rõ tuồng *Thù thế tân thanh* ra đời năm nào, nhưng chúng ta biết chắc chắn rằng ***Thiên Nam ngữ lục*** là một diễn ca lịch sử bằng thơ Nôm được hoàn thành vào khoảng cuối thế kỷ XVII (***Từ điển văn học,*** tập 2, Hà Nội 1984).

Như vậy, rõ ràng là đến nửa đầu thế kỷ XIX khi Hồ Xuân Hương còn sống, *sương siu* có nghĩa là bịn rịn vẫn là thông dụng. Nó mới bị mai một chừng hơn thế kỷ nay. Nhờ bài thơ Hồ Xuân Hương gửi Nguyễn Du trên đây mà ngày nay chúng ta tìm lại được "nó".

ĐÀO THÁI TÔN

Nhân Dân Chủ nhật,

ngày 6-12-1992

XUÂN ĐƯỜNG ĐÀM THOẠI - MỘT NHỊP NỐI TRONG TIẾN TRÌNH DÂN GIAN HÓA THƠ CA HỒ XUÂN HƯƠNG

Cho đến nay, có thể nói được rằng: quá trình nghiên cứu Hồ Xuân Hương vẫn là một quá trình mà ở đó không ngừng xuất hiện những tư liệu mới lạ, hấp dẫn. Nhưng đó cũng lại là một quá trình mà hầu như những tư liệu sau luôn luôn có xu hướng phủ nhận những tư liệu trước đó. Thành thử, nhìn lại vấn đề Hồ Xuân Hương, mức hấp dẫn đôi khi vẫn cứ là vấn đề tư liệu. Bởi lẽ, giờ đây những tư liệu này không chỉ dừng lại ở một vài mâu thuẫn mờ nhạt, mà đã có những mâu thuẫn chồng chéo nhau, rất phiền toái nhưng không kém phần thú vị. Với tư cách là một tư liệu mới nhất(1), ***Xuân đường đàm thoại*** không ra ngoài hiện tượng trên đây. Như một tiếng nói có nhiều nhân chứng cụ thể, bài văn này lật lại toàn bộ cách hiểu về Hồ Xuân Hương, làm cho người ta không thể nào tin theo nó mà lại còn "luyến tiếc" những cách hiểu trước đây. Vấn đề đặt ra bây giờ hiển nhiên là: giữa ***Xuân đường đàm thoại*** và những tư liệu về Hồ Xuân Hương trước đây, đâu là tư liệu đáng tin

(1) Xin xem: Tạp chí ***Văn học*** số 3-1974

cậy hơn? Nếu không, ***Xuân đường đàm thoại*** có ý nghĩa gì? Quan hệ của nó trong việc nghiên cứu Hồ Xuân Hương là thế nào?

Thông qua việc tìm hiểu nội dung và bước đầu nghiên cứu văn bản ***Xuân đường đàm thoại***, bài viết này cố gắng đưa ra những suy nghĩ góp phần giải đáp những khúc mắc trên đây.

MỘT TIẾNG NÓI KHÁC LẠ VỀ TIỂU SỬ HỒ XUÂN HƯƠNG

Hiện nay, chúng ta có thể dễ dàng tìm được những cuốn sách mà do không nắm được cụ thể năm sinh, năm mất của Hồ Xuân Hương, người ta thường viết một cách chung chung: "Bà sống vào khoảng cuối Lê đầu Nguyễn". Thực ra, đây là một khái niệm rất đổi co giãn[1], bao hàm trong đó một khoảng

---

(1) Nhà Hậu Lê gồm 255 năm bắt đầu từ Lê Duy Ninh, niên hiệu Nguyên Hóa (1533-1548) đến Lê Duy Kỳ, niên hiệu Chiêu Thống (1787-1788). Nhà Nguyễn gồm 143 năm, bắt đầu từ Nguyễn Phúc Ánh, niên hiệu Gia Long (1802 - 1819), đến Nguyễn Vĩnh Thụy, niên hiệu Bảo Đại (1926-1945). Nói "cuối Lê đầu Nguyễn" mặc nhiên người ta sẽ nghĩ tới buổi giao thời từ Lê Chiêu Thống qua Tây Sơn sang Gia Long. Tuy nhiên, Lê và Nguyễn là hai khoảng thời gian dài, vì thế nói "khoảng" cũng có nghĩa là thời gian đó có thể co giãn về phía Lê hay Nguyễn hàng chục năm.

thời gian quá rộng để dung hòa rất nhiều giả thiết hợp lý về thời điểm sống của Hồ Xuân Hương. Dường như người ta không thấy băn khoăn gì lắm về giới hạn quá rộng của khái niệm thời gian này. Ấy là bởi trong rất nhiều tư liệu về Hồ Xuân Hương, chưa có một tư liệu nào khả dĩ đủ cơ sở chắc chắn để người ta dựa vào đó mà chỉ ra thời điểm sống của nhà thơ độc đáo này là nằm vào "khoảng" nào trong cái "khoảng cuối Lê đầu Nguyễn" quá co giãn kia.

Nhưng, sẽ phải từ giã tất cả những cách hiểu chung chung trước đây để ngạc nhiên nhận ra rằng: Không một giả thiết nào đã có về Hồ Xuân Hương có thể đứng vững được nếu tin vào ***Xuân đường đàm thoại.***

Xuân đường đàm thoại kể lại rằng: vào một ngày trong dịp tiết lập xuân cuối mùa đông năm Kỷ Tỵ, niên hiệu Tự Đức thứ 22 (1869), trong một bữa tiệc rượu ở vùng Bắc Ninh cũ, có một người đến muộn. Hỏi ra mới hay rằng ông ra vừa đi mai táng "Nghệ An tài nữ hiệu Cổ Nguyệt Đường tự Xuân Hương" về! Thế là bên chiếu rượu, các "tao nhân mặc khách" cùng nhau phẩm bình về tài năng phẩm hạnh của người đã khuất. Mỗi người ở một thái độ khác nhau: người mừng rỡ là Hùng Lĩnh Xuân Mai; người buồn thương là Hoa Đường Ngọc Như. Cả hai đều ngâm vịnh, tưởng nhớ Xuân Hương theo cảm xúc của mình! Người ta còn nhận ra một người xem ra có vẻ điềm tĩnh hơn, ấy là người đi mai táng Xuân Hương, họ Hứa, tiểu hiệu là Ngô Ban. Ngô Ban "nghiêng cạn mấy chén rượu uống ngay rồi ha ha cười, nói: "Theo ông ta,

việc mai táng người tài nữ kia là "một việc đáng cười mà cũng đáng than", chính ông và vài người đầy tớ đã chôn cất "nàng" ở cạnh núi Nguyệt Hằng, phủ Từ Sơn, huyện Đức Giang (thuộc Bắc Ninh cũ).

Những chi tiết hấp dẫn trong ***Xuân đường đàm thoại*** là như vậy đó. Nếu chỉ bằng vào những chi tiết này, người ta buộc phải suy ra một kết luận hoàn toàn khác trước: Hồ Xuân Hương đã sống - thậm chí đã sinh ra - vào đầu triều Nguyễn. Kết luận đó đương nhiên bao hàm một hệ thống phải xếp Hồ Xuân Hương vào "chiếu" các tác giả văn học của triều nhà Nguyễn chứ không phải thời Tây Sơn như chúng ta hằng quan niệm. Khỏi phải nói thêm rằng hệ quả này không chỉ đơn thuần ở việc sắp xếp một tác giả vào giai đoạn này hay giai đoạn khác trong lịch sử văn học mà chính việc sắp xếp này sẽ có ảnh hưởng không ít tới việc nhận xét và bình giá thơ văn của họ.

Chính vì vậy, một mặt chúng ta phải từ ***Xuân đường đàm thoại*** mà nhìn ngược lên những tư liệu đã có; mặt khác nghiên cứu kỹ nội dung ***Xuân đường đàm thoại*** để lý giải một cách tương đối hợp lý mối quan hệ giữa tư liệu này với toàn bộ tư liệu về Hồ Xuân Hương mà chúng ta đã có trước đây. Muốn như thế chúng ta buộc phải nhắc lại một cách ngắn gọn việc nghiên cứu về thân thế tiểu sử Hồ Xuân Hương từ hơn mười năm lại đây.

Vào những năm 1963, 1964, bằng nhiều bài báo viết về Hồ Xuân Hương, Trần Thanh Mại đã cho công bố

nhiều tư liệu mới, đặc biệt là bài tựa tập thơ ***Xuân đường đàm thoại*** và một phần thơ chữ Nôm, chữ Hán của tập thơ này. Đồng thời, ông cũng giới thiệu với bạn đọc những ý kiến của các nhà Nho Việt Nam và Trung Quốc ca ngợi thi tài của Hồ Xuân Hương trong những bài tựa ***Diêu Liên thi tập***(1). Những tư liệu đó tuy chưa phải đã là toàn diện nhưng cũng góp phần soi sáng thêm về con người Hồ Xuân Hương... Trần Thanh Mại không còn nữa! Ông không còn thời gian để nhận xét tỉ mỉ hơn về một vài chi tiết trong những tư liệu đã đưa ra. Song từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau nhưng tương đối ổn định, thống nhất, ông đã hé cho bạn đọc thấy một dung mạo Hồ Xuân Hương có nhiều nét khác lạ. Cho dù đây là một còn người có một tiểu sử còn nhiều điều "bí mật", nhưng cũng đã có vóc dáng khuôn hình của một người phụ nữ tài năng, từng trải qua cuộc sống có đôi phần lận đận. Và, cho đến năm 1814, bà đã có một tập thơ và ý thức khá rõ về đứa con tinh thần của mình qua việc nói với Tốn Phong Thị:

- "Đây là tất cả thơ văn trong đời tôi từ trước đến nay, nhờ anh làm cho bài tựa".

Qua lời nói này, cũng như qua lời kể của Tốn Phong Thị, người ta còn nhận thấy rằng: đến năm 1814, Hồ Xuân Hương đã là một người phụ nữ già dặn về tuổi đời, lăn lộn nhiều trong cuộc sống.

---

(1) Tập thơ của nữ sĩ Mai Am.

Và nếu như nàng Hồ Xuân Hương nào đó, trong nấm mồ xanh cỏ mà Miên Thẩm đã dành cho những lời thơ viếng thăm thương cảm kia đúng là Hồ Xuân Hương thì người ta sẽ biết chắc chắn rằng đến năm 1814, Hồ Xuân Hương đã không còn nữa. Như thế làm sao mà có thể tin rằng cho đến năm 1869, chúng ta vẫn có một Hồ Xuân Hương trẻ trung xuân sắc mà cái chết đã làm động tới can tràng của các "tao nhân mặc khách" bên trong mâm rượu như ***Xuân đường đàm thoại*** miêu tả?!

Xuân đường đàm thoại đã xuất hiện như một tiếng nói khác lạ, mặc nhiên bắt người ta phải xem xét lại những tư liệu về Hồ Xuân Hương trước đây. Sự thực là như thế. Vấn đề đặt ra lúc này không phải là muốn tin tư liệu nào, mà chính là ở chỗ tư liệu nào đáng tin cậy hơn. Và như thế nghĩa là ***Xuân đường đàm thoại*** phải được xem xét kỹ về nội dung cũng như về mặt văn bản.

PHẢI CHĂNG HỒ XUÂN HƯƠNG TRONG XUÂN ĐƯỜNG ĐÀM THOẠI LÀ MỘT KỸ NỮ?

Đọc ***Xuân đường đàm thoại***, một nhận xét có thể đưa ra là: đây là một bài văn mà hình thức có phần trau chuốt, âm điệu du dương. Cho dù cấu tứ và văn pháp còn vài chỗ có thể chưa phải là già dặn, chặt chẽ, nó vẫn có sức quyến rũ người đọc bởi lối văn thù tạc, đầy những âm điệu du dương, biền ngẫu. Nếu như

Lưu hương ký thi tự cho người đọc một cảm giác chân thật đáng tin cậy về mặt tư liệu qua lời văn già dặn, có việc có người của Tốn Phong Thị thì *Xuân đường đàm thoại* khó tránh được cho người ta cái cảm giác được đọc một bài văn ước lệ, một lối "văn chơi" thường sinh ra dưới ngòi bút của các "tao nhân mặc khách" sau những phút truy hoan "mâm chén bộn bề".

Xuân đường đàm thoại dẫn nhiều thơ văn quen thuộc, nhiều câu nói "cửa miệng" của các nhà Nho, trong đó có cả vài câu thơ chưa sáng nghĩa, làm cho bài văn có xu hướng đi từ chỗ mượt mà sang khuôn sáo. Đó đây, người ta đọc được nào là: "Thượng tri vong tình, hạ ngu bất cập tình: Tình chi sở chung, chính thị ngã bối", nào là "Trữ chi kim ốc, sủng thiện quán ngư bất vi lạm hỉ", nào là: "Tuy thiện kim vị năng thù nhất tiếu," nào là "Hồng quân dữ hồng nhan tương đố", vân vân và vân vân... Có thể thấy *Xuân đường đàm thoại* là loại văn "chi nghênh điệp tống", loại văn chơi, viết một cách tuỳ hứng, tuy lời lẽ hoa mỹ, nhưng toàn bài và ngay trong từng câu văn còn có nhiều chữ "nước". Đọc nghe vui tai nhưng khi dùng cũng cần có sự dè dặt.

Tuy nhiên, hãy gạt bỏ tất cả những yếu tố hình thức trên đây, chúng ta có thể thấy được gì qua hình ảnh người "tài nữ' được miêu tả trong *Xuân đường đàm thoại*? Nói một cách khác, người tài nữ này là người thế nào? Có gì khác với Hồ Xuân Hương mà chúng ta hằng quan niệm?

Cảm tưởng ban đầu của người đọc ***Xuân đường đàm thoại*** là tác giả của bài văn này đặt bút miêu tả người "tài nữ" dưới bóng sáng của số phận nhân vật Thúy Kiều. Nói một cách khác, hình tượng nàng Kiều đã ảnh hưởng sâu sắc đến tác giả khi đặt bút miêu tả người "tài nữ' kia. Nếu như Kiều "thông minh vốn sẵn tính trời, pha nghề *thi họa*, đủ mùi *ca ngâm, cung thương* lầu bậc ngũ âm..." thì người tài nữ trong ***Xuân đường đàm thoại*** cũng không kém: nào *đàn*, nào *cờ*, nào *rượu*, nào *thơ"*. Nếu như có một lúc nào đó Nguyễn Du xem câu chuyện đời Kiều là câu chuyện "phong tình cổ lục" thì tác giả ***Xuân đường đàm thoại*** cũng nghĩ rằng cuộc đời người "tài nữ" kia có thể viết thành một thiên "phong tình tân lục". Nếu như Kiều đã từng qua "thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần", phải trải qua nhiều phen điêu đứng trong cảnh tiếp khách thì người tài nữ ở đây cũng từng quen làm cái việc "cởi đai ngọc, nâng chén vàng"... ***Xuân đường đàm thoại*** cũng nói nhiều về thơ văn của người "tài nữ" này. Nhưng ngẫm ra, văn tài đó dường như bị chìm đi bởi những sáo ngữ cầm, kỳ, thi, tửu; bị lu mờ bởi những điển cố và thế "cân đối" của lối văn thù tạc... nên người đọc khó hình dung được tác giả định tập trung miêu tả mặt nào của người tài nữ này.

Điều đó khác xa với những tư liệu trước đây hoặc thiên về ca ngợi tài thơ văn, hoặc thiên về cảm thương cho số phận của nàng. Ca ngợi về thơ văn, Nham Giác Phu nói: Tôi mở tập ấy ra xem thì thấy những bài thơ

năm chữ, bảy chữ, những điệu ca, phú và từ chép đầy một quyển... Tập ***Xuân đường đàm thoại*** đầy vẻ gió trăng mưa móc nhưng đều là từ đáy lòng mà phát ra, biểu hiện thành lời nói... đúng với ý đã nói là: xuất phát từ tính tình mà dừng lại trên lễ nghĩa". Những lời nhắc tới Hồ Xuân Hương của Trương Đăng Quế, Trương Bỉnh Thuyên, những lời nhận xét trong ***Viêm bang tú khí*** cũng không có gì khác là ca ngợi tài thơ văn của Miên Thẩm, tuy chỉ là những vần thơ thương cảm cho số phận của một nàng Xuân Hương nào đó, người ta vẫn thấy ít ra là vài ý gần gũi với một số chi tiết quen thuộc về Hồ Xuân Hương.

Rõ ràng là: nếu với những tư liệu trước đây, chúng ta có thể nhận ra được bóng dáng một Hồ Xuân Hương - nữ sĩ, thì với ***Xuân đường đàm thoại*** ta khó có thể hình dung được trong các "ngón" cầm, kỳ, thi, tửu - và cả "tiếp khách" nữa - người tài nữ này thông thạo ngón nào hơn!

Trở đi trở lại trong ***Xuân đường đàm thoại*** là những từ ngữ quen thuộc đến lờn mòn: bạc mệnh, phù hoa, yên hoa, tài hoa, tình lang, tình khách... những từ ngữ mà trong văn chương cả Hán lẫn Nôm vẫn xa gần dùng để miêu tả người ca kỹ[1], những từ ngữ khơi dậy trong ký

(1) Chữ yên hoa, sách ***Từ Nguyên*** chú: dùng để chỉ kỹ nữ: chữ "phù hoa" nằm trong thành ngữ "phù hoa lãng nhụy", chỉ loại cỏ không quý, không mấy ai biết tới, cũng để ám chỉ người phụ nữ tầm thường.

ức người đọc cuộc đời người kỹ nữ bạc mệnh xưa kia mà Nguyễn Du đã từng xót thương tột độ trong bài thơ chữ Hán ***Điếu La thành ca giả*** của ông:

Nhất chi nùng diệm há bồng doanh
Xuân sắc yên nhiên động lục thành
Thiên hạ hà nhân lân bạc mệnh
Chủng trung ưng tự hối phù sinh
Yên chi bất tẩy sinh tiền chướng,
Phong nguyệt không lưu tử hậu danh
Tưởng thị nhân gian vô thức thú,
Cửu truyền hứa bạn Liễu Kỳ Khanh(1).

Bài thơ có một chú thích của Nhà xuất bản Văn học về Liễu Kỳ Khanh, rất có ích cho sự nghiên cứu mà chúng ta đang theo dõi, xin được phép ghi lại đây: "Liễu Kỳ Khanh tức Liễu Vĩnh, một nhà làm từ nổi tiếng đời Tống. Ông về già mới đỗ Tiến sĩ và giữ chức quan nhỏ.

---

(1) *Viếng người ca nữ đất La Thành:*
Cánh hoa đẹp thắm từ cõi tiên rơi xuống,
Sắc đẹp uyển chuyển làm rung động sáu thành.
Thiên hạ ai người thương kẻ bạc mệnh,
Dưới mồ chắc cũng hối hận cho cái kiếp phù sinh.
Nghiệp chướng phấn son lúc sống đã không rửa sạch được,
Sau khi chết chỉ để lại tiếng trăng gió,
Chắc rằng ở đời không ai hiểu mình,
Nên xuống suối vàng làm bạn với Liễu Kỳ Khanh.
(Bản dịch Nxb Văn học, Hà Nội, 1965)

Thuở thiếu thời thường lui tới các xóm chị em (...). Ông làm nhiều bài từ tả cuộc sống của kỹ nữ (...). Tương truyền, Liễu Vĩnh chết, kỹ nữ góp tiền chôn cất, tổ chức "ngày bảy viếng Liễu", "hội viếng Liễu".

Thật không hẹn mà nên: những từ ngữ miêu tả người ca kỹ thực thụ trong ***Thơ chữ Hán Nguyễn Du*** dường như trùng với hầu hết những từ ngữ chỉ phẩm cách người "tài nữ" trong ***Xuân đường đàm thoại***!

Nhưng tư liệu không chỉ dừng lại đây. Sự trùng hợp này lại tăng thêm lý thú, khi chúng ta đọc bài ***Ca trù*** viết về người kỹ nữ khác tên là... Hồ Xuân Hương!

Trong Đại An(1) *có nàng danh nữ,*

Hồ Xuân Hương là Nam Quốc Thúy Kiều.

So nghề chơi đủ hết mọi điều.

Trong thi, họa, cầm, kỳ hay hết cả...

... Tưởng đến chữ "thiên kim nan nhất tiếu".

Đã là nên đáo để động nhân tình,

So nghề chơi, làng tài tử đã kinh...

Trong ***Ca trù*** còn có một câu thơ mà ***Xuân đường đàm thoại*** đã dẫn:

---

(1) Bài ***Ca trù*** trong một cuốn sách chữ Hán viết tay, ký hiệu Thư viện KHXH, VN.100. Đại An: thuộc phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (nay là Nam Hà). Xin xem toàn văn bài ***Ca trù*** trên báo ***Tổ Quốc***, tháng 6 - 1978.

Nhi nữ hữu duyên lân phận bạc,
Anh hùng vô lệ diệc tâm bi.

Câu thơ này của ai? Của ***Ca trù*** hay ***Xuân đường đàm thoại***? Điều đó không quan trọng. Nhưng có phần chắc rằng đây là một câu thơ ca vịnh kỹ nữ quen thuộc đương thời mà cả hai đều mượn dùng trong văn cảnh tương tự. ***Xuân đường đàm thoại*** chả đã mượn những câu thơ Phạm Quý Thích vịnh Kiều để tả người "tài nữ" đó sao?

Nhìn ngược lại từ bài ***Ca trù*** qua bài thơ chữ Hán đề vịnh một kỹ nữ thực thụ của Nguyễn Du với những từ ngữ miêu tả phẩm cách của "các nàng", bỗng nhiên người đọc thấy người "tài nữ" trong ***Xuân đường đàm thoại*** được nổi lên những nét bản chất nhất. Nhưng chưa lúc nào bản chất đó lại hiện ra rõ rệt như những lời nhận xét về nàng của các nhân vật trong ***Xuân đường đàm thoại***: "Của lạ gái đẹp chính là bọn này đây". "Được của ấy cũng đủ sướng một đời"(1). "Thường thường nhiều người vì bọn ấy mà đau khổ. Ả mà không chết, ai là người không vương lụy; ả mà còn sống, ai là người vô tình cho được".

(1) Nguyên văn "vưu vật giai nhân chính thử bối dã", "đắc nhất vật túc dĩ úy tam sinh". Hai câu này, bản của Trần Quát dịch là: "của vưu vật khách giai nhân chính là bọn này", "yên ủi ba sinh là của ấy", e chưa sát tinh thần, văn cảnh.

Từ những nguồn tư liệu trên đây, phải chăng đã đến lúc chúng ta có thể nghĩ rằng: cũng như người "danh nữ" trong ***Ca trù***, người "tài nữ" được mang tên Hồ Xuân Hương trong ***Xuân đường đàm thoại*** thực chất là một kỹ nữ[1]?

Như thế là: nếu không kể đến nàng Xuân Hương mà Miên Thẩm đã ngậm ngùi thương cảm trong ***Long Biên trúc chi từ***[2], cho đến nay, chúng ta đã có: một Hồ Xuân Hương - bà chúa thơ Nôm; Một Hồ Xuân Hương trong những bài thơ, tư liệu chữ Hán; một Hồ Xuân Hương ở Đại An. Đâu là Hồ Xuân Hương - thi sĩ? Và đâu là Hồ Xuân Hương ca kỹ? Tại sao những ca kỹ trong ***Xuân đường đàm thoại*** và ***Ca trù*** lại mang tên Hồ Xuân Hương? Ý nghĩa giá trị của ***Xuân đường đàm thoại***?

XUÂN ĐƯỜNG ĐÀM THOẠI - MỘT NHỊP NỐI TRONG TIẾN TRÌNH DÂN GIAN HÓA CON NGƯỜI, TIỂU SỬ VÀ THƠ CA HỒ XUÂN HƯƠNG.

Với việc xuất hiện của ***Xuân đường đàm thoại***, chúng ta thấy toàn bộ tư liệu nghiên cứu về Hồ Xuân Hương hiện nay, bị chia thành hai mảng lớn: một

(1) Xin được lưu ý, chúng tôi nói: "Người tài nữ được mang tên Hồ Xuân Hương..." chứ không dám nói nhà thơ Hồ Xuân Hương là kỹ nữ. Hai khái niệm đó đương nhiên là có khác nhau.

(2) Trong bộ ***Thương sơn thi tập***.

bên là những tư liệu từ nhiều nguồn được phát hiện ở những thời gian, địa điểm, thư tịch khác nhau, có nhiều điểm trùng hợp, bổ sung cho nhau đưa lại cho người đọc cơ sở để nhận ra một Hồ Xuân Hương - thi sĩ, với những bài thơ Nôm tình tứ, sâu nặng và châm biếm, với những bài thơ chữ Hán mạnh dạn, mới mẻ; một bên là mảng tư liệu cũng được phát hiện bởi nhiều nguồn nhưng lại đưa lại cho người đọc ấn tượng đậm nét như một sự khẳng định phẩm cách ca kỹ của những người phụ nữ mang tên Hồ Xuân Hương trong đó.

Mảng tư liệu trên, chúng ta có thể kể đến ***Lưu hương ký*** thi tự, một bài văn chân thực, có việc có người, dựng lại một cuộc đời lận đận của nữ sĩ họ Hồ trong cảnh "mẹ nghèo, nhà túng" với tập thơ như ghi lại chính tình duyên và nỗi lòng mình - tập thơ mà khi gặp người tri âm là Tốn Phong Thị, nữ sĩ đã trao, nhờ làm cho bài tựa. Có thể kể đến những bài tựa in ở đầu ***Diệu Liên thi tập*** của nữ sĩ Mai Am, trong đó có những bài của Trương Đăng Quế và của hai nhà Nho Trung Quốc là Hoàng Diệu Khuê, Trương Bỉnh Thuyên ca ngợi thi tài của nữ sĩ họ Hồ. Cũng có thể kể đến bài ***Viêm bang tú khí*** nhắc tới Hồ Xuân Hương trong khi ca ngợi các nhà thơ phụ nữ Việt Nam...

Mảng tư liệu thứ hai chính là ***Xuân đường đàm thoại*** và bài ***Ca trù*** có khuynh hướng cưỡng lại, mâu thuẫn quyết liệt với mảng tư liệu trên, đưa lại cho người đọc bộ mặt ca kỹ của đối tượng được miêu tả trong đó.

Trong tình hình tư liệu như thế, buộc chúng tôi phải có thái độ dè dặt với việc sử dụng mọi tư liệu về Hồ Xuân Hương, đặc biệt là tư liệu ***Xuân đường đàm thoại***. Chúng ta không hoàn toàn loại bỏ mảng tư liệu mà ***Xuân đường đàm thoại*** là đại biểu, nhưng cũng không thể dựa vào đó trong khi chưa có cơ sở để phủ nhận mảng tư liệu trên đây. Việc nghiên cứu nhân vật Hồ Xuân Hương đòi hỏi chúng ta phải lý giải cho được mảng tư liệu mà ***Xuân đường đàm thoại*** là đại biểu. Nói cách khác, chúng ta phải xét xem: có thể xem ***Xuân đường đàm thoại*** như một tư liệu lịch sử, xác thực để nghiên cứu Hồ Xuân Hương không? Nếu không, trong việc nghiên cứu Hồ Xuân Hương, tư liệu này có giá trị gì?

Muốn vậy, chúng ta cần nhắc lại ngắn gọn ở đây quá trình và những khó khăn trong việc nghiên cứu tiểu sử, thơ ca Hồ Xuân Hương.

Từ mười năm lại đây, việc nghiên cứu thân thế tiểu sử và thơ ca Hồ Xuân Hương với ước muốn làm sáng tỏ một cách rành rẽ mọi chi tiết về đời sống cũng như quyền tác giả của từng bài thơ cụ thể của bà, nhiều lúc dường như đã trở thành một công việc có tính chất lý tưởng nhiều hơn là thực tế. Nếu như một mặt những vần thơ - nhất là một số thơ Nôm - được xem là của Hồ Xuân Hương, xuất hiện như một bông hoa lạ, lắm sắc màu trên thi đàn văn học dân tộc, đánh dấu một cách nhìn rất trần tục mà sắc nhọn, tung ra giữa xã hội phong kiến nghiêm túc giả tạo kia một chuỗi cười sảng khoái

và như những nghịch lý dùng hình thức trào lộng nhất để phát biểu những vấn đề nghiêm túc nhất của một giới tính bị cột chặt ngay từ trong nhịp thở bởi những "lễ giáo", "cương thường"... mà hàng thế kỷ qua đi, vẫn đủ sức hấp dẫn người đọc, thì việc tìm hiểu thật cụ thể bản quyền và đời sống tác giả của những vần thơ kia dường như luôn luôn gặp phải một sức bật, một sự khước từ quyết liệt.

Nhớ lại, đã một thời gian dài người ta tưởng đây là con người gần gũi lắm: Hồ Xuân Hương ư? Là con Hồ Phi Diễn, là vợ ông phủ Vĩnh Tường, là bạn Phạm Đình Hổ (tức Chiêu Hổ)... chứ có phải ai xa lạ! Nhưng giờ đây, Chiêu Hổ không phải là Phạm Đình Hổ, ông phủ Vĩnh Tường rất ít có khả năng là chồng Xuân Hương - nếu bà đã là con Hồ Phi Diễn... Thế là từ chỗ tưởng như Hồ Xuân Hương là con người ở một thời điểm xác định, có một quan hệ tương đối xác định với những con người xác định, đến chỗ người ta thấy đây là con người "cần phải nghiên cứu thêm".

Có người sốt ruột đã toan phủ nhận Hồ Xuân Hương với tư cách một con người cụ thể, lịch sử. Có người đã dè dặt tỏ mối hoài nghi khi đặt bút viết một đầu đề: "Hồ Xuân Hương - người lạ mặt"(1).

---

(1) Xem: *Hồ Xuân Hương - người lạ mặt* trong ***Quan điểm. Văn học và Triết học***, Nam Sơn, Sài Gòn, 1960.

Giữa lúc tiểu sử Hồ Xuân Hương ở vào tình trạng chưa có gì sáng rõ như thế, người ta tìm ra mối quan hệ họ hàng mới: Hồ Xuân Hương là em họ vị anh hùng áo vải Nguyễn Huệ! Nhưng tìm hiểu sâu những mối quan hệ này, người ta lại nhận ra rằng: Hồ Xuân Hương và Nguyễn Huệ không có họ hàng gì gần gụi cả(1).

Như thế là biện pháp đoán định thời điểm sống, hoạt động chủ yếu của Hồ Xuân Hương thông qua mối quan hệ trực tiếp của bà với những con người có lý lịch tiểu sử cụ thể như Hồ Phi Diễn, Phạm Đình Hổ, Nguyễn Huệ, không phải là biện pháp hiệu nghiệm. Nhưng rồi, với việc tìm ra Hồ Xuân Hương - nhà thơ chữ Hán và tập ***Lưu hương ký***, Trần Thanh Mại đã hướng người đọc vào việc theo dõi nhiều "bạn thơ" đã từng xướng họa với bà. Nào là Thạch Đình, Cư Đình; nào là ông Hiệp trấn Sơn Nam thượng, ông Hiệp trấn Sơn Nam hạ; nào là Hiệp trấn Trần Hầu, Chí Hiên, Thanh Liên, Tốn Phong Thị... và Nguyễn Hầu, Sơn Phủ... nhiều lắm. Có thể qua những tên tuổi này để tìm hiểu về con người Hồ Xuân Hương và do đó hiểu thêm thơ ca của bà chăng?

Có thể như vậy. Nhưng hiện nay, tất cả những tên tuổi trên đây còn nằm đó - trong ***Lưu hương ký*** - yên lặng, khép kín như những câu đố bí hiểm, thách thức sự

(1) Xem Đào Thái Tôn: *Hồ Xuân Hương có quan hệ họ hàng gì với Nguyễn Huệ không*?Tạp chí ***Văn học*** số 4-1971.

tìm tòi. Để ý, sẽ thấy những tên tuổi kia chỉ là những biệt hiệu, chứ không lóe ra một tên thật nào. Có vội vàng lắm không nếu giờ đây chúng ta nhận xét: tiểu sử Hồ Xuân Hương không hề ưa một sự sáng sủa, rõ ràng nào. Tất cả những "ai" có quan hệ - dù là tao nhã với bà, đều xuất hiện dưới một biệt danh khép kín. Có một lúc nào đó, một tên tuổi cụ thể nào đó được ghép vào quan hệ này thì, xem kỹ lại, cứ bị bật ra. Lạ lắm!

Có điểm lại hệ thống quá trình và những biện pháp tìm tòi nghiên cứu tiểu sử của Hồ Xuân Hương như thế, mới thấy được cái thấp thỏm hồi hộp trước sự xuất hiện của ***Xuân đường đàm thoại***.

Với ***Xuân đường đàm thoại***, lại một lần nữa người ta thấy bật ra những tia sáng mới trên chặng đường nghiên cứu: người ta chăm chú theo dõi từng tên người, từng biệt hiệu trong đó. Đây là Hoa Đường Ngọc Như, đấy là Hùng Lĩnh Xuân Mai, đây là chàng Ngô Ban họ Hứa. Nhưng tiếc thay đó cũng lại chỉ là những bí danh, chưa biết tra cứu vào đâu cho rõ được. Duy chỉ có tác giả ***Xuân đường đàm thoại*** làm người ta đặt nhiều kỳ vọng hơn cả. Đó là Mai Nham. Người ta muốn qua tiểu sử rõ ràng minh bạch và cụ thể của Mai Nham để trực tiếp đi đến kết luận hoàn toàn khác trước về Hồ Xuân Hương, thì sự nghiên cứu văn bản làm người ta phải nghi ngờ quyền tác giả của bài văn này. Và do đó, những chi tiết về Hồ Xuân Hương mà tư liệu này mang lại, lại cần phải có một sự giải thích khác. Sự giải thích này đương nhiên

sẽ bao hàm việc bình giá, nhận xét giá trị của ***Xuân đường đàm thoại*** và vai trò của nó trong việc nghiên cứu về Hồ Xuân Hương.

Như trên chúng ta đã thấy, ***Xuân đường đàm thoại*** và bài ***Ca trù*** về Hồ Xuân Hương thực chất là những tư liệu ca ngợi một người kỹ nữ. Những tài liệu đó làm cho người ta nghĩ rằng đến triều Nguyễn, Hồ Xuân Hương đã không còn nữa, nhưng tên tuổi của bà đã trở thành một biểu tượng của một người phụ nữ mà cá tính phóng túng độc đáo đã vượt quá xa những giáo lý phong kiến cứng đờ và máy móc, phát biểu được - dù chỉ là một vài tiếng nói mang ít nhiều nét tự ý thức về cá nhân và giới tính của mình. Dưới tầm mắt "bất cận nhân tình" khô lạnh và chết cứng trong lễ giáo phong kiến của các "nhà Nho" trước kia, một tiếng nói đột xuất như thế, đương nhiên sẽ dễ dàng bị đẩy sang phía tiếng nói của những kẻ "bất luân", "phi đạo", phá phách. Ở miệng một kẻ nam nhi, đó là tiếng nói của "phường trốn chúa", ở miệng một kẻ má đào, đó là tiếng nói của "quân lộn chồng". Đó là tiếng nói của những người phụ nữ tầm thường, những kẻ "phù hoa lãng nhụy", "xướng ca vô loài!". Với ý nghĩ như thế ***Xuân đường đàm thoại*** và bài ***Ca trù*** về Hồ Xuân Hương thực chất là biểu hiện của một cách nhìn của một số nhà Nho trước kia đã dẫn đến khuynh hướng ả đào hóa con người và thơ ca Hồ Xuân Hương.

Đương nhiên, đó chỉ là những nhận xét thông qua nội dung ***Ca trù*** và ***Xuân đường đàm thoại*** - một nhận

xét mang nhiều ý nghĩa giả thiết có thể có phần hợp lý. Với một nhận xét như thế, có thể nói rằng ***Xuân đường đàm thoại*** không phải là đề cao, mà thực chất là tư liệu đã hạ thấp phẩm chất một Hồ Xuân Hương - nữ sĩ mà chúng ta hằng trân trọng. Nhưng mặt khác, đó cũng là bằng chứng khá cụ thể để chúng ta nắm bắt được một cách nhìn thiển cận, cay nghiệt và lạc hậu của một số "nhà Nho" đương thời về Hồ Xuân Hương.(1)

Với nhận xét ***Xuân đường đàm thoại*** là biểu hiện một cách nhìn sai lệch xuyên tạc về Hồ Xuân Hương thông qua lăng kính thiển cận, lạc hậu của một số nhà Nho trước đây, chúng tôi muốn bàn tới một vấn đề có ý nghĩa hơn: phải chăng trước ***Xuân đường đàm thoại***, có

---

(1) Nếu để ý rằng không chỉ ở thời Tự Đức mà cho mãi tới những năm 30 của thế kỷ này, nhiều nhà Nho, kể cả những người có tiếp thu "tân học", vẫn nhìn nàng Kiều với con mắt khắc nghiệt thế nào, ta mới thấy rõ ý nghĩa mối liên tưởng ca kỹ Hồ Xuân Hương - Kiều đã thấy trên đây. Với Tản Đà, cái nhìn khắc nghiệt đó xảy ra ở nụ cười mai mỉa trong phút bi kịch nhất của đời Kiều bên Hồ Tôn Hiến:

Đôi hàng nước mắt đôi làn sóng
Nửa đám tang chồng, nửa tiệc quan!

Với Huỳnh Thúc Kháng thì:

Đã mang thân thể nương nhà thổ,
Còn trách ông cha vụng kiếp tu?

Một cách nhìn như thế, trở lui về triều Nguyễn mong gì có một sự độ lượng thể tất nhân tình hơn?

thể khá xa, tiếng nói của Hồ Xuân Hương đã trở thành một tiếng nói đột xuất mang nhiều ý nghĩa nhân bản, nhân đạo. Tiếng nói đó có thể chỉ nhỏ nhẹ như một lời hẹn ước, thề nguyền đôi lứa nào đó, tựa hồ như vài ý thơ bạo dạn trong ***Lưu hương ký***; có thể chỉ là tiếng thở than về thân phận đắng cay "ba chìm bảy nổi" của một giới tính ý thức rõ được năng lực và trí tuệ, phẩm cách của mình; hay đôi khi, cũng chỉ là một tiếng cười giễu cợt sảng khoái mà chính tác giả chưa hề ý thức được đó là một nghịch lý để vạch trần sự thật nghiêm túc nhất mà sau này chúng ta ghép vào một trong những ý nghĩa của hai chữ "nhân quyền". Có điều là một tiếng nói như thế, ở một thời điểm lịch sử cụ thể, ở một con người cụ thể, lại là một phụ nữ có một hoàn cảnh chắc chắn không phải là sống trong nhung lụa như một Mai Am nào đó, thì phương tiện chủ yếu để bảo tồn tiếng nói đó đến nay, không có gì khác hơn là lòng người, là "bia miệng". Đó là phương tiện thường thấy của văn học dân gian, phương tiện không biết tự bao giờ đã giữ lại từng cánh cò cánh vạc, từng tiếng ru xao động lòng người.

Nhưng, vấn đề Hồ Xuân Hương - hiện tượng thơ ca Hồ Xuân Hương, không thể xem như đồng nhất với hiện tượng ca dao tục ngữ của văn học dân gian, dù chỉ trong phạm vi phương thức lưu truyền, sáng tác; mặt khác, nó cũng không thể được quan niệm như một thứ văn bản nào đó, sòng phẳng, truyền lại từ xưa tới nay, hoặc như những dị bản thường thấy của một vài tác giả nào đó.

Vấn đề Hồ Xuân Hương, hiện tượng thơ ca Hồ Xuân Hương, có lẽ cần phải được quan niệm, giải thích như một tiến trình mang màu sắc "tâm lý sáng tác tập thể trong đó tính tập thể không loại trừ khả năng sáng tác cá nhân, mà ngược lại, bao hàm nó như là một điều kiện bước đầu cần thiết, không bị đồng hóa với tính phi cá nhân"(1).

Với ý nghĩa đó, chúng ta sẽ nhìn nhận những tư liệu có thể rồi đây sẽ tìm thấy thêm, như ***Xuân đường đàm thoại*** và ***Ca trù*** về Hồ Xuân Hương, như một khuynh hướng tiểu thuyết hóa, một lớp huyền thoại dày đặc bao quanh sáng tác cá nhân của nữ sĩ họ Hồ, để từ đó chúng ta có thể tìm ra được những lớp vỏ xa hơn, "bên ngoài" hơn, dễ thấy hơn. Đó là những bài thơ Nôm quá trùng nhau về thủ pháp nghệ thuật, về ý về lời - những bài thơ khi gây cho người đọc một cảm giác "trần tục" đến khó chịu, làm cho đã một thời người ta đã có xu hướng nhận thức sai lầm về thơ ca Hồ Xuân Hương, từ đó đồng nhất tên tuổi nhà thơ với ý nghĩa tục nhảm rất lộ liễu. Đó là những bài thơ của nhiều người khác mà từ lâu, dưới tác động của "tâm lý sáng tác tập thể" này, đã được xem là của Hồ Xuân Hương(2).

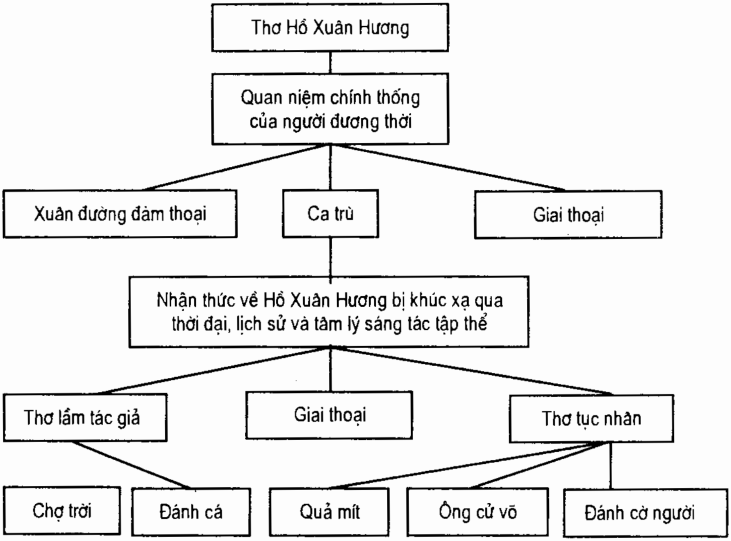
---

(1) V.E. Gu xép: ***Mỹ học Folklo***. Tài liệu dịch, Viện Văn học.

(2) Xin xem Xuân Diệu: *Những bài thơ về cảnh đẹp Sài Sơn và chùa Thầy*, Tạp chí ***Văn học*** số 2-1978. Đào Thái Tôn: *Về bài thơ "**Đánh đu**" được xem là của Hồ Xuân Hương*, Tuần báo ***Văn Nghệ***, số 25, ngày 25-6-1978.

Chính là nhờ vào sự xuất hiện của những tư liệu loại này, chúng ta có thể hình dung được bước chuyển hóa từ cái lõi của một cá tính, một bản lĩnh Hồ Xuân Hương – nữ sĩ với những sáng tác ban đầu "nguyên chất" có thể không nhất thiết phải là nhiều nhặn gì rất cá nhân cá thể đến "hiện tượng Hồ Xuân Hương" hiện nay, một hiện tượng đã bao phủ dày đặc nhiều lớp người, những bước nhận thức trong một chuỗi dài lịch sử, trở thành đậm màu sắc "tâm lý sáng tác tập thể", nhưng không có nghĩa là phi cá nhân.

Có thể hình dung tiến trình dân gian hóa thơ Hồ Xuân Hương và vai trò của ***Xuân đường đàm thoại*** trong tiến trình đó như sau:



Nói như thế, không có nghĩa là chúng ta có xu hướng "tước bỏ" đi những "di sản" ngày càng phong phú, phong phú đến trùng lặp của những bài thơ Nôm Hồ Xuân Hương, từ đó làm nghèo nàn và hạ thấp giá trị của nhà thơ này, mà ngược lại chính một quan niệm như thế sẽ giúp ta có thể bình tâm nhận ra những gì là tư tưởng cốt yếu của một Hồ Xuân Hương mà chúng ta hằng yêu mến, có một ý thức phân tích nhận định đặng trả lại cho bà những thi phẩm xứng với lòng yêu mến của chúng ta.

Vả chăng, thơ ca là chuyện "văn hành công phí", có sức sống nội tại, có "định đề Ác-si-mét" của nó: đáng chìm bao nhiêu nó chìm; đáng nổi bao nhiêu, nó nổi bấy nhiêu. Mấy ai dìm đi được?

Do vậy, vạch ra được những lớp vỏ huyền thoại dân gian trong thơ ca Hồ Xuân Hương mà biểu hiện cụ thể là ***Xuân đường đàm thoại***, vạch ra được những bằng chứng tiếp nối từ một Hồ Xuân Hương - cá thể, đến một Hồ Xuân Hương - tập thể, không có nghĩa phủ nhận hay hạ thấp một Hồ Xuân Hương với tư cách như một điều kiện rất cần thiết của hạt nhân ban đầu làm nên "tính cách Hồ Xuân Hương". Ngược lại, chính suy nghĩ này đã nâng tầm nhà thơ lên như vai trò tiên phong của một cách nhìn, một lối nhìn, một giọng nói trong một thời đại lịch sử nhất định. Có lẽ một trong những vinh quang của nhà thơ là ở chỗ đóng một vai trò tiên phong: tiên phong trong tầm nhìn, tiên phong trong dáng vẻ, và để

lại một ảnh hưởng khó phai mờ trong suy nghĩ, trong cách thể hiện của lớp người sau. Trong lĩnh vực này, có thể nói, một tác giả càng để lại ảnh hưởng sâu đậm cho người sau, thậm chí bị người sau bắt chước, vay mượn, không những không mất đi mà ngược lại, chính việc đó sẽ càng làm cho bản lĩnh thi nhân trở nên cao vọi, phổ biến, bất tử và phong phú hơn nhiều.

Với ý nghĩa như thế, chính những huyền thoại, chính sự vay mượn của đông đảo lớp người, đã nâng tầm Hồ Xuân Hương lên cao hơn, in sâu hơn vào tâm trí ngưỡng mộ của mọi người. Sẽ không sao cả khi người ta thấy băn khoăn trước hiện tượng hàng trăm bài thơ hiện nay được xem là của Hồ Xuân Hương mà không mỗi chốc phân biệt rạch ròi được đâu là những bài thơ cội nguồn, đâu là những chi lưu phân rẽ - với tư cách chính xác văn bản học.

Hãy để cho tất cả những bài thơ đó lưu hành để thực hiện đời sống sinh động của một phong cách, thể hiện tác động không cưỡng lại được của Hồ Xuân Hương vào đời sống văn học dân gian trong suốt thời gian dài lịch sử với những khúc quanh đặc thù, tế nhị của nó. Chúng ta tin rằng công chúng độc giả ngày nay sẽ tự biết quên đi một cách rất tự nhiên những bài "thơ" nào đó - dù nhiều chăng nữa - bám quanh tầm vóc đặc xuất của Hồ Xuân Hương, để giữ lại trong tình cảm thẩm mỹ của mình những câu thơ, bài thơ không dễ gì quên được của một cá tính khá hiếm hoi trong xã hội oi bức ngột ngạt

và giả dối xưa kia. Khi đó, tất cả những huyền thoại, tất cả những ***Xuân đường đàm thoại***... những bài thơ trong dân dã được coi là của Hồ Xuân Hương, dù đã xa với cội nguồn, sẽ trở thành phương tiện, lớp vỏ để chuyển lưu và bảo vệ những cốt lõi tư tưởng của thơ ca Hồ Xuân Hương, ngày một dày hơn, vững chắc hơn.

ĐÀO THÁI TÔN

NHÂN HỨNG CŨNG VỪA TOAN CẤT BÚT...

Tôi biết anh Đào Thái Tôn theo đuổi Hồ Xuân Hương từ lâu, như một định mệnh. Luận văn tốt nghiệp khóa Cao học Hán học của anh về Hồ Xuân Hương. Cái "vạ vịt" năm ấy ở Viện Văn, nghe đâu, cũng vì Hồ Xuân Hương. Và, gần đây, luận văn phó bảng (PTS) cũng lại Hồ Xuân Hương. Bởi thế, cuốn ***Thơ Hồ Xuân Hương, từ cội nguồn vào thế tục***(1) của anh lần này, có thể nói, là sự không thiệt thòi của công đeo đẳng. Biết anh từ thuở cùng mặc áo xanh, đọc anh cũng lắm dầu vậy tôi vẫn ngần ngại khi cất bút... Những dòng tản mạn này, bất quá, cũng chỉ là sự nhân hứng.

Công trình khảo cứu (tôi muốn phân biệt với nghiên cứu) công phu, lại được đốn ngộ bởi một công án - bài báo của một bậc chưởng môn chánh phái đầy uy tín như giáo sư Hoàng Xuân Hãn, nên đọc rất thú vị. Nó tổng kết và đẩy xa hơn một khuynh hướng nghiên cứu, một giả

---

(1) Nhân đọc: Đào Thái Tôn. ***Thơ Hồ Xuân Hương, từ cội nguồn vào thế tục***, Nxb Giáo dục, H.1993.

thuyết khoa học, có tính chất văn bản học - một lĩnh vực khoa học còn xa lạ lối tư duy đại khái. Để bạn đọc dễ theo dõi vấn đề trình bày, tôi xin làm một việc thô bạo là rút ra sợi dây cái xuyên qua một rừng những luận cứ, tham khảo, đối chiếu, suy lý trên khối tư liệu hiện có của tác giả: Hồ Xuân Hương tác giả của thơ Nôm truyền tụng (TNTT) là Hồ Xuân Hương tác giả của ***Lưu hương ký*** (LHK). Cuốn sách lưu hương đáng tin cậy hơn về mặt văn bản (vì nó được ghi chép sớm hơn và hiện còn ngậm viên ngọc từ cổ "sương siu mấy") nên phải lấy phong cách LHK làm chuẩn để tuyển lựa TNTT. Có thể nó, trong bối rối nhiều năm của việc xử lý văn bản và tiểu sử Hồ Xuân Hương, nay bỗng có được lập luận gọn gàng, chặt chẽ, đẹp lạnh lùng như trên thật dễ có ma lực, gây ấn tượng "quả trứng Côlông". Nhưng, có lẽ, điều thú vị hơn là trên hành trình "từ cội nguồn về thế tục", anh Đào Thái Tôn đã không lôi độc giả đi một mạch, thẳng băng, mà biết tạo ra nhiều đoạn quanh co, uốn lượn, thậm chí lối rẽ, để bạn đọc được tự do nhẩn nha, suy nghĩ và mơ mộng. Kể cả sự mơ mộng về những giả thuyết khác, hướng đi khác.

Vốn có một hứng thú lâu bền với chữ nghĩa của TNTT, nhất là khi nó được nhìn ngắm từ một nguồn sáng uyên nguyên, trí tưởng tôi luôn mơ về một chân trời khác, khá ngược hướng với luân lý của nhà khảo cứu. Sự thật trong phê bình và nghiên cứu văn học là một điều quan trọng, nhưng mở rộng không gian thẩm mỹ là một

điều quan trọng khác, miễn là đạt đến sự nhất quán của tư duy. Nói như anh Đào Thái Tôn, những sai lầm tôi phô bày ra đây, có thể, là những "sai lầm hợp lý hơn" những người đi trước, dĩ nhiên, những người cùng một đường với mình.

Trước hết, tôi cho rằng, vấn đề Hồ Xuân Hương tác giả TNTT và Hồ Xuân Hương tác giả LHK có phải tuy hai mà một không còn chưa giải quyết xong. Hình như mọi người thừa nhận điều đó một cách tiên nghiệm. Quả thật, trong quá trình truy tìm tiểu sử Hồ Xuân Hương, một tiểu sử vốn gồm nhiều đoán định, việc phát hiện ra LHK với những dữ kiện lịch sử dễ làm người ta ngộ nhận, mặc dù chưa có những bằng cớ xác thực để hợp nhất hai cái tên trùng ấy với nhau.

Giáo sư Nguyễn Lộc, một người nghiên cứu và giảng dạy thơ Hồ Xuân Hương lâu năm, bày tỏ sự hoài nghi của mình khi thấy sự khác nhau quá xa giữa hai nhóm thơ: "So sánh những bài thơ trong LHK với những bài thơ lâu nay được truyền tụng là của Hồ Xuân Hương, thì trừ cái tình cảm phóng túng ra, nó khác nhau về mọi phương diện, đến nỗi khó có thể nghĩ rằng đó là tác phẩm của cùng một người sáng tác... Không phải chỉ khác nhau vì một đằng thuần túy trữ tình, còn một đằng thì có cả thơ trào phúng. Mà khác nhau từ phong thái, cá tính đến cách cảm nhận cuộc sống. Cách sử dụng ngôn từ, bút pháp... có thể đến một lúc nào đó, có những cứ liệu vững chắc cho phép khẳng định hai nhóm thơ này

tuy khác nhau như thế nhưng vẫn là của cùng một tác giả (bởi vì dù sao cũng phải tính đến khả năng có những ngoại lệ), khi ấy cố nhiên chúng ta sẽ nói về Hồ Xuân Hương trên cả hai nhóm thơ"(1).

Có lẽ, cái "lúc nào đó" mà giáo sư Nguyễn Lộc nói ở trên còn chưa phải là lúc này, bởi vì người ta chưa thấy những "cứ liệu vững chắc". Với truyền thống "bảo quản miệng" của chúng ta, sự chờ đợi có thể không biết đến bao giờ. Giá như trong LHK có lẫn vào đấy dù chỉ một bài thơ thuộc nhóm TNTT gần với nó hơn cả như ***Chiếc bách*** chẳng hạn, giá như có một bài thơ nào đó còn ở dạng "cội nguồn" mà sau đó mới bị "thế tục" hóa đi thì thật dễ đi đến một kết luận. Nhưng điều đó không có. Còn như sự giải thích hiện trạng này mang tính phỏng đoán của giáo sư Hoàng Xuân Hãn thì, vô hình trung, chỉ làm lộ ra cái khoảng cách mà cầu kiều cũng khó bắc nổi giữa hai nhóm thơ: "Có một thứ thơ bỡn cợt, tinh nghịch của Hồ Xuân Hương thời son trẻ. Ấy là những bài thơ ứng tác "trong khi phải đương đầu với những thư sinh tròng ghẹo, thử thách" mà Xuân Hương đã làm. Bà không quan tâm đến loại thơ này, nên không đưa vào ***Lưu hương ký***. Ngược lại, "truyền tụng dân gian thường chỉ nhớ loại thơ ấy mà thôi"(2).

---

(1) Nguyễn Lộc, ***Thơ Hồ Xuân Hương***, Nxb Văn học, H. 1992 tr.89.

(2) Đào Thái Tôn, sđd tr 42.

Theo anh Đào Thái Tôn, chung quanh Hồ Xuân Hương luôn luôn diễn ra sự dân gian hóa thơ và huyền thoại hóa tiểu sử. Bởi vậy, bên cạnh một Hồ Xuân Hương tác giả LHK, còn có một Xuân Hương của ***Xuân đường đàm thoại*** (nguyên là một kỹ nữ thời Tự Đức)... Nếu vậy, Hồ Xuân Hương của TNTT cũng có thể là một người khác trùng tên, hoặc được gán tên. Thậm chí, có khi đấy chỉ là sự mạo danh của những Hồ Xuân Hương được thì cũng chẳng sao, miễn không phải là thứ "nhị vị nhất thể".

Hồ Xuân Hương của LHK và Hồ Xuân Hương của TNTT đã cầm chắc không phải là một thì hà tất phải đặt vấn đề lấy LHK làm thước đo, làm hệ quy chiếu để tuyển chọn TNTT. Nhưng giả thử hai vị là một thì đó chưa chắc đã phải là một giải pháp tối ưu, bởi vì lấy một tập thơ trung bình làm khuôn thước để đong đo một tập thơ độc đáo, đặc sắc thì tránh sao khỏi làm thiệt thòi cho tác giả đã đành, mà, quan trọng hơn, cả độc giả. Đó là còn chưa nói đến sự lý giải nhóm TNTT từ trước đến nay chủ yếu vẫn trên quan điểm xã hội học, đạo đức học... nên nhiều khi hắt nước bẩn hắt luôn cả đứa trẻ trong chậu.

Vậy tuyển chọn thơ Hồ Xuân Hương (tức TNTT) nên dựa vào tiêu chí gì, vì ở đấy rõ ràng có sự xâm thực của dòng văn học dân gian. Năm 1961, trên Tạp chí Văn học, ông Trần Thanh Mại đã chia thơ Hồ Xuân Hương

thành ba loại: a) những bài thơ có tính tư tưởng cao và phương pháp nghệ thuật thanh nhã, b) những bài thơ có yếu tố tục, nhưng yếu tố đó nhằm mục đích yêu cầu tiến bộ. c) những bài có tính chất khêu gợi không lành mạnh, những bài có yếu tố dâm. Dĩ nhiên, hai loại thơ sau sẽ không phải là của Hồ Xuân Hương, một "nhà thơ phụ nữ nghiêm túc". Nhưng biện pháp này gặp phải những chướng ngại không dễ khắc phục bởi hiểu thế nào là dâm, thế nào là tục thật không đơn giản. Và trong thơ Hồ Xuân Hương liệu có ranh giới giữa thanh và tục?... Dường như cảm nhận được những khó khăn đó, ông Mại đã bắt đầu viện dẫn đến phạm trù phong cách. Đến năm 1982, giáo sư Nguyễn Lộc kiên quyết đưa vào phong cách để tuyển chọn tác phẩm Hồ Xuân Hương. Đây là một quyết định hết sức đúng đắn, khả thi. Bởi vì, theo giáo sư, "phong cách của một nhà thơ dù thay đổi, vẫn có những mặt thống nhất mà căn cứ vào đó, người ta vẫn có cơ sở nhận diện được nhà thơ ấy"[1].

Thống nhất với ý kiến của giáo sư Nguyễn Lộc, đến đây nhà khảo cứu lại gặp phải vấn đề cần giải quyết:

1- Thế nào là phong cách; 2- liệu có thể tìm được phong cách thơ Hồ Xuân Hương trên một văn bản đã bị "nhuận sắc, thêm bớt"?

---

(1) Nguyễn Lộc, sđd tr.13.

Theo Đào Thái Tôn, cho đến nay chưa ai đưa ra được một định nghĩa rõ ràng về phong cách nói chung và phong cách thơ Hồ Xuân Hương nói riêng. "Đó đây chúng ta chỉ đọc được một vài đoạn nhận xét, bình giảng của các nhà thơ, nhà nghiên cứu... Đại loại như: "Hồ Xuân Hương là con người của trần tục là người chỉ ca ngợi về trần tục và những niềm vui trần tục", hay "với Hồ Xuân Hương không có cảnh nào chết cứng, đứng yên, bất động. Cảnh của Xuân Hương luôn luôn sống động cựa quậy, luôn luôn dồi dào sức trẻ..."[1]. Không coi những lời bình tán trên là những mệnh đề xác định phong cách thơ Hồ Xuân Hương, anh Đào Thái Tôn tìm phong cách thơ của nữ sĩ qua lời của Tốn Phong Thị và ý kiến của các nhà nghiên cứu ba chục năm qua. Đó là "học rộng mà thuần thục" "vui mà không buông tuồng, buồn mà không đau thương, khốn mà không lo phiền, cùng mà không bức bách"...[2]. Có lẽ, những mệnh đề xác định phong cách này cũng chẳng sáng rõ được bao nhiêu. Chúng luôn luôn bị nhập nhằng giữa con người và tác phẩm, văn và người. Bảo rằng nói về bản thân Hồ Xuân Hương cũng được, mà nói về thơ của bà cũng được. Có tình trạng chồng chéo như trên là do từ lâu người ta quá gắn bó với định nghĩa về phong cách của Buyphông: "Phong cách, đó là con người" (Ly style, c'est l'homme). Định nghĩa này ra đời nhằm chống lại

(1) Đào Thái Tôn, sđd tr 37.

(2) Đào Thái Tôn, sđd tr 38.

lối nghiên cứu văn học quy phạm không chú ý gì đến cá nhân tác giả (tâm hồn tâm lý, lý tưởng, cá tính...), nhưng rồi lại chỉ chú ý đến tiểu sử tác giả, nhất là tiểu sử xã hội; không thừa nhận tác phẩm có tính tự tại (autonomie) và đời sống vô thức của nhà văn; đồng nhất tác giả và tác phẩm nên sinh ra lối nhận xét tác phẩm dựa vào những sự kiện đời sống của nhà văn. Cũng vì vậy mới có kiểu làm ngược lại là dựa vào văn bản tác phẩm để xây dựng tiểu sử tác giả như Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến đã làm với trường hợp Hồ Xuân Hương.

Ngày nay, xác định phong cách tác phẩm, trước hết, người ta xác định nó qua ngôn ngữ và bằng ngôn ngữ của tác phẩm đó. Sau những phát kiến của nhà ngôn ngữ học Xôtxuya, ngôn ngữ không còn là một thứ vỏ đựng thông thường nội dung của tác phẩm văn học. Bởi mỗi một mã ngôn ngữ đồng thời cũng là mã tâm lý (cá nhân và dân tộc), là tư tưởng, là triết học. Cho nên phong cách là sự lệch chuẩn của ngôn ngữ chung (cũng có khi thứ ngôn ngữ chung này được đại diện bằng ngôn ngữ của những tác phẩm khác). Độ chênh của sự lệch chuẩn như một vết nứt địa chấn cho phép nhìn sâu vào lòng tác phẩm để khám phá tưởng tượng.

Bởi vậy, muốn tìm phong cách thơ Hồ Xuân Hương chỉ có thể và phải tìm ở chính TNTT. Người ta không thể đi tìm chuẩn của nó ở tiểu sử tác giả hay ở một tác phẩm khác, dẫu của chính bà. Có thể chọn lấy 20 hoặc 30 bài thơ theo sự mách bảo của trực giác nghệ thuật hay theo

ý kiến của đa số nhà nghiên cứu cho là của chính Hồ Xuân Hương, rồi so sánh tìm ra những yếu tố bất biến, những nét được lặp đi lặp lại ở hầu hết những bài thơ, tổng hợp lại và so với chuẩn, lý giải được tính thống nhất của chúng. Đó là phong cách thơ Hồ Xuân Hương. Phong cách là một yếu tố kiến trúc của bài thơ thấm vào mọi cấp độ của thi phẩm nên mọi sự "nhuận sắc, thêm bớt" chỉ có thể tô đậm, hoặc làm mờ nhạt đi những nét phong cách chứ không làm mất phong cách được. Khi đã tìm được phong cách rồi, có thể dùng nó để soi vào những bài thơ còn lại. Nếu bài nào chứa đựng nhiều nét phong cách thì đúng là của Hồ Xuân Hương, còn nếu bài nào không có, hoặc có ít mà lại mang tính ngẫu nhiên (nghĩa là không tạo nên sự thống nhất, không có ý tưởng) thì đích thị là một thứ con ranh con lộ. Tuy nhiên, trong việc nghiên cứu thế giới Hồ Xuân Hương một cách tổng thể chứ không phải tầm chương trích cú, thì những cận văn bản hay văn bản chầu rìa (paratexte) này cũng có ích theo kiểu của nó, chớ nhiều rẻ rúng.

Tôi mong có một dịp khác được trình bày phong cách thơ Hồ Xuân Hương theo phương hướng nghiên cứu này. Ở đây, trong phạm vi cho phép của một bài báo "nhân đọc" tôi muốn nhắc đến vài công trình của người đi trước đã có nói đến những nét phong cách ngôn ngữ

---

(1) Đỗ Đức Hiểu: *Thế giới thơ nôm Hồ Xuân Hương* trong ***Đổi mới phê bình Văn học***, Nxb Khoa học xã hội và Mũi Cà Mau. 1993.

thơ Hồ Xuân Hương như việc dùng nhiều động từ[1], tính từ hoặc trạng từ[1] để cực tả... trong sự đối sánh với thơ Bà Huyện Thanh Quan dùng nhiều danh từ. Dĩ nhiên phong cách thơ Hồ Xuân Hương không chỉ có những nét này, và các tác giả trên cũng không chỉ nói có thế, chẳng qua chỉ là sự đơn cử.

Thơ Hồ Xuân Hương, từ cội nguồn vào thế tục là tiêu biểu cho một hướng đi. Và anh Đào Thái Tôn là người bộ hành không mệt mỏi trên lộ trình đó. Và chắc chắn còn nhiều lối đi khác. Chúng không loại trừ nhau mà trở thành đối tác của nhau, bởi lẽ mọi con đường đều đi đến chỗ làm đẹp cho nàng thơ Việt.

Chùa Thầy, 1-1994

ĐỖ LAI THÚY

---

(1) Nguyễn Văn Trung: ***Nhận Định***. T.IV.

VỀ BÀI THƠ "KẼM TRỐNG" CỦA HỒ XUÂN HƯƠNG

BÍCH NGỌC(*)

"Hai bên thì núi, giữa thì sông,
Có phải đây là Kẽm Trống[1] không?
Gió giật sườn non khua lắc cắc,
Sóng dồn mặt nước vỗ long bong.
Ở trong hang núi còn hơi hẹp,
Ra khỏi đầu non đã rộng thùng.

(*) Ngay sau khi quyển sách ***Hồ Xuân Hương, thơ và đời*** xuất bản lần thứ nhất, người soạn đã nhận được nhiều thư khích lệ, góp ý. Tôi xin bày tỏ lòng trân trọng cảm ơn chung. Đặc biệt, tôi xin phép được giới thiệu cùng bạn đọc bài viết của nhà khoa học trẻ Bích Ngọc, nữ giảng viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Từ bài viết này, có thể gợi ra nhiều hướng luận bàn thú vị.

(1) *Kẽm Trống*: "ở địa đầu huyện Kim Bảng, chỗ giáp với huyện Thanh Liêm nay thuộc tỉnh Nam Hà, hai bên núi sát liền nhau, chỉ vừa một lối đi nước chảy, thế rất chật hẹp, giống như một cái cửa" ***Thơ Hồ Xuân Hương, từ cội nguồn vào thế tục***, trang 183, Đào Thái Tôn, Nxb Giáo dục, 1995.

Qua cửa, mình ơi nên ngắm lại,
Nào ai có biết nỗi bưng bồng"(1)

Kẽm Trống với Hồ Xuân Hương có lẽ còn là chiếc trống bằng da thật. Nó được tạc nên từ hình của núi, của sông. Cảnh nước non nên thơ, cảnh nước non hùng vĩ, cảnh nước non thực tế là nguồn gốc tồn tại của loài người, "có phải... không?"

Phải chăng Hồ Xuân Hương đã tả cảnh non và nước thật "nên thơ" và "dí dỏm"?:

"Gió giật *sườn non khua* lắc cắc,
Sóng dồn *mặt nước vỗ* long bong*"*

Sự tương phản của từ ngữ phản ánh tâm trạng của tác giả. Có cái gì đó thật mạnh mẽ, nhưng không thuần. Giai điệu thơ luôn bị nẩy lên, làm cho người ta giật mình, rồi hẵng, rồi nhíu mày.

"Lắc cắc" là tiếng dùi trống "gõ gõ" vào tang trống. Nhưng ở đây không "gõ gõ", mà lại "*khua*" - cái khua của em bé chưa ý thức được thế giới quanh mình. Bé khua vào "sườn non". *Non* hay *núi* ở đây là gì? Có phải cả người Mẹ đang mang Bé cũng là núi, phải không Bé? "Gió giật sườn non" là nỗi gian lao vất vả của người Mẹ mang Bé trong mình, và cũng là những công việc bận rộn chất bên hông người Mẹ. Nhưng tất cả, với Mẹ, chỉ có *lắc cắc* thôi.

---

(1) Dẫn nguyên bài ***Kẽm Trống*** từ cuốn sách của Đào Thái Tôn.

Bây giờ chúng ta hãy nghe âm thanh "long bong", xem nó phát ra từ đâu? Từ vật nào tác động vào vật nào? Có thể là từ bàn tay "vỗ vỗ" vào mặt trống. Nhưng ở câu thơ này chỉ có một từ "vỗ". Vậy thì "mặt nước vỗ" hay là chỉ có "nước vỗ". Nếu chỉ có "nước vỗ" thì rõ ràng là "sóng dồn mặt" rồi. *Sóng dồn* thì phải *vượt mặt*, cao hơn mặt. "Mặt" ở đây là mặt sóng, hay là gương mặt người Mẹ? Vậy, sóng đó là sóng của biển cả mênh mông, sóng của sông xanh vô tận, hay *sóng của phôi thai đời người*?" "Sóng dồn mặt" là hình ảnh người Mẹ mang Bé trong bụng, và cũng là công việc ngồn ngộn chất trước mặt người Mẹ. Nhưng tất cả, với Mẹ, chỉ có *long bong* thôi.

Hồ Xuân Hương dùng từ đắt và tài tình như vậy đó! Và nữa, chủ đề mà Hồ Xuân Hương đề cập tới là gì? Thiên nhiên bình thường, hay nỗi bất công mà người phụ nữ phải chịu. Sự đan chéo của các hình ảnh thiên nhiên (tự nhiên) với chủ đề tư tưởng của Hồ Xuân Hương mang đầy tính *khoa học*.

Tiếp, chúng ta hãy xem Hồ Xuân Hương tả cảnh trong hang núi và ngoài hang núi như thế nào:

"Ở trong hang núi còn hơi hẹp,
Ra khỏi đầu non đã rộng thùng".

"Hơi hẹp", rõ ràng vẫn đủ chỗ để đi, nhưng "còn hơi hẹp" là có sự so sánh và chờ đợi rồi. Và đúng vậy, qua hang núi là "rộng thùng". Cảnh chẳng "nên thơ" chút nào! Mẹ đối với Bé như *núi*, khi ở trong hang núi Bé thấy "còn

hơi hẹp", nhưng vẫn ổn và Bé tìm cách để *ra*. Hồ Xuân Hương đã dùng *ra khỏi* chứ không phải *ra tới* hay một *ra*... nào khác. Từ "khỏi" mang nghĩa hoàn thành của nó! Chúng ta không cần phải phân tích nhiều nữa các nghĩa của một động từ chuyển động khi đi với trợ từ "khỏi".

"Ra khỏi đầu non" nghĩa là đi hết đoạn đầu của núi, hay xuống hết phần đỉnh núi, tác giả đã phân non theo chiều dài hay chiều đứng? Hay "ra khỏi *đầu non*" là đã "*mẹ tròn con vuông*"? Rồi tiếp đến là "đã rộng thùng". Tác giả dùng từ đã, mà không dùng từ *thấy*, hay một từ nào khác... Điều đó cho thấy tác giả đang chờ đợi một cái gì khác, hay tác giả đang đau? "Rộng thùng" là có sự mở rộng đột ngột và không gian bao quanh có giới hạn trông thấy. "Rộng thùng" là rất bị hạn chế và thiển cận. Và từ "rộng thùng" thường gắn liền với hình ảnh cái quần rộng hay cái ao rộng! Vậy là, cả Bé của Mẹ nữa, Bé vừa mới thấy Mặt Trời là Bé đã quên Mẹ của Bé đã đau đớn thế nào để có được Bé. Và Mẹ đã nhắc Bé, Bé có thấy không, Bé vẫn chưa thoát khỏi vòng tay ôm ấp của Mẹ. Không gian trước Bé mới chỉ *rộng thùng*.

Các tuyến từ của Hồ Xuân Hương đan với nhau như vậy đó! Ai lần ra được tuyến nào, thì gán cho Hồ Xuân Hương về "tầm nhìn" được đến đó.

*

Sau khi đã qua Kẽm Trống, chúng ta thấy địa dư này cảm tưởng về khách qua như thế nào:

"Qua cửa, mình ơi nên ngắm lại,
Nào ai có biết nỗi bưng bồng"(1).

Hồ Xuân Hương nhắn những ai đã qua hang, hãy "ngắm lại" nơi mình đã qua có phải không? Ở trên chúng ta thấy cảnh Hồ Xuân Hương tả chẳng nên thơ chút nào. Vậy mà Nàng dùng từ *ngắm*. Hành văn ở trên gồ ghề bao nhiêu, thì nó tương phản với từ *ngắm* bấy nhiêu. Vậy, *Tình yêu* của Hồ Xuân Hương thuộc về *tâm hồn* hay *vật chất*? Nàng dùng từ ngắm, cho dù là "ngắm lại". Tất nhiên, "ngắm *lại*" tương ứng thời (ngữ pháp) với "*qua* cửa". Nhưng "ngắm lại" vẫn là hiện tại và tương lai - vẫn rộng, vẫn dài, vẫn cần thiết và không hề muộn.

"*Qua cửa mình ơi! nên ngắm lại*", thoạt nghe, tưởng là ngoài nghĩa tả cảnh, còn có nghĩa "ỡm ờ" nữa. Nhưng hãy lắng mình hơn nữa, để thấy sự cao cả của ý thơ. Tác giả đâu chỉ nhắc con nhỏ của mình vừa sinh ra, mà tác giả muốn nhắc tất cả. Tất cả chúng ta, có ai là không do người Mẹ của mình mang nặng sinh đau ra! Chúng ta hãy quay lại *nhìn* người Mẹ của mình đi.

Kết bài, tác giả đã hỏi tất cả:

"Nào ai có biết nỗi bưng bồng".

mà không có dấu chấm hỏi. "Nào" mang nghĩa đánh đố, "nào ai" lại mang nghĩa than. Có từ "ai" hẳn hoi, mà lại

---

(1) Theo cuốn ***Hồ Xuân Hương, Thơ và đời*** (Nxb Văn học, 1995) thì câu thơ thứ bảy được viết:

"Qua cửa mình ơi! Nên ngắm lại".

không có dấu chấm hỏi. Như vậy là có cả người có biết, lẫn cả người chưa biết.

"Bưng", "bồng" rõ ràng không nặng, không mạnh như từ "giật", từ "dồn", mà Hồ Xuân Hương đã gọi "nỗi bưng bồng!" Trước "gió giật", "sóng dồn". Nàng bình thản không hề e ngại. Nhưng Nàng than về nỗi "bưng bồng" của người Mẹ! Mà ai có thấu hiểu cho. Cũng biết rằng, bên cạnh nghĩa "bưng bồng" như vậy, "bồng" còn là tên một thứ trống trong lễ hội ngày xưa(1).

*

Đọc xong bài ***Kẽm Trống***, người đọc cảm nhận như thế nào về bài thơ và tác giả?

Trước tiên, bài thơ ***Kẽm Trống*** là "tả" về cảnh thiên nhiên nơi địa dư Kẽm Trống, với một lối tả cảnh "nghịch ngợm"!

Đia xa hơn, người đọc cảm giác là tác giả muốn lồng vào một ý khác. Một hình ảnh thiên nhiên, người đọc có thể suy ra "cái này" hoặc "cái kia", nhưng hiểu là tác giả nhằm mục đích đả kích hoặc răn.

Hãy đi xa hơn nữa, trong vai một phụ nữ, một người Mẹ, chúng ta thấy được ẩn ý sâu xa của tác giả. Chúng ta thấy tại sao giai điệu thơ luôn bị nẩy lên:

---

(1) *Bồng*: tên một thứ trống. Trong lễ hội ngày xưa có điệu múa trống gọi là múa con đĩ (gái) đánh "bồng" (***Hồ Xuân Hương, thơ và đời***, trang 52, Nxb Văn học, 1995).

"Gió giật sườn non >< khua lắc cắc
Sóng dồn mặt nước >< vỗ long bong...
Ra khỏi đầu non >< đã rộng thùng"

Trong ba câu thơ trên, hết tứ chữ đầu là chúng ta bị "hẫng". Nếu chỉ cho đó là một lối tả cảnh "nghịch ngợm" của tác giả thì chưa đủ! Sự "chuyển gam" đột ngột trên, chính là tâm trạng của tác giả, là nghệ thuật và khoa học dùng từ của tác giả. Sự lắt léo và tính chính xác các từ ngữ dùng, tác giả đã dành trọn vẹn cho chủ đề tư tưởng của mình. Chủ đề tư tưởng của tác giả còn được thể hiện qua giai điệu thơ rất thiết tha:

"Qua cửa mình ơi! nên ngắm lại,
Nào ai có biết nỗi bưng bồng".

Từng hình ảnh, từng hình ảnh của thiên nhiên, là tượng trưng của hình ảnh người Mẹ mạnh mẽ, cao cả và khổ đau trong nỗi bị bạc tình... Đó chính là chủ đề tư tưởng, là mục đích cao nhất của nghệ thuật thơ Hồ Xuân Hương.

*

Trong lời giới thiệu của cuốn sách ***Hồ Xuân Hương, thơ và đời*** (Nxb Văn học, 1995), nhà văn Lữ Huy Nguyên viết: "Cái đẹp thân thể và sự dâm đãng, nghệ thuật hướng về cái đẹp và nghệ thuật khiêu dâm. Đấy là những khoảng cách, những cực của hai quan điểm thẩm mỹ đối nghịch... Mọi cuộc tranh luận về *đời* Hồ Xuân Hương và *Thơ* Hồ Xuân Hương sẽ còn tiếp tục..."

Đánh giá về con người và sự nghiệp thơ Hồ Xuân Hương, hiện còn nhiều quan điểm. Song, trên thực tế, mỗi việc làm có ý thức đều có mục đích nhất định, mỗi mũi tên đều có đích riêng của nó, dù trên đường đi có nhiều chướng ngại...

Nhà thơ Xuân Diệu đã gọi Hồ Xuân Hương là "Bà chúa thơ Nôm". Khi bình về thơ Hồ Xuân Hương, nhà thơ Xuân Diệu đã nói: *"Đời tức là văn, văn tức là đời"*. Còn tôi, tôi nói: *Văn là thể hiện tâm hồn, tâm hồn thể hiện qua văn*. Có phải tất cả các văn sĩ, ai cũng lấy cuộc đời của mình làm đề tài cho thơ văn của mình đâu, đặc biệt là những người có tầm tư tưởng.

Theo tính logic của toàn bộ bài thơ, thì bài thơ ***Kẽm Trống*** là nguyên tác. Và, chỉ một phụ nữ có tầm tư tưởng và rất cao cả mới viết nên được bài thơ như vậy. Qua bài ***Kẽm Trống***, thấy nét nổi bật bao trùm nhất toát lên từ bài thơ là *tính tư tưởng*. ***Kẽm Trống*** thể hiện một nghệ thuật dùng chữ và đan ý rất tài tình. Ý thơ rất phức tạp, là sự kết hợp của tâm huyết và trí tuệ, chứ không phải chỉ là kết quả của sự đắm mình trong một cảm xúc đơn thuần... Nghệ thuật thơ thật độc đáo như vậy, nhưng là nghệ thuật vì nhân sinh...

Hồ Xuân Hương vẫn đang là sự nghiên cứu và tranh luận của tất cả chúng ta. Song, xác định đúng đâu là thơ Hồ Xuân Hương là điều cần thiết...

Hà Nội, tháng 2 - 1996

MỤC LỤC

*

THƠ NÔM TRUYỀN TỤNG

* *

CÂU ĐỐI LƯU TRUYỀN

* * *

LƯU HƯƠNG KÝ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
18 Nguyễn Trường Tộ - Hà Nội

HỒ XUÂN HƯƠNG, THƠ VÀ ĐỜI

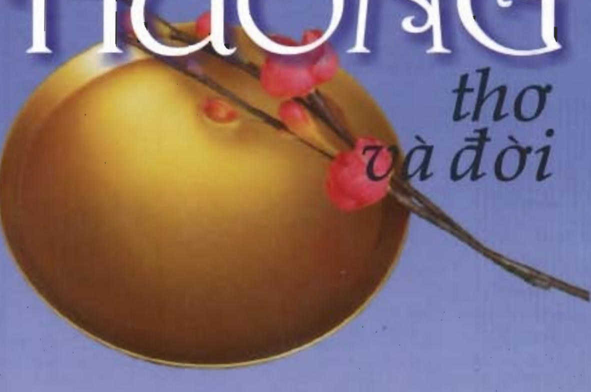
Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN VĂN LƯU

Biên tập : NGUYỄN ANH VŨ
Trình bày : ĐẶNG NGỌC
Vẽ bìa : VĂN SÁNG
Sửa bản in : ĐẶNG NGỌC

In 1.000 cuốn, khổ 13x19cm, tại Công ty In Khoa học Kỹ thuật
101A Nguyễn Khuyến - Hà Nội.
Số in : 987 - Giấy phép XB số : 747/9 CXB cấp
ngày 09/6/2004. In xong và nộp lưu chiểu năm 2005.

HỒ XUÂN HƯƠNG

thơ và đời



GIÁ: 30.000Đ